



# ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

# ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Hà Nội, 12-2016



## LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã trải qua quá trình di cư mạnh mẽ trong ba thập kỷ qua. Bắt đầu từ những năm 1960, hầu hết sự di chuyển đều do Chính phủ kiểm soát trực tiếp thông qua hệ thống đăng ký hộ khẩu chặt chẽ. Sự di chuyển của người dân đến các vùng nông thôn được khuyến khích, được Chính phủ hỗ trợ nhưng sự di cư tới các khu vực thành thị không được khuyến khích. Và công cuộc cải cách kinh tế bắt đầu vào năm 1986 đã cung cấp lực lượng lao động nông thôn dồi dào luôn mong muốn và sẵn sàng di chuyển trong khi công nghiệp hoá và đô thị hoá làm tăng đáng kể các cơ hội việc làm ở khu vực thành thị. Đồng thời mạng lưới xã hội của người di cư đã hỗ trợ hơn nữa quá trình di cư, đặc biệt là di cư từ nông thôn ra các thành phố lớn.

Di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số và do đó có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề phát triển kinh tế - xã hội - môi trường. Nhưng hiện nay chúng ta đang thiếu các thông tin chuyên sâu về di cư nội địa. Mặc dù các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, Điều tra lao động việc làm và một số cuộc điều tra dân số khác có thu thập thông tin về di cư nhưng đối tượng chủ yếu là nhân khẩu thực tế thường trú và chỉ thu thập các thông tin về di cư dài hạn. Ngoài cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004, đến nay chưa có cuộc điều tra nào mang tính đại diện quốc gia để đo các dạng di chuyển của dân số và gắn vấn đề di cư với các điều kiện kinh tế - xã hội ở cả nơi đi và nơi đến.

Để bổ sung những khoảng trống về thông tin liên quan đến di cư nội địa, đặc biệt những thông tin về quá trình ra quyết định di cư, sự hài lòng về di cư, tác động của di cư và những thông tin khác về di cư nội địa, ngày 11 tháng 11 năm 2015 Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1067/QĐ-TCTK về Điều tra di cư nội địa quốc gia. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về di cư nội địa ở cấp quốc gia, cấp vùng kinh tế - xã hội và ở hai thành phố chính là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nhằm phục vụ xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách đối với người di cư, đồng thời cung cấp thông tin cho các nghiên cứu chuyên sâu về di cư nội địa ở Việt Nam. Các bước điều tra thu thập số liệu bắt đầu từ tháng 12 năm 2015 và kết thúc vào tháng 1/2016. Công tác xử lý và phân tích số liệu được tiến hành trong năm 2016.

Để cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin của cuộc điều tra cho các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các nhà lập chính sách và các đối tượng dùng tin khác, Tổng cục Thống kê phát hành ấn phẩm “Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu”. Báo cáo gồm có 8 chương: Chương 1: Giới thiệu, Chương 2: Loại hình di cư, đặc trưng và điều kiện sinh hoạt của hộ, Chương 3: Đặc điểm của người di cư và người không di cư, Chương 4: Các yếu tố quyết định di cư, Chương 5: Mức độ hài lòng và các khó khăn của người di cư, Chương 6: Hoạt động kinh tế và điều kiện sống hiện tại, Chương 7: Sức khỏe, và Chương 8: Kết luận và khuyến nghị chính sách.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ là tài liệu hữu ích, thiết thực có thể đáp ứng được cơ bản nhu cầu thông tin về di cư nội địa phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch của các cơ quan, bạn đọc trong và ngoài nước, đặc biệt là người làm công tác quản lý, hoạch định chính sách, nghiên cứu và các nhà đầu tư.

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính trong khuôn khổ hỗ



trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) cho cuộc Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015. Chúng tôi xin bày tỏ sự biết ơn chân thành tới Tiến sỹ Philip Guest, đã có những hỗ trợ kỹ thuật sâu sắc trong quá trình thiết kế và hoàn thiện báo cáo tổng hợp với các kết quả chủ yếu của cả cấu phần định tính và định lượng. Chúng tôi xin cảm ơn lãnh đạo và cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam, các chuyên gia trong nước về những đóng góp quý báu trong quá trình thực hiện cuộc điều tra, đặc biệt trong quá trình thiết kế điều tra, phân tích số liệu điều tra cũng như biên soạn và hoàn thiện báo cáo này. Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực của nhóm nghiên cứu Viện Dân số và các vấn đề Xã hội, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, gồm PGS.TS. Lưu Bích Ngọc và các cộng sự, trong việc thu thập và phân tích các thông tin định tính về người di cư, góp phần làm sâu sắc thêm những kết quả của điều tra định lượng. Chúng tôi cảm ơn những nỗ lực của cán bộ thống kê ở cấp trung ương và địa phương, các đội điều tra đã làm việc tận tâm và nhiệt tình để cuộc điều tra thành công. Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các đối tượng được phỏng vấn đã dành thời gian giúp chúng tôi thu thập được nguồn thông tin có giá trị về di cư.

Ngoài những nội dung được công bố trong ấn phẩm này còn có các biểu số liệu chi tiết sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử website của Tổng cục Thống kê ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)). Do khối lượng thông tin lớn, phong phú và đa dạng nên ấn phẩm khó tránh khỏi hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn. Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam:

Điện thoại: +84 4 38 230 100, 38 230 129, 37 333 846

Email: [dansolaodong@gso.gov.vn](mailto:dansolaodong@gso.gov.vn)

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	iii
<b>MỤC LỤC</b>	v
<b>DANH MỤC BIỂU</b>	vii
<b>DANH MỤC HÌNH</b>	xii
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b>	xiv
<b>TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO</b>	1
<b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU</b>	11
1.1. Di cư nội địa ở Việt Nam	11
1.2. Tổng quan về điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015	14
<b>CHƯƠNG 2: LOẠI HÌNH DI CƯ, ĐẶC TRƯNG VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ</b>	21
2.1. Loại hình di cư	21
2.2. Đặc trưng của hộ	22
2.3. Điều kiện sinh hoạt của hộ	26
<b>CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ</b>	33
3.1. Tỷ lệ di cư theo thành thị/nông thôn, giới tính	33
3.2. Cơ cấu tuổi của người di cư và không di cư	34
3.3. Tình trạng hôn nhân của người di cư và không di cư	38
3.4. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của người di cư và không di cư	42
3.5. Hoạt động kinh tế của người di cư và không di cư	45
<b>CHƯƠNG 4: CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ</b>	49
4.1. Lịch sử di chuyển	50
4.2. Các lý do chung về quyết định di cư	54
4.3. Lý do quan trọng nhất dẫn tới di cư	58
4.4. Người quyết định di cư trong lần di cư gần đây nhất	61
4.5. Người đi cùng người di cư	64
4.6. Nguồn thông tin về nơi cư trú hiện tại	65
4.7. Mạng lưới xã hội của người di cư	67
<b>CHƯƠNG 5: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VÀ CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ</b>	71
5.1. Mức độ hài lòng ở nơi hiện tại so với trước khi di cư	71

5.2. Những khó khăn của người di cư sau lần di chuyển gần nhất	79
5.3. Các khó khăn của người di cư	80
5.4. Xác định khó khăn trước khi di chuyển và quyết định di chuyển	83
5.5. Nhờ trợ giúp khi gặp khó khăn	84
5.6. Loại hỗ trợ nhận được	86
5.7. Tình trạng đăng ký hộ khẩu	88
5.8. Lý do chưa đăng ký hộ khẩu	90
5.9. Khó khăn do chưa đăng ký hộ khẩu	91
<b>CHƯƠNG 6: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI</b>	93
6.1. Hoạt động kinh tế hiện tại của người di cư và không di cư	93
6.2. Điều kiện sống hiện tại	114
<b>CHƯƠNG 7: SỨC KHỎE</b>	133
7.1. Sức khỏe do đối tượng điều tra tự đánh giá	133
7.2. Bảo hiểm y tế	138
7.3. Khám chữa bệnh	144
7.4. Hành vi nguy cơ đối với sức khỏe	149
7.5. Hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs)	157
7.6. Kế hoạch hóa gia đình	165
7.7. Số con đã sinh và tiêm chủng	172
7.8. Khám thai	173
<b>CHƯƠNG 8: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b>	175
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	182
<b>PHỤ LỤC</b>	183

# DANH MỤC BIỂU

## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

- Biểu 1.1: Phân bố số địa bàn điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và theo khu vực thành thị, nông thôn 17
- Biểu 1.2: Phân bố đối tượng phỏng vấn sâu thực hiện theo tỉnh và theo giới tính 18

## CHƯƠNG 2: LOẠI HÌNH DI CƯ, ĐẶC TRƯNG VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

- Biểu 2.1: Tỷ lệ người di cư từ 15-59 tuổi chia theo loại hình di cư, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội 22
- Biểu 2.2: Phân bố phần trăm hộ theo cấu trúc hộ, tình trạng di cư của thành viên của hộ và phân theo thành thị/nông thôn. 23
- Biểu 2.3: Phần trăm hộ gia đình nhận tiền gửi về theo mục đích sử dụng tiền gửi, theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội 24
- Biểu 2.4: Thời gian trung bình từ hộ đến các cơ sở gần nhất phân theo tình trạng di cư của hộ, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội 25
- Biểu 2.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo điều kiện sống của hộ, nơi người di cư và không di cư cư trú 27
- Biểu 2.6: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư ở nhà thuê/trợ/mượn chia theo tình trạng di cư, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội 28
- Biểu 2.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư chia theo diện tích nhà ở bình quân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội 30

## CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ

- Biểu 3.1: Tỷ lệ di cư theo vùng kinh tế - xã hội, thành thị/nông thôn, giới tính 33
- Biểu 3.2: Phân bố phần trăm người di cư, phân theo luồng di cư, thành thị/nông thôn, giới tính và nhóm tuổi 34
- Biểu 3.3: Tỷ số giới tính của người di cư và người không di cư theo nhóm tuổi 34
- Biểu 3.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính, vùng kinh tế - xã hội 36
- Biểu 3.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân theo giới tính 39
- Biểu 3.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn 39
- Biểu 3.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân, giới tính, vùng kinh tế - xã hội 41
- Biểu 3.8: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính 43
- Biểu 3.9: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư chia theo trình độ CMKT cao nhất, vùng kinh tế - xã hội 44



Biểu 3.10:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo tình trạng hoạt động kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính	45
Biểu 3.11:	Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng hoạt động kinh tế, nhóm tuổi	46
Biểu 3.12:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo hoạt động kinh tế, vùng kinh tế – xã hội	48
<b>CHƯƠNG 4: CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ</b>		
Biểu 4.1:	Phân bố tỷ trọng người di cư theo nơi sinh	50
Biểu 4.2:	Phân bố phần trăm các luồng di cư từ nơi sinh ra đến nơi ở hiện nay theo loại hình di cư	50
Biểu 4.3:	Phân bố phần trăm luồng di cư của lần di chuyển gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội	51
Biểu 4.4:	Phân bố tỷ trọng của người di cư chia theo vùng chuyển đến và vùng chuyển đi của lần di chuyển gần nhất	52
Biểu 4.5:	Phân bố tỷ trọng người di cư chia theo thời gian cư trú tại nơi ở hiện tại, loại hình di cư, giới tính, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội	53
Biểu 4.6:	Phân bố phần trăm người di cư cho biết các lý do di cư theo vùng chuyển đến và loại hình di cư	55
Biểu 4.7:	Tỷ trọng người di cư theo các lý do di chuyển chính, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội	59
Biểu 4.8:	Tỷ lệ người di cư cho biết người ra quyết định cho lần di cư gần nhất của họ, phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội	62
Biểu 4.9:	Tỷ lệ người di cư cho biết nguồn thông tin về nơi thực tế thường trú phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội	66
Biểu 4.10:	Phân bố phần trăm những người di cư có họ hàng người thân tại nơi cư trú hiện tại chia theo loại di cư, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội.	68
<b>CHƯƠNG 5: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VÀ CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ</b>		
Biểu 5.1:	Phân bố phần trăm người di cư cho biết mức độ hài lòng sau khi di cư theo loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính	73
Biểu 5.2:	Điểm trung bình khi so sánh điều kiện sống trước và sau khi di cư theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	76
Biểu 5.3:	Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn chia theo khó khăn, loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính	80
Biểu 5.4 :	Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn và vùng kinh tế - xã hội	81
Biểu 5.5:	Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn, và tình trạng đăng ký hộ khẩu	82
Biểu 5.6:	Số lượng và phần trăm người di cư lường trước khó khăn ở nơi chuyển đến trước khi di chuyển và số lượng và phần trăm người di cư không lường trước được khó khăn nhưng cho biết họ vẫn di chuyển nếu biết trước có khó khăn theo thành thị nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội	84

Biểu 5.7:	Tỷ lệ người di cư theo nguồn hỗ trợ, loại di cư, thành thị/nông thôn, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội	86
Biểu 5.8:	Tỷ lệ phần trăm người di cư nhận được giúp đỡ chia theo các hình thức giúp đỡ, loại hình di cư, nơi cư trú và giới tính	87
Biểu 5.9:	Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, nơi cư trú và giới tính	88
Biểu 5.10:	Tỷ lệ phần trăm người di cư chưa đăng ký tạm trú/thường trú chia theo lý do chưa đăng ký và vùng kinh tế - xã hội	90
Biểu 5.11:	Phần trăm người di cư gặp khó khăn do chưa đăng ký hộ khẩu, theo loại khó khăn và theo vùng kinh tế - xã hội	91

## **CHƯƠNG 6: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI**

Biểu 6.1:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và vùng kinh tế - xã hội	94
Biểu 6.2:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và theo giới tính	97
Biểu 6.3:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và theo vùng kinh tế - xã hội	99
Biểu 6.4:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và giới tính	100
Biểu 6.5:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo cơ cấu ngành kinh tế của và theo giới tính	101
Biểu 6.6:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo giới tính	102
Biểu 6.7:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo vùng kinh tế - xã hội	103
Biểu 6.8:	Phân bố phần trăm người di cư theo loại hình kinh tế và theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính	104
Biểu 6.9:	Phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo loại hợp đồng lao động đã ký và theo giới tính	105
Biểu 6.10:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư nhận tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc theo vùng kinh tế-xã hội	106
Biểu 6.11:	Phần trăm người di cư và không di cư nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc chia theo loại tiền thưởng và vùng kinh tế xã hội	108
Biểu 6.12:	Thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính và vùng kinh tế - xã hội	111
Biểu 6.13:	Phần trăm người di cư so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển theo vùng kinh tế-xã hội	113
Biểu 6.14:	Phần trăm người di cư và không di cư có giữ tiền tiết kiệm theo vùng kinh tế - xã hội	115
Biểu 6.15:	Phần trăm người di cư và không di cư vay nợ theo nguồn vay nợ và theo vùng kinh tế - xã hội	117
Biểu 6.16:	Phần trăm người di cư có gửi tiền trong 12 tháng trước điều tra theo số tiền gửi, theo tình trạng di cư, giới tính và vùng kinh tế-xã hội	121

Biểu 6.17:	Phần trăm người di cư cho biết mục đích người nhà/người thân sử dụng tiền gửi hoặc mang về của người di cư theo giới tính	122
Biểu 6.18:	Phần trăm người di cư và không di cư hiện có con trong độ tuổi đi học đang sống cùng nhưng không đi học chia theo lý do không đi học và tình trạng di cư	124
Biểu 6.19:	Phần trăm người di cư và không di cư mong muốn được giúp đỡ theo từng lĩnh vực cần giúp đỡ và theo vùng kinh tế-xã hội	126
Biểu 6.20:	Phần trăm người di cư muốn được giúp đỡ theo loại giúp đỡ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính	127
Biểu 6.21:	Phần trăm người di cư và không di cư tham gia hoạt động đoàn thể tại nơi cư trú theo giới tính	129
Biểu 6.22:	Phần trăm người di cư và không di cư không tham gia hoạt động đoàn thể theo lý do không tham gia và vùng kinh tế - xã hội	130
Biểu 6.23:	Phần trăm người di cư và không di cư có xem/tham gia một số hoạt động trong 6 tháng trước thời điểm điều tra theo giới tính	132

## **CHƯƠNG 7: SỨC KHỎE**

Biểu 7.1:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá về tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo giới tính	133
Biểu 7.2:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo tình trạng di cư, khu vực cư trú	134
Biểu 7.3:	Phần trăm người di cư tự đánh giá sức khỏe trong 3 tháng trước khi di chuyển theo vùng và giới tính	136
Biểu 7.4:	Phân bố phần trăm người di cư so sánh tình trạng sức khỏe hiện thời với tình trạng sức khỏe trước lần di chuyển gần nhất, theo vùng và giới tính	138
Biểu 7.5:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư và giới tính, năm 2004 và 2015	139
Biểu 7.6:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế, theo khu vực cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính	140
Biểu 7.7:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư với các lý do không có thẻ bảo hiểm y tế theo giới tính, thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	142
Biểu 7.8:	Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thẻ bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển theo giới tính (2004 và 2015)	143
Biểu 7.9:	Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thẻ bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển, theo vùng và giới tính	144
Biểu 7.10:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo thời điểm của lần ốm gần nhất và cách điều trị theo vùng kinh tế - xã hội	145
Biểu 7.11:	Phần trăm người di cư và không di cư tới cơ sở điều trị của lần ốm gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội	146

Biểu 7.12:	Phần trăm người di cư chi trả cho lần ốm gần nhất, theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính	147
Biểu 7.13:	Phần trăm người di cư và không di cư cho biết lý do không điều trị tại cơ sở y tế đối với lần ốm gần nhất theo vùng và giới tính	148
Biểu 7.14:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo giới tính, năm 2004 và 2015	149
Biểu 7.15:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo nơi cư trú ở thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính	151
Biểu 7.16:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, 2004 và 2015	153
Biểu 7.17:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	154
Biểu 7.18:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá mức độ sử dụng rượu/bia theo giới tính	156
Biểu 7.19:	Phân bố phần trăm số người di cư và không di cư có nghe nói đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục theo vùng và giới tính và vùng kinh tế - xã hội	158
Biểu 7.20:	Phần trăm người di cư và không di cư trả lời đồng ý với các trả lời về nguyên nhân chính mắc STIs theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính	161
Biểu 7.21:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư trả lời ai là người phải đi khám STIs theo thành thị và nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính	164
Biểu 7.22:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	166
Biểu 7.23:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi	168
Biểu 7.24:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư cho biết nguồn cung cấp biện pháp tránh thai đang sử dụng theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội	169
Biểu 7.25:	Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi cho biết lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo tình trạng di cư và vùng kinh tế - xã hội	171
Biểu 7.26:	Phân bố phần trăm phụ nữ theo tổng số con đã sinh theo nơi cư trú thành thị/nông thôn và tình trạng di cư	172
Biểu 7.27:	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng theo vùng kinh tế-xã hội và tình trạng di cư của bố/mẹ	173
Biểu 7.28:	Phân bố phần trăm phụ nữ khám thai cho lần sinh con gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư	173
Biểu 7.29:	Phân bố phần trăm phụ nữ đi khám thai theo số lần khám thai cho lần sinh gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư	174



# DANH MỤC HÌNH

## **CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ**

Hình 3.1:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo nhóm tuổi	35
Hình 3.2:	Cơ cấu nhóm tuổi của người di cư qua hai kỳ điều tra di cư 2004 và 2015	38
Hình 3.3:	Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng hôn nhân và giới tính, năm 2004 và 2015	40
Hình 3.4:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn	42
Hình 3.5:	Phần trăm người di cư và không di cư có trình độ CMKT cao nhất theo giới tính	44
Hình 3.6:	Tỷ trọng người di cư đang làm việc theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn	47

## **CHƯƠNG 4: CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ**

Hình 4.1:	Cơ cấu luồng di cư nông thôn - thành thị của lần di chuyển gần nhất	51
Hình 4.2:	Tỷ trọng những người cùng di cư trong lần di chuyển gần đây nhất	65

## **CHƯƠNG 5: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VÀ CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ**

Hình 5.1:	Tỷ lệ người di cư cảm thấy không an toàn/thoải mái/hài lòng ở nơi cư trú mới	78
Hình 5.2:	Tỷ lệ phần trăm người di cư không hài lòng ở nơi cư trú mới theo các lý do	78
Hình 5.3:	Tỷ lệ người di cư cảm thấy không an toàn/thoải mái/hài lòng ở nơi cư trú mới chia theo vùng kinh tế - xã hội	79
Hình 5.4:	Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn sau khi di cư chia theo loại hình di cư, giới tính và nơi cư trú hiện tại	79
Hình 5.5:	Tỷ lệ người di cư tìm kiếm trợ giúp khi gặp khó khăn	85
Hình 5.6:	Phân bố phần trăm người di cư theo hình thức đăng ký hộ khẩu và vùng kinh tế - xã hội	89

## **CHƯƠNG 6: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI**

Hình 6.1:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động kinh tế	94
Hình 6.2:	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư và không di cư theo giới tính, thành thị/nông thôn và tình trạng di cư	97
Hình 6.3:	Cơ cấu nghề nghiệp của người di cư, người không di cư có việc làm	98
Hình 6.4:	Cơ cấu loại hình kinh tế của người di cư và không người di cư có việc làm	102

Hình 6.5:	Phần trăm người di cư và không di cư nhận phúc lợi theo loại phúc lợi và giới tính	109
Hình 6.6:	Thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư chia theo nhóm tuổi	110
Hình 6.7:	So sánh mức thu nhập trước và sau di chuyển của người di cư theo giới tính	112
Hình 6.8:	Phần trăm người di cư và không di cư có khoản tiết kiệm chia theo nơi cư trú hiện tại	114
Hình 6.9:	Phần trăm có vay nợ chia theo nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	116
Hình 6.10:	Phần trăm người di cư có vay nợ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại	118
Hình 6.11:	Phần trăm người di cư đến có vay nợ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại, năm 2004 và 2015	118
Hình 6.12:	Phần trăm người di cư gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính	120
Hình 6.13:	Phần trăm người di cư và không di cư có con trong độ tuổi đi học và đang sống cùng (5-18) nhưng không đi học theo nơi cư trú hiện tại	123
Hình 6.14:	Phần trăm người di cư đến muốn được giúp đỡ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, năm 2004 và 2015	128
Hình 6.15:	Phần trăm người di cư và không di cư tham gia hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước điều tra chia theo nơi cư trú hiện tại	129
Hình 6.16:	Phần trăm người di cư tham gia hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước khi di chuyển và trong 3 tháng trước điều tra theo nơi cư trú hiện tại	132

## **CHƯƠNG 7: SỨC KHỎE**

Hình 7.1:	Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá sức khỏe là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” tại thời điểm điều tra theo tuổi	135
Hình 7.2:	Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư nhận thấy sức khỏe yếu hơn hoặc yếu hơn nhiều so với sức khỏe của người cùng tuổi theo vùng, và giới tính	137
Hình 7.3:	Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo vùng và nhóm tuổi	152
Hình 7.4:	Phần trăm những người di cư và không di cư 15-29 tuổi có nghe nói đến bệnh lậu, theo vùng và giới tính	159

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
DCNĐ	Di cư nội địa
ĐTDSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
IPSS	Viện Dân số và các vấn đề Xã hội
PPS	Xác suất tỷ lệ với qui mô người di cư đến của địa bàn
STIs	Các bệnh lây truyền qua đường tình dục
TCTK	Tổng cục Thống kê
TT	Thành thị
NT	Nông thôn

# TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO

Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu và nghiên cứu định tính được thực hiện trên phạm vi 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 02 thành phố là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Đây là cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia lần thứ hai, sau cuộc điều tra đầu tiên vào năm 2004 do Tổng cục Thống kê thực hiện tại Việt Nam.

Cuộc điều tra này được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về di cư nội địa, phục vụ xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chính sách đối với người di cư nói riêng. Mục đích cụ thể bao gồm: (1) Ước lượng tỷ trọng các loại di cư và hướng di cư ở cấp quốc gia và cấp vùng, mô tả những đặc điểm của người di cư và bối cảnh hộ dân cư có hiện tượng di cư diễn ra; (2) Phân tích quá trình di cư, bao gồm quyết định di cư và tác động của nhận thức về di cư do thay đổi môi trường ở nơi xuất cư; các rào cản đối với di cư và hệ lụy của các rào cản dẫn tới những thay đổi trong các loại hình di cư. Phân tích tiền gửi về cho gia đình và sử dụng tiền gửi về; (3) Phân tích sự khác biệt giữa người di cư và người không di cư về điều kiện sống, hoạt động kinh tế, việc làm và thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, nhận thức về cộng đồng và lối sống. So sánh kết quả của hai cuộc điều tra (năm 2015 và 2004) nhằm xác định những sự thay đổi về di cư trong hơn 10 năm qua.

Trong cuộc điều tra này **người di cư** được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;

Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;

Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15–59 với cả 3 loại hình di cư là di cư đến, di cư quay về và di cư gián đoạn. Mẫu của cuộc điều tra này gồm có 18 131 hộ gia đình đã được điều tra theo phiếu hộ, 4 969 người di cư và 3 000 người không di cư được phỏng vấn theo phiếu cá nhân. Ngoài ra, với cấu phần định tính, 85 người di cư và 30 người không di cư được chọn trong số những người được phỏng vấn ghi phiếu tiếp tục được phỏng vấn sâu tại 8 trong số 20 tỉnh điều tra.

## NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

### Loại hình di cư, điều kiện sinh hoạt của hộ của người di cư và không di cư

1. Kết quả điều tra cho thấy 13,6% dân số cả nước là người di cư. Tỷ lệ người di cư nhóm tuổi 15- 59 là 17,3%, trong đó người di cư đến chiếm tới 16,0%; người di cư quay về và di cư gián đoạn chiếm không đáng kể, với các tỷ lệ là 0,8% và 0,4%. Có đến 19,7% dân số của khu vực thành thị là người di cư, trong khi ở nông thôn con số này chỉ là 13,4%. Vùng Đông Nam Bộ là nơi có tỷ lệ di cư cao nhất nước chiếm 29,3%.



2. Không có sự khác biệt đáng kể về điều kiện sống của người di cư và không di cư về loại nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, nhiên liệu thắp sáng, nhiên liệu dùng để nấu ăn và loại hồ xí. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa người hai nhóm này về quyền sở hữu nhà ở và các tiện nghi sinh hoạt khác của hộ ở khía cạnh khó khăn hơn với người di cư. Tỷ lệ người di cư sống trong hộ có tivi (72,6%), có máy giặt (37,7%), có tủ lạnh (58,5%), xe máy (88,4%) đều thấp hơn so với người không di cư (tương ứng với các tỷ lệ hộ có các tiện nghi nói trên là 97,2%, 61,1%, 82,3% và 96,1%). So với điều tra di cư Việt Nam năm 2004, khoảng cách về điều kiện sống giữa người di cư và người không di cư đã được rút ngắn lại.
3. Hơn một nửa số người di cư phải ở nhà thuê mượn trong khi con số này đối với người không di cư chỉ khoảng 8,5%. Tỷ lệ người di cư phải sống trong các nhà trọ cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (81,5%) - nơi thu hút nhiều người di cư tới làm việc ở các khu công nghiệp lớn. Có khoảng 18,4% người di cư ở diện tích ở bình quân rất nhỏ, dưới 6m<sup>2</sup>. Tỷ lệ này cao hơn gấp 3 lần so với nhóm không di cư (5,0%). Tỷ lệ người ở diện tích bình quân dưới 6 m<sup>2</sup> cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Những khó khăn về nhà ở của người di cư cho thấy công tác quy hoạch phát triển vùng cần tính tới các luồng di cư để đảm bảo người di cư có điều kiện tiếp cận tới nhà ở bình đẳng với người không di cư.
4. Bình quân một hộ có người di cư gửi tiền về là 27,5 triệu đồng trong 12 tháng trước cuộc điều tra. Giá trị trung vị của tiền gửi về ở mức 12 triệu đồng/năm. Số tiền gửi về chủ yếu chi trả cho cuộc sống sinh hoạt thường ngày của hộ cũng như chi cho học tập và chăm sóc sức khỏe của các thành viên của hộ.

#### **Đặc điểm nhân khẩu học của người di cư và không di cư**

5. Nữ di cư độ tuổi 15-59 chiếm 17,7% tổng dân số nữ ở độ tuổi này. Tỷ lệ này đối với nam di cư là 16,8%. Tỷ lệ nữ trong tổng số người di cư 15-59 là 52,4%, kết quả này một lần nữa khẳng định nhận định về hiện tượng “nữ hóa” di cư đã được nhắc đến trong các cuộc điều tra di cư Việt Nam 2004 và các cuộc điều tra khác.
6. So với điều tra 2004, tuổi của người di cư trong điều tra 2015 trẻ hơn. Tuổi trung bình của người di cư là 29,2 tuổi. Trong đó di cư tập trung nhiều ở nhóm tuổi 15-39 (chiếm 85% trong nhóm tuổi 15-59), tỷ lệ này của điều tra 2004 là 79%.
7. Tương tự kết quả điều tra di cư 2004, điều tra 2015 cho thấy người di cư thường kết hôn muộn hơn người không di cư. Trên 56% người di cư có vợ/chồng, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với người không di cư (71,1%). Tỷ lệ nam giới chưa từng kết hôn cao hơn tỷ lệ nữ giới chưa từng kết hôn ở cả nhóm người di cư và nhóm người không di cư. Sự khác biệt trong cơ cấu kết hôn của người di cư và không di cư là do ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi của hai nhóm này, cụ thể tỷ trọng người trẻ trong nhóm di cư cao hơn nhóm không di cư.
8. Tỷ lệ người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật (31,7%) cao hơn người không di cư (24,5%). Đặc biệt tỷ lệ phần trăm người di cư có trình độ cao đẳng, đại học hoặc trên đại học là 23,1% trong khi tỷ lệ này ở người không di cư là 17,4%. Sự khác biệt này một phần do tác động của cơ cấu tuổi trẻ hơn của nhóm di cư so với nhóm không di cư. Trong thực tế nhiều người trẻ đã di cư tới thành thị nơi có nhiều cơ sở đào tạo để tiếp tục học ở các bậc học cao hơn.
9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nữ thấp hơn nam, kể cả đối với di cư và không di cư. Trong các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ có tỷ lệ người di cư có trình

độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất (13,4%). Thủ đô Hà Nội là nơi có tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT cao nhất trong cả nước (46,7%).

- Đa số người di cư (74,8%) và người không di cư (78,2%) trong nhóm tuổi 15-59 hiện đang làm việc. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm tuổi 25-49 (khoảng 90%). Đông Nam Bộ là nơi có tỷ trọng người di cư đang làm việc (87,8%) cao nhất cả nước, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (81,0%), đây là hai khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp trong cả nước và thu hút một lượng lớn lao động nhập cư đến làm việc. Kết quả điều tra cho thấy đa số người di cư có việc làm ở nơi đến, và như vậy họ không đóng góp làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tại điểm đến. Phần lớn những người di cư không có việc làm là những người di cư vì lý do học tập.

### **Các yếu tố quyết định di cư**

- Kết quả điều tra cũng cho thấy 79,1% người di cư có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn, còn lại (20,9%) là người di cư có nguồn gốc xuất thân từ thành thị. Xét theo 4 luồng di cư (nông thôn - thành thị, thành thị - nông thôn, nông thôn - nông thôn, và thành thị - thành thị) thì luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các dòng di cư trong nước. Điều đó cho thấy di cư góp phần quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu lao động ngày càng tăng của lực lượng lao động thành thị đồng thời làm giảm lực lượng lao động ở nông thôn.
- Di cư nội vùng là luồng di cư lớn nhất trong số các luồng di cư nội địa, trong khi đó di cư giữa các vùng chiếm tỷ trọng thấp hơn. Những vùng xuất cư nhiều nhất là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (chiếm 19,6% tổng số người di cư của cả nước) và Đồng bằng sông Cửu Long (18,4%). Trong tất cả các vùng, Tây Nguyên là vùng có người chuyển đi ít nhất, chiếm 5,6% tổng số người di cư của cả nước.
- Trong 4 nhóm lý do chính, nhóm lý do liên quan đến công việc/kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (34,7%), nhóm lý do liên quan tới học tập chiếm 23,4% và liên quan đến gia đình (kết hôn, gần người thân.v.v.) chiếm 25,5%. Các lý do còn lại khác (học xong quay trở về, môi trường tự nhiên, chữa bệnh, v.v.) chỉ chiếm khoảng 16,4%. Xu hướng này tương tự ở tất cả các vùng và hai thành phố nghiên cứu, trừ Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là hai vùng có lý do di chuyển liên quan đến gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 30%. Kết quả điều tra này tương tự kết quả của các nghiên cứu trước đây về di cư cho thấy mục đích chính của di cư vẫn là kinh tế, và quyết định di chuyển của người di cư phần nhiều liên quan tới “lực hút” ở nơi đến hơn là “lực đẩy” ở nơi đi.
- Các dữ liệu định tính cũng khẳng định các yếu tố kinh tế mang tính quyết định tới quá trình di cư, mặc dù cũng có một số lý do về mặt xã hội đi cùng với lý do kinh tế. Ví dụ, những người di cư trẻ tuổi di chuyển vì cũng muốn khẳng định không phụ thuộc kinh tế vào cha mẹ và có cơ hội gặp gỡ kết nối với bạn bè.
- Một số người không di cư trong 5 năm trước đây cũng có ý định di cư. Tuy nhiên, các phỏng vấn sâu cho thấy lý do họ không di cư vì không muốn các quan hệ xã hội có thể bị ảnh hưởng khi di cư.
- Đa số (gần 90%) người di cư tự quyết định quá trình di cư của chính mình, 32% người quyết định di cư theo ý kiến của vợ hoặc chồng; 29,4% di cư có ý kiến của bố mẹ.<sup>1</sup> Trong quá trình quyết định di cư, phụ nữ dường như tuân theo sự sắp đặt của gia đình nhiều hơn nam giới. Có 36,2% phụ nữ di cư theo ý kiến của chồng và

<sup>1</sup> Câu hỏi có nhiều phương án trả lời

31,1% di cư theo ý kiến của bố mẹ. Trong khi đó chỉ có 26,8% nam giới di cư có ý kiến quyết định của vợ và 27,2% di cư có ý kiến quyết định của bố mẹ.

17. Các phỏng vấn sâu cho thấy, thành viên trong mạng lưới xã hội đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định di chuyển là những người cung cấp thông tin liên quan đến việc làm ở nơi đến. Những người này thường là thành viên gia đình sống và làm việc ở nơi đến.
18. Vai trò của những người khác trong việc ra quyết định di cư thường bị tác động bởi khung cảnh di cư. Với những người chưa có gia đình, vai trò của bố mẹ là quan trọng. Với những người di chuyển vì lý do học tập, tư vấn của giáo viên hết sức quan trọng giúp họ quyết định nơi đến. Với những người có tuổi di chuyển nhiều lần, vợ/chồng có ảnh hưởng lớn tới quyết định di cư.
19. Phân tích quá trình di chuyển của người di cư ở lần di chuyển gần nhất cho thấy, đa số (61,7%) người di cư đi một mình, tiếp theo có 31,4% di chuyển cùng với người thân thích trong gia đình và chỉ có 6,9% là đi cùng với người khác. Có thể giải thích tỷ lệ người di cư đi một mình cao do nhiều người trong số họ di cư vì lý do học tập của cá nhân (23,4%).
20. Tương tự như kết quả điều tra 2004, người di cư chủ yếu có được thông tin về nơi đến qua người thân/bạn bè giới thiệu. Kết quả điều tra di cư 2015 cho thấy 46,7% người di cư biết về nơi cư trú hiện tại qua người thân/bạn bè giới thiệu và tỷ lệ này của nữ cao hơn nam giới. Rất ít người di cư nhận được thông tin về nơi đến từ các nguồn chính thức như đơn vị sử dụng lao động, trung tâm giới thiệu việc làm là những nguồn hết sức quan trọng, nơi mà lẽ ra người di cư phải biết đến bởi vì đa số họ di cư vì mục đích kinh tế. Có tới 64% người di cư cho biết họ có họ hàng, người thân, bạn bè và đồng hương đang sống tại điểm đến. Rõ ràng là mạng lưới xã hội vẫn là nguồn quan trọng mà người di cư có thể cần sự giúp đỡ khi đến nơi ở mới.

### **Mức độ hài lòng và những khó khăn của người di cư**

21. Nói chung, người di cư cho biết họ được hưởng lợi từ di cư. Gần 54% người di cư cảm thấy công việc của họ sau khi di cư tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước đây, trong khi chỉ có khoảng 10% người di cư cảm thấy việc làm của họ tồi hơn so với trước đây. Có tới 52,0% người di cư trả lời họ có thu nhập tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều so với trước kia, và chỉ có 12,8% trả lời xấu hơn hoặc xấu hơn nhiều. Tương tự vậy, cũng khoảng một nửa số người di cư cho rằng môi trường sống, chăm sóc sức khỏe của họ sau khi di cư được cải thiện hơn so với trước đây và chỉ có khoảng dưới 15% người di cư có ý kiến không hài lòng về vấn đề này.
22. Các phỏng vấn sâu cho thấy người di cư đến thường hài lòng với công việc và thu nhập của họ hơn những người di cư quay về, di cư gián đoạn. Những người di cư quay về quê hương thường là vì lý do gia đình, và sau khi đã cân nhắc giữa sự không hài lòng với công việc mới với sự hài lòng ở các khía cạnh khác của điều kiện sống của họ.
23. Điều kiện nhà ở là vấn đề cơ bản mà người di cư không hài lòng. Có tới gần 30% người cho biết điều kiện nhà ở của họ sau khi di cư kém hơn hoặc kém hơn nhiều so với trước di cư. Tỷ lệ này thấp hơn so với kết quả của điều tra di cư Việt Nam năm 2004 (40%). Tỷ lệ người di cư đến không hài lòng về điều kiện nhà ở cao hơn so với người di cư quay về, di cư gián đoạn.

24. Các phỏng vấn sâu cho thấy có sự không hài lòng về nhà ở tại nơi đến thường là người di cư phải thuê nhà và phải trả tiền điện và nước cao hơn so với người không di cư.
25. Tác động của các vấn đề môi trường là rất khác nhau. Người di cư cho rằng nơi ở hiện tại ít bị lụt lội, hạn hán so với nơi cư trú trước khi di chuyển, tuy nhiên đây cũng là những nơi “dân cư đông đúc” hơn, mức độ “ô nhiễm khí thải” nhiều hơn, mức độ “ô nhiễm nguồn nước” cao hơn và “nhiệt độ trung bình” tăng hơn so với nơi cư trú cũ. Đặc biệt, người di cư ở khu vực thành thị chịu tác động của các vấn đề này trầm trọng hơn so với người di cư ở khu vực nông thôn. Các vấn đề về tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm do có nhiều công trình xây dựng đang thi công cũng được đề cập trong các phỏng vấn định tính. Tuy nhiên, những lo lắng này vẫn ít hơn so những lợi ích có được từ việc di cư.
26. Kết quả điều tra cho thấy có khoảng 30% người di cư cho biết họ gặp những khó khăn ở nơi ở hiện tại. Tỷ lệ nữ gặp khó khăn cao hơn so với nam giới, người di cư ở vùng nông thôn gặp khó khăn nhiều hơn so với ở thành thị, người di cư đến gặp khó khăn nhiều hơn so với người di cư quay về và di cư gián đoạn.
27. Trong tất cả những khó khăn gặp phải thì khó khăn về chỗ ở được đề cập đến nhiều nhất. Nhìn chung, có tới 42,6% di cư cho biết họ gặp khó khăn về chỗ ở. Những khó khăn chủ yếu tiếp theo mà người di cư gặp phải gồm: “không có nguồn thu nhập” (38,9%); “không tìm được việc làm” (34,3%) và “không thích nghi với nơi ở mới” (22,7%). Riêng Tây Nguyên, ngoài những khó khăn trên, người di cư còn gặp nhiều khó khăn như “không được cấp đất” (26,6%); “khó tiếp cận nguồn thông tin” (23,9%) và “khó khăn về nước sinh hoạt” (14,9%).
28. Với những khó khăn gặp phải, rất ít người di cư tìm đến sự giúp đỡ của các cơ quan đoàn thể, mà họ thường dựa vào người thân thích nhất trong gia đình. Hơn 60% người di cư gặp khó khăn cho biết họ tìm sự giúp đỡ của người thân thích nhất. Tỷ lệ tìm sự giúp đỡ từ họ hàng là 32,6% và từ bạn bè là 40,5%. Giúp đỡ chủ yếu nhất mà người di cư nhận được là sự “động viên tinh thần” với khoảng 70% người di cư gặp khó khăn cho biết họ đã nhận được hình thức giúp đỡ này. Ngoài ra, 50,8% nhận được giúp đỡ về chỗ ở, khoảng 35% được giúp đỡ về tiền bạc. Kết quả điều tra một lần nữa cho thấy mạng lưới xã hội đã đóng vai trò to lớn trong quá trình di chuyển cũng như ổn định cuộc sống ở nơi đến/nơi trở về của người di cư. Vai trò của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ những người di cư gặp khó khăn tương đối mờ nhạt.
29. Trong số những người di cư gặp khó khăn ở môi trường mới, có khoảng 80% trong số họ cho biết đã nhận thức được những khó khăn này trước khi di chuyển. Tỷ lệ không nhận biết khó khăn của di cư tương đối ít, tuy nhiên 71,3% trong số họ cho biết họ vẫn cứ di chuyển nếu biết trước có khó khăn. Như vậy, những khó khăn mà người di cư gặp phải, dù họ có biết trước hay không, không bị coi là những trở ngại cho việc di cư.
30. Kết quả điều tra cho thấy đa số (86,5%) người di cư đã đăng kí thường trú/tạm trú trong đó tỷ lệ đăng kí KT1 (thường trú) là cao nhất (chiếm 37,4% tổng số người di cư), tiếp theo là KT3 (tạm trú dài hạn) và KT4 (tạm trú ngắn hạn), chiếm tới 23% và 17,2% số người di cư. Tỷ lệ đăng kí KT1 ở thành thị thấp hơn so với ở nông thôn. Hà Nội là nơi có tỷ lệ người chưa đăng kí cao nhất (31,7%). Kết quả này cho



thấy người di cư không có đăng kí thường trú/tạm trú nhiều hơn so với năm 2004 (có tới 96% người có đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú).

31. Lý do phổ biến nhất mà người di cư chưa đăng ký thường trú hoặc tạm trú với chính quyền là do họ thấy “không cần thiết”, chiếm 44,3% tổng số người di cư chưa đăng ký. Tuy nhiên, các phỏng vấn sâu cho thấy người di cư vẫn gặp phải những khó khăn do không có đăng ký hộ khẩu thường trú. Ví dụ, việc tiếp cận tới giáo dục của con cái họ, tới các dịch vụ y tế gặp khó khăn nếu không có hộ khẩu thường trú. Vay vốn từ các nguồn chính thức cũng gặp khó khăn, đăng ký xe máy cũng không dễ dàng nếu không có hộ khẩu thường trú. Đồng thời nghiên cứu định tính cũng cho thấy ở nhiều địa phương việc đăng ký thường trú cho cả người di cư đến và di cư quay về gặp nhiều khó khăn do các thủ tục phức tạp.
32. Mặc dù di cư đã mang lại nhiều lợi ích cho gia đình người di cư, những khó khăn với những người ở lại vẫn rất đáng quan tâm. Các phỏng vấn định tính cho thấy những khó khăn đó bao gồm thiếu lao động nên người già và trẻ em phải làm việc trong thời kỳ cao điểm của nhà nông; học hành của con cái thiếu sự quản lý của cha mẹ; gánh nặng công việc đồng áng đè nặng lên vai người phụ nữ khi chồng di cư.v.v.

### **Tình trạng kinh tế**

33. Người di cư thường làm nghề ‘thợ vận hành và lắp ráp thiết bị’, ‘nhân viên văn phòng’, ‘thợ thủ công’, ‘nhà chuyên môn bậc trung’, ‘lao động giản đơn’. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ người di cư và không di cư làm nghề lao động giản đơn cao nhất trong các vùng còn lại (trên 50%)
34. Người di cư làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng (40,2%) nhiều hơn so với người không di cư (26,4%), trong khi người không di cư làm việc ở các ngành dịch vụ (57,8%) nhiều hơn so với người di cư (49,5%). Sự tương phản này thậm chí lớn hơn nếu nhìn vào loại hình kinh tế của người di cư và không di cư. Có 41,4% người di cư làm việc ở cơ sở tư nhân và khu vực nước ngoài, trong khi tỷ lệ này với người không di cư là 20,9%. So với người không di cư, người di cư ít làm việc ở khu vực nhà nước. Điều đó cho thấy thị trường lao động Việt Nam đã có sự phân khúc có liên quan đến tình trạng di cư.
35. Tỷ trọng người di cư làm việc trong các “khu vực nước ngoài” cao gần gấp 3 lần so với người không di cư (19,3% so với 7,2%), tỷ trọng người di cư làm việc ở khu vực tư nhân cao hơn so với người không di cư là 8,4 điểm phần trăm. Điều đó cho thấy các công ty và doanh nghiệp nước ngoài ở khu vực tư nhân là một trong những nguồn việc làm chính cho người di cư.
36. Tỷ lệ người di cư có hợp đồng lao động không thời hạn là 30,9% và tỷ lệ này của người không di cư là trên 50%. Không có sự khác biệt nhiều giữa người di cư và không di cư về tỷ lệ có hợp đồng thỏa thuận miệng (20,7% và 17,9%) và không có hợp đồng lao động (9,7% và 8,7%). Điều này cho thấy, so với người không di cư, người di cư có sự rủi ro về việc làm lớn hơn.
37. Khoảng 31,7% người không di cư và 48,7% người di cư có nhận được một hình thức phúc lợi nào đó từ nơi làm việc. Con số này chỉ bằng một nửa so với số liệu tính được từ Điều tra di cư năm 2004. Tại vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ người lao động nhận được tiền làm thêm giờ là cao nhất (khoảng 64%).

38. Thu nhập bình quân tháng của người di cư có việc làm thấp hơn so với người không di cư (5,0 triệu đồng so với 5,4 triệu đồng). Khuynh hướng này quan sát thấy được ở cả nam và nữ. Thu nhập của nam di cư (5,5 triệu đồng) cao hơn so với nữ (4,5 triệu đồng). Tuy nhiên, so với điều tra di cư 2004, sự khác biệt về thu nhập giữa người di cư và không di cư đã được thu hẹp lại đáng kể. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là nơi có thu nhập bình quân của người đang làm việc, cả di cư và không di cư cao nhất và ở Tây Nguyên là thấp nhất. Thu thập bình quân tháng của lao động di cư và không di cư ở nhóm tuổi 30-44 (gần 6 triệu đồng) đều cao hơn so với hai nhóm tuổi còn lại. Hầu hết người di cư (gần 60%) cho rằng thu nhập của họ ở nơi ở/nơi làm việc mới sau khi di cư cao hơn hoặc cao hơn nhiều so với nơi ở/nơi làm việc cũ.
39. Thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng bởi một số nhân tố, ví dụ: trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và nghề nghiệp. Mối liên hệ này không được phân tích trong báo cáo này, vì báo cáo chỉ tập trung phân tích những điểm cơ bản nhất. Tuy nhiên, thật ngạc nhiên khi người di cư, so với người không di cư, đã không có lợi thế đáng kể về thu nhập trong thị trường lao động dù họ có trình độ giáo dục cao hơn. Rất cần có một phân tích sâu hơn để làm rõ điều này
40. Trừ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, người di cư ít có khoản để dành hơn so với người không di cư. Điều này khiến người di cư dễ gặp khó khăn khi có đột biến về kinh tế. Với những khoản để dành này, họ thường tự giữ hoặc gửi tiết kiệm. Người không di cư có xu hướng vay nợ nhiều hơn người di cư. Tín dụng và ngân hàng là nguồn vay nợ chủ yếu của người di cư mặc dù tỷ lệ này thấp hơn so với người không di cư.
41. Trên 30% số người di cư đã gửi tiền về cho gia đình trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, với tỷ lệ nữ di cư có gửi tiền cao hơn chút ít so với số nam di cư (30,8% nữ di cư so với 29,2% nam). Mặc dù tỷ lệ phụ nữ di cư gửi tiền về nhiều hơn so với số nam giới di cư, nhưng tổng số tiền gửi của nam di cư lại nhiều hơn nữ di cư. Có tới 41,5% nam di cư có gửi tiền, hiện vật từ 6 triệu đồng trở lên về gia đình trong khi đó tỷ lệ này của nữ là 34,7%. Điều này có thể do thu nhập của nam di cư cao hơn so với nữ di cư. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, thành phố Hồ Chí Minh là nơi có tỷ lệ gửi tiền về cao nhất.
42. Tiền gửi về của người di cư chủ yếu sử dụng cho chi tiêu hàng ngày hơn là phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh của gia đình. Khoảng một phần sáu tổng số người di cư cho rằng số tiền được sử dụng cho ma chay cưới xin. Tương tự, khoảng một phần sáu người di cư cho biết tiền được sử dụng cho chăm sóc sức khỏe. Rõ ràng, tiền gửi về của người di cư là một nguồn hết sức quan trọng cho việc duy trì cuộc sống của gia đình ở quê nhà.
43. Cuộc điều tra cho thấy có 17,5% người di cư có con ở tuổi đến trường đi cùng họ. Có 13,4% người di cư có con ở độ tuổi đi học nhưng đã không tới trường. Tỷ lệ này của người di cư cao hơn so với người không di cư. Điều đó cho thấy rất cần sự quan tâm từ các cấp chính quyền để giúp đỡ con cái của những người di cư được đi học mà không gặp khó khăn gì.
44. Kết quả điều tra cũng cho thấy, người di cư ít tham gia vào các hoạt động đoàn thể, sinh hoạt văn hóa xã hội ở nơi đến so với người không di cư. Điều đó cho thấy người di cư cũng cần thời gian và nỗ lực để tìm hiểu về môi trường sống mới nên

việc ít tham gia vào các hoạt động xã hội và cộng đồng. Rất nhiều người di cư ở các thành phố lớn và ở các khu công nghiệp phải làm ca đêm, điều đó có thể làm giảm cơ hội của họ tham gia vào các hoạt động xã hội và cộng đồng.

### **Sức khỏe**

45. Gần 60% số người được hỏi cho biết sức khỏe hiện nay là bình thường, không có sự khác biệt đáng kể ở người di cư và không di cư cũng như nam và nữ. Hơn một phần ba người di cư đánh giá sức khỏe của họ tốt hoặc rất tốt trong khi chỉ có một phần năm người không di cư tự đánh giá sức khỏe của mình vẫn như vậy. Tỷ lệ này cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Có 16,8% người di cư cho rằng sức khỏe hiện nay của họ tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều so với thời gian trước khi di chuyển gần đây nhất, trong khi chỉ có 9,3% cho rằng sức khỏe của họ sụt giảm.
46. Có bảo hiểm y tế, người dân có thể tiếp cận tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hai phần ba người di cư và không di cư cho biết hiện đang có thể bảo hiểm y tế. Đây là một sự cải thiện lớn trong công tác bảo hiểm so với mười năm trước đây. Tỷ lệ có thể bảo hiểm y tế của người di cư đã tăng từ 36,4% năm 2004 lên 70,2% năm 2015. Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt rõ rệt về việc có thể bảo hiểm y tế ở các vùng. Trong khi Trung du và miền núi phía Bắc có trên 80% người di cư và người không di cư có thể bảo hiểm y tế, thì ở Tây Nguyên - nơi phần lớn người lao động làm nông nghiệp cá thể, và Đông Nam Bộ tỷ lệ này chỉ có hơn 50% ở cả 2 nhóm di cư và không di cư. Vẫn còn gần 30% người di cư, không di cư chưa có thể bảo hiểm y tế, nguyên nhân chủ yếu là do bản thân họ thấy không cần thiết (chiếm 50%), nguyên nhân thứ 2 được đề cập đến là chi phí mua quá cao (khoảng 25%).
47. Khi ốm đau, đa số (trên 70%) người di cư và không di cư tìm đến cơ sở y tế công là bệnh viện/phòng khám nhà nước. Chỉ có gần 20% tới điều trị tại các bệnh viện/phòng khám tư nhân. Đa số người di cư (63%) tự chi trả chính cho lần đau/bệnh gần nhất của mình, và chỉ có 50% cho biết bảo hiểm y tế trả. Như vậy, mặc dù nhiều người có thể bảo hiểm y tế nhưng người di cư vẫn phải bỏ tiền túi cho khám và điều trị và có thể đã chiếm một khoản không nhỏ trong quỹ chi tiêu của người di cư.
48. Hành vi có hại cho sức khỏe, được đo bằng mức tiêu dùng các sản phẩm thuốc lá rượu bia. Không có sự khác nhau nhiều giữa người di cư và không di cư về hành vi hút thuốc, nhưng tỷ lệ người di cư dùng rượu bia cao hơn so với người không di cư. Tuy nhiên, so sánh kết quả cuộc điều tra di cư qua 2 năm 2004 và 2015 cho thấy, tỷ lệ người di cư và không di cư hút thuốc trong điều tra 2015 (16,0% và 20,6%) đều giảm so với 2004 (28,1% và 22,8%), nhưng tỷ lệ sử dụng rượu bia không thay đổi. Điều đó cho thấy với các chính sách về không hút thuốc của chính phủ đã có tác dụng tích cực trong việc tăng nhận thức của người dân về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe bản thân và môi trường xung quanh, dẫn đến việc giảm tỷ lệ hút thuốc rất rõ ràng trong nhóm người di cư và không di cư.
49. Tương tự kết quả của điều tra di cư 2004, kết quả cuộc điều tra này cho thấy người di cư và không di cư có kiến thức tốt về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs), gần 90% cho biết tình dục không an toàn (quan hệ tình dục với nhiều người, hoặc với người nhiễm bệnh không dùng bao cao su) là nguyên nhân mắc bệnh STIs.

50. Tương tự như điều tra di cư 2004, điều tra di cư 2015 cho thấy tỷ lệ sử dụng tránh thai của phụ nữ di cư (37,7%) thấp hơn so với không di cư (58,6%). Lý do không sử dụng tránh thai được đưa ra nhiều nhất là “Chưa có chồng/bạn tình”. Tỷ lệ đưa ra lý do này ở người không di cư khoảng 43% và ở người di cư là 61%. Vòng tránh thai, bao cao su và thuốc uống là những biện pháp được nhiều người di cư và không di cư sử dụng.
51. Có sự khác biệt trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai giữa người di cư và không di cư. Có khoảng một phần năm người không di cư chọn sử dụng vòng tránh thai, trong khi đó bao cao su là biện pháp được người di cư sử dụng nhiều nhất, chiếm 11,6%. Tỷ lệ uống thuốc tránh thai của người di cư (8,7%) thấp hơn một chút so với người không di cư (9,9%). Người không di cư thường nhận biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế (51,8%), hoặc mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc là (38,4%). Ngược lại, hơn một nửa người di cư mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc (55,3%), và khoảng 36,7% tìm kiếm dịch vụ tránh thai tại các cơ sở y tế.

### **MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ**

1. Với một tỷ lệ cao người di cư nội địa, đặc biệt tỷ lệ người di cư ở nhóm tuổi 15-59 chiếm tới 17,3% dân số, người di cư đa phần là trẻ, và chủ yếu xuất thân từ khu vực nông thôn, như vậy di cư là một yếu tố cần thiết cho phát triển kinh tế. Vì thế các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương cần tính tới dân số di cư để có thể đảm bảo các chính sách đó thích ứng với những biến đổi của yếu tố nhân khẩu học quan trọng này, cũng như khai thác được sự đóng góp tốt nhất của di cư cho sự phát triển của cả nơi xuất cư và các điểm đến.
2. Di cư góp phần làm tăng cơ hội cải thiện cuộc sống cả về vật chất và xã hội của người di cư và gia đình họ, di cư tạo cơ hội về kinh tế và giáo dục tốt hơn cho người di cư. Mặt khác, người di cư cũng đã gặp một số khó khăn ở nơi đến như tiếp cận nhà ở, học tập của con cái, vay vốn phát triển sản xuất. Chính vì vậy cần có chính sách hỗ trợ người di cư ở nơi đến, đặc biệt ở vùng Tây Nguyên, để đảm bảo họ có thể tiếp cận dịch vụ xã hội thân thiện bình đẳng như người không di cư.
3. Với một lực lượng lao động di cư trẻ, và trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chính vì vậy cần có các chính sách về giáo dục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư để có thể đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động nơi đến, tăng năng suất lao động; tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản sức khỏe tình dục cho nhóm di cư này.
4. Người di cư dựa chủ yếu vào sự hỗ trợ của mạng lưới xã hội phi chính thức ở nơi đến. Vai trò của khu vực chính thức trong việc giúp đỡ người di cư vẫn còn hạn chế. Cần tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến.
5. Đối với những người di cư quay trở về vì lý do khác nhau, họ rất cần sự hỗ trợ để ổn định cuộc sống ở quê nhà, cũng như tận dụng các kỹ năng và kiến thức họ đã thu nhận được cho phát triển cộng đồng ở quê hương.
6. Cần tiếp tục đẩy mạnh các chương trình phát triển bền vững ở nông thôn, nâng cao mức sống, cải thiện môi trường sống và điều kiện sinh hoạt của người dân, làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm đối với người dân ở nông thôn. Hơn nữa, những hộ gia đình nghèo cần được hỗ trợ vay vốn để thay đổi nghề



nghiệp, miễn phí hoặc giảm phí các khóa đào tạo nghề, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và với các bài học thành công về sản xuất kinh doanh với mục đích tạo thêm việc làm và thu nhập của người dân nông thôn... Những chính sách này góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn phần nào giảm bớt sức ép về môi trường sống nơi đô thị. Mặc dù những chính sách này có thể không làm giảm di cư từ nông thôn ra thành thị và trong thực tế có thể còn khuyến khích di cư rời nông thôn, nhưng các chính sách này có thể hỗ trợ những người quyết định quay trở về nông thôn sinh sống. Những chính sách này có thể cũng khuyến khích khuôn hình định cư cân bằng hơn bao gồm khuyến khích phát triển các trung tâm đô thị nhỏ hơn để định hướng lại dòng di cư (thay vì di cư ra thành phố lớn thì họ di cư ra các đô thị nhỏ).

7. Bên cạnh những lợi ích mà di cư đem lại tại điểm đi, những người thân ở lại như cha mẹ già, con cái cũng bị ảnh hưởng với sự thiếu hụt tình cảm và thiếu vắng sự chăm sóc. Đồng thời, việc thiếu lao động có thể dẫn đến người già và trẻ em phải làm việc trong thời kỳ cao điểm của nhà nông, thiếu sự quan tâm tới học tập của trẻ em, v.v. Vì thế các chính sách an sinh xã hội cần được thực hiện để hỗ trợ những người cao tuổi, trẻ em ở quê nhà cũng là một đảm bảo để di cư đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của cả đầu đi và đầu đến.
8. Nhà nước cần đơn giản hóa thủ tục và các quy định phức tạp hiện nay về đăng ký hộ khẩu. Việc đăng ký thường trú/tạm trú không chỉ là nghĩa vụ mà còn trách nhiệm của mỗi người công dân. Do đó, các thủ tục đăng ký thường trú/tạm trú cần đơn giản hóa để khuyến khích người di cư thực hiện. Ngoài ra cần đẩy mạnh hoạt động của các văn phòng dịch vụ giới thiệu việc làm cung ứng lao động, nhằm hỗ trợ người lao động di cư tiếp cận được với việc làm. Vai trò của các cơ quan sử dụng lao động cần được đẩy mạnh để hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ở nơi đến. Cần có các qui định cụ thể để người sử dụng lao động phải có hợp đồng lao động chính thức với cả người di cư và không di cư để đảm bảo những quyền lợi cơ bản cho người lao động như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được đáp ứng.
9. Vẫn còn những tranh luận về lợi ích, hạn chế của di cư, chính vì vậy cần tiếp tục nâng cao nhận thức cho các nhà lập chính sách, qui hoạch, kế hoạch phát triển về mối quan hệ nhân quả giữa di cư và phát triển, lợi ích của di cư và phát triển nhằm tạo sự đồng thuận và có cách nhìn tích cực đối với di cư, để có thể đề xuất các chính sách liên quan tới di cư một cách phù hợp và dựa trên bằng chứng.
10. Các nghiên cứu, điều tra về di cư nội địa ở Việt Nam trước đây và cuộc điều tra này cho thấy một bằng chứng rõ ràng là rất cần có những thông tin cập nhật về di cư trong dân số, lý do di cư và tác động của di cư nhằm phục vụ công tác quản lý và xây dựng chính sách. Vì thế cần đưa cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia vào danh sách các cuộc điều tra thống kê quốc gia

# CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

## 1.1. DI CƯ NỘI ĐỊA Ở VIỆT NAM

Việt Nam đã trải qua quá trình di cư quan trọng trong suốt ba thập kỷ qua. Bắt đầu từ những năm đầu thập kỷ 80, hầu hết sự di chuyển đều do Chính phủ trực tiếp quản lý thông qua hệ thống đăng ký hộ khẩu chặt chẽ. Sự di chuyển đến các vùng nông thôn được khuyến khích và thậm chí được Chính phủ hỗ trợ (Dang et al., 1997). Công cuộc cải cách kinh tế bắt đầu vào năm 1986, làm tăng các cơ hội kinh tế và cung cấp một lực lượng lao động nông thôn nhàn rỗi luôn mong muốn và sẵn sàng di chuyển tới khu vực đô thị để tìm kiếm việc làm (Dang, 1998).

Việc giảm dần sự kết nối giữa đăng ký hộ khẩu với việc tiếp cận các nhu yếu phẩm (chế độ tem phiếu) cũng có nghĩa rằng rào cản này (đăng ký hộ khẩu) không còn khả năng để kiểm soát di cư (Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, 2016). Đồng thời, công cuộc công nghiệp hóa quy mô lớn đã góp phần làm tăng di cư từ nông thôn ra thành thị. Mạng lưới xã hội được tạo ra bởi sự gia tăng số lượng dân di cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị, phần lớn trong số họ chỉ di cư tạm thời, đã thúc đẩy hơn nữa quá trình di chuyển từ nông thôn ra các khu đô thị.

Sự chuyển đổi từ luồng di cư nông thôn - nông thôn chiếm ưu thế sang luồng di cư nông thôn - thành thị ngày càng gia tăng có thể được quan sát từ kết quả của hai cuộc Tổng điều tra Dân số gần đây. Trong giai đoạn 5 năm trước Tổng điều tra Dân số năm 1999, khoảng 4,35 triệu người đã thay đổi nơi cư trú của họ, chiếm 6,5% dân số từ 5 tuổi trở lên (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2001). Trong khoảng thời gian 5 năm trước Tổng điều tra Dân số năm 2009, có khoảng 8,6% dân số được xác định là người di cư (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2011). Mặc dù Tổng điều tra Dân số năm 1989 đã không coi việc di chuyển trong cùng một huyện là di cư, di chuyển giữa các huyện và giữa các tỉnh trong giai đoạn 1984-1989 và 1994-1999 là gần tương tự nhau, nhưng đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2004 -2009.

Giữa giai đoạn 1994 - 1999 và 2004 - 2009, tỷ lệ di cư đô thị - đô thị giảm, di cư đô thị - nông thôn tăng nhẹ, và tỷ lệ di chuyển giữa các khu vực nông thôn tới thành thị và giữa các khu vực nông thôn tăng lên đáng kể (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2011). Từ kết quả tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, nhìn chung, khoảng 33,7% người di cư đã di chuyển từ khu vực nông thôn đến nông thôn, 31,6% di chuyển từ nông thôn ra thành thị, 23,6% di chuyển từ đô thị tới đô thị, và chỉ có tỷ lệ nhỏ 8,4% di cư từ thành thị tới nông thôn. Trong giai đoạn 1994 - 1999, chỉ có 27,2% người di cư từ nông thôn ra thành thị (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2001). Kết quả của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ cho thấy trong giai đoạn 2009 - 2014, tỷ trọng luồng di cư từ nông thôn ra thành thị cũng như từ nông thôn đến nông thôn vẫn cao và tương tự nhau ở mức là 29% (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2015).

Các số liệu của Tổng điều tra Dân số cũng cho thấy, người di cư có xu hướng ngày càng trẻ hơn và tỷ lệ phụ nữ di cư cao hơn trong giai đoạn 2004 - 2009 so với giai đoạn 1994-1999. Điều này có liên quan đến sự gia tăng tỷ lệ người di cư từ nông thôn ra thành thị mà phụ nữ có xu hướng chiếm ưu thế hơn và nghiêng về các nhóm tuổi trẻ hơn so với ba dòng di cư khác (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2011). Một số số liệu khác cũng cho thấy người di cư, đặc biệt là di cư từ nông thôn ra thành thị, có trình độ học vấn cao hơn



so với những người không di cư ở khu vực nông thôn và cũng có nhiều khả năng tham gia vào lực lượng lao động (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2011).

Trong khi số liệu Tổng điều tra dân số là nguồn tốt nhất đưa ra những chỉ báo chung về số lượng di chuyển và các đặc trưng nhân khẩu học của người di cư và không di cư, nguồn số liệu này lại có một số hạn chế mà hạn chế lớn nhất liên quan đến việc đo lường di cư. Tổng điều tra dân số xác định di cư thông qua một câu hỏi về nơi ở mà người trả lời đã sống 5 năm trước điều tra vì vậy không có cách nào xác định một người đã di chuyển, sau đó lại quay trở lại nơi cư trú trước đây của họ trong khoảng thời gian giữa 5 năm trước điều tra. Các cuộc điều tra này cũng không thu thập được thông tin về thời điểm di chuyển đã diễn ra, hoặc thực sự có bao nhiêu di chuyển đã diễn ra trong khoảng thời gian 5 năm trước điều tra. Ngoài ra những người di cư gần đây đã di chuyển trong khoảng thời gian ít hơn sáu tháng cũng không được liệt kê là người di cư do định nghĩa về “nhân khẩu thực tế thường trú” dựa trên thời gian cư trú từ 6 tháng trở lên, trong đó bao gồm cả những người tạm vắng dưới 6 tháng như người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra; những người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng, hoặc những người đi du lịch, đi nghỉ, v.v.

Xác định người di cư tạm thời chủ yếu được thực hiện thông qua các cuộc điều tra quy mô nhỏ. Có bằng chứng cho thấy rằng, người di cư tạm thời và di cư dài hạn (những người thường được thống kê trong các cuộc Tổng điều tra Dân số) có các đặc trưng khác nhau. Những người di cư tạm thời, phần nhiều là những người lớn tuổi hơn và nam giới chiếm ưu thế hơn so với những người di cư dài hạn (Guest, 1989). Tuy nhiên, số lần di chuyển tạm thời cũng khó xác định được từ những cuộc điều tra này. Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 đã được thiết kế để đo lường di cư tạm thời, một trong những hình thức di cư phổ biến ở Việt Nam, tuy nhiên cuộc điều tra này cũng có một số hạn chế nhất định là cuộc điều tra không mang tính đại diện cho quốc gia, do đó nó không thể ước tính được tần suất của di cư tạm thời đã diễn ra.

Các cuộc Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam cung cấp một số cơ sở cho việc thực hiện ước lượng này. Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam 2004 cho thấy rằng “trung bình 2,5% dân số từ 15 tuổi trở lên đã vắng mặt trong khoảng thời gian ít nhất một tháng nhưng không quá sáu tháng trong năm 2004 (di cư tạm thời). Có khoảng 10,7% trong tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên đã rời khỏi gia đình từ năm 2002 đến năm 2004 (xuất cư dài hạn). Và 4,7% dân số từ 15 tuổi trở lên đã chuyển đến hộ gia đình hiện tại (nhập cư). Nếu nhìn vào tỷ lệ hộ gia đình có người di cư, chúng ta thấy rằng 7,3% các hộ gia đình có ít nhất một người di cư tạm thời, 26,1% có ít nhất một người di cư dài hạn, và 12,6% có ít nhất một người nhập cư (Nguyen et al., 2008).

Tuy nhiên, có những khó khăn trong đo lường một số hình thái của di cư tạm thời. Hugo (2012) cho rằng di cư con lắc (di chuyển giữa điểm đi và điểm đến nhiều lần trong một thời gian nhất định) - một hình thức di cư tạm thời - là hình thức di cư chủ yếu ở một số nước Đông Nam Á và có thể tin rằng khi công nghiệp hóa thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, di cư tạm thời đã trở thành một chiến lược sống quan trọng đối với những người mong muốn duy trì một nơi cư trú ở nông thôn trong khi lại có thể nhận được một mức lương cao hơn với các công việc ở thành thị. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy người di cư tạm thời có thu nhập trung bình thấp hơn người không di cư ở nơi đến (Nguyen et al., 2008).

Một hạn chế khác về số liệu di cư của Tổng điều tra Dân số là chỉ có một số ít các thông tin liên quan đến các nhân tố có thể ảnh hưởng và tác động của di cư. Các cuộc

điều tra chuyên biệt đã góp phần vào việc đo lường hàng loạt các biến số liên quan đến người di cư mà thông thường đây là cách duy nhất là khắc phục những thiếu sót này. Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 đã phần nào đó khắc phục sự thiếu hụt dữ liệu này. Một trong những mục tiêu của cuộc điều tra, ví dụ, là nghiên cứu hậu quả của việc di cư tới bản thân người di cư và gia đình của họ bao gồm thu nhập và việc làm, điều kiện sống và nhà ở, tiền gửi, tiếp cận với các dịch vụ xã hội và y tế, sự hài lòng trong cuộc sống và vui chơi giải trí, thích ứng và thay đổi thái độ.

Các dữ liệu thu được qua các cuộc điều tra có thể làm nổi bật các mối quan hệ mà điều này không thể phân tích được từ các số liệu của Tổng điều tra Dân số. Ví dụ, Nguyên và cộng sự (2008) đã sử dụng bộ dữ liệu Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam 2004 để phân tích các yếu tố ảnh hưởng và tác động đến di cư trong nước ở Việt Nam. Một nội dung mà nhóm tác giả này tập trung vào chính là tiền gửi. Tương tự, Binci và Giannelli (2012) sử dụng dữ liệu từ hai cuộc Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam để xác định xem di cư quốc tế hay di cư trong nước có ảnh hưởng lớn hơn đối với phúc lợi trẻ em. Các báo cáo của Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) tại một hội thảo đã sử dụng số liệu điều tra để xem xét mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long (IOM, 2012).

Những người di cư, đặc biệt là phụ nữ di cư, thông qua việc gửi tiền về nhà, đã góp phần duy trì cuộc sống của gia đình mình. Những khoản tiền gửi về là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ gia đình ở nông thôn, đối với một số hộ gia đình, nó góp phần vào việc cải thiện mức sống. Có thể thấy rằng, tiền gửi về của người di cư là một nguồn lực chủ đạo cho phát triển nông thôn (Nguyên và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, các tác động về mặt xã hội đối với các thành viên gia đình của người di cư đã rời đi trong cộng đồng nông thôn đang ngày càng được quan tâm. Đồng thời, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy một số người di cư phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong các thị trường ở đô thị, bao gồm cả thị trường lao động, tín dụng và nhà ở và có thể không được bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội so với những người không di cư. Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy hầu hết người di cư không có hợp đồng lao động và trung bình, người di cư nhận mức lương thấp hơn rất nhiều so với những người không di cư tại các nơi đến. Những rào cản đối với việc tham gia đầy đủ vào đời sống kinh tế và xã hội của cộng đồng nơi đến có tác động tiêu cực đến cả người di cư cũng như tới sự phát triển của cộng đồng.

Như vậy, một cuộc điều tra về di cư có đo lường đầy đủ các loại hình di cư, thì sẽ đưa ra được nhiều gợi ý về chính sách. Ví dụ, kết quả điều tra cho thấy trong khi hệ thống đăng ký hộ khẩu dường như không còn là một rào cản lớn đối với di cư, thì người di cư vẫn còn gặp số khó khăn trong việc tiếp cận tới các dịch vụ (Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2016). Hoặc một cuộc điều tra có so sánh người di cư và không di cư về khả năng tiếp cận đến các dịch vụ có thể cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách với những thông tin có giá trị về cách giải quyết những bất bình đẳng có thể tạo ra từ di cư. Tương tự, một cuộc điều tra nếu cung cấp được các thông tin về di cư tạm thời – là một trong số các loại hình di cư và xác định các điều kiện sống của những nhóm người di cư khác nhau sẽ cho phép các nhà hoạch định chính sách ban hành các chính sách khác nhau cho những nhóm di cư khác nhau.

Cùng với điều tra định lượng bằng hỏi, cuộc điều tra này bao gồm cả cấu phần định tính. Nghiên cứu định tính tập trung vào xem xét những quyết định di cư và không di cư hình thành như thế nào; tìm hiểu những người có ảnh hưởng tới quyết định di cư, những ảnh hưởng của môi trường tới quyết định di cư; xem xét tác động của tiền gửi;

ảnh hưởng của di cư tới nơi xuất cư; những khó khăn mà người di cư phải đối mặt; và sự hài lòng đối với việc di cư.

## 1.2. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA NĂM 2015

Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện trên phạm vi 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 02 tỉnh Hà Nội, TP Hồ Chí Minh là nơi có số lượng lớn người nhập cư. Cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê tiến hành. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện toàn quốc, cấp vùng và riêng cho Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Công tác điều tra thu thập số liệu tại các hộ được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Một trong những mục đích của điều tra di cư nội địa quốc gia 2015 là so sánh với kết quả của điều tra di cư Việt Nam 2004. Vì thế định nghĩa về người di cư trong cuộc điều tra 2015 về cơ bản tương tự như định nghĩa đã sử dụng trong điều tra 2004.

Phân nghiên cứu định tính do Viện Dân số và các vấn đề Xã hội (IPSS), trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện, sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu. Những người được phỏng vấn sâu được lựa chọn từ danh sách những người đã được phỏng vấn bằng hỏi. Tổng số 115 người cả nam và nữ, ở tất cả 6 vùng và hai thành phố đã được phỏng vấn. Kết quả của câu phân định tính không mang tính đại diện, mà chỉ cung cấp các thông tin sâu về một số chủ đề đã lựa chọn của các nhóm dân số. Các phỏng vấn sâu được thực hiện ở cả thành thị và nông thôn. Riêng ở vùng Trung du và vùng núi phía Bắc, và Tây Nguyên, các phỏng vấn chỉ thực hiện ở nông thôn.

### 1.2.1. Mục đích của cuộc điều tra

Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 (sau đây viết tắt là Điều tra DCNĐ 2015) được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về di cư nội địa, phục vụ xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách đối với người di cư nói riêng, đồng thời cung cấp thông tin cho các nghiên cứu chuyên đề về di cư nội địa ở Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể, của cuộc điều tra DCNĐ 2015 bao gồm:

- Ước lượng tỷ trọng các loại di cư và hướng di cư ở cấp quốc gia và cấp vùng, mô tả những đặc điểm của người di cư và bối cảnh hộ dân cư có hiện tượng di cư diễn ra;
- Phân tích quá trình di cư, bao gồm quyết định di cư và tác động của nhận thức về di cư do thay đổi môi trường ở nơi xuất cư; các rào cản đối với sự di cư và hệ lụy của các rào cản dẫn tới những thay đổi trong các loại hình di cư;
- Phân tích sự khác biệt giữa người di cư và người không di cư về điều kiện sống, tiếp cận các dịch vụ xã hội, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, thu nhập và việc làm, nhận thức về cộng đồng và lối sống;
- Phân tích dòng tiền và cách thức sử dụng số tiền gửi về cho người thân.

*Mục đích của nghiên cứu định tính gồm:*

- Xác định lý do quyết định di cư hoặc không di cư ;
- Xác định những người tham gia vào quá trình ra quyết định di cư hoặc không di cư;
- Xem xét nhận thức về thay đổi môi trường và tác động của nó tới di cư;
- Phân tích cú tác động của tiền gửi tới hộ gia đình;

- Làm rõ thêm những khó khăn mà người di cư gặp phải ở nơi đến;
- Xác định tác động của di cư ở nơi xuất cư;
- Xem xét sự hài lòng đối với di cư;

### **1.2.2. Đối tượng, đơn vị điều tra**

Điều tra di cư nội địa năm 2015 phỏng vấn hộ gia đình, đại diện cho tình trạng của hộ và sau đó phỏng vấn người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15 – 59. Nhóm tuổi này điều tra di cư Việt nam 2004 cũng đã lựa chọn để phân tích.

Trong cuộc điều tra này **người di cư** được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;
- Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

**Người không di cư** được định nghĩa là người cư trú ổn định tại một quận/huyện đang điều tra tính từ lúc sinh ra hoặc được từ 5 năm trở lên và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trong vòng 5 năm qua họ không rời khỏi huyện/quận đó ít nhất 1 tháng liên tục để đến cư trú ở một huyện/quận khác;
- Trong 1 năm qua họ không rời khỏi huyện/quận đó đến các huyện/quận khác với tổng thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên với mục đích lao động kiếm tiền.

Định nghĩa về người di cư và không di cư trên cũng được áp dụng trong cấu phần định tính.

### **1.2.3. Thời điểm và thời gian điều tra**

Thời gian điều tra tại địa bàn khoảng 50 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và kết thúc vào ngày 20 tháng 01 năm 2016.

### **1.2.4. Phiếu điều tra**

Cuộc điều tra sử dụng 3 loại phiếu điều tra (PĐT) được lập thành từng tập riêng biệt, cụ thể như sau:

#### **Phiếu hộ: Phiếu 01-HO/ĐTDC-2015**

Bao gồm các thông tin định danh và 2 phần sau:

- Phần 1: Thông tin về các thành viên của hộ: mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng năm sinh theo dương lịch và tuổi tròn, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng hoạt động kinh tế và một số câu hỏi khác nhằm xác định các thành viên hộ có phải là người di cư hay là người không di cư;
- Phần 2: Các câu hỏi về điều kiện sống của hộ gia đình: nhà ở, nhiên liệu thấp sáng và nấu ăn, nguồn nước chính dùng để ăn uống, điều kiện sinh hoạt, nhận tiền gửi về và sử dụng tiền gửi về cho các hoạt động của hộ dân cư, và sở hữu nhà, v.v.

## **Phiếu cá nhân dành cho người di cư: Phiếu 02-DC/ĐTDC-2015**

Ngoài thông tin định danh, thông tin thu thập về người di cư gồm 5 phần:

- Phần 1: Thông tin về đặc trưng của đối tượng điều tra, như: họ tên, giới tính, tuổi tròn, dân tộc, đạo/tôn giáo, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ nghề/kỹ năng nghề và tiếp cận thông tin đại chúng;
- Phần 2: Thông tin về lịch sử di cư, như: nơi sinh, nơi thường trú trong vòng 5 năm trở lại, số lần di chuyển;
- Phần 3: Thông tin về lần di chuyển gần nhất, như nơi ở trước khi di chuyển, lý do di chuyển, quyết định di chuyển, những cản trở cho việc di chuyển, những người cùng di chuyển, trợ giúp nhận được, hiểu biết và sử dụng các cơ sở giới thiệu việc làm, thời gian tìm việc, khó khăn gặp phải sau khi di cư, đăng ký hộ khẩu và mức tiền gửi cho người thân, sử dụng tiền gửi của người nhà/người thân;
- Phần 4: Thông tin về các hoạt động và điều kiện sống hiện tại, như: tình trạng hoạt động kinh tế, nghề nghiệp, ngành kinh tế, thời gian làm việc, thu nhập từ việc làm, chi tiêu, tiết kiệm, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục của con cái, tham gia hoạt động đoàn thể, an ninh ở nơi cư trú; sự hài lòng với di cư;
- Phần 5: Thông tin về sức khỏe; sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, như: lịch sử sinh đẻ, hiểu biết và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình, nạo thai và hút điều hoà kinh nguyệt, tiêm chủng trẻ em, thói quen hút thuốc và uống rượu, sức khoẻ.

## **Phiếu cá nhân dành cho người không di cư: Phiếu 03-KDC/ĐTDC – 2015**

Nội dung điều tra giống với người di cư nhưng không có phần 3.

Cấu phần định tính sử dụng các hướng dẫn cho phỏng vấn sâu do IPSS xây dựng. Hướng dẫn này gồm một danh sách các chủ đề phỏng vấn, đưa ra một khung phỏng vấn và có thể bao gồm cả những chủ đề khác.

### ***1.2.5. Điều tra thử***

Điều tra thí điểm đã được tiến hành tại tỉnh Lào Cai và Thành phố Đà Nẵng vào tháng 9 năm 2015. Tại mỗi tỉnh đã lựa chọn 02 địa bàn (01 địa bàn thuộc khu vực thành thị và 01 địa bàn thuộc khu vực nông thôn). Kết quả điều tra thí điểm đã giúp hoàn thiện dự thảo phương án, phiếu điều tra, các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình điều tra và công tác tổ chức trong quá trình điều tra thực tế.

### ***1.2.6. Thiết kế mẫu điều tra***

Mẫu trong cuộc điều tra này được thiết kế bảo đảm đại diện ở cấp quốc gia, cấp vùng (6 vùng) và hai thành phố lớn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Các bước trong việc lấy mẫu như sau:

*Bước 1: Xác định vùng và các thành phố lấy mẫu*

Các vùng lấy mẫu là 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

*Bước 2: Xác định tỉnh đại diện điều tra cho mỗi vùng*

Mỗi vùng sẽ chọn 3 tỉnh đại diện để điều tra. Tổng cộng cả nước có 20 tỉnh/thành



phố được chọn vào mẫu điều tra, bao gồm 18 tỉnh đại diện cho 6 vùng và thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Việc lựa chọn các tỉnh một cách ngẫu nhiên và theo phương pháp xác suất lựa chọn tỷ lệ thuận với tổng tỷ suất di cư của tỉnh (dựa trên kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014).

Trong số 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn điều tra (sau đây gọi chung là tỉnh/thành phố), có 8 tỉnh/thành phố có hợp phần nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu), gồm: Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Bình, Đắk Lắk, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

*Bước 3: Phân bổ số lượng địa bàn điều tra cho mỗi vùng*

Tổng cộng có 500 địa bàn điều tra được chọn từ dàn mẫu 2014 IPS và chia thành 02 tầng thành thị và nông thôn. Tổng số địa bàn điều tra phân bổ cho mỗi vùng dựa theo phương pháp phân bổ căn bậc hai của số hộ có người di cư (1 năm trước thời điểm điều tra) của địa bàn.

**Biểu 1.1: Phân bổ số địa bàn điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và theo khu vực thành thị, nông thôn**

Tên vùng, thành phố	Tổng số địa bàn được chọn	Số địa bàn thành thị	Số địa bàn nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc	62	44	18
Đồng bằng sông Hồng (*)	76	47	29
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	78	67	11
Tây Nguyên	48	12	36
Đông Nam Bộ	59	34	25
Đồng bằng sông Cửu Long (**)	75	59	16
Thành phố Hà Nội	52	31	18
Thành phố Hồ Chí Minh	50	39	11
<b>TỔNG</b>	<b>500</b>	<b>333</b>	<b>167</b>

(\*) Không bao gồm Hà Nội); (\*\*) Không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

*Bước 4: Xác định danh sách địa bàn điều tra cho mỗi vùng*

Dựa vào kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 để liệt kê tất cả danh sách địa bàn theo vùng, chia thành 2 tầng thành thị, nông thôn riêng biệt và theo thứ tự địa lý cùng với thông tin về số người chuyên đến mỗi địa bàn. Sử dụng phương pháp chọn xác suất tỷ lệ với qui mô người chuyên đến của địa bàn để chọn địa bàn điều tra và lên danh sách các địa bàn mẫu.

*Bước 5: Xác định danh sách hộ điều tra cho mỗi địa bàn*

Danh sách hộ dân cư tại các địa bàn điều tra được chọn ở Bước 4 sẽ được cập nhật. Việc cập nhật bao gồm cả các hộ thường trú và các đơn vị nhà ở mà người di cư tạm thời có thể cư trú như: nhà trọ, khách sạn, nhà hàng, các công trường xây dựng... Tại từng địa bàn, từ danh sách hộ dân cư mới được cập nhật chọn ra 36 hộ theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

*Bước 6: Xác định danh sách người được điều tra cho mỗi địa bàn*

Đối với điều tra định lượng: Sau khi chọn được 36 hộ dân cư cho mỗi địa bàn ở Bước 5 sẽ tiến hành phỏng vấn phiếu hộ (Phiếu 01-HO/ĐTDC-2015). Người trả lời phỏng vấn là chủ hộ hoặc người đại diện hộ nếu chủ hộ đi vắng. Mục đích phỏng vấn



hộ nhằm thu thập thông tin về hộ và thông tin để chọn người phỏng vấn phiếu cá nhân. Kết quả phỏng vấn hộ sẽ lập ra danh sách những người di cư và không di cư có độ tuổi từ 15 -59.

Từ danh sách người di cư của địa bàn chọn ra 10 người theo phương pháp hệ thống để phỏng vấn phiếu dành cho người di cư (Phiếu 02-DC/ĐTDC-2015).

Từ danh sách người không di cư của địa bàn chọn ra 6 người theo phương pháp hệ thống để phỏng vấn phiếu dành cho người không di cư (Phiếu 03-KDC/ĐTDC-2015).

Tổng số có 18 131 hộ gia đình đã được điều tra phiếu hộ, 4 969 người di cư và 3 3 000 người không di cư được chọn mẫu từ danh sách người di cư và không di cư của 18 131 hộ gia đình đã được phỏng vấn phiếu cá nhân.

Đối với nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu): Mỗi tỉnh của một vùng kinh tế - xã hội và Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sẽ được chọn phỏng vấn sâu. Tại 8 tỉnh/thành phố có nghiên cứu định tính này, trong số những người di cư và người không di cư đã được điều tra định lượng sẽ chọn ra từ 8-16 người mỗi tỉnh/thành phố để tiếp tục phỏng vấn sâu. Những người được chọn phỏng vấn được phân bổ theo các dạng di cư, người không di cư, theo giới tính, và thành thị nông thôn. Tổng số có 115 người đã được phỏng vấn sâu tại 8 tỉnh điều tra, trong đó có 30 người không di cư và 85 người di cư (xem Biểu 1.2).

**Biểu 1.2: Phân bố đối tượng phỏng vấn sâu thực hiện theo tỉnh và theo giới tính**

Tỉnh	Nam				Nữ				Tổng số
	Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	Không di cư	Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	Không di cư	
Thái nguyên	2	1	1	1	2	1	0	1	9
Hải Dương	4	1	3	2	4	1	1	2	18
Hà Nội	2	1	1	2	3	0	1	2	12
Quảng Bình	3	2	1	2	3	2	0	2	15
Đắk Lắk	2	2	0	2	2	1	0	1	10
Vũng Tàu	4	2	2	2	3	0	0	3	16
TP. Hồ Chí Minh	5	1	0	2	4	2	1	2	17
Cà Mau	4	1	2	2	4	1	2	2	18
<b>Tổng số</b>	<b>26</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>115</b>

### 1.2.7. Đào tạo cán bộ điều tra, đội trưởng và giám sát viên

Tổng cục Thống kê tổ chức 2 lớp tập huấn nghiệp vụ cho những người tham gia cuộc điều tra, gồm đội trưởng, điều tra viên và giám sát viên các cấp. Thời gian tập huấn mỗi lớp 5 ngày trong tháng 11 năm 2015. Trong khi tập huấn có thực hành trên lớp và ở thực địa, người được giao nhiệm vụ đội trưởng được tập huấn thêm về công tác quản lý, cách thức chọn người phỏng vấn phiếu cá nhân, kiểm tra và hiệu đính phiếu điều tra.

Tổng số có 22 đội điều tra được thành lập, mỗi đội gồm 01 đội trưởng và từ 03 đến 05 điều tra viên. Đội trưởng và điều tra viên là người có trình độ chuyên môn tối thiểu từ trung cấp trở lên, có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thống kê, có kinh nghiệm từ 5 năm trở lên về điều tra quốc gia và có hiểu biết về các vấn đề dân số.

Bên cạnh đó, Viện Nghiên cứu Dân số và các vấn đề Xã hội cũng đã tổ chức tập huấn cho các điều tra viên là những người có kinh nghiệm nghiên cứu định tính để tham gia phỏng vấn sâu tại các địa bàn điều tra (hợp phần định tính).

### **1.2.8. Phương pháp thu thập thông tin**

Điều tra DCND 2015 gồm hợp phần điều tra định lượng (phỏng vấn sử dụng phiếu điều tra/bảng hỏi) kết hợp với hợp phần nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu) và áp dụng phỏng vấn trực tiếp cá nhân người di cư và người không di cư.

Đối với cấu phần định tính, các phỏng vấn sâu được thực hiện và ghi băng. Các băng phỏng vấn đã được chuyển thể về dạng dữ liệu chữ trong các file word. Việc gõ băng đã được thực hiện hai lần với mỗi băng ghi âm để đảm bảo “sao chép” đầy đủ các thông tin từ băng ghi âm sang dữ liệu chữ

### **1.2.9. Giám sát điều tra**

Hoạt động kiểm tra, giám sát đã được thực hiện trong suốt quá trình tổ chức cuộc điều tra, đặc biệt tập trung vào các nội dung lập và cập nhật bảng kê, thu thập thông tin tại địa bàn và kiểm tra phiếu điều tra. Kiểm tra, giám sát thu thập thông tin đã được thực hiện ngay từ những ngày đầu ra quân để sớm phát hiện những sai sót mang tính hệ thống, kịp thời có những biện pháp xử lý, chấn chỉnh chung trong các đội điều tra.

### **1.2.10. Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và biểu đầu ra của cuộc điều tra**

Vụ DSLĐ chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, đánh mã, làm sạch phiếu, nhập tin và xử lý toàn bộ phiếu điều tra. Chương trình nhập tin được viết bằng Access và chuyển sang SPSS để xử lý tổng hợp.

Thông tin thu thập từ nghiên cứu định tính được Viện nghiên cứu Dân số và các vấn đề Xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân xử lý sử dụng phần mềm MindMa và gửi kết quả phân tích cho Tổng cục Thống kê (Vụ DSLĐ) để tổng hợp chung.

### **1.2.11. Ước tính quyền số suy rộng**

Số liệu thu thập từ phiếu hộ gia đình được gia quyền để đảm bảo mẫu đại diện cho dân số Việt Nam. Danh sách địa bàn điều tra cho mỗi vùng được chọn dựa trên phương pháp PPS (xác suất tỷ lệ với qui mô người di cư đến của địa bàn) từ kết quả ĐTDSGK 2014 và hộ được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên hệ thống nên quyền số thiết kế của hộ tại địa bàn được xác định là số nghịch đảo của xác suất của 2 cách chọn trên.

Quyền số thiết kế mẫu của địa bàn được tính theo công thức sau:

$$W_i^1 = \frac{M_{cd} \times M'_{di}}{n_p \times M_{cdi} \times m_{di}}$$

Trong đó:

$W_i^1$ : Quyền số thiết kế hộ tại địa bàn i của vùng;

$n_p$ : Số địa bàn mẫu được phân bổ của vùng p;

$M_{cd}$ : Số người di cư đến vùng;

$M_{cdi}$ : Số người di cư đến địa bàn i;

$M'_{di}$ : Số hộ đã được lập bảng kê của địa bàn i;

$m_{di}$ : Số hộ được chọn điều tra ( $m_{di} = 36$ ).

Khi tiến hành điều tra không phải địa bàn nào cũng có đủ 36 hộ điều tra, thiếu do không đủ hộ, thừa do chọn hộ bổ sung vì hộ được chọn không phỏng vấn được nên cuối cùng quyền số cần được điều chỉnh theo thực tế hộ đã điều tra như sau:

$$W_i^2 = W_i^1 \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

Trong đó:

$W_i^2$ : Quyền số điều chỉnh của địa bàn  $i$ ;

$W_i^1$ : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra  $i$ ;

$m_{di}$ : Số hộ được chọn điều tra ( $m_{di} = 36$ );

$m'_{di}$ : Số hộ điều tra được của địa bàn  $i$ .

Số đã gia quyền áp dụng cho phân tích ở chương 2 và chương 3 là các chương phân tích số liệu từ phiếu hộ gia đình. Số liệu phân tích của các chương khác, dựa trên phiếu cá nhân là không gia quyền.

### **1.2.12. Tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra**

Kết quả Điều tra DCNĐ 2015 được tổng hợp từ kết quả của hợp phần điều tra định lượng (do Tổng cục Thống kê thực hiện) và của hợp phần định tính (do Viện nghiên cứu Dân số và các vấn đề Xã hội thực hiện). Báo cáo tổng hợp bao gồm cả phần định lượng và định tính được xây dựng, và hoàn thiện bởi chuyên gia quốc tế, TCTK và IPSS, và trên cơ sở các góp ý của chuyên gia trong nước và các góp ý từ các cuộc họp tư vấn do UNFPA và TCTK tổ chức.



UNFPA Viet Nam/Nguyen Minh Duc

## CHƯƠNG 2: LOẠI HÌNH DI CƯ, ĐẶC TRƯNG VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

*Chương này giới thiệu về các loại hình di chuyển của người di cư, đặc trưng và điều kiện sinh hoạt của hộ dựa trên kết quả phiếu hỏi hộ gia đình của Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015. Các kết quả phân tích trong chương này đã được suy rộng, còn số hộ và số người trong các bảng là số không suy rộng.*

### 2.1. LOẠI HÌNH DI CƯ

Kết quả điều tra cho thấy, cả nước có 13,6% dân số là người di cư. Trong đó tỷ lệ di cư của nhóm dân số từ 15 đến 59 tuổi là 17,3%. Xét theo 3 loại hình di cư: di cư đến, di cư quay về, di cư gián đoạn thì tỷ lệ người di cư đến là cao nhất chiếm 16,0% dân số 15-59, trong khi đó người di cư quay về và di cư gián đoạn chiếm không đáng kể lần lượt với tỷ lệ là 0,8% và 0,4%.

Kết quả điều tra cho thấy chỉ có một tỷ lệ nhỏ người di cư gián đoạn, mặc dù nhóm người di cư này được coi là tương đối phổ biến, đặc biệt ở những thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (xem bảng 2.1). Di cư gián đoạn cũng được coi là phổ biến hơn ở khu vực thành thị so với khu vực nông thôn, tuy nhiên trong cuộc điều tra này tỷ lệ di cư gián đoạn ở nông thôn cao hơn một chút so với thành thị. Dường như là mức độ của di cư gián đoạn ở Việt Nam thấp hơn so với các nước Đông Nam Á.

Tỷ lệ người di cư nhóm tuổi 15-59 ở thành thị cao hơn 6,3 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (19,7% so với 13,4%). Sự khác biệt về tỷ lệ người di cư giữa hai khu vực này cho thấy lực hút ở khu vực thành thị về các cơ hội việc làm, cơ hội cải thiện cuộc sống, điều này sẽ được phân tích sâu hơn ở chương 4 của báo cáo này.

Ở cấp vùng ta thấy, Đông Nam Bộ là nơi có tỷ lệ di cư cao nhất (29,3%) và tương ứng tỷ lệ di cư đến cũng chiếm cao nhất (28,3%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ di cư cũng khá cao (19,1%) do vùng này tập trung khá lớn người di cư vì mục đích học tập. Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có tỷ lệ người di cư thấp nhất cả nước (tương ứng là 9,9% và 10,9%), và tỷ lệ người di cư đến của hai vùng này cũng chiếm tỷ lệ thấp nhất cả nước (8,7% và 8,4%).

Hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, có tỷ lệ di cư cũng khá cao. Đặc biệt ở thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ di cư chiếm 20,7% trong nhóm dân số 15-59 tuổi.

**Biểu 2.1: Tỷ lệ người di cư từ 15-59 tuổi chia theo loại hình di cư, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Di cư			
	Tỷ lệ người di cư trong tổng dân số 15-59	Chia ra		
		Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn
<b>Toàn quốc</b>	<b>17,3</b>	<b>16,0</b>	<b>0,8</b>	<b>0,4</b>
Thành thị	19,7	18,7	0,5	0,4
Nông thôn	13,4	11,7	1,2	0,5
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	10,9	8,4	2,0	0,5
Đồng bằng sông Hồng	17,3	16,6	0,3	0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,7	14,3	1,2	0,3
Tây Nguyên	9,9	8,7	0,9	0,4
Đông Nam Bộ	29,3	28,3	0,7	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	16,7	1,8	0,7
Hà Nội	16,3	15,3	0,6	0,4
TP. Hồ Chí Minh	20,7	19,9	0,3	0,5
<i>Số lượng(người)</i>	<i>11 170</i>	<i>10 348</i>	<i>574</i>	<i>248</i>

## 2.2. ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ

### 2.2.1. Cấu trúc hộ

Kết quả điều tra cho thấy, hộ gia đình hạt nhân và hộ gia đình mở rộng chiếm tỷ trọng chủ yếu ở cấp toàn quốc cũng như ở các vùng kinh tế - xã hội, các loại hộ khác (bao gồm hộ một người, hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình và hộ chỉ có những thành viên không có quan hệ gia đình) chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số các hộ gia đình (Xem biểu 2.2).

Cấu trúc hộ gia đình thuộc loại hộ chỉ có người di cư quay về và hộ không có người di cư khá tương đồng với nhau. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất rõ giữa hộ chỉ có người di cư đến và hộ không có người di cư trong tất cả các loại hộ gia đình. Tỷ trọng hộ một người, hộ gia đình mở rộng, hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình và hộ chỉ có thành viên không có quan hệ gia đình ở hộ chỉ có người di cư đến đều cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng này ở hộ không có người di cư. Cụ thể, tỷ trọng hộ một người ở hộ chỉ người di cư đến cao gần gấp 2 lần so với hộ không có người di cư (13,1% so với 6,9%), tỷ trọng hộ gia đình mở rộng ở hộ chỉ có người di cư đến cao hơn 10 điểm phần trăm so với tỷ trọng này ở hộ không có người di cư (38,8% so với 28,8%). Ngược lại, tỷ trọng hộ gia đình hạt nhân ở hộ chỉ có người di cư đến thấp hơn so với hộ không có người di cư (38,7% so với 64,1%).

Những người di cư có ở tất cả các loại hộ gia đình, trừ hộ 1 người, và tỷ lệ các hộ gia đình mở rộng có người di cư cao hơn so với hộ gia đình chỉ có người không di cư. Điều này thấy rõ hơn ở khu vực thành thị so với nông thôn khi mà tỷ lệ hộ gia đình mở rộng có người di cư cao hơn các loại hộ gia đình khác.



**Biểu 2.2. Phân bố phần trăm hộ theo cấu trúc hộ, tình trạng di cư của thành viên của hộ và phân theo thành thị/nông thôn.**

Đơn vị tính: %

Loại hộ	Tổng số	Hộ có người di cư					Hộ chỉ có người không di cư
		Chung cho các hộ có người di cư	chia ra				
			Hộ chỉ có người di cư đến	Hộ chỉ có người di cư quay về	Người di cư gián đoạn	Hộ có từ 2 loại người di cư trở lên	
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ 1 người	8,3	12,0	13,1	2,5	6,9	-	6,9
Hộ GD hạt nhân	56,8	38,7	36,8	67,0	42,9	25,3	64,1
Hộ GD mở rộng	31,6	38,6	38,8	27,8	41,8	62,5	28,8
Hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình	1,0	3,2	3,3	0,4	4,3	9,9	0,1
Hộ chỉ có những thành viên không có quan hệ gia đình	2,2	7,5	8,0	2,4	4,1	2,3	0,1
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>18 131</i>	<i>7 018</i>	<i>6 290</i>	<i>432</i>	<i>160</i>	<i>136</i>	<i>11 113</i>
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ 1 người	9,1	14,2	15,0	3,5	8,9	-	6,8
Hộ GD hạt nhân	53,0	35,2	33,9	60,0	44,4	31,2	61,0
Hộ GD mở rộng	33,4	37,2	37,2	30,0	36,3	60,9	31,7
Hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình	1,2	3,5	3,5	0,9	5,4	2,7	0,2
Hộ chỉ có những thành viên không có quan hệ gia đình	3,2	9,9	10,3	5,6	5,1	5,3	0,2
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>12 272</i>	<i>4 933</i>	<i>4 550</i>	<i>219</i>	<i>92</i>	<i>72</i>	<i>7 339</i>
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ 1 người	7,1	7,6	8,9	1,7	3,9	-	7,0
Hộ GD hạt nhân	62,8	45,6	43,2	72,2	40,8	20,5	68,4
Hộ GD mở rộng	28,7	41,4	42,2	26,2	50,0	63,8	24,6
Hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình	0,7	2,8	2,6	-	2,7	15,6	0,1
Hộ chỉ có những thành viên không có quan hệ gia đình	0,7	2,6	3,1	-	2,6	-	0,1
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>5 859</i>	<i>2 085</i>	<i>1 740</i>	<i>213</i>	<i>68</i>	<i>64</i>	<i>3 774</i>

### 2.2.2. Tiền của người di cư gửi về cho hộ

Số tiền trung bình mà người di cư gửi về cho hộ trong 12 tháng qua là 27,5 triệu đồng. Trung vị số tiền mà người di cư gửi về trong 12 tháng qua cũng nằm ở mức 12 triệu đồng.

Ở biểu 2.3 cũng cho thấy hộ sử dụng tiền của người di cư gửi về chủ yếu cho mục đích dùng cho chi phí sinh hoạt hàng ngày (92,4% hộ trả lời có sử dụng tiền gửi về cho mục đích này), sau đó đến mục đích chi phí cho giáo dục và cho khám chữa bệnh (28,0% và 26,4%), mục đích sử dụng để trả nợ, đầu tư sản xuất kinh doanh và cho vay là rất nhỏ.

Có sự khác biệt trong sử dụng tiền gửi về của hộ gia đình ở thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ ở thành thị sử dụng tiền gửi về cho sinh hoạt hàng ngày, giáo dục cao hơn so với nông thôn. Trong khi đó tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn sử dụng tiền gửi về cho khám chữa bệnh, kinh doanh đầu tư, trả nợ và tiết kiệm cao hơn so với thành thị.

Ở thành phố Hà Nội, mục đích sử dụng tiền gửi về của người di cư cho giáo dục là khá cao (68,3%) và tỷ lệ này là cao nhất cả nước, phản ánh Hà Nội là trung tâm giáo dục đào tạo. Tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên là thấp nhất, chỉ có 7,9% hộ gia đình sử dụng tiền gửi về trong thời gian 12 chi tiêu cho giáo dục. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có sử dụng tiền người di cư gửi về cho khám chữa bệnh ở Hà Nội lại thấp nhất cả nước (18,2%), và ở Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất cả nước (43,8%).



**Biểu 2.3. Phần trăm hộ gia đình nhận tiền gửi về theo mục đích sử dụng tiền gửi, theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng tiền gửi về	Toàn quốc	Thành thị/nông thôn		Vùng KTXH							
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
Chi phí sinh hoạt hàng ngày	92,4	94,0	88,6	87,4	89,6	92,3	95,0	92,3	89,5	95,6	93,3
Chi phí giáo dục	28,0	29,7	24,0	54,6	35,1	31,4	7,9	24,3	26,3	68,3	29,2
Chi phí khám chữa bệnh	26,4	25,6	28,4	43,8	25,2	28,4	22,4	26,9	28,6	18,2	25,6
Chi phí kinh doanh đầu tư sản xuất	4,3	1,8	10,3	22,6	14,5	5,1	1,8	0,0	6,7	0,0	0,0
Trả nợ	3,2	1,1	8,1	6,4	9,4	8,4	1,9	2,6	5,0	0,0	0,0
Cho vay	0,2	0,2	0,2	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
Gửi tiết kiệm	7,1	6,2	9,3	13,7	13,8	5,6	4,3	11,8	7,1	8,8	5,4
Khác	5,0	5,6	3,4	1,4	1,7	3,9	0,7	2,6	7,5	4,4	8,3
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>842</i>	<i>553</i>	<i>289</i>	<i>33</i>	<i>194</i>	<i>163</i>	<i>61</i>	<i>39</i>	<i>215</i>	<i>26</i>	<i>111</i>

*Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%*

### 2.2.3. Thời gian trung bình từ hộ đến cơ sở gần nhất

Trên toàn quốc cũng như ở thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội không có sự khác biệt nhiều giữa hộ có người di cư và hộ không có người di cư về thời gian trung bình từ hộ đến các trường học, chợ/trung tâm thương mại (TTTM), bệnh viện và trạm y tế. Tuy nhiên, so sánh thời gian đến các cơ sở này với nhau, ta đều thấy rằng thời gian trung bình từ hộ đến bệnh viện là xa nhất.

So sánh giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội ta thấy ở những vùng kinh tế kém phát triển hơn thì thời gian trung bình từ hộ đến các cơ sở gần nhất đều xa hơn những vùng kinh tế phát triển. Thời gian trung bình từ hộ đến trường trung học cơ sở, trung học phổ thông ở thành thị là 8,6 phút và 10,8 phút, trong khi đó ở khu vực nông thôn là 11,4 phút và 20,7 phút, thời gian trung bình từ hộ đến bệnh viện ở khu vực nông thôn nhiều gấp 2 lần khu vực thành thị. Ở khu vực Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc từ hộ đến các cơ sở gần nhất đều xa hơn các vùng khác (Biểu 2.4).

Nhìn chung, thời gian trung bình tới các cơ sở gần nhất từ các hộ có người di cư ít hơn so với các hộ không có người di cư. Ví dụ, thời gian trung bình tới các cơ sở gần nhất từ các hộ có người di cư đến ít hơn so với các hộ không có người di cư. Sự khác biệt là không lớn, thời gian trung bình tới các trường trung học phổ thông gần nhất của từ hộ có người di cư ít hơn so với các hộ không có người di cư chỉ khoảng 3 phút (14,2 so với 17 phút), tới bệnh viện gần nhất chỉ khoảng 4 phút (29,4 so với 24,1 phút). Sự khác biệt này cho thấy có thể người di cư thường ở những nơi gần các cơ sở hơn so với các hộ có người không di cư.

**Biểu 2.4: Thời gian trung bình từ hộ đến các cơ sở gần nhất phân theo tình trạng di cư của hộ, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: Phút

Tình trạng di cư của hộ/ cơ sở gần nhất	Toàn quốc	Thành thị/ nông thôn		Vùng kinh tế – xã hội							
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Chung cho các hộ có người di cư</b>											
Trường tiểu học	7,7	7,2	8,7	7,2	7,6	5,7	7,9	8,0	9,7	9,4	7,1
Trường THCS	9,5	8,6	11,4	8,1	8,8	7,2	10,8	9,8	12,0	10,5	8,9
Trường THPT	14,2	10,8	20,7	15,6	15,3	9,5	21,2	12,5	15,9	15,8	10,6
Chợ/TTTM	9,2	7,5	12,5	9,2	6,8	7,0	14,8	10,0	10,2	7,4	7,3
Bệnh viện	20,4	15,3	30,2	21,5	17,1	14,1	30,4	18,2	20,4	20,7	17,8
Trạm y tế	10,5	9,9	11,7	7,8	9,0	7,6	14,3	10,7	12,0	9,7	10,2
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>7 018</i>	<i>4 933</i>	<i>2 085</i>	<i>788</i>	<i>1 206</i>	<i>1 025</i>	<i>550</i>	<i>971</i>	<i>1 164</i>	<i>685</i>	<i>629</i>
<b>Hộ chỉ có người di cư đến</b>											
Trường tiểu học	7,7	7,3	8,6	7,7	7,6	5,6	7,7	7,9	9,6	9,3	7,2
Trường THCS	9,4	8,6	11,2	8,4	8,7	7,0	10,5	9,7	11,4	10,4	8,9
Trường THPT	13,8	10,8	20,2	14,4	15,1	9,1	21,6	12,0	14,6	15,3	10,6
Chợ/TTTM	9,2	7,6	12,7	10,2	6,7	6,9	15,1	9,9	9,4	7,3	7,4
Bệnh viện	20,0	15,4	30,0	20,4	17,0	13,3	31,1	18,0	18,6	20,4	17,8
Trạm y tế	10,4	9,8	11,8	8,4	8,9	7,2	13,9	10,6	11,4	9,6	10,3
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>6 290</i>	<i>4 550</i>	<i>1 740</i>	<i>655</i>	<i>1 144</i>	<i>900</i>	<i>465</i>	<i>915</i>	<i>977</i>	<i>638</i>	<i>596</i>
<b>Hộ chỉ có người di cư quay về</b>											
Trường tiểu học	8,0	6,4	9,2	5,9	9,6	6,3	8,0	9,6	10,5	12,2	5,2
Trường THCS	10,6	7,7	12,7	7,2	12,1	8,9	11,7	13,4	14,6	12,9	6,4
Trường THPT	18,8	11,4	24,2	19,0	19,7	12,8	19,3	25,7	21,5	21,1	10,8
Chợ/TTTM	10,0	6,9	12,3	5,8	9,0	8,4	12,7	14,6	13,6	9,3	7,5
Bệnh viện	24,3	13,3	32,4	26,5	21,0	20,4	25,9	24,6	27,4	24,6	11,5
Trạm y tế	10,9	10,4	11,3	6,3	13,6	10,7	13,4	14,8	14,2	11,7	4,9
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>432</i>	<i>219</i>	<i>213</i>	<i>95</i>	<i>26</i>	<i>76</i>	<i>54</i>	<i>26</i>	<i>119</i>	<i>27</i>	<i>9</i>
<b>Hộ chỉ có người di cư gián đoạn</b>											
Trường tiểu học	7,9	7,6	8,3	6,9	7,2	6,1	11,6	8,2	10,9	7,5	5,2
Trường THCS	10,6	9,7	12,0	9,6	8,2	9,2	12,5	10,0	15,5	8,7	9,8
Trường THPT	16,0	11,7	22,6	19,3	15,0	9,4	16,6	13,5	24,7	17,9	13,5
Chợ/TTTM	9,0	7,4	11,5	10,9	5,8	5,8	13,8	8,7	13,9	6,2	6,0
Bệnh viện	20,3	15,2	28,1	20,1	17,5	13,2	21,7	14,9	31,4	24,0	18,5
Trạm y tế	13,0	13,9	11,7	6,6	7,7	9,7	29,8	9,2	16,0	8,7	8,1
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>160</i>	<i>92</i>	<i>68</i>	<i>14</i>	<i>22</i>	<i>17</i>	<i>17</i>	<i>19</i>	<i>41</i>	<i>15</i>	<i>15</i>

Tình trạng di cư của hộ/ cơ sở gần nhất	Toàn quốc	Thành thị/ nông thôn		Vùng kinh tế – xã hội							
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Hộ có hai loại người di cư trở lên</b>											
Trường tiểu học	6,8	5,2	8,2	4,7	8,3	5,7	11,4	8,9	9,1	9,4	4,4
Trường THCS	9,1	7,9	10,0	6,2	10,4	7,3	13,8	9,0	13,6	7,2	8,4
Trường THPT	15,7	9,2	21,0	17,8	18,0	11,4	25,4	20,3	21,2	16,6	7,1
Chợ/TTTM	8,5	7,6	9,3	6,5	7,4	7,3	12,2	9,9	13,7	7,7	7,3
Bệnh viện	23,9	16,2	30,2	20,8	16,8	15,8	37,5	21,8	30,3	20,7	24,4
Trạm y tế	8,9	6,4	11,0	5,3	9,3	7,7	12,5	11,9	14,9	7,2	8,1
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>136</i>	<i>72</i>	<i>64</i>	<i>24</i>	<i>14</i>	<i>32</i>	<i>14</i>	<i>11</i>	<i>27</i>	<i>5</i>	<i>9</i>
<b>Hộ không có người di cư</b>											
Trường tiểu học	8,3	7,6	9,3	9,2	8,3	6,4	8,8	8,4	10,3	9,2	7,3
Trường THCS	10,7	9,4	12,6	10,2	9,8	8,7	11,9	11,0	12,9	10,2	10,4
Trường THPT	17,0	12,1	24,0	17,1	16,5	11,7	24,4	16,7	17,5	17,5	12,3
Chợ/TTTM	10,8	7,5	15,5	10,9	7,3	7,2	18,0	11,7	11,5	7,9	7,3
Bệnh viện	24,1	15,5	36,5	23,8	18,0	15,6	38,8	20,7	23,0	21,5	18,2
Trạm y tế	11,4	10,5	12,6	10,3	10,1	8,6	15,2	12,2	13,2	9,9	9,8
<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>11 113</i>	<i>7 339</i>	<i>3 774</i>	<i>1 506</i>	<i>1 543</i>	<i>1 842</i>	<i>1 200</i>	<i>1 117</i>	<i>1 539</i>	<i>1 187</i>	<i>1 179</i>

## 2.3. ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

### 2.3.1. Điều kiện sống chung của hộ

Điều kiện sống của hộ gia đình có người di cư tương tự như các hộ không có người di cư ở một số mặt như: tỷ lệ sử dụng nguồn nước sạch (bao gồm nước máy, nước sạch nông thôn, nước giếng/khoan đào được bảo vệ), sử dụng điện lưới để thắp sáng, dùng điện/ga để nấu ăn. Tuy nhiên, xét về các điều kiện sống khác liên quan đến quyền sở hữu thì hộ gia đình có người di cư vẫn còn thấp hơn so với người không di cư như về loại nhà ở, quyền sở hữu nhà ở, các thiết bị sinh hoạt của hộ (biểu 2.5).

Người không di cư chủ yếu ở nhà riêng của hộ (chiếm 90,9%) trong khi con số này đối với người di cư chỉ là 45,8% và người di cư chủ yếu ở nhà thuê/mượn (53,7%), trong khi đó tỷ lệ này ở người không di cư chỉ chiếm 8,5%. So với người không di cư, người di cư sống trong hộ có ít thiết bị sinh hoạt hơn, tỷ lệ người di cư sống trong hộ có tivi là 72,6%, có máy giặt là 37,7%, có bình nóng lạnh là 25,0%, có điều hòa là 24,7%, có tủ lạnh là 58,5% và có xe máy là 88,4%, trong khi đó những tỷ lệ này ở người không di cư là cao hơn (tương ứng với các tỷ lệ hộ có các tiện nghi nói trên là 97,2%; 61,1%; 41,2%; 36%; 82,3% và 96,1%).

**Biểu 2.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo điều kiện sống của hộ, nơi người di cư và không di cư cư trú**

Đơn vị tính: %

Điều kiện sống	Tổng số	Di cư				Không di cư
		Người di cư	chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Loại nhà ở</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà kiên cố	49,6	45,1	45,4	35,3	51,7	50,6
Nhà bán kiên cố	46,4	51,9	51,8	58,9	41,7	45,3
Nhà đang xây dựng	0,2	0,1	0,1	0,1	1,1	0,3
Nhà khác (đơn sơ, nhà tạm...)	3,7	3,0	2,8	5,7	5,5	3,9
<b>Quyền sở hữu của nhà ở</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà riêng	83,1	45,8	43,2	85,0	73,0	90,9
Nhà trọ/nhà thuê/nhà mượn	16,3	53,7	56,4	13,9	25,7	8,5
Nhà công vụ/nhà cơ quan	0,3	0,4	0,3	0,7	0,9	0,2
Nhà chưa rõ quyền sở hữu	0,3	0,1	0,1	0,3	0,5	0,3
<b>Nguồn nước sử dụng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nước máy	57,7	60,1	61,3	39,0	54,2	57,1
Nước sạch nông thôn	1,2	1,2	1,2	1,0	0,7	1,1
Nước giếng khoan/đào được bảo vệ	35,4	32,8	32,2	47,2	30,5	35,9
Nước mưa	1,8	1,0	0,6	3,2	12,3	2,0
Nước khe/suối	2,5	1,1	0,7	8,4	1,3	2,8
Nguồn nước khác	1,5	3,8	4,0	1,2	0,9	1,0
<b>Nhiên liệu thắp sáng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Điện lưới	99,5	99,7	99,7	99,5	100,0	99,5
Điện máy phát, ắc qui, thủy điện nhỏ	0,2	0,1	0,1	0,2	-	0,2
Dầu lửa, nến, củi	0,2	0,2	0,1	0,3	-	0,2
Khác	0,0	0,1	0,1	-	-	-
<b>Nhiên liệu dùng để nấu ăn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Điện/ga	85,2	90,7	91,2	82,2	85,6	84,0
Dầu lửa	0,3	0,2	0,2	0,1	0,3	0,3
Than/củi	13,6	5,7	4,9	17,6	13,0	15,2
Rơm, rạ	-	-	-	0,1	-	-
Khác	0,1	-	-	-	-	0,1
Không nấu ăn	0,8	3,4	3,6	0,1	1,2	0,3
<b>Sử dụng hố xí</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hố xí tự hoại	78,8	81,9	82,3	74,2	83,8	78,1
Hố xí bán tự hoại	10,3	13,3	13,4	14,5	7,9	9,6
Hố xí thô sơ	9,7	4,2	3,8	10,0	7,6	10,8
Không sử dụng hố xí	1,3	0,6	0,5	1,3	0,7	1,4
<b>Thiết bị sinh hoạt của hộ (*)</b>						
Tivi	93,0	72,6	71,3	92,3	84,8	97,2
Máy vi tính	47,8	45,3	45,8	37,4	41,1	48,3
Máy giặt	57,1	37,7	37,2	42,1	48,2	61,1
Bình nóng lạnh	38,4	25,0	24,5	35,5	24,5	41,2
Điều hòa nhiệt độ	34,1	24,7	24,9	15,5	35,9	36,0
Quạt điện	94,5	95,3	95,6	95,1	85,0	94,4
Tủ lạnh	78,2	58,5	57,5	72,4	67,8	82,3
Mô tô xe máy	94,8	88,4	88,1	92,3	91,7	96,1
Ô tô	6,6	4,3	3,8	8,1	14,5	7,1
<b>Số lượng (người)</b>	<b>41 726</b>	<b>11 170</b>	<b>10 348</b>	<b>574</b>	<b>248</b>	<b>30 556</b>

(\*) Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%

So sánh kết quả của điều tra năm 2004 cho thấy khoảng cách về điều kiện sống giữa người di cư và người không di cư đã được rút ngắn lại. Ví dụ, năm 2004 khoảng cách giữa người di cư và không di cư về nhà ở kiên cố là 18,8 điểm phần trăm (16,1% so với 34,9%), nhưng đến năm 2015 thì khoảng cách này chỉ còn 5,2 điểm phần trăm (45,4%<sup>2</sup> so với 50,6%), khoảng cách về tỷ lệ người sống trong hộ có tivi, tủ lạnh giữa người di cư và không di cư năm 2004 là 36,0 và 29,5 điểm phần trăm thì đến năm 2015 khoảng cách này giảm xuống còn 24,6 và 23,8 điểm phần trăm.

### 2.3.2. Tình trạng ở nhà thuê/mượn của người di cư chia theo nhóm tuổi

Có sự khác biệt về sở hữu nhà ở giữa các nhóm tuổi. Nhìn chung tuổi của người di cư càng cao thì tỷ lệ người sống trong nhà thuê/mượn càng thấp, xu hướng này có thể thấy ở hầu hết các loại hình di cư và ở hầu hết các vùng. Ví dụ vùng Tây Nguyên, tỷ lệ người ở nhà thuê/mượn nhóm tuổi 15-29 là 31%; ở nhóm tuổi 30-44 là 30,4% và nhóm tuổi 45-59 là 18,4%.

Biểu 2.6 cho thấy rằng ở tất cả các độ tuổi thì tỷ lệ ở nhà thuê/mượn ở người di cư đều cao hơn rất nhiều so với người không di cư (tương ứng ở độ tuổi 15-29 là 60,6% so với 10,1%, ở độ tuổi 30-44 là 43,6% so với 10,3%, ở độ tuổi 45-59 là 39,8% so với 4,5%).

Có sự khác biệt giữa các vùng và giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ nhà thuê/mượn (xem biểu 2.6). Tỷ lệ phần trăm nhà thuê mượn của người di cư ở thành thị cao hơn 1,5 lần so với nông thôn. Tỷ lệ này cũng cao hơn ở vùng Đông Nam Bộ (81,5%), Đồng bằng sông Cửu Long (63,5%), Đồng bằng sông Hồng (58,3%), Hà Nội (60,9%), và TP. Hồ Chí Minh (51%). Đây là những vùng và thành phố phát triển kinh tế hơn so với các vùng khác có nhiều khu công nghiệp thu hút lao động trẻ. Đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ người di cư ở nhà thuê, nhà mượn cao hơn gần 3 lần so với Tây Nguyên (29,5%). Mặc dù đồng bằng sông Cửu Long không có nhiều khu công nghiệp lớn, tỷ lệ phần trăm người di cư tương đối cao vì có nhiều sinh viên tới học tại các trường ở khu vực này.

**Biểu 2.6. Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư ở nhà thuê/trợ/mượn chia theo tình trạng di cư, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi/Tình trạng di cư	Toàn quốc	Thành thị/nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội							
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Di cư</b>	<b>53,7</b>	<b>60,1</b>	<b>38,5</b>	<b>37,7</b>	<b>58,3</b>	<b>38,3</b>	<b>29,5</b>	<b>81,5</b>	<b>63,5</b>	<b>60,9</b>	<b>51,0</b>
15-29	60,6	67,8	42,0	42,1	63,4	46,0	31,0	85,3	74,7	70,0	60,1
30-44	43,6	47,0	36,8	32,9	44,6	24,8	30,4	78,0	43,3	43,9	39,1
45-59	39,8	46,4	24,5	8,6	32,3	25,6	18,4	70,1	38,9	29,8	39,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>6704</i>	<i>5 112</i>	<i>1 592</i>	<i>517</i>	<i>1 175</i>	<i>688</i>	<i>289</i>	<i>1 404</i>	<i>1 229</i>	<i>715</i>	<i>687</i>
<b>Di cư đến</b>	<b>56,4</b>	<b>61,7</b>	<b>42,8</b>	<b>46,3</b>	<b>60,4</b>	<b>41,2</b>	<b>30,8</b>	<b>83,4</b>	<b>70,7</b>	<b>63,1</b>	<b>52,1</b>
15-29	62,9	68,9	46,0	49,4	64,6	48,5	33,4	86,2	78,6	71,6	61,0
30-44	46,0	48,2	41,4	43,8	46,9	26,2	28,5	81,2	51,3	46,5	40,0
45-59	43,8	50,1	28,1	12,3	42,0	31,4	20,4	73,0	54,3	31,4	41,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>6 576</i>	<i>5 024</i>	<i>1 552</i>	<i>505</i>	<i>1 171</i>	<i>679</i>	<i>269</i>	<i>1 387</i>	<i>1 193</i>	<i>698</i>	<i>674</i>

<sup>2</sup> Khi so sánh với năm 2004, số liệu về người di cư đến của điều tra năm 2015 sẽ được sử dụng để so sánh với người di cư trong điều tra năm 2004

Nhóm tuổi/Tình trạng di cư	Toàn quốc	Thành thị/nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội							
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Di cư quay về</b>	<b>13,9</b>	<b>22,8</b>	<b>7,5</b>	<b>5,4</b>	<b>8,3</b>	<b>7,4</b>	<b>13,0</b>	<b>27,8</b>	<b>14,3</b>	<b>10,3</b>	<b>32,7</b>
15-29	14,2	26,5	8,1	7,2	5,4	11,1	3,3	48,7	13,4	10,0	54,0
30-44	17,7	28,8	7,2	3,7	21,7	4,6	46,1	6,8	14,3	12,9	36,2
45-59	3,6	2,1	5,5	0,0	0,0	0,0	2,2	0,0	15,3	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>69</i>	<i>39</i>	<i>30</i>	<i>10</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>24</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>Di cư gián đoạn</b>	<b>25,7</b>	<b>36,6</b>	<b>9,8</b>	<b>17,1</b>	<b>2,2</b>	<b>23,4</b>	<b>38,1</b>	<b>34,6</b>	<b>12,1</b>	<b>58,5</b>	<b>17,7</b>
15-29	31,6	42,8	13,1	3,1	6,2	12,6	37,9	50,4	23,3	73,4	21,8
30-44	25,1	37,0	9,3	37,5	0,0	39,8	37,1	34,9	10,1	35,1	16,5
45-59	10,4	16,1	2,6	0,0	0,0	0,0	44,0	10,9	4,5	35,6	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>59</i>	<i>49</i>	<i>10</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>12</i>	<i>8</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>8</i>
<b>Không di cư</b>	<b>8,5</b>	<b>10,3</b>	<b>5,7</b>	<b>3,7</b>	<b>3,8</b>	<b>5,7</b>	<b>4,9</b>	<b>25,7</b>	<b>10,6</b>	<b>4,9</b>	<b>10,5</b>
15-29	10,1	12,5	6,9	5,3	6,9	7,4	7,0	30,5	13,0	5,4	11,0
30-44	10,3	12,6	6,8	4,5	4,1	6,7	5,3	29,4	12,0	7,1	12,7
45-59	4,5	5,6	2,7	0,9	1,7	3,2	2,3	14,6	6,9	1,5	6,7
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2773</i>	<i>2109</i>	<i>664</i>	<i>212</i>	<i>192</i>	<i>250</i>	<i>171</i>	<i>761</i>	<i>492</i>	<i>171</i>	<i>524</i>

### 2.3.3. Tình trạng nhà ở của người di cư chia theo diện tích nhà ở bình quân

Sự khác biệt giữa người di cư và không di cư còn thể hiện ở diện tích nhà ở bình quân. Biểu 2.7 cho thấy, tỷ lệ phần trăm người di cư có diện tích ở bình quân dưới 4m<sup>2</sup> đến dưới 10m<sup>2</sup> (mức thấp nhất) chiếm 40,5% cao gấp 2,5 lần so với nhóm không di cư (15,9%), tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm di cư đến (42,1%). Tỷ lệ người không di cư sống trong các ngôi nhà/căn hộ với diện tích bình quân trên 10m<sup>2</sup> (mức cao nhất) khá cao (84,1%), cao gấp 1,4 lần so với người di cư.

So sánh giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng ta thấy, tỷ lệ người di cư có diện tích ở bình quân dưới 10m<sup>2</sup> ở khu vực thành thị cao hơn 6,4 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Ở những vùng phát triển mạnh các khu công nghiệp, tập trung phần lớn di cư của cả nước là Đông Nam Bộ, và hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì tỷ lệ người di cư có diện tích ở bình quân dưới 10 m<sup>2</sup> là khá cao so với các vùng khác, tỷ lệ này ở Đông Nam Bộ là 62,5%, Hà Nội là 42,8%, thành phố Hồ Chí Minh là 41,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 25,2%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 25,7%. Điều này là do sự tập trung của người di cư tại một số vùng kinh tế phát triển mạnh, đặc biệt là gần các khu công nghiệp, nhu cầu nhà ở của người di cư cao, trong khi đó nguồn cung nhà ở không đáp ứng được nhu cầu hoặc chi phí mua, thuê ở nơi nhập cư quá cao, người di cư phải chấp nhận ở những chỗ có diện tích nhỏ hoặc sống chung với người khác.



**Biểu 2.7. Phân bố phần trăm người di cư và không di cư chia theo diện tích nhà ở bình quân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng Kinh tế - xã hội	Tổng số	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Toàn Quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	1,7	4,1	4,3	1,3	2,8	1,2
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	5,6	14,3	15,0	3,2	7,8	3,8
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	12,8	22,1	22,8	10,6	15,2	10,9
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	79,8	59,5	57,8	85,0	74,2	84,1
<i>Số lượng (người)</i>	41 726	11 170	10 348	574	248	30 556
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	2,0	4,5	4,6	2,3	2,4	1,4
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	6,1	15,1	15,5	6,5	9,0	3,9
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	11,6	22,8	23,2	10,9	20,5	8,9
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	80,3	57,6	56,7	80,3	68,2	85,9
<i>Số lượng (người)</i>	28 118	8 018	7 600	275	143	20 100
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	1,4	3,3	3,6	0,5	3,4	1,1
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	4,8	12,4	13,9	0,8	6,1	3,6
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	14,8	20,3	21,8	10,3	7,6	13,9
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	79,0	64,0	60,7	88,3	82,9	81,4
<i>Số lượng (người)</i>	13 608	3 152	2 748	299	105	10 456
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	0,4	1,0	1,0	1,5	0,0	0,3
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	2,0	10,0	11,2	3,2	15,9	1,1
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	6,6	14,2	17,3	3,3	4,3	5,7
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	90,9	74,9	70,6	92,0	79,8	92,9
<i>Số lượng (người)</i>	4 883	1 006	861	124	21	3 877
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	0,8	3,2	3,3	0,0	0,0	0,3
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	3,3	12,7	13,2	2,4	2,2	1,3
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	8,2	19,2	19,8	4,2	3,6	5,9
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	87,6	64,9	63,7	93,4	94,2	92,4
<i>Số lượng (người)</i>	5 329	1 690	1 633	29	28	3 639
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	0,6	1,5	1,7	0,0	0,0	0,4
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	2,9	5,6	6,2	0,0	0,0	2,3
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	7,6	18,6	19,0	11,4	27,3	5,6
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	89,0	74,3	73,1	88,6	72,7	91,7
<i>Số lượng (người)</i>	7 006	1 666	1 534	108	24	5 340
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m <sup>2</sup>	0,9	1,6	1,4	0,3	8,3	0,9
4-dưới 6 m <sup>2</sup>	4,3	8,1	9,2	0,0	1,8	3,9
6 đến dưới 10 m <sup>2</sup>	16,9	17,6	16,8	17,6	38,7	16,8
Từ 10 m <sup>2</sup> trở lên	77,9	72,7	72,6	82,1	51,2	78,5
<i>Số lượng (người)</i>	4 380	834	728	72	34	3 546

Vùng Kinh tế - xã hội	Tổng số	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m2	2,7	4,5	4,7	0,0	0,0	1,9
4-dưới 6 m2	11,3	21,5	22,3	0,0	2,2	7,0
6 đến dưới 10 m2	20,0	36,5	37,6	8,3	2,2	13,2
Từ 10 m2 trở lên	66,0	37,4	35,4	91,7	95,6	77,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 699</i>	<i>1 760</i>	<i>1 694</i>	<i>38</i>	<i>28</i>	<i>2 939</i>
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m2	0,8	1,2	1,4	0,0	0,0	0,7
4-dưới 6 m2	3,5	8,5	9,0	5,2	3,3	2,4
6 đến dưới 10 m2	12,4	26,4	28,1	16,2	10,1	9,1
Từ 10 m2 trở lên	83,2	63,9	61,4	78,6	86,7	87,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>6 111</i>	<i>1 825</i>	<i>1 604</i>	<i>157</i>	<i>64</i>	<i>4 286</i>
<b>Hà Nội</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m2	1,7	5,5	5,5	0,0	14,4	1,0
4-dưới 6 m2	4,4	14,6	15,4	0,0	6,1	2,5
6 đến dưới 10 m2	10,6	22,7	22,7	16,6	33,3	8,2
Từ 10 m2 trở lên	83,2	57,2	56,4	83,4	46,2	88,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 388</i>	<i>1 125</i>	<i>1 072</i>	<i>30</i>	<i>23</i>	<i>3 263</i>
<b>TP. Hồ Chí Minh</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 4 m2	3,0	6,0	6,2	7,8	0,0	2,2
4-dưới 6 m2	7,6	16,8	16,9	16,4	12,8	5,2
6 đến dưới 10 m2	12,7	18,6	19,2	0,0	6,0	11,1
Từ 10 m2 trở lên	76,7	58,6	57,7	75,9	81,2	81,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 930</i>	<i>1 264</i>	<i>1 222</i>	<i>16</i>	<i>26</i>	<i>3 666</i>



UNFPA Viet Nam/Nguyen Minh Duc

## CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ

Chương này giới thiệu về đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm kinh tế - xã hội của người di cư và không di cư. Số liệu phân tích dựa vào bảng hỏi hộ gia đình của cuộc Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015. Kết quả điều tra được tính toán dựa trên số liệu đã được suy rộng trong khi số lượng người trong các biểu là số chưa suy rộng. Để đồng nhất so sánh với kết quả điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2004, các phân phân tích so sánh giữa hai cuộc điều tra trong chương này, khái niệm về người di cư chỉ tính cho những người chuyển đến cư trú từ 1 tháng trở lên.

### 3.1. TỶ LỆ DI CƯ THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH

Kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 cho thấy, 17,3% dân số ở độ tuổi 15-59 trong cả nước là người di cư<sup>3</sup>. Như đã phân tích ở chương 2, tỷ lệ di cư ở khu vực thành thị (19,7%) cao hơn ở khu vực nông thôn (13,4%). Thành thị - nơi kinh tế phát triển và có nhiều cơ hội đào tạo giáo dục hấp dẫn là điểm đến di cư quan trọng. Ở cấp độ vùng, tất cả các vùng (trừ thành phố Hồ Chí Minh) tỷ lệ di cư ở khu vực thành thị đều cao hơn nông thôn (Biểu 3.1).

Các cuộc điều tra di cư trước đây cho thấy nữ giới chiếm tỷ lệ di cư ngày càng cao (hiện tượng “nữ hóa” di cư). Kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 cũng không phải là ngoại lệ, với tỷ lệ di cư của nữ giới (17,7%) cao hơn so với nam giới (16,8%). Xu hướng này tương tự ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng, trừ Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long lại có xu hướng ngược lại, nghĩa là tỷ lệ di cư của nam cao hơn nữ. Tỷ lệ nữ giới chiếm 52,4% tổng số di cư.

**Biểu 3.1: Tỷ lệ di cư theo vùng kinh tế - xã hội, thành thị/nông thôn, giới tính**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị/nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>Toàn quốc</b>	<b>17,3</b>	<b>19,7</b>	<b>13,4</b>	<b>16,8</b>	<b>17,7</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	10,9	13,3	9,7	11,2	10,6
Đồng bằng sông Hồng	17,3	17,3	17,4	16,9	17,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,7	16,3	12,3	15,3	16,2
Tây Nguyên	9,9	11,9	9,0	9,2	10,7
Đông Nam Bộ	29,3	33,1	22,0	29,3	29,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,0	15,7	19,6	18,6
Hà Nội	16,3	20,1	11,4	15,0	17,5
TP. Hồ Chí Minh	20,7	20,3	22,4	20,3	21,1
Số lượng (người)	11 170	8 018	3 152	5 228	5 942

Biểu 3.2 phản ánh phân bố phần trăm dòng di cư theo nhóm di cư (di cư nội tỉnh, di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các vùng). Hầu hết người di cư di chuyển ở khoảng cách ngắn (trong tỉnh) hay khoảng cách dài (giữa các vùng) với tỷ lệ phần trăm xấp xỉ nhau ở mỗi dòng di cư.

Dòng di cư thành thị ở khoảng cách ngắn trong tỉnh được yêu thích hơn dòng di cư nông thôn với tỷ lệ dòng di cư thành thị là 43,1% và tỷ lệ dòng di cư ở nông thôn tương

<sup>3</sup> Tỷ lệ di cư chung của toàn bộ dân số là 13,6%.

ứng chỉ là 32,8%, trong khi đó tỷ lệ dòng di cư nông thôn giữa các vùng là 53,7%. Nữ giới ưa thích di cư trong tỉnh nhiều hơn nam, và người di cư ở nhóm tuổi 15-29 di cư giữa các tỉnh trong vùng lớn so với các nhóm tuổi 30-44 và 45-59.

**Biểu 3.2: Phân bố phần trăm người di cư, phân theo luồng di cư, thành thị/nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh nhưng trong nội vùng	Di cư giữa các vùng	Số lượng (người)
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>39,8</b>	<b>19,3</b>	<b>40,9</b>	<b>4 969</b>
Thành thị	100,0	43,1	22,0	34,9	3 370
Nông thôn	100,0	32,8	13,5	53,7	1 599
<b>Giới tính</b>					
Nam	100,0	35,7	21,0	43,3	2 210
Nữ	100,0	43,0	17,9	39,1	2 759
<b>Nhóm tuổi</b>					
15-29	100,0	36,8	22,1	41,1	3 227
30-44	100,0	46,9	12,8	40,3	1 307
45-59	100,0	40,5	17,9	41,6	435

Hiện tượng “nữ hóa di cư” cũng thể hiện ở tỷ số giới tính của người di cư, 6 trong 9 nhóm tuổi của người di cư có tỷ số giới tính nhỏ hơn 100 mặc dù tỷ lệ này là không đồng đều theo nhóm tuổi, cao nhất là ở nhóm tuổi 35-39 (145 nam/100 nữ), tiếp đến là nhóm tuổi 45-49 (127 nam/100 nữ), thấp nhất là ở nhóm tuổi 55-59 (69 nam/100 nữ). Ở nhóm người không di cư, tỷ số giới tính của những nhóm tuổi liền nhau khá tương đồng với đặc trưng chung về tỷ số giới tính của toàn bộ dân số. Các nhóm tuổi dưới 24, tỷ số giới tính lớn hơn 100, ở các nhóm tuổi từ 25 trở lên tỷ số giới tính nhỏ hơn 100.

**Biểu 3.3: Tỷ số giới tính của người di cư và người không di cư theo nhóm tuổi**

Đơn vị tính: số nam/100 nữ

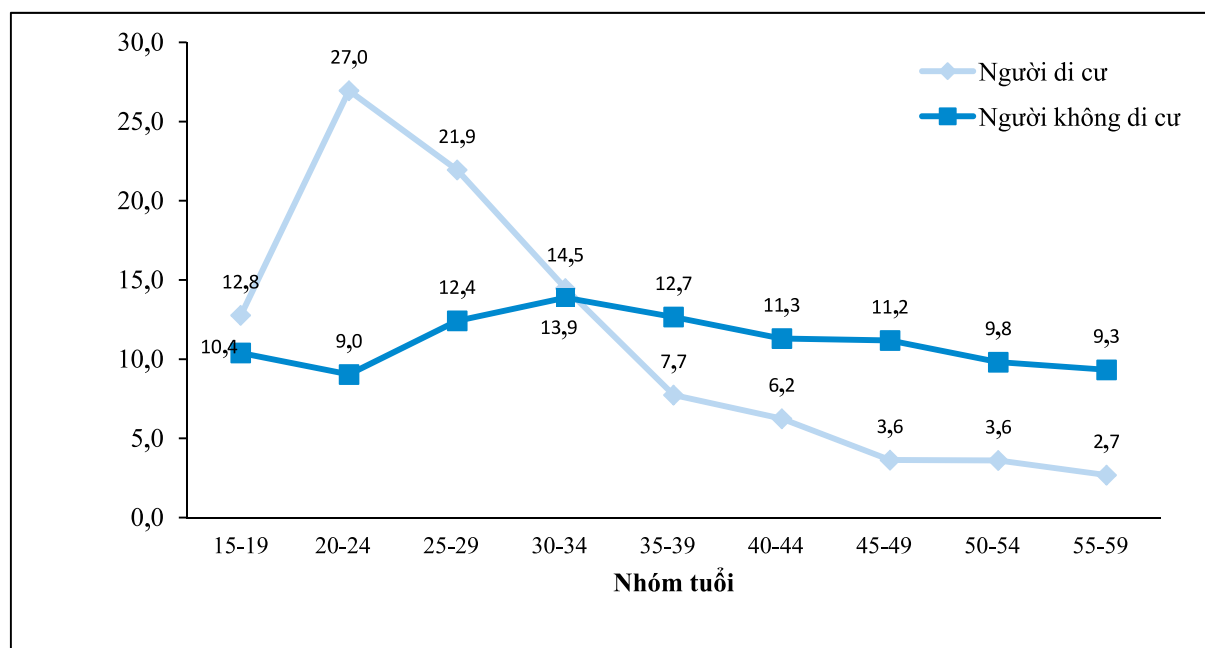
Nhóm tuổi	Tổng số	Di cư	Không di cư
15-19	107	79	116
20-24	94	83	102
25-29	91	85	93
30-34	93	96	93
35-39	97	145	92
40-44	93	94	93
45-49	96	127	94
50-54	97	110	96
55-59	94	69	95

### 3.2. CƠ CẤU TUỔI CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

Hình 3.1 biểu diễn cơ cấu tuổi của người di cư và không di cư. Trong khi đường biểu diễn cơ cấu tuổi của người không di cư không có biến động nhiều thì đường biểu diễn cơ cấu tuổi của người di cư cho thấy người di cư tập trung đông nhất ở nhóm tuổi 20-24 (27%), và với các nhóm tuổi sau 30-34, phần trăm người di cư thấp hơn người không di cư. Khoảng hơn 60% người di cư có độ tuổi từ 15 đến 29 vào thời điểm điều tra. Người di cư có xu hướng di cư ở độ tuổi khá trẻ vì mục đích lao động và tiếp tục học tập.



**Hình 3.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo nhóm tuổi**



Số liệu tại Biểu 3.4 cho thấy cơ cấu phân bố nhóm tuổi của người di cư giữa các vùng cũng tương tự như cơ cấu phân bố chung của cả nước. Tuy nhiên, cũng có một vài sự khác biệt. Ví dụ như, trong khi người di cư tuổi từ 20 đến 24 ở Đồng bằng Sông Hồng chiếm 38,1% trong tổng số người di cư của vùng này, người di cư cùng nhóm tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm 22,7%. Người di cư đến các vùng đa số là người trẻ (trên 60% người di cư có độ tuổi dưới 30), ngoại trừ thành phố Hồ Chí Minh (56,1%). Tỷ lệ người di cư ở độ tuổi dưới 30 ở Đồng bằng sông Hồng là 76,3%, Hà Nội 68,7%, các vùng còn lại khá tương đồng nhau từ 60,5% đến 65,5%. Sự tập trung người di cư ở nhóm độ tuổi trẻ đặt ra gánh nặng về giáo dục, y tế, giải quyết việc làm cho những khu vực di cư đến, đặc biệt là khu vực có tỷ lệ người di cư trong nhóm tuổi trẻ lớn như vùng Đồng bằng sông Hồng và Hà Nội.

Ở tất cả các vùng, phân bố phần trăm người di cư ở độ tuổi từ 15-29 của nữ đều lớn hơn nam (ngoại trừ thành phố Hồ Chí Minh), điều này cũng tương tự như kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và các cuộc Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình hàng năm, thể hiện rõ xu hướng “nữ hoá” trong di cư.

**Biểu 3.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính, vùng kinh tế - xã hội**

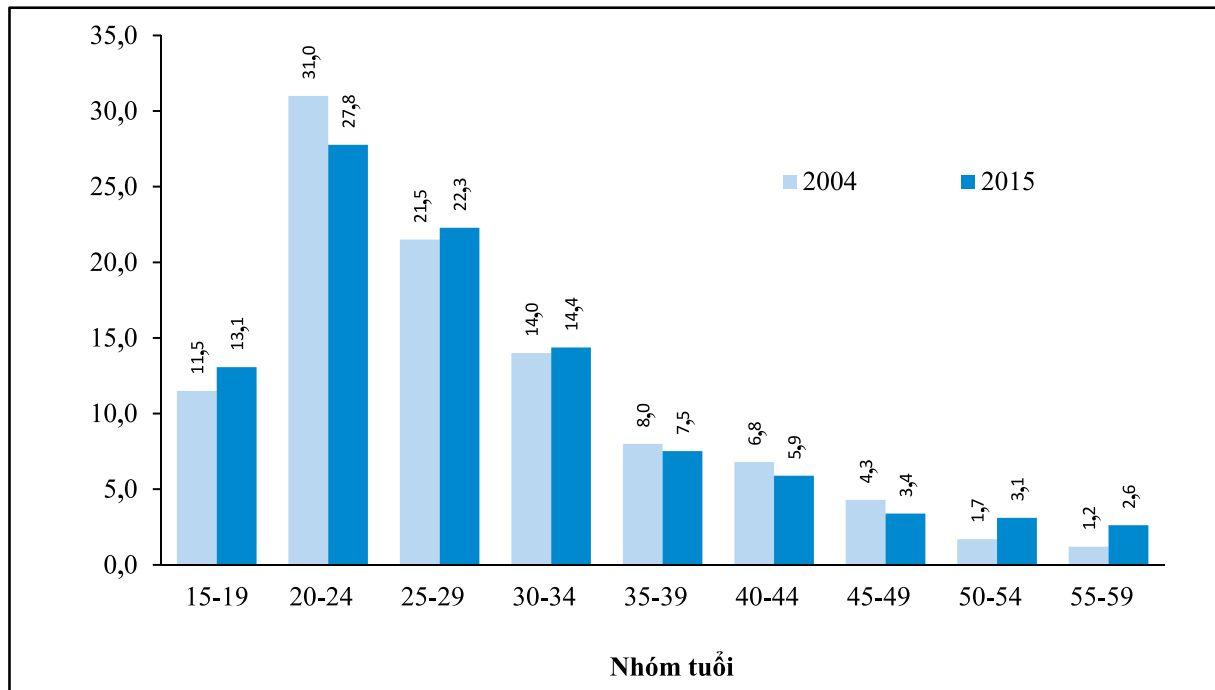
Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Tp. Hồ Chí Minh	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Chung</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	6,9	11,0	11,6	7,8	12,6	10,1	8,6	13,5	12,0	8,2	18,6	9,5	16,6	8,7	13,4	9,7
20-24	31,0	8,7	38,1	4,9	27,4	9,7	29,3	8,4	25,4	9,7	30,5	7,6	32,4	10,1	22,7	9,7
25-29	27,5	12,0	26,6	10,8	23,2	10,9	25,5	12,0	23,3	13,9	16,4	9,7	19,8	12,9	20,0	13,5
30-34	14,0	12,9	12,3	15,1	14,0	12,6	14,7	13,7	14,2	16,5	12,3	14,4	13,8	14,7	15,5	13,4
35-39	9,3	13,8	3,6	12,1	9,0	11,9	4,6	11,6	7,4	12,1	7,5	13,5	6,2	12,2	9,4	13,7
40-44	6,4	12,4	2,7	12,0	4,8	11,8	6,5	9,4	6,4	12,5	6,2	12,8	4,6	10,8	7,3	11,7
45-49	2,2	11,0	1,8	10,8	4,0	11,9	2,6	13,1	5,3	11,8	4,1	13,0	2,2	9,6	3,9	9,7
50-55	0,9	10,2	1,9	13,1	3,0	11,2	6,1	10,0	4,1	8,6	2,5	10,8	2,0	9,8	4,0	8,8
55-59	1,8	8,0	1,5	13,4	2,0	9,9	2,1	8,3	1,9	6,7	1,9	8,7	2,4	11,2	3,8	9,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 006</i>	<i>3 877</i>	<i>1 690</i>	<i>3 639</i>	<i>1 666</i>	<i>5 340</i>	<i>834</i>	<i>3 546</i>	<i>1 760</i>	<i>2 939</i>	<i>1 825</i>	<i>4 286</i>	<i>1 125</i>	<i>3 263</i>	<i>1 264</i>	<i>3 666</i>
<b>Nam</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	4,9	13,1	9,4	8,6	8,1	10,7	7,6	13,3	10,1	9,0	17,3	10,8	12,9	9,3	14,8	11,4
20-24	31,4	9,6	33,8	4,4	29,0	9,3	20,7	8,3	23,5	9,0	32,1	7,3	30,7	10,9	23,3	10,4
25-29	21,2	11,1	26,8	10,7	20,4	9,9	28,4	13,3	24,5	13,5	14,4	10,2	18,0	12,5	18,9	12,5
30-34	20,0	12,5	15,1	15,3	16,5	12,5	19,3	12,6	15,7	17,1	11,6	14,1	16,2	14,4	12,3	13,5
35-39	9,9	13,2	4,3	11,5	11,0	11,7	6,6	11,8	8,3	12,1	7,8	13,2	9,8	12,2	11,6	12,8
40-44	7,0	13,1	4,4	12,5	5,1	12,2	4,0	9,3	5,9	11,6	6,5	12,3	5,8	10,4	7,7	11,3
45-49	3,7	10,2	2,3	11,0	5,2	12,0	3,9	12,8	5,7	11,7	4,8	12,3	2,7	9,4	4,2	9,9
50-55	1,3	9,7	1,8	12,3	3,5	11,7	7,1	9,3	4,8	9,4	3,6	11,3	1,7	10,2	4,0	9,0
55-59	0,6	7,5	2,1	13,7	1,2	10,0	2,4	9,3	1,5	6,5	1,9	8,5	2,2	10,7	3,2	9,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>456</i>	<i>1 873</i>	<i>792</i>	<i>172</i>	<i>739</i>	<i>2 540</i>	<i>387</i>	<i>1 796</i>	<i>839</i>	<i>1 407</i>	<i>906</i>	<i>2 040</i>	<i>497</i>	<i>1 606</i>	<i>612</i>	<i>1 813</i>

Nhóm tuổi	Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Tp. Hồ Chí Minh	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Nữ</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	8,8	9,1	13,4	7,1	16,5	9,6	13,6	9,4	13,8	7,6	19,9	8,3	19,6	8,0	12,1	8,1
20-24	30,8	7,8	41,6	5,2	26,0	10,0	36,6	8,5	27,1	10,3	28,8	7,9	33,5	9,4	22,2	9,1
25-29	33,7	12,8	26,5	10,9	25,6	11,9	23,2	10,8	22,2	14,1	18,5	9,3	21,3	13,3	21,1	14,3
30-34	8,1	13,2	9,9	15,2	11,9	12,5	10,8	14,9	12,9	15,7	12,9	14,6	12,0	15,3	18,5	13,3
35-39	8,6	14,4	3,1	12,7	7,3	12,1	2,9	11,4	6,5	12,1	7,3	13,7	3,4	12,1	7,2	14,5
40-44	5,7	11,8	1,2	11,5	4,5	11,4	8,7	9,5	6,8	13,4	5,9	13,2	3,6	11,1	6,9	12,2
45-49	0,8	11,8	1,4	10,6	3,0	11,9	1,4	13,4	4,9	12,0	3,3	13,7	1,9	9,7	3,6	9,5
50-55	0,5	10,7	2,0	13,7	2,6	10,8	5,2	10,7	3,4	7,8	1,5	10,4	2,2	9,5	3,9	8,5
55-59	3,0	8,4	0,9	13,1	2,6	9,8	1,8	7,2	2,4	7,0	1,9	8,9	2,5	11,6	4,5	10,5
<b>Số lượng (người)</b>	<b>550</b>	<b>2 004</b>	<b>898</b>	<b>1 919</b>	<b>927</b>	<b>2 800</b>	<b>447</b>	<b>175</b>	<b>921</b>	<b>1 532</b>	<b>919</b>	<b>2 246</b>	<b>628</b>	<b>1 657</b>	<b>652</b>	<b>1 853</b>

Hình 3.2 cho thấy, phân bố phần trăm người di cư trong nhóm tuổi 15-19 năm 2015 có sự gia tăng so với năm 2004, tương ứng là 13,1% và 11,5%. Đây là nhóm tuổi có sự thay đổi phân bố phần trăm lớn nhất trong 9 nhóm tuổi. Điều này chứng tỏ trong những năm gần đây giáo dục đã mở rộng và di cư vì mục đích giáo dục tăng lên ở nhóm tuổi này. Các em học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học có nhiều sự lựa chọn hơn cho con đường học tập của mình như học tập tại các trường cao đẳng, đại học công lập, dân lập. Ngoài ra nhu cầu lao động tại các khu chế xuất, khu công nghiệp cũng giúp làm tăng nhóm di cư trong độ tuổi 15 -19. Khu vực kinh tế phi chính thức tại các đô thị cũng có sự gia tăng, thu hút nhiều lao động di cư. Theo kết quả điều tra thì 70% người di cư đến trong nhóm tuổi này có tình trạng hoạt động kinh tế là “Đi học/đào tạo”, 25% là “Đang làm việc”.

**Hình 3.2: Cơ cấu nhóm tuổi của người di cư qua hai kỳ điều tra di cư 2004 và 2015**



### 3.3. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

Có sự khác biệt về sự phân bố tình trạng hôn nhân của người di cư và không di cư (xem Biểu 3.5). Tỷ lệ phần trăm người không di cư có vợ/chồng cao hơn tỷ lệ người di cư có vợ/chồng 1,26 lần. Trong khi đó phần trăm người di cư chưa vợ/chồng cao hơn tỷ lệ người không di cư chưa vợ/chồng 1,65 lần. Những sự khác biệt này phần lớn là do cấu trúc tuổi người di cư trẻ hơn so với người không di cư. Một nguyên nhân khác có thể là việc di cư với mục đích lao động hay học tập dẫn đến trì hoãn hôn nhân.

**Biểu 3.5. Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Chung	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	Chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	27,1	40,2	41,0	32,9	25,7	24,3
Có vợ/chồng	68,6	56,5	55,7	62,3	71,1	71,1
Góa	2,0	1,1	1,1	0,8	0,1	2,1
Ly hôn	2,0	1,6	1,6	3,4	1,6	2,1
Ly thân	0,4	0,6	0,6	0,6	1,5	0,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>41 726</i>	<i>11 170</i>	<i>10 348</i>	<i>574</i>	<i>248</i>	<i>30 556</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	30,3	44,7	46,3	31,3	26,0	27,4
Có vợ/chồng	67,7	53,9	52,3	66,6	73,2	70,5
Góa	0,5	0,3	0,3	0,1	-	0,5
Ly hôn	1,2	0,7	0,7	1,5	0,3	1,3
Ly thân	0,3	0,4	0,4	0,5	0,5	0,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>20 023</i>	<i>5 228</i>	<i>4 685</i>	<i>375</i>	<i>168</i>	<i>14 795</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	24,0	36,2	36,4	36,0	25,4	21,4
Có vợ/chồng	69,4	58,7	58,8	53,9	67,7	71,6
Góa	3,4	1,8	1,8	2,1	0,3	3,7
Ly hôn	2,7	2,5	2,3	7,2	3,5	2,8
Ly thân	0,5	0,8	0,7	0,8	3,1	0,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>21 703</i>	<i>5 942</i>	<i>5 663</i>	<i>199</i>	<i>80</i>	<i>15 761</i>

Từ biểu 3.5 cũng có thể thấy tỷ lệ nữ giới di cư có vợ/chồng cao hơn nam giới, trong khi tỷ lệ nam giới không di cư có vợ/chồng lại cao hơn nữ giới. Điều này chứng tỏ nam giới di cư kết hôn muộn hơn nữ giới di cư cũng như nam giới không di cư. Trong tất cả các loại hình di cư, những người thuộc loại hình “di cư gián đoạn” có tỷ lệ có vợ/chồng là cao nhất.

Tỷ lệ ly hôn, ly thân giữa người di cư và người không di cư không có nhiều khác biệt, nhưng tỷ lệ góa của người không di cư cao hơn người di cư khá nhiều (cao gấp 1,9 lần). Tỷ lệ góa/ly hôn/ly thân của nữ cao gấp hơn 3 lần so với nam ở cả nhóm người di cư và nhóm người không di cư, chứng tỏ việc tái hôn sau khi góa/ly hôn/ly thân của nam phổ biến hơn so với nữ.

**Biểu 3.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn**

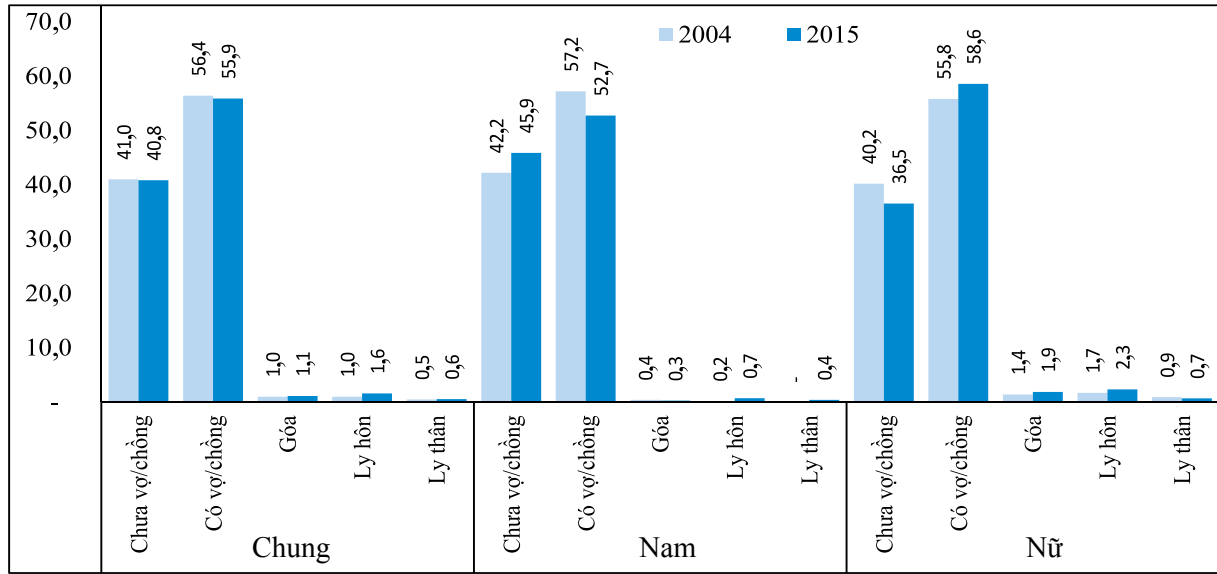
Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Thành thị		Nông thôn	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	45,1	26,4	28,7	21,3
Có vợ/chồng	51,9	68,9	67,4	74,4
Góa	0,8	2,2	1,7	2,0
Ly hôn	1,7	2,1	1,4	2,0
Ly thân	0,5	0,4	0,8	0,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>8 018</i>	<i>20 100</i>	<i>3 152</i>	<i>10 456</i>



Số liệu tại biểu 3.6 thể hiện phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của người di cư và không di cư ở khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ có vợ/chồng của cả người di cư và không di cư ở khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị. Trong khi tỷ lệ có vợ/chồng của người di cư và không di cư ở khu vực nông thôn chênh lệch không nhiều (28,7% và 21,3%) thì tỷ lệ người di cư chưa có vợ/chồng ở khu vực thành thị cao gấp gần 2 lần so với người không di cư (45,1% và 26,3%). Điều này cho thấy người di cư đến khu vực thành thị thường chưa có vợ/chồng trong khi người di cư đến khu vực nông thôn thường đã có vợ/chồng.

**Hình 3.3: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng hôn nhân và giới tính, năm 2004 và 2015**



Hình 3.3 thể hiện tình trạng hôn nhân của dân số nhóm tuổi 15 -59 từ kết quả điều tra Di cư năm 2004 và Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015. Tỷ lệ có vợ/chồng của người di cư trong điều tra năm 2015 thấp hơn một chút so với năm 2004 (thấp hơn 0,5%). Tỷ lệ nam di cư có vợ trong điều tra năm 2015 thấp hơn so với năm 2004 (tương ứng là 52,7% và 57,2%). Trong khi đó tỷ lệ nữ di cư có chồng trong điều tra năm 2015 cao hơn so với năm 2004 (tương ứng là 58,6% và 55,8%). Tỷ lệ người di cư đã ly hôn/ly thân năm 2015 cũng tăng cao hơn so với năm 2004.

**Biểu 3.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân, giới tính, vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		TP. Hồ Chí Minh	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Chung</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	36,6	18,6	46,5	14,8	42,3	25,2	37,7	20,7	34,7	23,8	52,1	24,4	46,6	22,3	39,0	30,9
Có vợ/chồng	61,3	75,2	51,8	81,1	55,0	70,0	57,3	75,8	61,2	70,2	43,9	70,4	51,9	73,3	57,6	64,6
Góa	1,3	3,8	0,8	2,8	1,1	2,3	3,0	1,7	0,9	1,8	0,5	1,7	0,7	2,6	0,7	1,8
Ly hôn	0,5	2,2	0,5	1,0	1,6	2,2	1,5	1,3	2,2	3,44	2,4	2,9	0,4	1,4	1,9	2,4
Ly thân	0,3	0,2	0,4	0,3	0,0	0,3	0,5	0,5	1,0	0,7	0,9	0,5	0,4	0,4	0,7	0,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 006</i>	<i>3 877</i>	<i>1 690</i>	<i>3 639</i>	<i>1 666</i>	<i>5 340</i>	<i>834</i>	<i>3 546</i>	<i>1 760</i>	<i>2 939</i>	<i>1 825</i>	<i>4 286</i>	<i>1 125</i>	<i>3 263</i>	<i>1 264</i>	<i>3 666</i>
<b>Nam</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	41,2	23,9	51,3	16,6	42,9	26,9	43,7	24,1	37,2	25,8	55,6	26,4	47,2	24,4	45,7	34,3
Có vợ/chồng	57,9	74,6	47,8	82,4	55,7	70,8	55,9	73,9	60,5	71,4	42,3	70,5	51,5	73,3	52,8	63,6
Góa	0,1	0,6	0,4	0,3	0,1	0,7	0,1	0,6	0,4	0,2	0,3	0,6	0,6	0,6	0,2	0,5
Ly hôn	0,6	0,9	0,4	0,6	1,2	1,3	0,0	0,9	1,4	2,2	1,1	2,0	0,5	1,4	0,7	1,4
Ly thân	0,3	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,5	0,5	0,4	0,7	0,5	0,2	0,3	0,6	0,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>456</i>	<i>1 873</i>	<i>792</i>	<i>1 720</i>	<i>739</i>	<i>2 540</i>	<i>387</i>	<i>1 796</i>	<i>839</i>	<i>1 407</i>	<i>906</i>	<i>2 040</i>	<i>497</i>	<i>1 606</i>	<i>612</i>	<i>1 813</i>
<b>Nữ</b>																
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa vợ/chồng	32,0	13,8	42,4	13,2	41,7	23,7	32,4	17,2	32,4	22,1	48,8	22,5	46,1	20,3	32,5	27,5
Có vợ/chồng	64,7	75,8	55,3	79,9	54,4	69,3	58,6	77,7	61,9	69,1	45,5	70,5	52,1	73,3	62,3	65,6
Góa	2,5	6,8	1,1	5,1	1,9	3,7	5,6	2,9	1,4	3,3	0,7	2,7	0,8	4,5	1,2	3,1
Ly hôn	0,5	3,3	0,6	1,4	2,0	3,1	2,8	1,7	2,9	4,5	3,8	3,7	0,4	1,4	3,2	3,4
Ly thân	0,3	0,3	0,6	0,4	0,0	0,2	0,6	0,5	1,4	1,0	1,2	0,6	0,6	0,5	0,8	0,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>550</i>	<i>2 004</i>	<i>898</i>	<i>1 919</i>	<i>927</i>	<i>2 800</i>	<i>447</i>	<i>1 750</i>	<i>921</i>	<i>1 532</i>	<i>919</i>	<i>2 246</i>	<i>628</i>	<i>1 657</i>	<i>652</i>	<i>1 853</i>

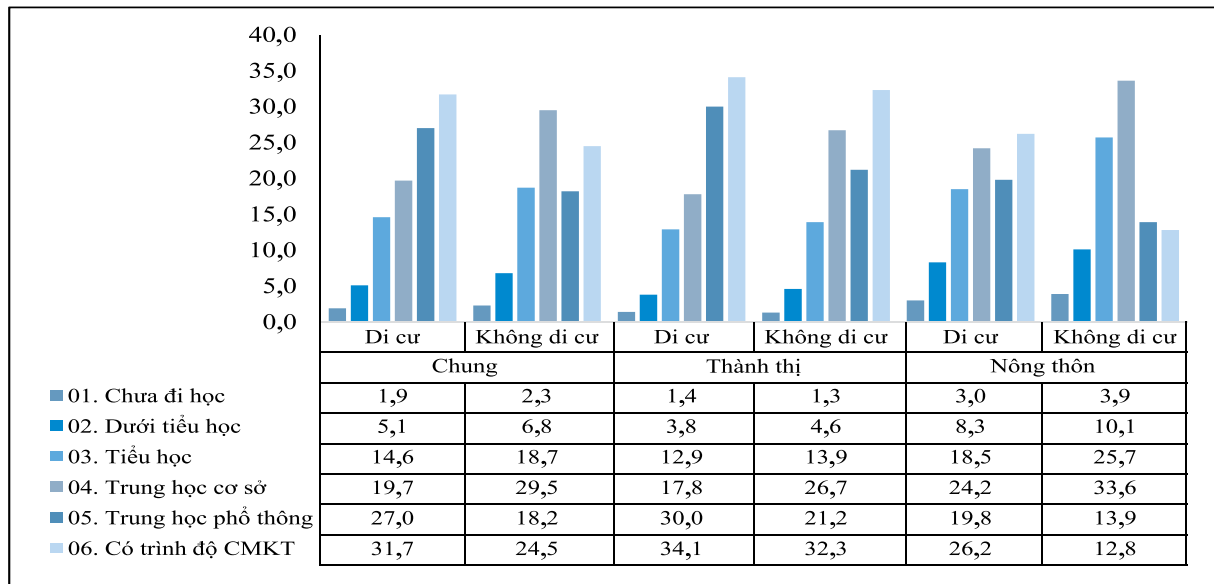
Biểu 3.7 cho thấy tỷ trọng những người di cư chưa có vợ/chồng cao hơn nhiều so với tỷ trọng tương ứng của những người không di cư ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội (khoảng 2 lần) riêng Đồng bằng sông Hồng là 3,1 lần. Sự khác biệt nhỏ nhất là thành phố Hồ Chí Minh (8,1%) và Đông Nam Bộ (10,9%). Ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng nam giới chưa kết hôn đều cao hơn tỷ trọng nữ giới chưa kết hôn ở cả nhóm người di cư và nhóm người không di cư. Tỷ trọng cao nam giới di cư chưa vợ cũng thể hiện ở hầu hết các vùng, ngoại trừ Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (tỷ trọng nữ giới di cư có chồng thấp hơn tỷ trọng nam giới di cư có vợ).

### 3.4. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

Kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 cho thấy khoảng một phần ba người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật (31,7%), tiếp theo là những người tốt nghiệp phổ thông trung học (27,0%). Trong khi đó, tỷ lệ người không di cư tốt nghiệp trung học cơ sở là cao nhất (29,5%). Người không di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ lệ tương ứng là 24,5%, 18,6% và 18,2%. Rõ ràng rằng người di cư có trình độ học vấn cao hơn người không di cư.

Trong khi sự khác biệt về cơ cấu tuổi là một nguyên nhân chính lý giải cho sự khác biệt về học vấn giữa người di cư và không di cư, một yếu tố khác có thể là “tính chọn lọc tích cực” của người di cư. Người di cư chủ yếu di cư đến khu vực thành thị nơi có các trường dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học thu hút học sinh, sinh viên. Những khu vực này cũng thường là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của địa phương, vùng nên thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

**Hình 3.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn**



Ở khu vực thành thị, tỷ lệ phần trăm số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư và không di cư khá tương đồng, 34,1% và 32,3%. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn tỷ lệ người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao gấp hơn 2 lần người không di cư, tương ứng là 26,2% và 12,8%. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ người không di cư chỉ có trình độ tiểu học cao hơn so với người di cư (Hình 3.4).

Số liệu từ Biểu 3.8 cho thấy chỉ có 4,0% người di cư và 3,6% người không di cư đã tham gia đào tạo nghề (bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Nhìn chung, 11,8% số người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật là trung cấp và cao đẳng chuyên nghiệp, trong khi con số này ở người không di cư chỉ là 7,1%. Có 15,9% người di cư và 13,8% người không di cư có trình độ từ đại học trở lên.

Trong số những người di cư thì nhóm người di cư quay về là nhóm có số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (39,5%), nhóm người di cư gián đoạn là nhóm có số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất (29,1%), có thể do hầu hết công việc của họ chỉ mang tính chất tạm thời.

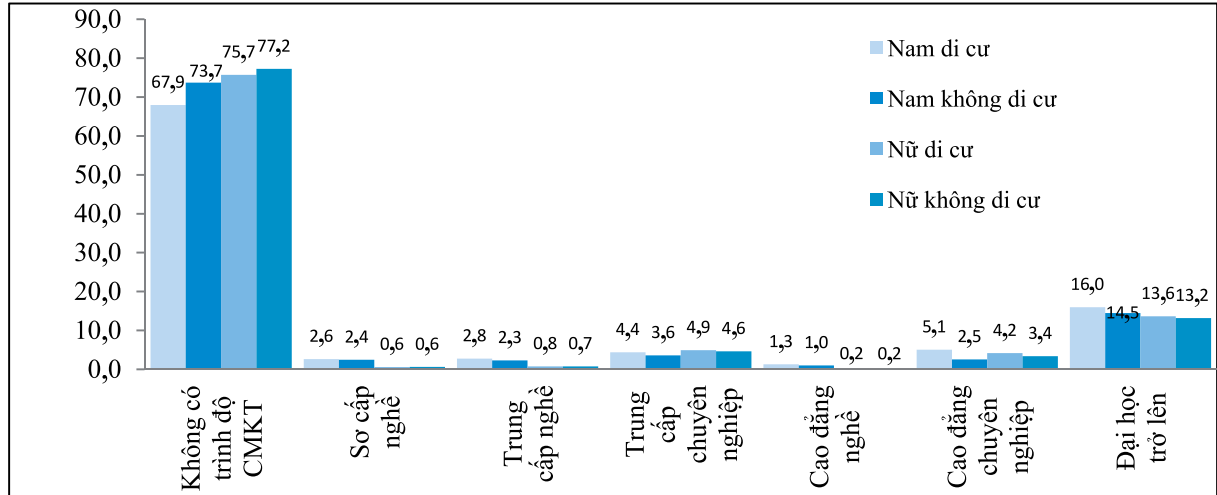
**Biểu 3.8. Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính**

Đơn vị tính: %

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chung	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	Chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Không có trình độ CMKT	74,3	68,3	68,6	60,5	70,9	75,5
Sơ cấp nghề	1,5	1,5	1,3	4,2	5,2	1,5
Trung cấp nghề	1,5	1,7	1,6	2,8	4,9	1,5
Trung cấp	4,3	5,4	5,2	8,8	4,3	4,1
Cao đẳng nghề	0,6	0,8	0,7	1,8	0,6	0,6
Cao đẳng	3,6	6,4	6,7	3,9	1,7	3,0
Đại học trở lên	14,2	15,9	15,9	18,0	12,4	13,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>41 726</i>	<i>11 170</i>	<i>10348</i>	<i>574</i>	<i>248</i>	<i>30 556</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Không có trình độ CMKT	72,7	67,8	68,2	65,8	65,6	73,7
Sơ cấp nghề	2,5	2,6	2,4	3,4	7,6	2,4
Trung cấp nghề	2,4	2,8	2,5	4,1	8,1	2,3
Trung cấp	3,7	4,4	4,2	6,5	4,2	3,6
Cao đẳng nghề	1,0	1,3	1,2	2,7	0,9	1,0
Cao đẳng	3,0	5,1	5,3	3,1	2,3	2,5
Đại học trở lên	14,7	16,0	16,2	14,4	11,3	14,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>20 023</i>	<i>5 228</i>	<i>4 685</i>	<i>375</i>	<i>168</i>	<i>14 795</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Không có trình độ CMKT	75,7	68,5	68,9	50,0	79,4	77,
Sơ cấp nghề	0,6	0,5	0,3	5,9	1,6	0,6
Trung cấp nghề	0,8	0,8	0,8	0,3	0,0	0,7
Trung cấp	4,9	6,3	6,1	13,4	4,3	4,6
Cao đẳng nghề	0,2	0,3	0,3	0,0	0,0	0,2
Cao đẳng	4,2	7,7	7,9	5,4	0,7	3,4
Đại học trở lên	13,6	15,9	15,7	25,0	14,0	13,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>21 703</i>	<i>5 942</i>	<i>5 663</i>	<i>199</i>	<i>80</i>	<i>15 761</i>

Biểu 3.8 cho cũng cho thấy những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên của nam giới và nữ giới di cư tương đương nhau, tương ứng 16,0% và 15,9%. Ở nhóm người không di cư, trình độ CMKT của nam giới cao hơn nữ giới, tuy nhiên sự khác biệt không nhiều, được thể hiện rõ ở hình 3.5.

**Hình 3.5. Phần trăm người di cư và không di cư có trình độ CMKT cao nhất theo giới tính**



Đông Nam Bộ là vùng mà người di cư có trình độ CMKT thấp nhất (86,6% người di cư không có trình độ CMKT) do đây là khu vực tập trung đông các khu công nghiệp, nhà máy sản xuất thu hút công nhân là lao động phổ thông từ các tỉnh khác đến làm việc. Thủ đô Hà Nội là nơi có tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT cao nhất trong cả nước (46,7% có trình độ CMKT) có thể vì đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước nên thu hút một lượng lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp ở lại thành phố làm việc cũng như người lao động có trình độ CMKT từ các nơi khác chuyển đến.

So sánh trình độ CMKT của người di cư và không di cư theo các vùng kinh tế - xã hội cho thấy Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là nơi tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT thấp hơn người không di cư và thấp nhất trong các vùng (13,4% và 22,2%). Ở các vùng khác tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT đều cao hơn đáng kể so với người không di cư.

**Biểu 3.9 Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư chia theo trình độ CMKT cao nhất, vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Di cư		Không di cư	
	Không có trình độ CMKT	Có trình độ CMKT	Không có trình độ CMKT	Có trình độ CMKT
<b>Tổng số</b>	<b>68,3</b>	<b>31,7</b>	<b>75,5</b>	<b>24,5</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	54,2	45,8	71,1	28,9
Đồng bằng sông Hồng	59,4	40,6	61,5	38,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	57,4	42,6	64,9	35,1
Tây Nguyên	63,7	36,3	87,8	12,2
Đông Nam Bộ	86,6	13,4	81,9	18,1
Đồng bằng sông Cửu Long	77,8	22,2	74,7	25,3
Hà Nội	53,3	46,7	60,9	39,1
Tp. Hồ Chí Minh	69,8	30,2	76,7	23,3



### 3.5. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

Kết quả điều tra ở Biểu 3.10 cho thấy có 74,8% người di cư đang làm việc, 14,6% đang “đi học/đào tạo” và 5,6% làm “nội trợ”. Tỷ trọng đang làm việc của nhóm người di cư gián đoạn/tạm thời cao nhất trong các loại hình di cư (87,9%). Cao tiếp theo là nhóm người di cư quay về (85,8%) và thấp nhất là nhóm người di cư đến (73,9%). Tỷ trọng người di cư ở nông thôn “Đang làm việc” ở tất cả các loại hình di cư đều cao hơn khu vực thành thị. Do đa số các trường cao đẳng, đại học của nước ta tập trung ở khu vực thành thị nên tỷ trọng người di cư đang đi học/đào tạo ở thành thị cao gấp 3,6 lần người di cư ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ người di cư “đang tìm việc/thất nghiệp” cao hơn nhóm người không di cư ở cả thành thị và nông thôn, nhưng không đáng kể.

Tỷ trọng nhóm người đang “đi học/đào tạo” của nhóm người di cư ở khu vực thành thị (18,6%) cao hơn so với nhóm không di cư ở khu vực thành thị (10,9%). Tỷ trọng này ở nhóm di cư khu vực nông thôn (5,2%) thấp hơn so với nhóm không di cư (8,5%).

Tỷ trọng nam giới di cư đang làm việc cao hơn khá nhiều so với nữ giới (10,4 điểm phần trăm). Sự chênh lệch này ở nhóm người không di cư nhỏ hơn một chút (8,2 điểm phần trăm). Tỷ lệ nam giới và nữ giới di cư đang “đi học/đào tạo” gần như tương đương nhau (14,7% và 14,5%). Gần như không có người di cư là nam giới làm “nội trợ” (0,3%), trong khi tỷ lệ này ở nữ giới lên tới 10,4%. Xu hướng này tương tự với người không di cư.

**Biểu 3.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo tình trạng hoạt động kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính**

Đơn vị tính: %

Tình trạng hoạt động kinh tế	Chung	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	Chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang làm việc	77,7	74,8	73,9	85,8	87,9	78,2
Đang tìm việc/thất nghiệp	1,4	2,2	2,0	6,5	1,0	1,2
Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	1,7	0,5	0,5	0,2	1,1	2,0
Đi học/đi đào tạo	10,7	14,6	15,5	2,9	3,6	9,9
Nội trợ	6,2	5,6	5,7	3,3	5,2	6,3
Tàn tật/ốm đau	0,9	0,3	0,3	0,5	0,9	1,1
Khác	1,4	2,0	2,1	0,8	0,3	1,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>41 726</i>	<i>11 170</i>	<i>10 348</i>	<i>574</i>	<i>248</i>	<i>30 556</i>
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang làm việc	74,2	71,6	71,0	78,3	81,7	75,0
Đang tìm việc/thất nghiệp	1,6	2,4	2,2	12,0	1,2	1,4
Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	2,4	0,6	0,6	0,2	1,8	2,8
Đi học/đi đào tạo	12,4	18,6	19,3	4,0	5,8	10,9
Nội trợ	7,0	5,2	5,2	3,6	8,3	7,4
Tàn tật/ốm đau	1,0	0,2	0,2	0,2	0,6	1,2
Khác	1,4	1,4	1,5	1,7	0,6	1,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>28 118</i>	<i>8 018</i>	<i>7 600</i>	<i>275</i>	<i>143</i>	<i>20 100</i>

Tình trạng hoạt động kinh tế	Chung	Di cư				Không di cư
		Tổng số di cư	Chia ra			
			Di cư đến	Di cư quay về	Di cư gián đoạn	
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang làm việc	82,9	82,5	81,2	91,2	97,0	83,0
Đang tìm việc/thất nghiệp	1,1	1,7	1,7	2,5	0,7	1,0
Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	0,7	0,4	0,4	0,1	-	0,8
Đi học/đi đào tạo	8,0	5,2	5,7	2,1	0,4	8,5
Nội trợ	5,0	6,4	7,0	3,1	0,7	4,7
Tàn tật/ốm đau	0,8	0,4	0,3	0,8	1,2	0,8
Khác	1,5	3,4	3,8	0,2	-	1,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>13 608</i>	<i>3 152</i>	<i>2 748</i>	<i>299</i>	<i>105</i>	<i>10 456</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang làm việc	82,1	80,2	79,3	87,1	93,4	82,3
Đang tìm việc/thất nghiệp	1,6	2,4	2,0	8,4	0,6	1,4
Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	1,4	0,3	0,2	0,1	1,7	1,7
Đi học/đi đào tạo	11,6	14,7	16,0	3,2	2,6	11,0
Nội trợ	0,6	0,3	0,3	-	-	0,7
Tàn tật/ốm đau	1,1	0,3	0,2	0,7	1,3	1,3
Khác	1,6	1,8	2,0	0,5	0,4	1,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>20 023</i>	<i>5 228</i>	<i>4 685</i>	<i>375</i>	<i>168</i>	<i>14 795</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang làm việc	73,3	69,8	69,2	83,4	79,2	74,1
Đang tìm việc/thất nghiệp	1,2	2,1	2,1	2,6	1,6	1,0
Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	2,0	0,7	0,8	0,2	-	2,3
Đi học/đi đào tạo	9,9	14,5	15,0	2,3	5,3	8,9
Nội trợ	11,6	10,4	10,4	9,9	13,3	11,8
Tàn tật/ốm đau	0,8	0,3	0,3	0,2	0,3	0,9
Khác	1,2	2,2	2,2	1,4	0,3	1,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>21 703</i>	<i>5 942</i>	<i>5 663</i>	<i>199</i>	<i>80</i>	<i>15 761</i>

Có sự khác biệt về tình trạng hoạt động kinh tế ở các nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi 15-19, tỷ trọng người di cư chủ yếu là “Đi học/đào tạo” chiếm tới (54%) do đây là nhóm tuổi mà nhiều em học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học và phải di chuyển để tham gia học tập tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ở các tỉnh/thành phố lớn (xem biểu 3.11).

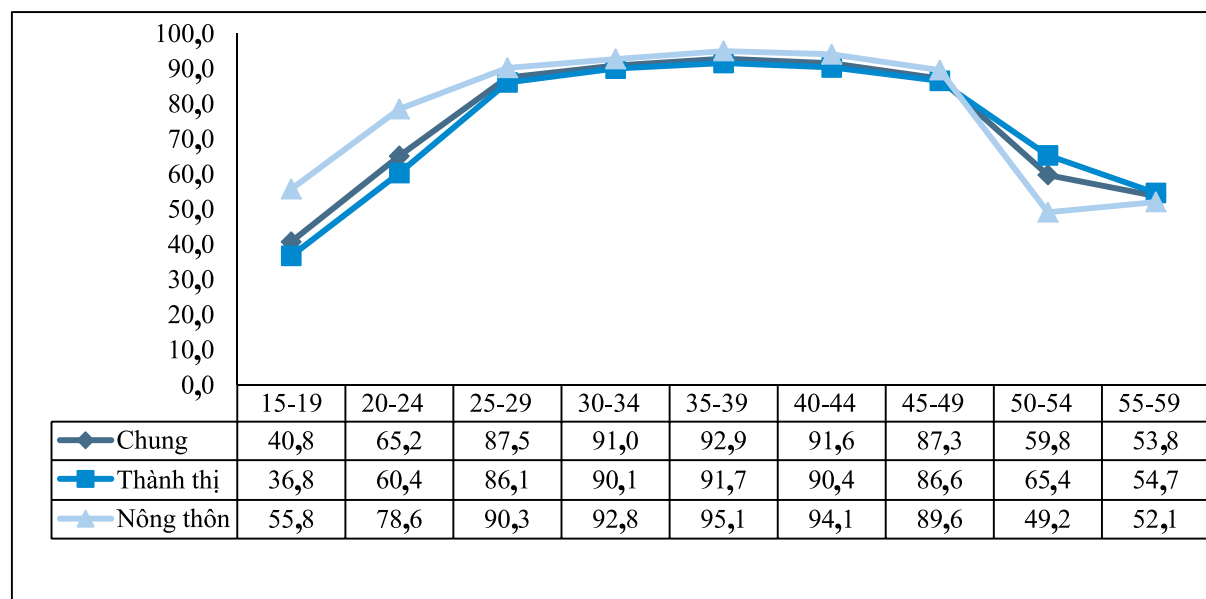
**Biểu 3.11: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng hoạt động kinh tế, nhóm tuổi**

*Đơn vị tính: %*

Nhóm tuổi	Tổng số	Tình trạng hoạt động kinh tế						
		Đang làm việc	Đang tìm việc/thất nghiệp	Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	Đi học/đào tạo	Nội trợ	Tàn tật/ốm đau lâu dài	Khác
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>74,8</b>	<b>2,2</b>	<b>0,5</b>	<b>14,6</b>	<b>5,6</b>	<b>0,3</b>	<b>2,0</b>
15-19	100,0	40,8	1,6	0,0	54,0	2,1	0,0	1,5
20-24	100,0	65,2	2,9	0,1	27,1	3,3	0,1	1,4
25-29	100,0	87,5	3,1	0,3	1,4	6,1	0,1	1,4
30-34	100,0	91,0	1,2	0,1	0,2	6,4	0,1	1,1
35-39	100,0	92,9	0,6	0,0	0,6	4,5	0,9	0,5
40-44	100,0	91,6	0,8	0,0	0,0	5,3	1,3	1,1
45-49	100,0	87,3	2,3	0,7	0,0	7,9	0,3	1,5
50-54	100,0	59,8	4,8	4,1	0,0	13,2	0,5	17,6
55-59	100,0	53,8	0,6	9,1	0,0	27,3	2,2	6,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>11 170</i>	<i>7 902</i>	<i>278</i>	<i>47</i>	<i>2 286</i>	<i>485</i>	<i>24</i>	<i>148</i>

Hình 3.6 biểu diễn tỷ trọng người di cư đang làm việc của khu vực thành thị và nông thôn theo nhóm tuổi. Tỷ trọng người di cư đang làm việc theo nhóm tuổi có dạng hình chữ U úp ngược và đạt đỉnh ở nhóm tuổi 35-39, chứng tỏ người di cư ở nhóm tuổi này có tỷ trọng đang làm việc cao nhất so với các nhóm tuổi khác. Điều này diễn ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn (khu vực thành thị 91,7% và khu vực nông thôn 95,1%). Đường biểu diễn tỷ trọng người di cư đang làm việc theo nhóm tuổi của nông thôn nằm trên đường biểu diễn tỷ trọng người di cư đang làm việc chung và của khu vực thành thị, chứng tỏ tỷ trọng người di cư đang làm việc của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị ở cùng nhóm tuổi, ngoại trừ nhóm tuổi từ 50-59.

**Hình 3.6: Tỷ trọng người di cư đang làm việc theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn**



Ở cấp độ vùng, tỷ trọng người di cư đang làm việc thấp hơn người không di cư cũng là xu thế chung, ngoại trừ Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu Biểu 3.12 cho thấy, Đông Nam Bộ là nơi có tỷ trọng người di cư đang làm việc cao nhất cả nước (87,8%) tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (81,0%). Đây là hai khu vực tập trung nhiều nhất các khu công nghiệp trong cả nước, đặc biệt tại các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Dương. Vì vậy, một lượng lớn lao động nhập cư được thu hút đến làm việc. Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng người không di cư đang làm việc cao nhất cả nước (85,9%), thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh (71,8%). Rất nhiều người không di cư ở thành phố Hồ Chí Minh đang đi học.

Đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội là hai vùng có tỷ lệ người di cư đang “đi học/đào tạo” cao nhất cả nước (32,3% và 28,9%), do đây là khu vực tập trung đông đảo các trường cao đẳng, đại học nên thu hút một lượng lớn người di cư là học sinh, sinh viên, đến từ tỉnh khác. Tỷ lệ người không di cư đang “đi học/đào tạo” cao nhất là tại thành phố Hồ Chí Minh (12%) tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (11,3%), thấp nhất là Đông Nam Bộ (6,6%).

**Biểu 3.12: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo hoạt động kinh tế, vùng kinh tế – xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Đang làm việc	Đang tìm việc/thất nghiệp	Đã nghỉ hưu/đang hưởng trợ cấp	Đi học/đi đào tạo	Nội trợ	Tàn tật/ốm đau	Khác	Số lượng (người)
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>									
Di cư	100,0	78,0	2,7	0,5	14,3	4,1	-	0,4	1 006
Không di cư	100,0	82,1	1,0	3,3	9,9	2,1	1,0	0,6	3 877
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>									
Di cư	100,0	81,0	2,3	0,2	13,1	2,2	0,1	1,1	1 690
Không di cư	100,0	82,3	1,0	3,3	7,9	4,1	0,8	0,5	3 639
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>									
Di cư	100,0	69,7	2,7	0,7	20,2	4,0	0,8	1,9	1 666
Không di cư	100,0	75,8	1,9	3,5	11,3	5,0	1,1	1,4	5 340
<b>Tây Nguyên</b>									
Di cư	100,0	77,1	4,2	0,2	8,3	3,4	0,1	6,7	834
Không di cư	100,0	85,9	0,8	0,6	7,9	2,7	0,7	1,4	3 546
<b>Đông Nam Bộ</b>									
Di cư	100,0	87,8	2,1	0,1	2,5	5,9	0,1	1,5	1 760
Không di cư	100,0	80,8	1,7	0,6	6,6	8,3	0,8	1,2	2 939
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>									
Di cư	100,0	56,3	2,7	0,2	32,3	6,9	0,3	1,3	1 825
Không di cư	100,0	72,1	1,7	1,4	8,7	13,4	1,4	1,3	4 286
<b>Hà Nội</b>									
Di cư	100,0	65,6	1,5	0,4	28,9	2,5	0,1	1,0	1 125
Không di cư	100,0	78,0	1,4	3,0	10,9	4,8	0,7	1,2	3 263
<b>TP. Hồ Chí Minh</b>									
Di cư	100,0	74,1	1,5	0,9	13,9	7,7	0,4	1,5	1 125
Không di cư	100,0	71,8	1,1	2,1	12,0	9,9	1,6	1,5	3 666



UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

## CHƯƠNG 4: CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

*Ở tâm vĩ mô, di cư xảy ra do sự khác biệt về cơ hội giữa nơi đi và nơi đến. Ở tâm vi mô, quyết định di cư của một người không chỉ phụ thuộc vào bản thân cá nhân người di cư mà còn phụ thuộc vào các yếu tố xã hội và mạng lưới xã hội kết nối giữa nơi đi và nơi đến. Hiểu được những yếu tố và mạng lưới liên kết này có thể giúp xây dựng các chính sách di cư hiệu quả. Chương này sẽ phân tích các yếu tố quyết định đến di cư. Do số lượng người di cư quay về và di cư gián đoạn không nhiều, nên phần phân tích di cư sẽ được chia thành hai nhóm: (1) nhóm di cư đến và (2) nhóm di cư quay về và di cư gián đoạn. Dữ liệu trong báo cáo là kết quả phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu cá nhân người di cư và không di cư.*

N – một phụ nữ 30 tuổi, đã kết hôn, vừa chuyển đến huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được vài tháng. N sinh ra và lớn lên ở Tây Ninh, có cha là người gốc thành phố Hồ Chí Minh, mẹ có quê gốc tại Bến Tre. Cha mẹ N đã di cư đến Tây Ninh trong phong trào đi xây dựng khu kinh tế mới ngay những năm đầu sau giải phóng. Họ gặp nhau, kết hôn, lập nghiệp trên mảnh đất Tân Châu và có với nhau 7 mặt con mà N là người con thứ 6 trong gia đình. Vì thương bố mẹ làm nông nghiệp vất vả, nuôi 7 anh em, N chỉ học hết tiểu học, rồi xin ở nhà phụ giúp cha mẹ. Năm 20 tuổi, nhờ người bác ruột ở thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu công việc, được cha mẹ đồng ý, N quyết định lên Sài Gòn. Tuy nhiên, thu nhập thấp, công việc không ổn định và chi phí cho cuộc sống cao, sau hai năm, cô lại quyết định và xin phép bố mẹ để quay về Tây Ninh phụ giúp cha mẹ công việc đồng áng ở nhà.

Cách đây 5 năm (2011), N kết hôn với một người đàn ông lớn tuổi mà cô tình cờ quen. Chồng cô vốn sống tại thành phố Hồ Chí Minh, làm nghề trông coi và quản lý công trường xây dựng. N theo chồng về sống ở thành phố Hồ Chí Minh được hơn một năm. Năm 2012, được bạn bè của chồng giới thiệu việc làm ở Đà Lạt, vợ chồng cô quyết định lên Đà Lạt. Tuy nhiên, công việc ở Đà Lạt không ổn định, những khi không có việc, N lại phải quay về Tây Ninh bán quán ăn đường phố. Cuối năm 2015, chồng N được bạn bè “nhờ” trông coi một khách sạn không hoạt động, là tài sản ngân hàng siết nợ ở Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. Hai vợ chồng cô lại quyết định chuyển đến Tân Thành. Cô lại mở quán bán hàng nước ngay vỉa hè cạnh khách sạn.

Theo N, cô cần phải ra đi vì ở Tây Ninh không có điều kiện phát triển. Không có khu công nghiệp, khu chế xuất, người dân chỉ có trồng cao su hoặc làm nông nghiệp. Những năm gần đây cao su mất giá. Giá sản phẩm nông nghiệp bán buôn cho thương lái quá thấp (30 nghìn đồng/kg thịt heo), không đủ bù đắp chi phí cho chăn nuôi. Cái quán nhỏ bán ở vỉa hè của N cũng không có nhiều khách. Cô thấy cuộc sống của mình ở Tây Ninh cái gì cũng thiếu thốn, thu nhập do buôn bán mang lại chỉ đủ chi cho ăn uống hàng ngày, không có tiền dư để sau này lo cho con cái học hành. Hai vợ chồng đã bàn bạc và quyết định di chuyển với hy vọng tạo ra cuộc sống mới tốt đẹp hơn. (Phỏng vấn chị Võ Ngọc N, 30 tuổi, học hết tiểu học, bán quán ăn vỉa hè, người di cư đến Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu)



## 4.1. LỊCH SỬ DI CHUYỂN

### 4.1.1. Nơi sinh và nơi ở hiện tại

Số liệu của chương này và các chương sau được tổng hợp từ phiếu cá nhân người di cư và không di cư, với mục đích xem xét các đặc tính và kinh nghiệm của người di cư, và có so sánh với người không di cư, nếu phù hợp. Số liệu tổng hợp từ phiếu cá nhân không phải là mẫu đại diện của người di cư và không di cư, các kết quả không suy rộng. Chính vì vậy các kết quả không mang tính đại diện cho dân số cả nước.

Người di cư có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn là chủ yếu. Kết quả điều tra di cư nội địa năm 2015 cho thấy, cả nước có 79,1% người di cư có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn và 20,9% người di cư có nguồn gốc xuất thân ở thành thị. Nếu tính riêng khu vực thành thị thì cứ 100 người di cư thì có 73,4 người sinh ra ở nông thôn và khoảng 26,6 người xuất thân từ thành thị. Ở khu vực nông thôn, trong 100 người di cư, có 91 người được sinh ra ở nông thôn và chỉ có 9 người được sinh ra ở thành thị.

**Biểu 4.1: Phân bố tỷ trọng người di cư theo nơi sinh**

Đơn vị tính: %

Nơi sinh	Nơi thực tế thường trú		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành thị	20,9	26,6	9,1
Nông thôn	79,1	73,4	90,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>3 370</i>	<i>1 599</i>

### 4.1.2. Luồng di cư

Luồng di cư nông thôn – thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các dòng di cư trong nước. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên khi có 49,8% người di cư trong mẫu điều tra sinh ra ở nông thôn chuyển về thành thị sinh sống; con số này cao gấp 20 lần tỷ trọng người sinh ra ở thành thị và chuyển về nông thôn sinh sống, 2,9%. Trong số 49,8% người di cư sinh ra ở nông thôn chuyển đến thành thị thì có 13,6% là người di cư nội tỉnh, còn lại 33,4% là người sinh ra ở tỉnh khác chuyển đến (Biểu 4.2).

**Biểu 4.2: Phân bố phần trăm các luồng di cư từ nơi sinh ra đến nơi ở hiện nay theo loại hình di cư**

Đơn vị tính: %

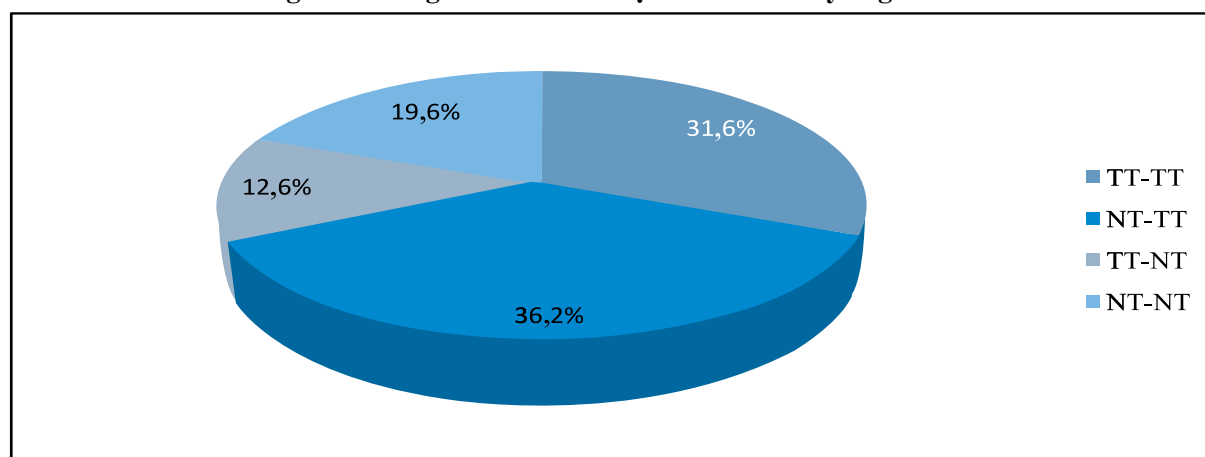
Luồng di cư	Tổng số	Di cư trong tỉnh	Di cư ngoài tỉnh	KXD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành thị - Thành thị	18,0	4,9	7,7	5,4
Nông thôn - Thành thị	49,8	13,6	33,4	2,8
Thành thị - Nông thôn	2,9	0,9	1,9	0,1
Nông thôn - Nông thôn	29,2	4,7	17,1	7,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>1 231</i>	<i>2 838</i>	<i>900</i>

Ở hầu hết các vùng, tỷ trọng người sinh ra ở nông thôn chuyển đến thành thị chiếm tỷ trọng cao (từ 50% trở lên), ngoại trừ vùng Tây Nguyên thì tỷ trọng người sinh ra ở nông thôn chuyển đến thành thị chỉ khoảng một phần ba trong khi đó tỷ trọng người sinh ở nông thôn chuyển đến nông thôn lại chiếm tỷ trọng rất cao 66,7% và chủ yếu là người ngoại tỉnh.

Với những cuộc di cư xảy ra trong vòng 5 năm trước điều tra, khu vực nông thôn đóng góp 55,8% tổng số người di cư và luồng di cư nông thôn ra thành thị cũng là chủ

đạo với 36,2%. Tỷ lệ di cư cao thứ hai thuộc về dòng di cư từ thành thị đến thành thị (31,6%); 19,6% là tỷ lệ di chuyển của người từ nông thôn đến nông thôn; tỷ lệ thấp nhất (12,6%) là của người di chuyển từ thành thị về nông thôn.

**Hình 4.1: Cơ cấu luồng di cư nông thôn - thành thị của lần di chuyển gần nhất**



Mặc dù các kết quả này không mang tính đại diện, nhưng các kết quả này phù hợp với xu hướng đã xảy ra trong vòng ba thập kỷ qua. Các kết quả cũng cho thấy tỷ lệ di cư nông thôn-nông thôn đã giảm nhanh hơn dự báo mặc dù tỷ lệ di cư nông thôn-thành thị và di cư thành thị-thành thị đã gia tăng. Các dự báo dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho biết tới năm 2019, số người di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ là nhóm di cư lớn nhất (GSO, 2011).

Biểu 4.3 cho thấy cơ cấu các luồng di cư nông thôn- thành thị của lần di chuyển gần nhất. Có sự khác biệt giữa các vùng, 4 vùng có cơ cấu luồng di cư tương tự nhau là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: có tỷ trọng di cư từ nông thôn đến thành thị chiếm tỷ trọng chủ yếu. Hai thành phố lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, luồng di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất và chủ yếu là sự chuyển dịch giữa các đô thị trong cùng tỉnh (di cư TT-TT ở Hà Nội chiếm 33,8% số người ở luồng di cư này và tỷ lệ này là 49,2% ở thành phố Hồ Chí Minh). Riêng vùng Tây Nguyên luồng di cư từ nông thôn đến nông thôn chiếm tỷ trọng cao nhất (50,3%) và chủ yếu là thu hút người di cư từ vùng nông thôn của những tỉnh khác đến. Hình thái di cư của vùng này cũng được thấy ở các cuộc điều tra trước đây như Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và gần đây là cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.

**Biểu 4.3: Phân bố phần trăm luồng di cư của lần di chuyển gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	TT-TT	NT-TT	TT-NT	NT-NT	Số lượng (người)
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>31,6</b>	<b>36,2</b>	<b>12,6</b>	<b>19,6</b>	<b>4 969</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	32,7	40,3	11,5	15,4	615
Đồng bằng sông Hồng	100,0	19,8	43,8	12,8	23,6	752
Bắc Trung và duyên hải miền Trung	100,0	48,6	38,8	7,6	4,9	775
Tây Nguyên	100,0	15,1	12,8	21,8	50,3	477
Đông Nam Bộ	100,0	19,9	37,5	11,9	30,7	580
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	30,9	46,6	9,1	13,4	747
Hà Nội	100,0	33,8	29,6	16,6	19,9	523
TP. Hồ Chí Minh	100,0	49,2	28,2	14,6	8,0	500

### 4.1.3. Hướng di cư

Biểu 4.4 cho thấy phân bố tỷ trọng của người di cư theo nơi chuyển đi (nơi cư trú trước đây của lần di chuyển gần nhất) và nơi ở hiện tại. Có 19,6% người di cư có điểm xuất phát từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 18,4% người di cư xuất phát từ Đồng bằng sông Cửu Long. Trong tất cả các vùng, Tây Nguyên là vùng có số người chuyển đi ít nhất, chiếm 5,6% tổng số người di cư của cả nước.

Di cư nội vùng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các luồng di cư nội địa, tiếp đến là di cư chuyển đến các vùng lân cận. Ví dụ, trong số 615 người di cư đang cư trú ở Trung du và miền núi phía Bắc thì có 71,4% trong số họ là di chuyển từ chính vùng đó, 13% di chuyển từ Hà Nội và 10,9% từ vùng Đồng bằng sông Hồng. Tương tự, trong số 747 người di cư đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì có 83% là di cư nội vùng, và 10,6% từ thành phố Hồ Chí Minh. Đông Nam Bộ là vùng duy nhất trong cả nước có người nhập cư đến từ vùng khác chiếm tỷ trọng cao nhất, 30,4% di chuyển trong vùng và 33,9% người nhập cư của vùng này đến từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Những người chuyển đến Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu xuất phát từ chính hai thành phố này (từ quận/huyện này sang quận/huyện khác), tiếp đến là các tỉnh lân cận. Tỷ trọng những người di cư từ phía Bắc của Việt Nam tới Thành phố Hồ Chí Minh không cao, mặc dù tỷ trọng này vẫn cao hơn tỷ trọng những người di chuyển từ các tỉnh phía Nam đến Hà Nội.

**Biểu 4.4: Phân bố tỷ trọng của người di cư chia theo vùng chuyển đến và vùng chuyển đi của lần di chuyển gần nhất**

Đơn vị tính: %

Nơi chuyển đi	Toàn quốc	Nơi chuyển đến							
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	15,0	71,4	25,2	0,1	8,8	1,0	0,0	11,5	2,0
Đồng bằng sông Hồng	12,2	10,9	46,5	0,5	4,2	2,6	0,3	25,8	3,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19,6	3,1	9,7	77,8	20,3	12,3	1,6	9,4	9,6
Tây Nguyên	5,6	0,7	0,3	6,7	39,8	2,2	0,5	1,0	2,0
Đông Nam Bộ	6,6	0,3	2,1	1,7	10,1	30,4	4,0	0,6	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long	18,4	0,2	0,1	0,0	2,1	33,9	83,0	0,0	16,8
Hà Nội	9,8	13,0	14,4	1,9	1,7	0,7	0,0	51,2	1,2
Thành phố Hồ Chí Minh	12,7	0,5	1,6	11,2	13,0	16,9	10,6	0,6	57,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>

### 4.1.4. Thời gian cư trú

Biểu 4.5 trình bày phân bố tỷ trọng người di cư trên toàn quốc và từng vùng theo khoảng thời gian cư trú ở nơi hiện tại. Kết quả cho thấy, toàn quốc có khoảng gần 1/3 người di cư cư trú tại nơi ở hiện tại dưới 1 năm; hơn 50% người cư trú từ 1 đến dưới 4 năm; khoảng hơn 10% người cư trú từ 4 tới 5 năm. Phân bố tỷ trọng này có sự khác biệt nhiều giữa hai giới, giữa các loại hình di cư và giữa khu vực thành thị, nông thôn mặc dù sự khác biệt về giới và nơi cư trú ở nông thôn/thành thị không lớn. Ví dụ, nam giới có xu hướng di chuyển nhiều hơn trong thời gian gần đây, với 34,3% đã di chuyển trong vòng

12 tháng qua so với 31% nữ giới đã sống ở nơi cư trú hiện nay dưới 12 tháng. Những người di cư đến có xu hướng sống ở nơi cư trú hiện tại lâu hơn các nhóm di cư khác.

Trên phạm vi cấp vùng, phân bố tỷ trọng người di cư theo khoảng thời gian cư trú cũng không có nhiều khác biệt. Vùng có tỷ trọng người di cư cư trú dưới 1 năm thấp nhất là vùng Tây Nguyên (27,0%); tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, 29,3%. Thủ đô Hà Nội có tỷ trọng này cao nhất (42,3%); tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng, 33,2%. Điều này cho thấy rằng, Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng, là những nơi có những sự biến động về di cư nhiều hơn các vùng khác.

**Biểu 4.5: Phân bố tỷ trọng người di cư chia theo thời gian cư trú tại nơi ở hiện tại, loại hình di cư, giới tính, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Khoảng thời gian cư trú ở nơi ở hiện tại	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	32,4	30,2	33,2	32,3	27,0	29,3	32,9	42,3	31,8
Từ 1 đến dưới 2 năm	19,8	20,7	22,9	19,4	15,7	19,1	20,2	19,3	19,4
Từ 2 đến dưới 3 năm	19,1	19,5	18,8	19,1	19,9	21,6	22,0	14,3	16,0
Từ 3 đến dưới 4 năm	16,6	19,2	13,4	16,4	19,7	16,6	14,9	14,7	20,0
Từ 4 đến 5 năm	12,1	10,4	11,7	12,9	17,6	13,4	10,0	9,4	12,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Di cư đến</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	0,7	7,5	34,6	8,7	22,6	27,4	0,1	42,4	29,4
Từ 1 đến dưới 2 năm	19,5	21,3	21,3	17,7	15,0	18,7	20,5	19,9	19,8
Từ 2 đến dưới 3 năm	19,2	19,3	18,2	20,1	19,0	23,0	22,6	14,4	16,8
Từ 3 đến dưới 4 năm	17,3	19,6	13,7	18,1	22,3	16,0	15,8	14,8	20,5
Từ 4 đến 5 năm	13,3	12,3	12,2	15,4	21,1	14,9	10,9	8,5	13,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	37,6	35,8	29,6	39,3	36,7	38,8	39,8	41,2	67,7
Từ 1 đến dưới 2 năm	20,9	19,4	27,1	22,5	17,3	21,4	19,4	13,7	12,9
Từ 2 đến dưới 3 năm	18,6	19,9	20,2	17,2	22,0	14,3	20,4	13,7	3,2
Từ 3 đến dưới 4 năm	14,4	18,4	12,8	13,0	14,0	19,4	12,5	13,7	12,9
Từ 4 đến 5 năm	8,5	6,5	10,3	8,0	10,0	6,1	7,9	17,6	3,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>
<b>Thành thị</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	32,6	31,2	31,1	31,3	33,8	29,7	31,4	44,0	32,8
Từ 1 đến dưới 2 năm	20,1	21,2	22,5	19,0	13,5	18,9	19,9	19,6	21,7
Từ 2 đến dưới 3 năm	19,5	18,7	19,8	19,3	24,8	23,4	23,3	13,6	14,7
Từ 3 đến dưới 4 năm	16,2	18,7	14,0	16,8	18,0	13,8	15,9	14,2	18,3
Từ 4 đến 5 năm	11,6	10,2	12,5	13,6	9,8	14,1	9,5	8,7	12,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 370</i>	<i>449</i>	<i>479</i>	<i>678</i>	<i>133</i>	<i>333</i>	<i>579</i>	<i>332</i>	<i>387</i>

Khoảng thời gian cư trú ở nơi ở hiện tại	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Nông thôn</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	32,0	27,7	37,0	39,2	24,4	28,7	38,1	39,3	28,3
Từ 1 đến dưới 2 năm	19,2	19,3	23,4	21,6	16,6	19,4	21,4	18,8	11,5
Từ 2 đến dưới 3 năm	18,1	21,7	16,8	17,5	18,0	19,0	17,3	15,7	20,4
Từ 3 đến dưới 4 năm	17,4	20,5	12,5	13,4	20,3	20,2	11,3	15,7	25,7
Từ 4 đến 5 năm	13,3	10,8	10,3	8,2	20,6	12,6	11,9	10,5	14,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 599</i>	<i>166</i>	<i>273</i>	<i>97</i>	<i>344</i>	<i>247</i>	<i>168</i>	<i>191</i>	<i>113</i>
<b>Nam</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	34,3	29,9	35,5	32,7	34,1	33,2	33,3	43,8	33,7
Từ 1 đến dưới 2 năm	19,5	22,4	23,0	20,8	15,4	17,9	19,0	17,1	16,3
Từ 2 đến dưới 3 năm	18,9	21,1	18,2	17,0	20,7	18,7	23,4	13,8	15,8
Từ 3 đến dưới 4 năm	15,9	15,3	12,8	17,9	15,4	17,9	14,6	14,7	20,8
Từ 4 đến 5 năm	11,4	11,2	10,5	11,5	14,4	12,2	9,6	10,6	13,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 1 năm	31,0	30,5	31,3	32,0	21,6	26,1	32,6	41,2	30,5
Từ 1 đến dưới 2 năm	20,1	19,0	22,8	18,4	16,0	20,1	21,4	20,9	21,5
Từ 2 đến dưới 3 năm	19,2	18,1	19,3	20,5	19,3	23,9	20,6	14,7	16,1
Từ 3 đến dưới 4 năm	17,1	22,7	14,0	15,3	23,0	15,4	15,1	14,7	19,5
Từ 4 đến 5 năm	12,6	9,7	12,8	13,8	20,1	14,5	10,4	8,5	12,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>

## 4.2. CÁC LÝ DO CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

Kết quả điều tra di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy có 51,1% người di cư quyết định di chuyển do “tìm được việc làm ở nơi mới”; 47,6% người muốn “cải thiện đời sống” và 20,8% người di cư để “gần người thân”. Các lý do còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể trong các quyết định di cư. Như vậy, các yếu tố kinh tế là lý do cơ bản nhất dẫn đến di cư; tiếp sau lý do kinh tế là các lý do liên quan đến gia đình.

Theo kết quả điều tra di cư nội địa năm 2015, các vấn đề kinh tế vẫn là lý do hàng đầu dẫn đến quyết định di cư. Biểu 4.6 cho thấy, có gần 30% người di cư được hỏi cho biết họ di chuyển là do “Tìm được việc làm ở nơi mới”; 11,5% di cư để có “điều kiện làm việc tốt hơn”; 11,9% di cư để “thuận tiện cho công việc”; 12,6% di cư để “cải thiện đời sống”. Ngoài ra, “gần người thân”, “đi học”, và “kết hôn” cũng là những lý do cơ bản khiến nhiều người di cư (tương ứng là 23,5%; 18,8%; và 12,9%). Chỉ có 4,5% người di cư trả lời lý do di chuyển vì môi trường tự nhiên phù hợp hơn.

Dưới góc độ vùng, số liệu Biểu 4.6 cho thấy vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ là 3 vùng có nhiều người di cư đến vì việc làm nhiều nhất. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung dường như là vùng ít thu hút người di cư đến vì việc làm. Chỉ có 14,3% người di cư đến vùng này với lý do “tìm



được việc làm ở nơi mới”. Lý do nhiều người di cư chọn đến vùng này chủ yếu là “đi học” (23,0%) và “gần người thân” (26,5%). Người di cư đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vì lý do tìm được việc làm cũng chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các lý do người di cư tới hai thành phố này. Trong khi đó, người di cư đến đồng bằng sông Cửu Long vì lý do đi học (33,2%) và đến Tây Nguyên vì lý do “gần người thân” (38,8%) chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các lý do người di cư tới các vùng này.

**Biểu 4.6: Phân bố phần trăm người di cư cho biết các lý do di cư theo vùng chuyển đến và loại hình di cư**

Đơn vị tính: %

Loại hình di cư và lý do di cư	Toàn quốc	Vùng chuyển đến							
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
Không tìm được việc nơi ở cũ	5,2	5,0	5,3	4,4	8,6	5,0	8,2	1,0	3,0
Tìm được việc làm ở nơi mới	29,0	40,5	41,8	14,3	21,4	37,6	22,9	29,8	23,6
Đã học xong	7,9	15,9	11,3	10,5	15,5	4,1	3,1	1,7	0,2
Đi học	18,8	18,5	16,4	23,0	8,8	3,6	33,2	25,4	14,6
Kết hôn	12,9	14,1	12,0	14,3	16,8	10,3	11,4	14,3	10,2
Gần người thân	23,5	28,9	25,3	26,5	38,8	20,7	22,9	10,1	13,4
Không có người thân ở nơi cũ	1,2	1,5	1,7	0,8	0,8	1,6	1,5	0,2	1,2
Không có cơ sở y tế ở nơi cũ	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chữa bệnh	0,4	0,2	0,3	0,5	0,2	0,5	0,9	0,0	0,6
Môi trường tự nhiên phù hợp hơn	4,5	0,5	5,9	2,3	11,5	5,2	4,0	4,8	3,4
Đề cải thiện đời sống	12,6	8,0	8,4	6,3	27,3	25,3	15,9	2,9	10,4
Vì kinh doanh buôn bán	3,8	6,3	2,1	3,6	4,4	4,7	5,0	1,9	2,6
Kết thúc hợp đồng lao động	1,5	2,0	1,7	1,3	2,9	2,9	0,9	0,6	0,2
Tái định cư có tổ chức	0,6	0,2	0,0	2,2	0,0	0,0	0,4	1,0	1,2
Vì tương lai của con	5,1	5,2	6,8	5,7	5,7	2,9	6,7	3,1	3,2
Điều kiện làm việc tốt hơn	11,5	9,3	12,2	9,2	17,2	19,7	10,8	5,0	9,2
Có đất để sản xuất	2,3	0,5	0,0	0,8	18,0	0,5	1,5	0,2	0,4
Cơ hội thăng tiến trong công việc	0,9	2,6	1,3	0,3	0,6	0,3	0,8	0,2	0,6
Thuận tiện cho công việc	11,9	8,0	15,0	9,7	13,2	10,2	13,5	13,0	12,4
Bị bạo lực gia đình nơi ở cũ	0,2	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,2
Khác	11,8	4,7	4,0	19,6	6,9	16,6	4,3	12,2	29,6
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
<b>Số lượng (người)</b>	<b>4 969</b>	<b>615</b>	<b>752</b>	<b>775</b>	<b>477</b>	<b>580</b>	<b>747</b>	<b>523</b>	<b>500</b>
<b>Di cư đến</b>									
Không tìm được việc nơi ở cũ	3,7	2,9	5,6	3,3	9,5	2,9	4,3	0,2	2,1
Tìm được việc làm ở nơi mới	33,0	48,8	50,8	16,6	25,1	40,0	26,0	31,4	24,1
Đã học xong	1,6	2,7	3,6	1,0	2,8	0,4	0,6	1,9	0,2
Đi học	23,8	26,8	22,2	33,3	11,9	4,1	43,1	27,5	15,6
Kết hôn	14,7	18,4	13,5	17,7	21,7	11,4	13,6	13,3	10,7
Gần người thân	12,3	13,5	10,0	11,7	26,9	12,4	9,6	8,3	11,5
Không có người thân ở nơi cũ	0,4	0,2	0,7	0,4	0,0	0,6	0,2	0,0	0,9
Không có cơ sở y tế ở nơi cũ	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chữa bệnh	0,3	0,2	0,2	0,4	0,0	0,4	0,8	0,0	0,4
Môi trường tự nhiên phù hợp hơn	4,3	0,7	4,4	2,9	11,3	5,6	3,6	4,4	3,4
Đề cải thiện đời sống	14,0	10,1	9,5	8,2	33,3	28,0	16,0	3,0	9,8
Vì kinh doanh buôn bán	3,5	5,6	2,0	4,5	3,4	4,6	5,1	1,1	2,3
Kết thúc hợp đồng lao động	0,3	1,0	0,4	0,0	0,9	0,2	0,0	0,2	0,0
Tái định cư có tổ chức	0,7	0,2	0,0	2,7	0,0	0,0	0,2	0,8	1,1
Vì tương lai của con	4,2	4,8	5,6	4,3	6,7	2,1	4,3	2,8	3,2

Loại hình di cư và lý do di cư	Toàn quốc	Vùng chuyển đến							
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
Điều kiện làm việc tốt hơn	12,1	11,4	12,6	10,1	20,2	21,4	9,4	4,7	9,4
Có đất để sản xuất	2,2	0,2	0,0	0,4	21,4	0,4	0,9	0,2	0,2
Cơ hội thăng tiến trong công việc	0,9	3,4	1,3	0,2	0,6	0,2	1,1	0,2	0,6
Thuận tiện cho công việc	12,4	7,7	15,5	12,1	13,8	10,8	13,9	12,5	12,2
Bị bạo lực gia đình nơi ở cũ	0,2	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,2
Khác	11,7	3,9	1,8	19,1	6,1	18,7	2,6	11,0	29,9
Không biết	0,1	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
Không tìm được việc nơi ở cũ	9,7	9,5	4,4	6,5	6,7	15,3	17,6	7,8	16,1
Tìm được việc làm ở nơi mới	16,4	23,4	17,2	9,9	13,3	25,5	15,3	15,7	16,1
Đã học xong	27,6	43,3	32,0	29,0	43,3	22,4	9,3	0,0	0,0
Đi học	3,1	1,5	,5	2,7	2,0	1,0	8,8	5,9	0,0
Kết hôn	7,2	5,5	7,9	7,6	6,0	5,1	6,0	23,5	3,2
Gần người thân	58,3	60,7	66,5	55,3	64,7	61,2	55,6	27,5	41,9
Không có người thân ở nơi cũ	3,6	4,0	4,4	1,5	2,7	6,1	4,6	2,0	6,5
Không có cơ sở y tế ở nơi cũ	0,1	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chữa bệnh	0,7	0,0	0,5	0,8	0,7	1,0	1,4	0,0	3,2
Môi trường tự nhiên phù hợp hơn	5,0	0,0	9,9	1,1	12,0	3,1	5,1	7,8	3,2
Đề cải thiện đời sống	8,2	3,5	5,4	2,7	14,0	12,2	15,7	2,0	19,4
Vì kinh doanh buôn bán	4,8	8,0	2,5	1,9	6,7	5,1	4,6	9,8	6,5
Kết thúc hợp đồng lao động	5,4	4,0	5,4	3,8	7,3	16,3	3,2	3,9	3,2
Tái định cư có tổ chức	0,6	0,0	0,0	1,1	0,0	0,0	0,9	2,0	3,2
Vì tương lai của con	8,0	6,0	9,9	8,4	3,3	7,1	12,5	5,9	3,2
Điều kiện làm việc tốt hơn	9,6	5,0	11,3	7,3	10,7	11,2	14,4	7,8	6,5
Có đất để sản xuất	2,5	1,0	0,0	1,5	10,7	1,0	2,8	0,0	3,2
Cơ hội thăng tiến trong công việc	0,7	1,0	1,5	0,4	0,7	1,0	0,0	0,0	0,0
Thuận tiện cho công việc	10,2	8,5	13,8	5,0	12,0	7,1	12,5	17,6	16,1
Bị bạo lực gia đình nơi ở cũ	0,2	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
Khác	11,9	6,5	9,9	20,6	8,7	6,1	8,3	23,5	25,8
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>

*Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.*

Có sự khác biệt trong quyết định di cư giữa di cư đến và di cư quay về và gián đoạn. Những người “di cư đến” quyết định di cư chủ yếu vì lý do công việc hoặc học tập, trong khi những người “di cư quay về và gián đoạn” quyết định di cư chủ yếu là do muốn “gần người thân” hoặc “đã học xong”. Trên toàn quốc, tỷ lệ người di cư đến” trả lời lý do di cư vì “tìm được việc làm ở nơi mới” là cao nhất, chiếm 33%, tiếp theo là lý do “đi học” chiếm 23,8%. Trong khi đó tỷ lệ người “di cư quay về, gián đoạn” trả lời lý do di cư vì muốn “gần người thân” là cao nhất 58,3%, tiếp theo vì lý do “đã học xong” chiếm tỷ lệ 27,6%.

Có sự khác biệt nhiều về lý do di cư giữa các loại hình di cư ở các vùng. Tỷ lệ người “di cư đến” vì lý do “đi học” cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, nơi tập trung một số trường đại học. Đây là tỷ lệ cao nhất trong số các vùng. Với nhóm di cư quay về và di cư gián đoạn, tỷ lệ di cư vì lý do “gần người thân” chiếm tỷ lệ cao nhất, ở tất cả các vùng.

Kết quả điều tra cũng cho thấy một điều khá thú vị là, quyết định di chuyển của người di cư phần nhiều do “lực hút” ở nơi đến hơn là “lực đẩy” ở nơi đi. Các lý do liên quan đến nơi ở mới (“tìm được việc làm nơi ở mới”, “đi học”, “gần người thân”, “thuận tiện trong công việc”, “điều kiện làm việc tốt hơn”, “để cải thiện cuộc sống” được lựa chọn khá nhiều trong khi các lý do liên quan đến các vấn đề ở nơi ở cũ (“không tìm được việc làm ở nơi cũ”, “không có người thân ở nơi cũ”, “không có cơ sở y tế ở nơi cũ”, “bị bạo lực gia đình ở nơi cũ”) gần như rất ít được người di cư đề cập đến.

Các cuộc phỏng vấn sâu với người di cư và không di cư cũng có thêm những kết quả của các cuộc điều tra định lượng. Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy các yếu tố kinh tế và xã hội đan xen nhau và là lý do của di cư mặc dù các yếu tố kinh tế có vẻ như ảnh hưởng lớn hơn đến quyết định cuối cùng về di cư.

“Sau khi ra trường em sẽ không về quê mà cũng có thể rời Đồng Hới, đi làm ở đâu cũng được. Có thể đi Sài Gòn làm, ở đó có nhiều công việc, có thể em đi làm thuê, hoặc đi làm ở nhà máy”. (*Nam di cư đến, thành thị, tỉnh Quảng Bình*).

“Em nghĩ lên đây (khu công nghiệp) làm cũng có thu nhập hơn ở quê nhà mình, được tiền, lên đây làm với bạn thì cũng vui, đỡ được gia đình thì em đi. Còn ở nhà cũng không có tiền và cũng không có công ty. Bố mẹ ở quê không có tiền nên nhiều khi cũng chẳng dám xin. Các bạn đi làm có tiền hết rồi, các bạn bảo em đi thì em quyết định em đi kiếm tiền thôi”. (*Nữ di cư đến, nông thôn, tỉnh Hải Dương*).

Các cuộc phỏng vấn sâu đưa ra một bức tranh toàn cảnh hơn về quyết định di cư. Không có nghi ngờ gì nữa, rằng các yếu tố kinh tế ở nơi đến là rất quan trọng cho việc đưa ra quyết định di cư, những người được phỏng vấn cũng cho biết các cơ hội việc làm ở quê nhà không thuận lợi cũng là điều khiến họ ra đi.

“Nói đúng ra, lúc bấy giờ cũng vì điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn ở quê khó, thấy người ta đi làm ăn ở trong đó dễ dàng hơn nên quyết định đi. Cháu là con trưởng, cháu bảo thôi em ở nhà vẫn còn học, các chị đi lấy chồng hết rồi, bố mẹ ở nhà, con phải đi làm ăn xa, điều kiện ở đây khó khăn mà làm ăn trong đó dễ nên con phải đi”. (*Nam di cư quay về, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

Với những người di cư quay về/di cư gián đoạn, mặc dù các yếu tố kinh tế cũng có một vai trò nhất định, nhưng các yếu tố xã hội đóng vai trò quan trọng nhất.

“Cứ 100 người công nhân thì 100 người muốn về quê. Cả hai vợ chồng chúng tôi đều thống nhất về quê. Động cơ là bà con mình đây, anh em xóm trên, xóm dưới. Người ta bảo thôi ông đi chán rồi, bây giờ ông về quê đi. Về mua đất rẻ hay đất thì ông cứ mua lấy một miếng ông làm nhà. Bà con ở đây, chủ yếu họ hàng nhà mình, bà con, bạn bè ngồi gặp gỡ ở các nhà thì mọi người bảo về thôi... thế là chúng tôi quyết định về”. (*Nam di cư quay về, thành thị, tỉnh Hải Dương*).

“Cháu ở Thành phố Hồ Chí Minh một thời gian, cháu thấy đời sống phức tạp quá. Ví dụ như là nhiều khi cháu bán hàng, nhiều người vô mua hàng, mình đang đứng ở quầy đấy, thế mà người ta thò tay vô thùng tiền lấy tiền... Gặp nhiều tình huống lắm. Ra đường gặp nhiều người lừa gạt mình, có nhiều người ở cùng phòng trọ bị gạt đấy, đi làm về một mình cháu cũng sợ. Làm trên đó thì cháu chỉ đủ sống thôi không có dư, không có thể mua được những thứ mình muốn. Mình làm có tiền nhưng phải chi tiêu nhiều thứ và mọi thứ đắt nên số

tiền mình kiếm được không đủ chi trả cho cuộc sống ở trên đó”. (*Nữ di cư quay về, thành thị, tỉnh Cà Mau*)

Kết quả các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy người di cư trẻ tuổi di chuyển để tìm việc làm, mong có cơ hội có thu nhập và điều kiện tốt hơn nơi quê nhà. Tuy nhiên, cùng với mong muốn có thu nhập cao, họ còn một số lý do khác, đó là mong muốn vượt ra khỏi sự phụ thuộc vào cha mẹ và có cơ hội giao lưu thể gặp gỡ bạn bè. Với người di cư lớn tuổi hơn, có gia đình và con cái, thì quyết định di cư chủ yếu vì lợi ích của gia đình và con cái.

Các yếu tố môi trường, đặc biệt là ở những nơi như Đồng bằng sông Cửu Long, cũng được một vài người đề cập đến. Ví dụ, một người di cư gián đoạn từ Cà Mau cho biết:

“Nắng thì cũng nóng hơn, có chỗ phía bên ngoài nuôi tôm (dùng nước lợ), còn bên trong mình làm ruộng, nước mặn của ruộng nuôi tôm tràn vào làm nhiễm mặn. Do nắng nóng, nước ngọt thiếu, độ phèn trong đất gia tăng, lúa cây bị chết hoặc năng suất rất thấp. Trước kia không có hiện tượng này, trước kia người ta chưa nuôi tôm mà chỉ làm ruộng như nhà mình, không có nước mặn vô ruộng nhà mình đâu, giờ nước mặn nó vô nhiều quá”. (*Nam di cư gián đoạn, thành thị, tỉnh Cà Mau*).

### 4.3. LÝ DO QUAN TRỌNG NHẤT DẪN TỚI DI CƯ

Biểu 4.7 cho biết lý do di chuyển quan trọng nhất của người di cư ở lần di cư gần đây nhất. Phân tử ở biểu số liệu bao gồm các lý do liên quan đến công việc/kinh tế; các lý do liên quan đến học tập; các lý do liên quan đến gia đình và các lý do khác. Các “Lý do công việc/kinh tế” bao gồm một trong các lý do sau: không tìm được việc làm ở nơi ở cũ; tìm được việc làm ở nơi ở mới; để cải thiện đời sống; vì kinh doanh/buôn bán; kết thúc hợp đồng lao động; điều kiện làm việc tốt hơn; có đất để sản xuất; có cơ hội thăng tiến cho công việc và thuận tiện cho công việc. “Lý do học tập” bao gồm một trong hai lý do: đã học xong và đi học. Lý do liên quan đến gia đình bao gồm một trong ba lý do: kết hôn, gần người thân, không có người thân ở nơi cũ. Các lý do còn lại được phân tử vào nhóm “Lý do khác”.

Các lý do về kinh tế thực sự là lý do quan trọng nhất khiến người di cư quyết định di chuyển. Điều này cũng có thể quan sát được ở cả nam và nữ cũng như ở tất cả các vùng (ngoại trừ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên). Tỷ lệ nam giới di cư vì lý do công việc và kinh tế (38,4%) nhiều hơn so với tỷ lệ phụ nữ di cư vì lý do này (31,8%) tới 7 điểm phần trăm; ngược lại, tỷ lệ phụ nữ di cư vì lý do gia đình (29,5%) nhiều hơn so với nam giới (20,5%) tới 9 điểm phần trăm.

Có sự khác biệt về tỷ lệ phần trăm của nhóm “di cư đến” và nhóm “di cư quay về hoặc di cư gián đoạn” theo lý do chính quyết định di cư. Đối với người di cư đến, lý do quan trọng nhất khi quyết định di cư là lý do liên quan đến công việc hoặc kinh tế, tiếp đến là lý do liên quan đến học tập và cuối cùng là lý do liên quan đến gia đình và các lý do khác. Đối với người “di cư quay về hoặc gián đoạn”, thứ tự quan trọng của các lý do lần lượt là: gia đình, công việc/kinh tế và học tập.

**Biểu 4.7: Tỷ trọng người di cư theo các lý do di chuyển chính, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị tính: %*

Lý do di chuyển chính	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lý do công việc/kinh tế	34,7	37,7	45,6	21,5	28,5	42,4	30,5	40,2	32,6
Lý do học tập	23,4	30,6	22,9	28,9	18,0	5,0	35,1	25,2	13,6
Lý do liên quan đến gia đình	25,5	26,5	27,8	29,5	31,9	23,3	23,8	19,5	20,0
Khác	16,4	5,2	3,7	20,0	21,6	29,3	10,6	15,1	33,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Di cư đến</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lý do công việc/kinh tế	38,1	45,9	54,6	23,0	30,6	44,8	31,5	39,8	32,8
Lý do học tập	23,4	26,6	22,8	33,1	11,3	2,9	42,4	27,3	14,5
Lý do liên quan đến gia đình	21,5	22,7	20,4	23,4	35,2	19,5	18,1	18,4	19,0
Khác	17,0	4,8	2,2	20,5	22,9	32,8	8,1	14,4	33,7
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lý do công việc/kinh tế	24,1	20,9	21,2	18,7	24,0	30,6	28,2	43,1	29,0
Lý do học tập	23,3	38,8	23,2	20,6	32,7	15,3	17,1	5,9	0,0
Lý do liên quan đến gia đình	38,0	34,3	47,8	41,6	24,7	41,8	38,0	29,4	35,5
Khác	14,5	6,0	7,9	19,1	18,7	12,2	16,7	21,6	35,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>
<b>Nam</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lý do công việc/kinh tế	38,4	45,2	46,3	26,9	28,8	45,8	30,6	47,0	37,1
Lý do học tập	23,7	26,9	24,1	27,9	16,8	5,3	38,6	24,9	14,9
Lý do liên quan đến gia đình	20,5	21,1	25,3	23,4	30,3	19,8	18,7	9,7	12,4
Khác	17,4	6,8	4,3	21,8	24,0	29,0	12,1	18,4	35,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lý do công việc/kinh tế	31,8	30,8	45,0	17,9	28,3	39,6	30,5	35,3	29,5
Lý do học tập	23,1	34,0	21,8	29,6	19,0	4,7	31,8	25,5	12,8
Lý do liên quan đến gia đình	29,5	31,5	30,0	33,7	33,1	26,1	28,6	26,5	25,2
Khác	15,6	3,7	3,3	18,8	19,7	29,6	9,1	12,7	32,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>



Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy một câu chuyện tương tự. Người di cư đến vì mong muốn để tiếp cận các cơ hội việc làm tốt hơn và có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, hướng di cư chịu ảnh hưởng không chỉ bởi các yếu tố kinh tế mà còn bởi chi phí cuộc sống ở nơi đến. Ví dụ, một số người di cư di chuyển tới các trung tâm đô thị nhỏ hơn để tìm việc chứ không tới các thành phố lớn hơn vì họ nghĩ rằng chi phí cuộc sống ở những trung tâm nhỏ sẽ thấp hơn.

“Bây giờ bình thường ở quê tôi đi làm thợ xây, công được 170 nghìn, 180 nghìn, mà một tháng tôi làm 20 ngày tôi được trên 3 triệu, tôi đi làm nơi khác tôi rất dễ dàng kiếm được 5 triệu, vì thế tôi phải đi nơi khác thôi. Tất nhiên là chấp nhận xa vợ, xa con. Ai chẳng muốn được gần vợ, gần con. *(Nam di cư gián đoạn, thành thị, tỉnh Hải Dương)*

“Nếu mình ở Thành phố Hồ Chí Minh thì tốn tiền cho phòng trọ, và các phí sinh hoạt khác, còn ở đây thì ở cùng gia đình thì chi phí này là thấp hơn thì mình sẽ dư ra được tí xíu. Cơ hội làm việc ở đây không ổn và không tốt như trên ấy, môi trường cũng có thể kém hơn tí xíu nhưng mà chi phí ở đây thấp hơn nhiều”. *(Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

Với người di cư quay về, các yếu tố kinh tế là quan trọng nhưng có một điều cũng quan trọng không kém là sức hút ở quê cũ và mạng lưới xã hội của người di cư. Những mạng lưới này, kết hợp với chi phí cuộc sống thấp ở nơi đi (thường là nông thôn) có vai trò quan trọng khi người di cư cân nhắc để quay trở về.

“Em quay về đây một phần cũng có ý của bố mẹ và một phần em cũng muốn về nhà cho gần gia đình, họ hàng. Gia đình em thì luôn mong muốn con về gần gia đình vì nhà cũng ít người. Khó khăn gì thì cũng cố gắng thu xếp để ở gần nhau”. *(Nữ di cư quay về, thành thị, tỉnh Quảng Bình)*

Với nhiều người không di cư, họ vẫn cân nhắc rất nhiều trước khi quyết định có di cư hay không, lý do khiến họ không di chuyển chủ yếu liên quan đến gia đình. Những người muốn di cư nhưng không di cư vì không muốn rời xa gia đình.

“Di chuyển có thể tốt hơn, tốt thì tốt hơn nhưng có thể tình cảm gia đình trong nhà cha con sẽ tệ đi. Kinh tế có thể tốt lên, thu nhập tốt hơn nhưng tình cảm lại bị ảnh hưởng. Khó khăn gì thì cũng ở đây, gia đình đoàn tụ”. *(Nam không di cư, thành thị, tỉnh Quảng Bình)*

Tóm lại, kết quả của các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy lý do kinh tế là yếu tố chính thúc đẩy di cư. Các lý do này rất đa dạng như mong muốn có thu nhập ổn định ở nơi đến, họ đang là người thất nghiệp ở nơi đi, mong muốn có thu nhập cao hơn so với thu nhập ở nơi cũ, và mong muốn được di chuyển tới nơi có chi phí cuộc sống thấp.

Có sự khác nhau về lý do di cư giữa nam và nữ và giữa các loại hình di cư. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy người di cư, người di cư gián đoạn, và người di cư quay về, so với người di cư khác thường mong muốn được ở gần gia đình và họ tính toán chi phí và lợi ích có được từ việc di cư là tương tự nhau. Dường như nữ di cư xác định mục đích di cư rõ ràng hơn, chủ yếu là tích lũy đủ tiền để trở về nhà làm việc.

So với kết quả của cuộc Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, tỷ trọng người di cư đến trong năm 2015 vì các lý do kinh tế giảm mạnh trong khi tỷ trọng người di cư với mục đích để học tập tăng cao. Năm 2004, tỷ trọng người di cư đến vì lý do kinh tế chiếm khoảng 68,6%, gần 2 lần so với tỷ trọng này của năm 2015 (38,1%). Ngược lại, tỷ trọng



người di cư vì lý do học tập năm 2004 là 4,5%, thấp hơn gần 6 lần so với tỷ trọng của năm 2015 (23,4%). Sự gia tăng di cư vì lý do học tập thay cho mục đích kinh tế cũng có thể thấy ở tất cả các vùng trong cả nước. Việc này phản ánh sự phát triển của Việt Nam khi mà giáo dục đã trở nên quan trọng hơn để tiếp cận được những công việc được trả công cao. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là các yếu tố kinh tế không còn là động lực để di cư, mà ngược lại cho thấy di cư ngày nay diễn ra theo hai bước: trước hết, di cư liên quan tới di chuyển để học tập và thứ hai, tìm việc xa nhà sau khi học xong.

Các cuộc phỏng vấn định tính cho thấy rõ ràng quá trình này là bằng chứng của nhiều quyết định di cư.

“Dạ, vì cũng muốn kiếm tiền cho nên ra trường cũng cần kiếm việc làm để phụ giúp gia đình nên con mới vô đây. Con muốn học xong thì con ở lại đây làm rồi kiếm tiền..., cho bản thân và cho gia đình luôn”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Cà Mau*)

#### 4.4. NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH DI CƯ TRONG LẦN DI CƯ GẦN ĐÂY NHẤT

Đa phần người di cư tự quyết định tới việc di cư của chính họ. Kết quả điều tra di cư lần này cho thấy, gần 90% người di cư tự quyết định việc di cư của chính họ (Biểu 4.8). Tỷ lệ người di tự quyết định di cư ở Vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất, 94,9%; Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội có tỷ lệ này thấp nhất với 78,9% và 88,1%.

Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy mặc dù người di cư tự ra quyết định di cư nhưng họ vẫn bị ảnh hưởng bởi các thành viên trong mạng xã hội. Những người đóng vai trò quan trọng trong các quyết định di cư rất khác nhau, phụ thuộc vào lần di chuyển là đầu tiên hay là lần di chuyển tiếp theo, tuổi của người di cư, và các mối quan hệ xã hội của họ (cha mẹ/con cái, vợ/chồng...). Với người trẻ tuổi chưa kết hôn và trong lần di chuyển đầu tiên, hầu hết họ tự quyết định mà không hỏi tư vấn của cha mẹ. Với nhóm di cư này, phụ nữ thường tích cực tìm kiếm được sự đồng thuận của cha mẹ hơn nam giới.

“Lúc đó vừa học xong, học lớp 9 xong không học nữa, ở nhà chán bạn bè thì bảo đi làm cho thoải mái. Trước khi đi có bàn bạc với bố mẹ. Cả nhà cũng ngồi nói chuyện. Tất cả nhà ngồi lại họp cùng một lúc luôn. Có cho đi chị mới đi”. (*Nữ di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*)

Dường như điều này đồng nghĩa với việc nữ giới dường như hiểu được rủi ro của việc di cư hơn là nam giới. Đối với người di cư lần đầu, đặc biệt là người đi học, giáo viên là nguồn quan trọng ảnh hưởng tới quyết định di cư,

“Các thầy cô ở trường trung học phổ thông tư vấn cho em. Thầy chủ nhiệm của em giới thiệu về Trường Đại học Quảng Bình đây, khi ra trường có được ưu tiên xin việc ở tỉnh mình.” (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Quảng Bình*)

Ở tuổi cao hơn, vợ chồng đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình quyết định di cư. Chồng thường coi mình là người quyết định di cư chứ không phải vợ. Trong các tình huống khác, người vợ thường đưa ra ý tưởng di cư và thuyết phục chồng rằng đây là chiến lược tốt nhất. Tuy nhiên, phổ biến nhất là thảo luận chung và ra di cư quyết định chung. Nếu cặp vợ chồng nào có con thì các con là nhân tố quan trọng khi quyết định di cư.

“Có mẹ cháu đi trước, cháu bảo là cháu đi thử một thời gian xem có làm được không. Cháu phải thuyết phục chồng vì ban đầu chồng cháu nhất định không đồng ý. Chồng cháu bảo em có biết làm gì đâu mà xuống đó làm. Chồng cháu

muốn cháu ở nhà nuôi con thôi, chồng cháu không đồng ý. Nhưng thuyết phục mãi chồng cháu cũng phải đồng ý”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương*)

“Hai vợ chồng bàn nhau, hai vợ chồng quyết định đi thì đi thôi, những người lớn kia (anh chị, em ruột) thì cũng không có ý kiến”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Cà Mau*)

“Ý định của anh cũng muốn, cũng có ý định di chuyển đi nhưng không lâu dài. Anh định di chuyển về thành phố trong thời gian mà con của anh nó học nâng cao. Về đó sống để bám sát và theo dõi con học. Sau khi con học xong thì lại quay về”. (*Nam không di cư, nông thôn, Hà Nội*)

Kết quả điều tra cũng cho thấy những người thân trong gia đình như vợ/chồng hoặc bố mẹ cũng là những người có ảnh hưởng quan trọng đối với quyết định của người di cư. Ví dụ, có 32% người quyết định di cư theo ý kiến của vợ hoặc chồng; 29,4% di cư có ý kiến của bố mẹ. Tỷ lệ người di cư ở Vùng Đông Nam bộ và Thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của vợ hoặc chồng khi quyết định di cư cao nhất cả nước, 45,7% và 40,4%; tỷ lệ này thấp nhất ở Vùng Đông bằng sông Cửu Long (25,7%). Ảnh hưởng của những người thân khác như con cái, họ hàng bạn bè là không đáng kể. “Người di cư quay về và gián đoạn” tự quyết định di cư nhiều hơn người di cư đến (94,3% so với 88,4%).

Ảnh hưởng của những người thân trong gia đình của người di cư chuyển đến nhiều hơn người di cư quay về và gián đoạn. Tỷ lệ người di cư đến do quyết định của vợ/chồng, bố mẹ khi di cư là 33,5% và 30,7%. Tỷ lệ này của nhóm di cư gián đoạn và quay về lần lượt là 27,5% và 25,3%. Như vậy, trong quá trình ra quyết định di cư, có nhiều người di cư đến đã cân nhắc ý kiến của người thân hơn. Có thể trong số những người di cư đến, nhiều người là di cư lần đầu trong khi người di cư quay về là những người đã từng di cư ít nhất 1 lần trước đó và người di cư gián đoạn không di chuyển xa nhà của họ.

**Biểu 4.8: Tỷ lệ người di cư cho biết người ra quyết định cho lần di cư gần nhất của họ, phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
Bản thân	89,8	94,9	89,7	91,5	89,1	91,3	91,9	88,1	78,9
Vợ/chồng	32,0	28,7	27,2	30,9	32,9	45,7	25,7	29,6	40,4
Con	4,1	3,9	2,9	3,9	8,2	4,0	3,9	1,5	5,2
Bố/Mẹ	29,4	36,9	30,3	43,1	22,2	14,4	32,0	29,4	17,7
Người thân thích khác	4,8	4,9	4,0	4,4	10,3	3,5	4,8	3,7	4,0
Họ hàng	1,5	2,0	2,8	0,8	3,6	0,9	0,4	0,8	1,6
Bạn bè	1,5	1,5	2,9	1,7	1,9	0,9	1,1	1,0	0,8
Đồng hương	0,1	0,3	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2
Người khác	1,1	2,8	1,7	0,8	2,3	0,3	0,3	0,6	0,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Di cư đến</b>									
Bản thân	88,4	93,7	89,9	88,8	86,9	90,0	91,9	87,0	78,4
Vợ/chồng	33,5	33,3	26,0	31,5	37,6	47,7	25,0	28,7	41,3
Con	3,9	3,4	1,6	3,5	8,6	4,4	4,0	1,7	5,6
Bố/Mẹ	30,7	40,8	31,4	42,7	23,2	14,2	40,3	31,7	18,0

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
Người thân thích khác	5,4	6,5	4,0	5,3	11,9	3,3	6,1	4,0	4,3
Họ hàng	1,6	2,4	2,7	0,8	4,3	0,8	0,4	0,6	1,7
Bạn bè	1,7	2,2	3,7	2,0	2,1	0,8	0,9	1,1	0,6
Đồng hương	0,2	0,5	0,2	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,2
Người khác	0,9	2,4	1,8	0,0	2,4	0,4	0,2	0,6	0,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
Bản thân	94,3	97,5	89,1	96,6	94,0	97,9	92,1	98,0	87,1
Vợ/chồng	27,5	19,1	30,7	29,8	22,7	35,4	27,3	38,0	25,8
Con	4,6	5,0	6,4	4,6	7,3	2,1	3,7	0,0	0,0
Bố/Mẹ	25,3	28,6	27,2	43,9	20,0	15,6	11,6	8,0	12,9
Người thân thích khác	3,0	1,5	4,0	2,7	6,7	4,2	1,9	0,0	0,0
Họ hàng	1,3	1,0	3,0	0,8	2,0	1,0	0,5	2,0	0,0
Bạn bè	1,0	0,0	1,0	1,1	1,3	1,0	1,4	0,0	3,2
Đồng hương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Người khác	1,7	3,5	1,5	2,3	2,0	0,0	0,5	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>
<b>Nam</b>									
Bản thân	92,2	94,9	92,0	91,3	90,9	94,3	93,6	92,1	86,6
Vợ	26,8	24,7	24,3	22,8	26,4	39,8	24,0	27,4	27,9
Con	3,7	3,4	3,1	3,2	8,7	3,4	3,3	2,3	3,0
Bố/Mẹ	27,2	32,9	29,1	41,5	18,8	13,4	29,3	25,1	18,9
Người thân thích khác	4,3	4,5	2,6	4,2	10,1	3,1	3,9	3,3	5,0
Họ hàng	1,5	2,4	3,4	1,0	2,9	0,4	0,3	0,0	2,0
Bạn bè	1,5	0,7	3,4	1,6	1,4	0,8	0,8	1,4	1,0
Đồng hương	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
Người khác	2,0	5,1	2,6	1,3	5,3	0,4	0,3	0,9	0,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>									
Bản thân	87,9	95,0	87,7	91,6	87,7	88,9	90,3	85,2	73,7
Chồng	36,2	32,4	29,8	36,4	37,9	50,5	27,2	31,1	48,8
Con	4,4	4,4	2,8	4,3	7,8	4,4	4,5	1,0	6,7
Bố/Mẹ	31,1	40,5	31,3	44,2	24,9	15,2	34,6	32,5	16,8
Người thân thích khác	5,2	5,3	5,3	4,5	10,4	3,8	5,8	3,9	3,4
Họ hàng	1,5	1,6	2,3	0,6	4,1	1,3	0,5	1,3	1,3
Bạn bè	1,6	2,2	2,5	1,7	2,2	1,0	1,3	0,7	0,7
Đồng hương	0,1	0,6	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Người khác	0,4	0,6	1,0	0,4	0,0	0,3	0,3	0,3	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>

*Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%*

Các cuộc phỏng vấn định tính cho thấy nhìn chung, người có ảnh hưởng nhất tới quyết định di cư của nhiều người di cư lại là người cung cấp thông tin về các cơ hội việc làm. Kết hợp với ý kiến của những người trong mạng lưới xã hội người di cư, và sau đó người di cư sẽ đưa ra quyết định. Với người trẻ tuổi di cư lần đầu, họ thường được cha mẹ tư vấn về khả năng di cư để tiếp cận các cơ hội trong khi với người di cư lớn tuổi hơn, vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định.

“Khi bạn cháu giới thiệu việc làm. Cháu quyết đi, cháu mời cả nhà để nói chuyện. Tất cả có 5 người (bố, mẹ và các anh chị), cả gia đình ngồi nói chuyện. Mẹ cũng đồng ý cho cháu đi. Anh chị cũng đồng ý. Tất cả mọi người đồng ý hết không ai phản đối”. *(Nam di cư đến, thành thị tỉnh Hải Dương)*

“Chủ tiệm là người họ hàng với nhà em, ông ấy mời em về đây làm. Khi ông ấy mời, em về nói chuyện với bà xã rằng anh lên đó làm, vẫn làm nghề mình đang làm. Vợ em cũng đồng ý, vì vợ em biết em từ xưa đến giờ rồi, đi đâu cũng chăm sóc vợ con”. *(Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Đắk Lắk)*

Như đã bàn luận ở trên, so với nam giới, nữ giới dường như phụ thuộc nhiều vào người khác khi quyết định di cư. Kết quả điều tra cho thấy, 87,9% phụ nữ trả lời bản thân họ quyết định di cư, tỷ lệ này thấp hơn gần 5 điểm phần trăm so với nam giới (92,2%). Trong quá trình di cư, phụ nữ tìm kiếm lời khuyên từ gia đình nhiều hơn nam giới, có 36,2% phụ nữ di cư cho rằng chồng họ là người quyết định cho việc di cư gần đây nhất của họ và 31,1% phụ nữ di cư cho rằng bố mẹ là người quyết định cho việc di cư gần đây nhất của họ. Các tỷ lệ này cao hơn nhiều so với nam giới 26,8% nam di cư có ý kiến quyết định của vợ và 27,2% nam di cư có ý kiến quyết định của bố mẹ.

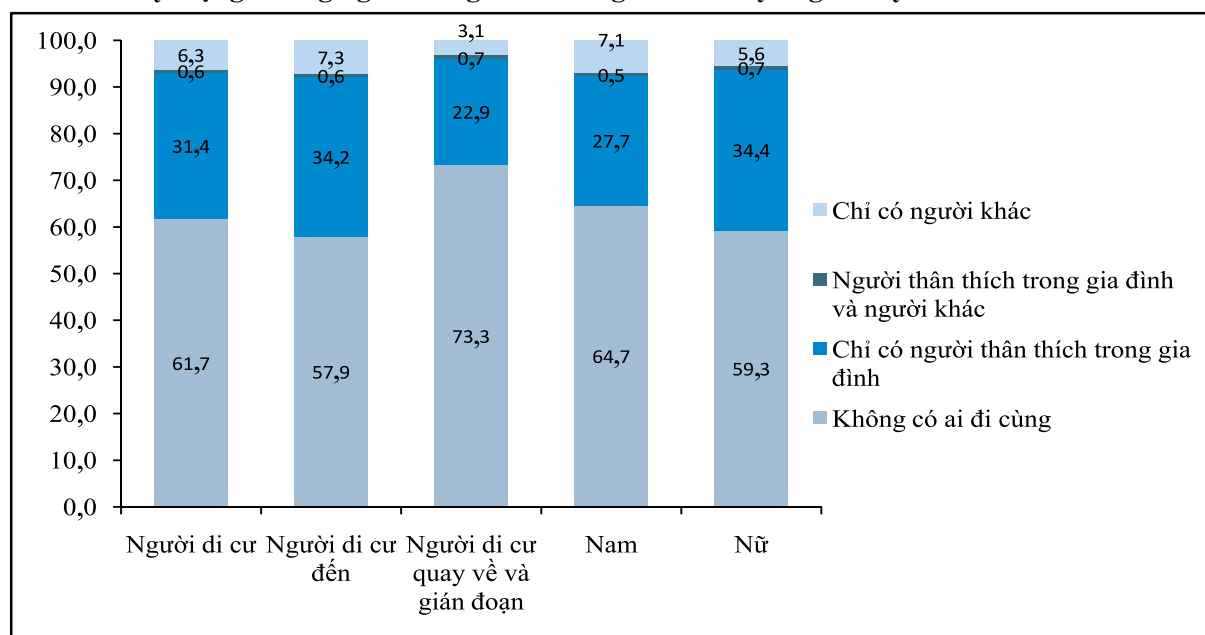
#### 4.5. NGƯỜI ĐI CÙNG NGƯỜI DI CƯ

Đa phần người di cư đi một mình trong lần di chuyển gần nhất (61,7%). Số đông còn lại di chuyển cùng với người thân thích trong gia đình như vợ/chồng, con, bố/mẹ (31,4%), dưới 7% người di cư di chuyển cùng họ hàng, bạn bè, đồng hương hoặc người khác. Chỉ có dưới 1% người di cư đi cùng với những người khác, và cùng với người thân, bạn bè, đồng hương.

Hình 4.2 cho biết mối quan hệ của những người đi theo người di cư trong lần di chuyển gần nhất. Người di cư quay về và gián đoạn có xu hướng di cư một mình nhiều hơn người di cư đến, tỷ lệ di cư một mình ở hai loại di cư này lần lượt là 73,3% và 57,9%. Tỷ lệ người di cư đến đi cùng người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè và những người khác đều cao hơn so với di cư quay về và gián đoạn, đặc biệt là tỷ lệ đi cùng người thân trong gia đình của người di cư đến cao gấp 1,5 lần so với nhóm di cư quay về và gián đoạn. Rõ ràng, khi thực hiện quyết định di cư, người di cư đến có xu hướng cùng đi với những người thân, người quen hơn người di cư quay về và gián đoạn. Lý giải cho điều này có thể là do người di cư đến trẻ hơn người di cư quay về và gián đoạn và do đó họ cảm thấy ít rủi ro hơn nếu họ đi với người thân hoặc bạn bè so với người Di cư quay về, gián đoạn.

Một kết luận tương tự có thể được đưa ra về sự khác biệt giữa nam và nữ. Nam giới thường di cư một mình hoặc di cư cùng với bạn bè, người quen hơn phụ nữ; ngược lại phụ nữ có xu hướng di cư cùng với người thân trong gia đình nhiều hơn nam giới. Có 64,7% nam giới di cư một mình, 27,7% di cư cùng người thân trong gia đình như vợ/chồng, con cái, bố mẹ, v.v. và 7,1% di cư cùng bạn bè, đồng hương, người quen biết. Các tỷ lệ này ở nữ giới lần lượt là 59,3%, 34,4% và 5,6%. Điều này cho thấy so với nam giới, phụ nữ gặp dễ rủi ro hơn khi di cư và một phương pháp giảm thiểu rủi ro là để người thân đi cùng.

**Hình 4.2: Tỷ trọng những người cùng đi cư trong lần di chuyển gần đây nhất**



So với cuộc Điều tra di cư Việt Nam 2004, cuộc điều tra này cho thấy tỷ trọng người di cư di chuyển một mình có xu hướng tăng mạnh (37,5% của năm 2004 và 57,9% của năm 2015); tỷ trọng người di cư đi cùng người không phải thân thích giảm mạnh (giảm gần 20 điểm phần trăm); và tỷ trọng người di cư di chuyển cùng gia đình thay đổi không đáng kể. Lý giải cho sự khác biệt này có thể là trong nhóm di cư đến, tỷ trọng người di cư vì đi học khá cao (gần một phần tư trong nhóm di cư đến), và những người đi học thường đi một mình đến nơi ở mới.

#### 4.6. NGUỒN THÔNG TIN VỀ NƠI CƯ TRÚ HIỆN TẠI

Nguồn thông tin phổ biến nhất mà người di cư có được sự hiểu biết về nơi cư trú hiện tại là “qua người thân/bạn bè giới thiệu” chiếm 46,7% (Biểu 4.9). Người thân và bản thân người di cư đã từng sống ở nơi cư trú hiện tại cũng là nguồn thông tin quan trọng để người di cư quyết định chuyên đến. Khoảng 29% người di cư biết về nơi cư trú hiện tại do gia đình họ sống ở đây; 22,1% biết do “đã từng sống ở đây”; 14% biết do “trước đây đã từng tới thăm”. Tỷ lệ người biết nơi ở hiện tại qua phương tiện thông tin đại chúng chỉ khoảng 13%. Chỉ có 2,8% biết qua đơn vị sử dụng lao động và gần như không có ai được biết về nơi di cư do các trung tâm giới thiệu việc làm. Điều này cho thấy, dường như các trung tâm giới thiệu việc làm vẫn chưa phát huy được hiệu quả trong việc cung cấp thông tin cho người di cư, đặc biệt khi di cư vì lý do công việc và kinh tế. Khuynh hướng này cũng quan sát thấy ở tất cả các vùng, trừ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có tỷ lệ người di cư cho biết họ đã từng sống ở đây là thấp nhất cả nước, 7,9% và 7,2%.

Kênh thông tin “qua người thân/bạn bè giới thiệu” dường như cũng là kênh thông tin quan trọng đặc biệt của những người “di cư đến” ở tất cả các vùng, đặc biệt các vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng và Thành phố Hà Nội. Các vùng này có tỷ lệ biết về nơi cư trú hiện tại qua giới thiệu của người thân bạn bè giới thiệu tương đối cao, tương ứng lần lượt là 60,7%, 51,1% và 58,2%. Trong khi đó, đa số người “di cư quay trở về, di cư gián đoạn” cho biết nơi ở hiện tại đây chính là nơi bản thân họ và gia đình họ đã từng sống. Tỷ lệ này rất cao ở tất cả các vùng (Biểu 4.9).



**Biểu 4.9: Tỷ lệ người di cư cho biết nguồn thông tin về nơi thực tế thường trú phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
Đã từng sống ở đây	22,1	29,9	26,5	29,9	28,1	15,1	24,8	7,9	7,2
Gia đình sống ở đây	29,0	33,8	30,2	34,5	32,9	24,1	25,9	15,9	32,8
Trước đây đã đến thăm	14,0	13,0	15,7	15,2	15,7	13,3	22,0	4,4	8,4
Qua người thân/bạn bè giới thiệu	46,7	38,0	51,1	35,6	41,5	60,7	45,9	58,2	46,2
Qua các phương tiện thông tin đại chúng	12,9	14,0	22,9	15,4	5,9	2,3	14,4	8,4	14,4
Qua trung tâm giới thiệu việc làm	0,8	1,5	0,5	1,0	0,0	0,3	1,2	1,0	0,2
Qua đơn vị sử dụng lao động	2,8	6,7	3,6	1,2	3,6	1,9	2,6	2,1	1,0
Khác	9,4	11,5	8,5	12,6	5,5	5,0	7,9	15,2	8,4
<i>Số lượng(người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Di cư đến</b>									
Đã từng sống ở đây	3,7	8,0	4,6	3,1	4,6	1,5	3,8	1,9	3,2
Gia đình sống ở đây	13,7	10,9	8,2	10,1	15,9	14,6	10,6	10,6	30,7
Trước đây đã đến thăm	17,0	17,4	19,9	22,0	22,3	14,6	25,9	4,9	8,3
Qua người thân/bạn bè giới thiệu	59,7	55,3	67,9	52,0	57,5	70,8	60,3	63,0	48,2
Qua các phương tiện thông tin đại chúng	16,7	20,5	30,2	22,6	8,3	2,7	19,8	9,1	15,4
Qua trung tâm giới thiệu việc làm	0,8	1,2	0,7	1,2	0,0	0,4	1,5	1,1	0,2
Qua đơn vị sử dụng lao động	3,5	8,9	4,9	1,4	4,6	2,3	3,4	2,3	1,1
Khác	12,2	16,7	11,3	18,5	8,0	6,0	10,6	16,6	8,7
<i>Số lượng(người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
Đã từng sống ở đây	79,1	75,1	85,7	82,4	79,3	82,5	76,4	62,7	67,7
Gia đình sống ở đây	76,3	81,1	89,7	82,1	70	71,1	63,4	64,7	64,5
Trước đây đã đến thăm	5,0	4,0	4,4	1,9	1,3	7,2	12,5	0,0	9,7
Qua người thân/bạn bè giới thiệu	6,6	2,5	5,4	3,4	6,7	10,3	10,6	13,7	16,1
Qua các phương tiện thông tin đại chúng	1,2	0,5	3,0	1,1	0,7	0,0	0,9	2,0	0,0
Qua trung tâm giới thiệu việc làm	0,6	2,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
Qua đơn vị sử dụng lao động	0,7	2,0	0,0	0,8	1,3	0,0	0,5	0,0	0,0
Khác	1,0	1,0	1,0	1,1	0,0	0,0	1,4	2,0	3,2
<i>Số lượng(người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>
<b>Nam</b>									
Đã từng sống ở đây	28,3	38,1	33	38,1	31,7	20,7	30,9	13	8,9
Gia đình sống ở đây	32,5	40,1	33,8	41,3	37,5	26,8	29,2	14,8	32,7
Trước đây đã đến thăm	13,1	8,8	15,3	12,2	14,9	14,2	20,4	4,6	9,9
Qua người thân/bạn bè giới thiệu	42,8	29,6	46,6	29,2	36,1	58,6	42,7	56,9	48,5
Qua các phương tiện thông tin đại chúng	13,0	13,9	25,3	14,7	3,8	2,3	14,9	8,8	11,4
Qua trung tâm giới thiệu việc làm	0,8	2,4	1,1	0,0	0,0	0,4	1,4	0,5	0,0
Qua đơn vị sử dụng lao động	3,6	8,8	3,7	1,6	5,8	2,3	2,5	3,2	1,0
Khác	8,2	11,2	5,7	11,9	4,3	3,8	7,2	13	8,9
<i>Số lượng(người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>



	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Nữ</b>									
Đã từng sống ở đây	17,2	22,4	20,8	24,4	25,3	10,4	19,1	4,3	6,0
Gia đình sống ở đây	26,1	28,0	27,0	29,8	29,4	21,8	22,8	16,7	32,9
Trước đây đã đến thăm	14,8	16,8	16,0	17,3	16,4	12,7	23,6	4,3	7,4
Qua người thân/bạn bè giới thiệu	49,8	45,8	55,0	40,0	45,7	62,3	49,0	59,0	44,6
Qua các phương tiện thông tin đại chúng	12,9	14,0	20,8	15,8	7,4	2,2	13,9	8,2	16,4
Qua trung tâm giới thiệu việc làm	0,7	0,6	0,0	1,7	0,0	0,3	1,0	1,3	0,3
Qua đơn vị sử dụng lao động	2,2	4,7	3,5	0,9	1,9	1,6	2,6	1,3	1,0
Khác	10,4	11,8	11,0	13,2	6,3	6	8,6	16,7	8,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>

*Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%.*

Tỷ lệ nữ biết về nơi cư trú hiện tại “qua người thân/bạn bè giới thiệu” là 49,8%, cao hơn của nam giới (42,8%), trong khi đó tỷ lệ nam biết về nơi cư trú hiện tại do bản thân hoặc gia đình đã từng sống nơi đây (28,3% và 32,5%) cao hơn so với nữ (17,2% và 26,1%).

So với kết quả điều tra di cư năm 2004, nguồn thông tin người di cư biết về nơi đến trong điều tra năm 2015 thay đổi không đáng kể. Kết quả của hai cuộc điều tra cho thấy tỷ lệ người di cư biết đến nơi cư trú hiện tại “qua các trung tâm giới thiệu việc làm” rất thấp. Điều này cho thấy rằng, vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm trong việc hỗ trợ và định hướng quá trình di cư vẫn chưa được cải thiện sau 10 năm từ 2004 tới 2015.

#### 4.7. MẠNG LƯỚI XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DI CƯ

Thường thì không ai muốn chuyển tới một nơi xa lạ, chính vì vậy người di cư trong quá trình di cư sẽ tạo nên các mối quan hệ cá nhân nhằm kết nối những người di cư với nhau, kết nối những người đã từng di cư và, những người không di cư ở nơi đi và nơi đến. Những mối quan hệ này giúp giảm bớt rủi ro liên quan tới di cư, tiết kiệm chi phí, hỗ trợ được người di cư nếu họ cần. Một khi đã hình thành, mạng lưới xã hội sẽ ngày càng phát triển, và quá trình di cư tới những điểm đến thậm chí trở nên dễ dàng hơn.

Kết quả điều tra trên Biểu 4.10 đã cung cấp bằng chứng để khẳng định vai trò của mạng lưới xã hội đối với người di cư. Khoảng 64% người di cư cho biết họ có người ruột thịt, họ hàng, hoặc quen biết ở nơi họ đang cư trú. Tỷ trọng này không khác biệt nhiều giữa nam và nữ (66,5% ở nam so với 62,2% ở nữ) và giữa các vùng, ngoại trừ hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ở hai thành phố này, gần một nửa người di cư không biết ai trước khi chuyển đến, (43,8% đối với Hà Nội và 45,4% đối với Thành phố Hồ Chí Minh) mặc dù tỷ lệ này cho thấy một lượng lớn người di cư vì mục đích học tập tại các thành phố này. Với các sinh viên, các thành viên gia đình có lẽ ít quan trọng hơn trong quá trình hỗ trợ người di cư để thích nghi với môi trường mới.

Họ hàng, người thân, bạn bè và đồng hương từ nơi đi chiếm tỷ trọng cao nhất trong số những người ở nơi đến mà người di cư biết (chiếm 30,2%). Trong đó, phụ nữ dường

như được kết nối vào mạng lưới này hơn so với nam giới (tỷ trọng này là 32,3% ở nữ và 27,6% nam).

Người di cư quay về và gián đoạn có nhiều kết nối từ mạng lưới xã hội hơn người di cư đến. Hơn 90% người di cư quay về có gia đình, họ hàng, bạn bè và người quen ở nơi cư trú hiện tại trong khi đó tỷ lệ này của người chuyển đến chỉ khoảng 55%. Người “di cư đến” không biết bất kì ai trước khi quyết định chuyển đến nơi mới chiếm tỷ lệ khá cao 45%. Điều này có nghĩa là, vẫn còn gần một nửa người di cư không có cơ hội tận dụng được những lợi thế của mạng lưới xã hội ở nơi đến.

**Biểu 4.10: Phân bố phần trăm những người di cư có họ hàng người thân tại nơi cư trú hiện tại chia theo loại di cư, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội.**

*Đơn vị tính: %*

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chỉ có người ruột thịt	6,6	10,9	4,8	3,5	10,7	8,8	5,4	5,9	5,0
Có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác	30,2	20,3	24,9	23,6	31,7	44,8	25,8	41,7	37,2
Có nhiều người thân quen (bao gồm cả người ruột thịt, họ hàng, người thân bạn bè, đồng hương và người khác vv...)	27,0	30,7	32,4	39,1	30,6	21,2	30,9	8,6	12,0
Không ai di chuyển trước	35,9	37,6	37,8	33,8	26,8	24,5	37,6	43,8	45,4
KXĐ	0,3	0,5	0,1	0,0	0,2	0,7	0,3	0,0	0,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Di cư đến</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chỉ có người ruột thịt	5,1	7,2	3,1	2,7	8,3	7,7	4,9	4,0	4,7
Có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác	37,5	28,3	33,0	32,9	42,2	50,6	32,8	44,3	37,7
Có nhiều người thân quen (bao gồm cả người ruột thịt, họ hàng, người thân thích, bạn bè, vv...)	11,8	11,4	14,2	15,2	11,6	12,7	14,7	4,0	9,6
Không ai di chuyển trước	45,3	52,9	49,7	49,1	37,6	28,4	47,3	47,7	47,5
KXĐ	0,2	0,2	0,0	0,0	0,3	0,6	0,4	0,0	0,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>414</i>	<i>549</i>	<i>513</i>	<i>327</i>	<i>482</i>	<i>531</i>	<i>472</i>	<i>469</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chỉ có người ruột thịt	11,2	18,4	9,4	5,0	16,0	14,3	6,5	23,5	9,7
Có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác	7,8	4,0	3,0	5,3	8,7	16,3	8,8	17,6	29,0
Có nhiều người thân quen (bao gồm cả người ruột thịt, họ hàng, người thân thích, bạn bè, vv...)	74,0	70,6	81,8	85,9	72,0	63,3	70,8	51,0	48,4
Không ai di chuyển trước	6,7	6,0	5,4	3,8	3,3	5,1	13,9	7,8	12,9
KXĐ	0,3	1,0	0,5	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>201</i>	<i>203</i>	<i>262</i>	<i>150</i>	<i>98</i>	<i>216</i>	<i>51</i>	<i>31</i>

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh
<b>Nam</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chỉ có người ruột thịt	7,0	11,6	6,5	3,2	12,0	8,0	5,5	6,5	3,5
Có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác	27,6	16,3	21,0	18,9	31,3	42,7	23,1	38,7	42,1
Có nhiều người thân quen (bao gồm cả người ruột thịt, họ hàng, người thân thích, bạn bè, v.v...)	31,6	35,0	35,5	47,4	34,6	26,7	35,3	12,9	12,4
Không ai di chuyển trước	33,5	36,7	36,6	30,4	22,1	22,5	35,5	41,9	41,1
KXĐ	0,3	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	1,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>									
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chỉ có người ruột thịt	6,3	10,3	3,3	3,7	9,7	9,4	5,2	5,6	6,0
Có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác	32,3	24,0	28,3	26,8	32,0	46,5	28,4	43,8	33,9
Có nhiều người thân quen (bao gồm cả người ruột thịt, họ hàng, người thân thích, bạn bè, v.v...)	23,3	26,8	29,8	33,5	27,5	16,7	26,8	5,6	11,7
Không ai di chuyển trước	37,8	38,3	38,8	36,1	30,5	26,1	39,6	45,1	48,3
KXĐ	0,3	0,6	0,0	0,0	0,4	1,3	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>



UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

# CHƯƠNG 5: MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VÀ CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ

*Điều tra di cư nội địa năm 2015 đã thiết kế một số câu hỏi để thu thập thông tin liên quan đến mức độ hài lòng cùng với những khó khăn và việc tháo gỡ khó khăn của người di cư ở nơi cư trú hiện tại. Chương này sẽ dựa trên kết quả điều tra bằng hỏi cá nhân của người di cư để phân tích làm rõ các vấn đề nêu trên.*

Sinh năm 1983 tại Hải Dương nhưng S lại di cư theo cha mẹ vào Đắk Lắk trong phong trào xây dựng vùng kinh tế mới từ khi còn nhỏ. Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, S vào thành phố Hồ Chí Minh, học Đại học Công Nghệ viễn thông. Sau khi tốt nghiệp đại học, S ở lại thành phố làm việc được 4 năm. Trong thời gian đó, anh chuyên nhiều nơi làm việc khác nhau. Rồi anh quen và cưới một cô gái người Việt gốc Hoa sống tại Sài Gòn.

Bản thân S là con trai duy nhất trong gia đình có 3 anh chị em. Hai chị của anh đã lấy chồng xa, bố mẹ S giờ cũng đã lớn tuổi. Vì vậy, S cần phải quay trở lại Đắk Lắk để chăm sóc bố mẹ và quản lý đất trồng cây công nghiệp của gia đình. Với ý định về ở cùng bố mẹ, tuy nhiên, S lại thấy nơi đó không có cơ hội phát triển. Anh đã quyết định chuyển đến xã Ea Tih, Huyện Ea Kar, nơi cách nhà của bố mẹ anh ở huyện Ma Đ'Rắk 8 km. Tại đây, S mở một cửa hàng sửa chữa, buôn bán điện thoại. Mới chuyển đến đây có một năm mà công việc làm ăn của anh ngày càng phát đạt. Với số vốn ban đầu bố mẹ hỗ trợ là 150 triệu đồng, sau một năm S đã hoàn lại đủ số vốn cho cha mẹ. S thực sự hài lòng với việc di cư của mình. Anh nói: “Thu nhập ngày càng tăng, công việc phát triển tốt. Ban đầu mới mở cửa hàng thì chỉ có một tủ điện thoại thôi, nhưng bây giờ thì cũng phải được cả chục tủ. Cuộc sống thì khá lên nhiều”.

Ngoài việc cải thiện cuộc sống về mặt kinh tế, S hiện giờ còn có điều kiện chăm sóc bố mẹ khi đau ốm. Trong những ngày giỗ tết, sự có mặt của vợ chồng, con cái S đã làm cho ông bà vui và khỏe hơn. Tuy nhiên, vẫn có những điều S chưa thực sự hài lòng khi di cư về đây. Nhà anh vẫn chưa có nước máy để dùng vì ở vùng quê này chưa có nước máy vào đến các hộ gia đình, toàn bộ dân cư phải dùng nước giếng khoan. S cũng lo lắng về tiếp cận dịch vụ y tế, trình độ của bác sỹ ở Đắk-Lắk thua xa ở Sài Gòn. Bên ngoài xã hội, S cảm nhận gần một năm nay tệ nạn xã hội (nghiện hút) ở nơi đây tăng lên. S cũng không hài lòng khi tiếp cận với các cơ quan hành chính nhà nước, anh cho là thủ tục hành chính còn phiền hà, cụ thể là việc xin đăng ký tạm trú dài hạn (KT3) và công chứng các văn bằng giấy tờ liên quan.

*(Phỏng vấn anh Bùi Danh S, 33 tuổi, tốt nghiệp đại học bưu chính viễn thông, di cư đến xã Ea Tih, Huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk).*

## 5.1. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG Ở NƠI HIỆN TẠI SO VỚI TRƯỚC KHI DI CƯ

### 5.1.1. Mức độ hài lòng về việc làm, thu nhập, giáo dục, phúc lợi và điều kiện sống

Gần 53,7% người di cư cảm thấy công việc hiện tại của họ tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước đây. Tỷ trọng người di cư đến hài lòng với công việc của mình (56,2%) lớn hơn tỷ trọng này của người di cư quay về và người di cư gián đoạn (45,6%); nữ di cư (54,5%) cảm thấy công việc hiện tại của họ tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với



trước khi di cư cao hơn so với nam di cư (52,7%) (Biểu 5.1). Chỉ có khoảng 10% người di cư cảm thấy công việc hiện tại không tốt bằng công việc trước di cư. Có 24,5% số người di cư quay về và di cư gián đoạn không hài lòng với công việc hiện tại của mình so với trước di cư. Con số này cao hơn rất nhiều (gấp gần 4 lần) tỷ lệ của người di cư đến.

Về thu nhập, có 52,0% người di cư cho biết họ có thu nhập tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều; 25,4% có thu nhập vẫn như cũ và 12,8% có thu nhập thấp hơn hoặc thấp hơn nhiều so với trước di cư. Kết quả cũng cho thấy người di cư đến có mức độ hài lòng vì thu nhập cao hơn nhiều so với người di cư quay về gián đoạn. Nhìn chung, người di cư đến hài lòng với công việc và thu nhập của họ hơn so với trước đây, không có sự khác biệt lớn giữa người di cư đến khu vực nông thôn và khu vực thành thị, giữa nam di cư và nữ di cư. Tuy nhiên, mức độ hài lòng với những khía cạnh cuộc sống này ở người di cư đến cao hơn rất nhiều so với nhóm di cư quay về và gián đoạn.

So với kết quả điều tra di cư Việt Nam năm 2004, tỷ lệ người di cư cảm thấy hài lòng với công việc và thu nhập của mình sau khi di cư giảm mạnh ở năm 2015. Năm 2004, số người di cư cảm thấy công việc và thu nhập của mình tốt hơn so với trước kia chiếm trên 77%. Con số này vào năm 2015 chỉ là 50%. Một mặt, điều này có thể do cuộc điều tra năm 2004 tập trung nhiều vào người di cư đến các khu công nghiệp và đô thị, trong khi mẫu của cuộc điều tra năm 2015 mang tính đại diện cho người di cư và không di cư. Mặt khác, có thể một bộ phận những người di cư vì lý do kinh tế chưa hoàn toàn hài lòng về công việc và thu nhập hiện nay của họ.

Các cuộc phỏng vấn định tính cho thấy sự hài lòng của người di cư về công việc và thu nhập tương đối phức tạp. Trong khi người di cư, nhìn chung, khá hài lòng với công việc, ví dụ như họ có sự độc lập hơn về kinh tế, nhưng cũng có vài điểm khiến họ không hài lòng, như thời gian làm việc dài và yêu cầu làm việc ca đêm. Nhiều người di cư hài lòng về thu nhập của họ vì họ có thể gửi tiền về quê nhà và cảm thấy rằng họ đã hỗ trợ được cho gia đình. Nói chung, người di cư đến hài lòng với công việc và thu nhập trong khi người di cư quay về và gián đoạn thể hiện mức độ không hài lòng cao hơn.

“Hiện nay cháu hài lòng với điều kiện sống, việc làm và kinh tế ở đây. Nói chung là công việc cũng ổn định, không phải làm nông nghiệp, có thêm nhiều bạn, họ cũng chỉ bảo, hướng dẫn phương thức làm việc tốt hơn. Các mối quan hệ trong gia đình chẳng hạn là quan hệ với cha mẹ ở quê, hoặc là với anh chị em ở đây cháu vẫn duy trì được nên cháu thấy hài lòng”. (*Người di cư đến, thành thị, tỉnh Cà Mau*).

“Nói đúng ra con quay về đây con cũng thấy hài lòng thật, vì bây giờ con về quê, có tất cả anh em. Trước đây đi làm ăn xa có muốn gặp cũng chẳng gặp được. Bây giờ quê nhà có việc gì, ới một cái là anh em có mặt. Con về đây con đi làm thợ xây được tầm 180-200 nghìn một ngày, cũng thua trong kia khoảng 30-50 nghìn gì đấy. Nhưng ở trong kia, con còn phải chi tiêu tất cả các cái, cái này, cái kia, cũng ngang ngang”. (*Nam di cư quay về, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).



**Biểu 5.1: Phân bố phần trăm người di cư cho biết mức độ hài lòng sau khi di cư theo loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính**

Đơn vị tính: %

		Di cư	Loại hình di cư		Chia theo khu vực		Chia theo giới tính	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Việc làm	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	5,4	5,9	3,6	5,7	4,8	5,2	5,5
	Tốt hơn	48,3	50,3	42,0	46,5	52,1	47,5	49,0
	Vẫn như vậy	25,9	26,4	24,4	27,2	23,1	27,1	25,0
	Xấu hơn	9,8	5,5	23,3	7,9	13,9	10,5	9,4
	Xấu hơn rất nhiều	0,5	0,3	1,2	0,3	1,0	0,3	0,7
	Không thích hợp	6,0	6,9	3,2	7,3	3,3	5,6	6,3
	Không biết	4,0	4,6	2,2	5,1	1,8	3,9	4,1
Thu nhập	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	4,3	4,7	3,3	4,8	3,4	4,2	4,5
	Tốt hơn	47,7	50,6	38,6	45,8	51,7	46,8	48,4
	Vẫn như vậy	25,4	26,1	23,3	26,9	22,3	26,0	24,9
	Xấu hơn	11,8	6,8	27,3	9,8	16,2	13,3	10,6
	Xấu hơn rất nhiều	1,0	0,5	2,5	0,7	1,6	0,8	1,2
	Không thích hợp	6,0	6,9	3,1	7,2	3,3	5,4	6,5
	Không biết	3,8	4,4	1,9	4,9	1,6	3,5	4,1
Trình độ học vấn	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	2,3	2,9	0,5	3,4	0,1	2,4	2,3
	Tốt hơn	26,0	29,9	13,7	32,4	12,4	26,6	25,5
	Vẫn như vậy	60,0	57,7	67,2	55,2	70,2	59,5	60,4
	Xấu hơn	3,8	1,7	10,2	2,6	6,4	4,3	3,4
	Xấu hơn rất nhiều	0,3	0,2	0,6	0,0	0,8	0,2	0,3
	Không thích hợp	4,6	4,5	4,9	3,7	6,6	4,7	4,6
	Không biết	3,0	3,1	2,9	2,8	3,5	2,4	3,5
Kỹ năng nghề nghiệp	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	2,0	2,3	0,9	2,5	0,9	1,9	2,0
	Tốt hơn	30,8	33,7	21,8	33,4	25,2	30,7	30,8
	Vẫn như vậy	50,7	48,8	56,6	48,1	56,2	51,1	50,4
	Xấu hơn	3,9	1,6	11,1	2,7	6,4	4,5	3,4
	Xấu hơn rất nhiều	0,2	0,1	0,3	0,1	0,4	0,1	0,2
	Không thích hợp	7,2	7,9	5,3	7,5	6,7	6,9	7,5
	Không biết	5,3	5,7	4,0	5,7	4,3	4,8	5,7
Học tập của con cái	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	1,4	1,4	1,2	1,8	0,6	1,3	1,5
	Tốt hơn	21,7	21,1	23,6	22,9	19,1	20,7	22,5
	Vẫn như vậy	15,4	14,2	19,0	13,7	18,9	15,1	15,6
	Xấu hơn	4,7	3,9	7,4	2,5	9,6	4,7	4,8
	Xấu hơn rất nhiều	0,4	0,3	0,6	0,1	0,9	0,3	0,4
	Không thích hợp	43,0	45,0	37,0	46,7	35,3	44,1	42,2
	Không biết	13,3	14,0	11,2	12,3	15,6	13,9	12,9

		Di cư	Loại hình di cư		Chia theo khu vực		Chia theo giới tính	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Điều kiện nhà ở	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	4,1	2,7	8,3	4,2	3,9	4,4	3,8
	Tốt hơn	46,1	40,4	63,7	45,7	46,9	45,2	46,8
	Vẫn như vậy	18,9	20,0	15,5	18,0	20,7	18,5	19,2
	Xấu hơn	27,6	33,2	10,1	28,1	26,5	27,4	27,7
	Xấu hơn rất nhiều	2,0	2,4	0,5	2,4	1,1	2,8	1,3
	Không thích hợp	0,6	0,3	1,2	0,7	0,3	0,8	0,4
	Không biết	0,8	0,8	0,6	0,8	0,6	0,8	0,8
Chăm sóc sức khỏe	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	1,8	1,3	3,4	2,0	1,4	2,1	1,6
	Tốt hơn	43,8	40,6	53,6	46,7	37,6	43,3	44,2
	Vẫn như vậy	38,8	41,5	30,5	37,1	42,4	40,0	37,9
	Xấu hơn	10,9	11,3	9,7	9,6	13,7	9,9	11,7
	Xấu hơn rất nhiều	0,7	0,9	0,2	0,7	0,9	0,7	0,8
	Không thích hợp	0,8	1,0	0,3	0,6	1,3	1,1	0,6
	Không biết	3,1	3,4	2,2	3,3	2,7	3,0	3,2
Môi trường sống	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	2,4	1,7	4,7	2,5	2,3	2,7	2,2
	Tốt hơn	49,5	47,5	55,9	51,6	45,3	49,7	49,4
	Vẫn như vậy	29,9	31,6	24,6	27,9	34,0	29,6	30,1
	Xấu hơn	13,8	15,0	9,9	13,5	14,3	13,3	14,2
	Xấu hơn rất nhiều	0,7	0,8	0,4	0,7	0,8	0,6	0,8
	Không thích hợp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
	Không biết	3,4	3,1	4,2	3,6	2,9	3,7	3,1
Phúc lợi xã hội	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	0,7	0,6	0,9	0,8	0,5	0,8	0,6
	Tốt hơn	28,6	27,5	32,2	30,6	24,5	29,2	28,2
	Vẫn như vậy	35,7	35,8	35,3	34,2	39,0	35,6	35,8
	Xấu hơn	5,6	4,8	8,0	4,8	7,1	5,5	5,7
	Xấu hơn rất nhiều	0,2	0,2	0,1	0,3	0,0	0,1	0,2
	Không thích hợp	5,2	5,6	3,7	4,3	7,1	5,1	5,3
	Không biết	24,0	25,4	19,8	25,1	21,9	23,7	24,3
Tiếp cận nguồn thông tin	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	2,6	3,1	1,2	3,5	0,8	2,7	2,6
	Tốt hơn	38,2	40,7	30,5	41,3	31,7	38,8	37,8
	Vẫn như vậy	36,3	34,9	40,5	34,8	39,4	37,2	35,5
	Xấu hơn	7,1	5,3	12,5	4,8	11,8	6,7	7,4
	Xấu hơn rất nhiều	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,1
	Không thích hợp	1,1	1,1	0,8	1,0	1,3	1,0	1,1
	Không biết	14,5	14,6	14,3	14,4	14,8	13,3	15,5
Tiếp cận chính sách nhà nước	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
	Tốt hơn rất nhiều	0,8	0,9	0,8	1,0	0,6	0,9	0,8
	Tốt hơn	28,7	28,6	29,1	30,7	24,5	29,3	28,3
	Vẫn như vậy	35,4	34,3	39,0	33,5	39,5	36,3	34,7
	Xấu hơn	4,7	4,2	6,5	3,8	6,7	4,9	4,6
	Xấu hơn rất nhiều	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	Không thích hợp	3,0	3,4	1,7	2,4	4,3	2,9	3,1
	Không biết	27,1	28,6	22,7	28,5	24,2	25,6	28,4

Người di cư đến có vẻ hài lòng về học vấn bản thân hơn những nhóm người di cư khác. Có 32,8% người di cư đến cho biết trình độ học vấn của họ hiện nay tốt hơn trước đây trong khi chỉ có dưới 14,2% người di cư quay về và gián đoạn đồng ý với nhận định này. Tỷ lệ người di cư đến cho rằng kỹ năng nghề nghiệp của họ hiện tốt hơn trước là 36,0%, cao gấp gần 1,5 lần con số của người di cư quay về và gián đoạn (22,7%). Như vậy, di cư cũng là cơ hội để người di cư nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề của mình.

So sánh giữa thành thị và nông thôn cho thấy tỷ lệ người di cư ở thành thị cho rằng trình độ học vấn của họ “tốt hơn” và “tốt hơn rất nhiều” so với nơi cư trú trước đây (35,8%) cao gấp 3 lần so với người di cư ở nông thôn (12,5%). Tỷ lệ người di cư ở thành thị cho rằng kỹ năng nghề của họ “tốt hơn” và “tốt hơn rất nhiều” (35,9%) so với trước khi di cư cũng cao hơn người di cư ở nông thôn (26,1%) tới 10 điểm phần trăm. Các kết quả này tương tự với kết quả điều tra Di cư Việt Nam năm 2004.

Nhiều người di cư chuyển nơi sinh sống để con cái họ có cơ hội học hành tốt hơn. Ví dụ, trong số những người di cư đã có con (không thuộc nhóm “không phù hợp”), phần lớn cho biết cơ hội học tập ở nơi mới là tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều ở nơi cư trú mới so với trước đây. Tỷ lệ người di cư đến có cùng nhận định này cao hơn so với người di cư quay về và gián đoạn. Tỷ lệ này ở người di cư ở khu vực thành thị cũng cao hơn so với người di cư ở khu vực nông thôn, và chỉ có ít người cho rằng cơ hội học tập cho con cái họ kém hơn trước khi di cư. Các kết quả này tương tự với kết quả trong báo cáo điều tra di cư năm 2004. Kết quả các cuộc phỏng vấn định tính cho thấy nhiều người di cư, đặc biệt là những người sống ở khu vực thành thị, cảm thấy hài lòng hơn với cơ sở vật chất giáo dục cho con em họ mặc dù cũng không ít người phàn nàn rằng con em họ không được học mẫu giáo hoặc các trường mẫu giáo có chất lượng thấp.

“Cháu về đây được cái có nhiều trường cho các con, cấp I, cấp II có đủ ở đây, các cháu cũng thuận lợi trong việc học hành. Mình cũng đỡ vất vả và vợ con mình cũng đỡ vất vả...”. (*Nam di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương*).

“Ở Bắc Ninh lúc đó bé nhà con chưa đi học nhưng con thấy những người công nhân làm cùng cho con đi học ở dưới đó không bằng được ở quê. Thứ nhất là không có nhà trẻ để gửi, muốn gửi con phải tìm các chỗ trông tư nhân. Khó thứ hai là không có người đưa đón”. (*Nữ di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

Khả năng tìm được căn nhà chất lượng hợp lý là một trong những chỉ số về sự hài lòng. Đa số người di cư được khảo sát năm 2004 cho thấy nhà ở của họ kém hơn so với trước khi di cư. Trong 100 người di cư được hỏi, có gần 40 người cho biết điều kiện nhà ở của họ tệ hơn trước. Trong cuộc điều tra năm 2015, nhà ở vẫn là vấn đề nhiều người lưu tâm nhất. Tuy nhiên, chỉ có 30% người di cư cho biết tình trạng nhà ở của họ tệ hơn sau khi di cư. Tỷ lệ này giữa người di cư ở khu vực thành thị và nông thôn là tương đương. Dù như chất lượng nhà ở đã cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2004-2015, mặc dù giờ đây vấn đề này vẫn còn là mối bận tâm của nhiều người di cư.

Cuộc điều tra cũng cho thấy, người di cư đến gặp khó khăn về nhà ở hơn người di cư quay về và gián đoạn. Có 35,6% người di cư đến cho biết điều kiện nhà ở của họ hiện nay tệ hơn hoặc tệ hơn nhiều so với nơi cư trú trước đây, gấp gần 3,5 lần tỷ lệ này của người di cư quay về và gián đoạn (10,6%).

Người di cư năm 2015 khá lạc quan với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống, cơ hội tiếp cận nguồn thông tin, cơ hội tiếp cận các chính sách của nhà nước và các vấn đề phúc lợi xã hội được cải thiện ở nơi cư trú mới. Không có sự khác biệt đáng kể

giữa nam và nữ di cư khi nhận xét các vấn đề này, nhưng tỷ lệ người di cư đến thành thị cảm thấy hài lòng hơn người di cư đến nông thôn về các vấn đề tương tự.

Các cuộc phỏng vấn định tính cũng phản ánh tình trạng tương tự. Điều kiện nhà ở thường làm người di cư cảm thấy không hài lòng như chi phí thuê nhà và chi phí điện nước tăng cao. Mức độ hài lòng cũng bị ảnh hưởng bởi điều kiện sống ở nơi đến của người di cư.

“Ở trọ thì bình thường, con ở thành phố là do con đi làm, ở trọ con không hài lòng rồi. Mình không có nhiều tiền nên chỉ thuê được phòng trọ nhỏ, thiếu ánh sáng và không khí, hơi bí”. (*Nữ di cư đến, thành thị, TP. Hồ Chí Minh*).

“Điện thì khi mình ở nhà trọ, mình bị tính giá điện như giá kinh doanh, bao giờ cũng đắt hơn. Giá nước cũng bị tính đắt hơn nhiều mà chất lượng điện, nước không tốt... Điều kiện vệ sinh, thoát nước cũng không đảm bảo...”. (*Nam di cư gián đoạn, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

### 5.1.2. Các yếu tố môi trường

Điểm trung bình theo thang điểm từ 1 đến 5 đánh giá điều kiện sống nơi ở hiện tại so với nơi cư trú cũ được trình bày tại Biểu 5.2. Theo biểu này, yếu tố môi trường nào có điểm trung bình bằng 3,0 nghĩa là yếu tố đó ở nơi cư trú mới của người di cư không thay đổi; yếu tố nào có điểm trung bình cao hơn 3,0 nghĩa là yếu tố đó giảm hơn; và yếu tố nào có điểm trung bình thấp hơn 3,0 nghĩa là tình trạng tệ hơn so với nơi cư trú cũ.

Số liệu từ biểu 5.2 cho thấy phần lớn người di cư cho rằng nơi ở hiện tại ít bị lụt lội, hạn hán so với nơi cư trú trước kia. Điểm trung bình của các vấn đề môi trường này là 3,24 và 3,16. Tuy nhiên, đây cũng là những nơi “dân cư đông đúc” hơn, mức độ “ô nhiễm khí thải” nặng hơn, mức độ “ô nhiễm nguồn nước” cao hơn và “nhiệt độ trung bình” tăng hơn so với nơi cư trú cũ. Điểm trung bình của các vấn đề môi trường này trên phạm vi toàn quốc lần lượt là: 2,70; 2,80; 2,84 và 2,96. Người di cư đến khu vực thành thị chịu nhiều khó khăn hơn so với người di cư đến khu vực nông thôn.

**Biểu 5.2: Điểm trung bình khi so sánh điều kiện sống trước và sau khi di cư theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Vùng kinh tế - xã hội	Lũ lụt	Hạn hán	Nhiệt độ	Mật độ dân cư	Đất nông nghiệp	Độ màu mỡ của đất	Đất bị nhiễm mặn	Ô nhiễm không khí do khí thải	Ô nhiễm nguồn nước
<b>Toàn quốc</b>	<b>3,24</b>	<b>3,16</b>	<b>2,96</b>	<b>2,70</b>	<b>3,23</b>	<b>3,16</b>	<b>3,27</b>	<b>2,80</b>	<b>2,84</b>
Thành thị	3,24	3,20	2,93	2,54	3,51	3,43	3,22	2,71	2,79
Nông thôn	3,24	3,07	3,02	3,04	2,74	2,73	3,42	2,98	2,95
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3,22	2,96	3,04	2,78	3,27	3,24	3,03	2,69	2,64
Đồng bằng sông Hồng	3,24	3,27	3,01	2,60	3,17	3,05	3,74	2,62	2,69
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,13	3,06	2,92	2,86	3,33	3,27	2,75	2,96	2,98
Tây Nguyên	3,36	3,19	3,48	3,35	2,45	2,46	3,83	3,43	3,30
Đông Nam Bộ	3,78	3,57	2,81	2,56	3,45	3,42	4,01	2,64	2,78
Đồng bằng sông Cửu Long	3,03	3,08	2,95	2,49	3,37	3,35	3,16	2,86	2,91
Hà Nội	3,21	3,27	2,72	2,45	3,64	3,66	3,81	2,58	2,66
Thành phố Hồ Chí Minh	3,19	3,11	2,77	2,60	3,33	3,33	3,30	2,75	2,82

Nhìn chung, so với những người di cư đến khu vực thành thị, những người di cư đến khu vực nông thôn đa phần ít bị tác động bởi các yếu tố môi trường hơn. Đặc biệt, người di cư đến khu vực “Tây Nguyên” gặp nhiều thuận lợi nhất về môi trường. Những người di cư đến vùng này ít phải gánh chịu tình trạng “lũ lụt”, “hạn hán”, “nhiệt độ thay đổi”, “dân cư đông đúc”, “đất nhiễm mặn”, “ô nhiễm khí thải” và “ô nhiễm nguồn nước” so với trước di cư, trong khi “đất nông nghiệp” và “độ màu mỡ của đất” lại tăng cao hơn.

Người di cư đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho biết vấn đề nhiệt độ, mật độ dân cư và các vấn đề ô nhiễm môi trường ở hai thành phố này nghiêm trọng hơn rất nhiều so với nơi cư trú cũ của họ. Điểm trung bình của yếu tố “nhiệt độ”, “dân cư đông đúc”, “ô nhiễm khí thải” và “ô nhiễm nguồn nước” ở hai thành phố này đều có dấu hiệu tăng cao, lần lượt là: 2,72; 2,45; 2,58; 2,66 đối với Hà Nội và 2,77; 2,60; 2,75; 2,82 đối với Thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ dân số cao, số lượng công trình xây dựng nhiều, lưu lượng giao thông cơ giới lớn ở hai đô thị này là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên.

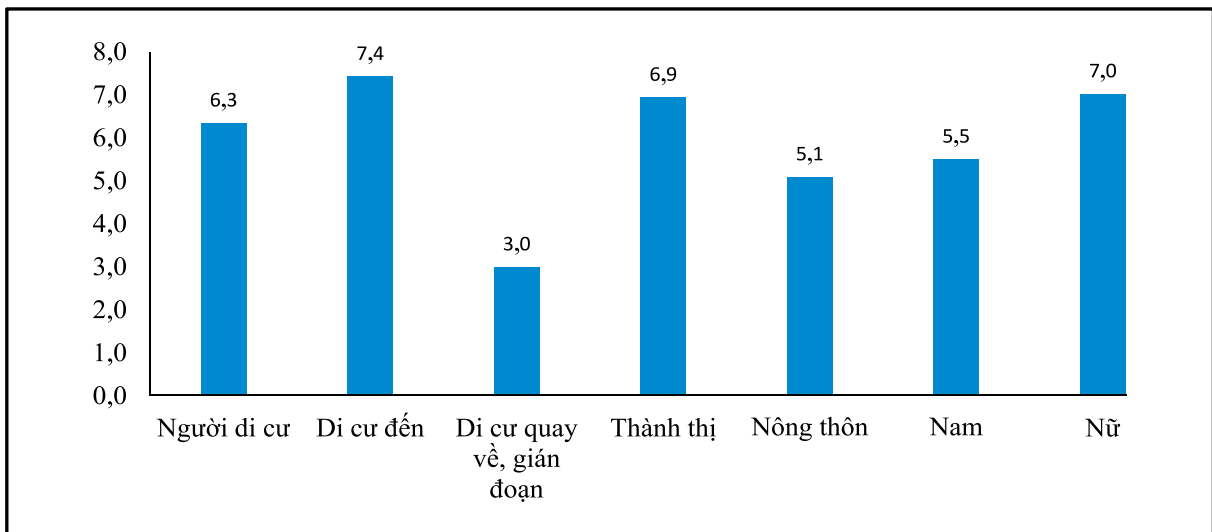
Các cuộc phỏng vấn sâu với người di cư ở cả thành thị và nông thôn cho thấy đa số người di cư không hài lòng với môi trường tự nhiên đang ngày càng ô nhiễm ở nơi cư trú mới. Theo những người được khảo sát, thực trạng là không chỉ người di cư ở khu vực thành thị phải chịu áp lực về mật độ dân cư dày đặc mà khu vực nông thôn cũng đang dần bị công nghiệp hóa và đô thị hóa. Khí thải, bụi và tiếng ồn là những hệ quả của việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở một số vùng nông thôn. Điều kiện vệ sinh và môi trường tự nhiên không được đảm bảo cho hàng ngàn người di cư đến làm việc tại các khu công nghiệp mới.

“Ở đây cũng ô nhiễm, chỗ nào cũng rác, chăn nuôi, khí thải, bụi bặm nhiều. Phố Yên thay đổi chóng mặt... Xe cộ nhiều nên lúc nào cũng bụi như sương mù, đặc biệt là năm ngoái thời tiết khô nên bụi lại càng nhiều”. (*Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

### **5.1.3. Các vấn đề an ninh trật tự**

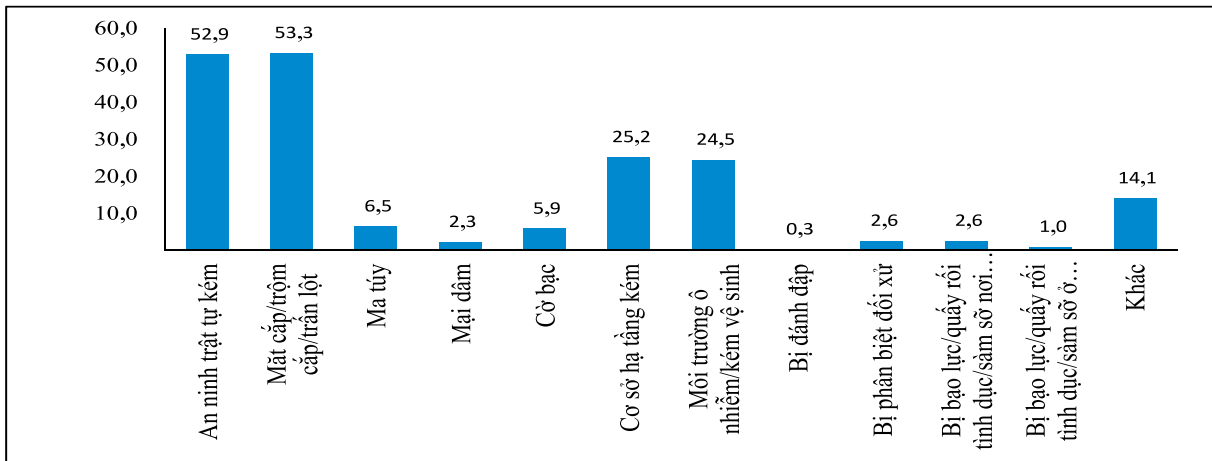
Hình 5.1 cho biết cảm nhận của người di cư về sự an toàn/hoài mái ở nơi cư trú hiện tại. Dễ nhận thấy đại đa số người di cư (93,7%) đều cảm thấy an toàn/hoài mái tại nơi họ đang sống. Toàn quốc chỉ có 6,3% người di cư không hài lòng về nơi cư trú mới. Tỷ lệ người di cư đến cảm thấy không an toàn ở nơi cư trú mới cao hơn gấp đôi tỷ lệ này của người di cư quay về, (7,4% so với 3,0%) người di cư thành thị cảm thấy lo lắng hơn về tình hình an ninh so với người nông thôn (7% với 5%) và người di cư là nữ giới thường lo lắng nhiều hơn nam giới. Tuy nhiên, mức độ lo lắng trong những trường hợp trên không cao.

**Hình 5.1: Tỷ lệ người di cư cảm thấy không an toàn/thoải mái/hài lòng ở nơi cư trú mới**



“Tình hình an ninh trật tự kém”, “mất cắp/trộm cắp/trấn lột”, “cơ sở hạ tầng kém”, “môi trường ô nhiễm/kém vệ sinh” là những lý do chủ yếu khiến người di cư cảm thấy không an toàn/không hài lòng/không thoải mái ở nơi cư trú mới. Hình 5.2 cho thấy, Trong số những người cảm thấy không an toàn nơi cư trú mới, khoảng trên 50% cho rằng “an ninh trật tự kém” hoặc bị “mất cắp/trộm cắp/trấn lột”; 25,2% người di cư không hài lòng vì cơ sở hạ tầng ở nơi cư trú mới kém và 24,5% là con số của người di cư không hài lòng vì “môi trường ô nhiễm/kém vệ sinh”.

**Hình 5.2: Tỷ lệ phần trăm người di cư không hài lòng ở nơi cư trú mới theo các lý do**



Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy sự quan ngại về tình hình an ninh trật tự ngày càng lan rộng. Nhiều người di cư không hài lòng với môi trường xã hội nơi họ sống, một phần do tỷ lệ tội phạm cao hơn và khả năng bảo đảm an ninh thấp, đặc biệt là ở khu vực thành thị.

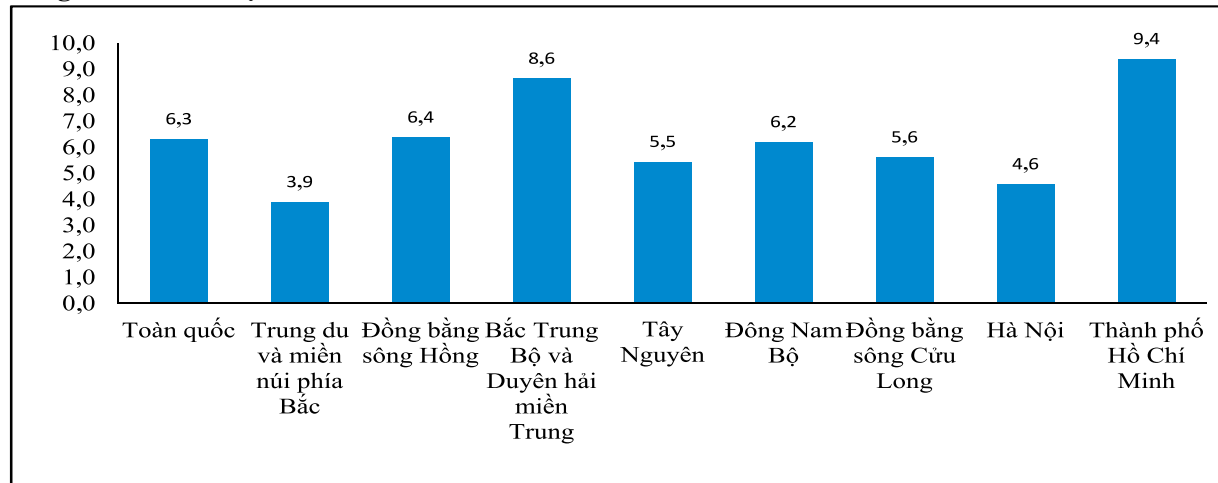
“Tệ nạn xã hội ở đây cũng tương đối, trộm cắp nhiều. Hồi năm ngoái, cháu ngủ ở nhà đây, chắc không để ý nên nó vô lấy mất mấy cái điện thoại, không bao nhiêu tiền nhưng loại trộm cắp vặt thế nhiều người ở đây phải chịu”. (Nam di cư đến, thành thị, Tp. Hồ Chí Minh).

Hình 5.3 cho thấy sự khác biệt về cảm nhận của người di cư đối với nơi đang cư trú giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng người di cư cảm thấy an toàn,



thoải mái và hài lòng cao nhất khi chỉ có 3,9% cảm thấy lo ngại về tình hình an ninh nơi đây. Tỷ lệ người di cư cảm thấy không an toàn, không hài lòng cao nhất (9,4%) là người di cư đến thành phố Hồ Chí Minh.

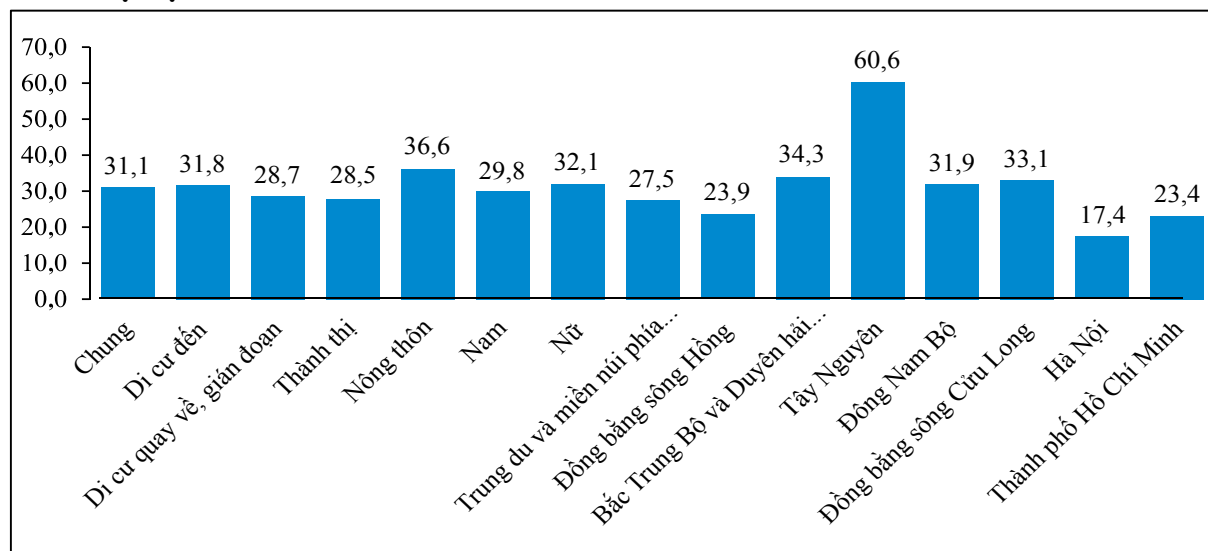
**Hình 5.3: Tỷ lệ người di cư cảm thấy không an toàn/thoải mái/hài lòng ở nơi cư trú mới chia theo vùng kinh tế - xã hội**



## 5.2. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ SAU LẦN DI CHUYỂN GẦN NHẤT

Theo kết quả điều tra (Hình 5.4), trong lần di chuyển gần nhất, có 1544 người di cư cho biết họ gặp khó khăn sau khi chuyển đến nơi cư trú hiện tại, chiếm 31,1% tổng số người di cư. Tỷ lệ người di cư đến báo cáo gặp khó khăn cao hơn so với người di cư quay về và gián đoạn, (31,6% so với 26,0%). Tỷ lệ người di cư thành thị gặp khó khăn cao hơn người di cư ở khu vực nông thôn (36,6% so với 28,5%). Không có sự khác biệt về tỷ lệ gặp khó khăn của nữ di cư và nam di cư (32,1% so với 29,8%).

**Hình 5.4: Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn sau khi di cư chia theo loại hình di cư, giới tính và nơi cư trú hiện tại**



Trên phạm vi cấp vùng, những người di cư đến vùng Tây Nguyên có tỷ lệ gặp khó khăn cao nhất. Gần hai phần ba người di cư đến Tây Nguyên cho biết họ có gặp khó khăn tại nơi cư trú mới. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng

sông Cửu Long đứng thứ hai về tỷ lệ này - khoảng một phần ba người di cư gặp khó khăn khi chuyển đến nơi đây. Ít gặp khó khăn nhất là người di cư đến hai đô thị lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, lần lượt là 17,4% và 23,4%.

Điều tra lần này có kết quả tương tự kết quả điều tra di cư năm 2004 với phát hiện khu vực Tây Nguyên có đa phần người di cư đến gặp nhiều khó khăn (năm 2015 là 60,6%; năm 2004 là 82%). Nguyên nhân chính của tình trạng này, theo kết quả điều tra năm 2004, là do những người di cư đến Tây Nguyên thường từ những địa phương kém phát triển và có ít nguồn lực để phát triển hơn. Tình trạng này cũng chưa thay đổi vào năm 2015, mặc dù tỷ lệ người gặp khó khăn đã giảm 20% so với năm 2004. Kết quả trong Biểu 5.4 cho thấy khó khăn chủ yếu và rõ rệt mà người di cư đến vùng này phải đối mặt là tình trạng thiếu đất đai và gặp khó khăn khi tìm công ăn việc làm.

### 5.3. CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Biểu 5.3 phản ánh những khó khăn mà người di cư gặp phải ở nơi cư trú mới, cho thấy khó khăn lớn nhất của họ là về chỗ ở (42,6%). Những khó khăn chủ yếu tiếp theo của người di cư có thể kể đến bao gồm: “Không có nguồn thu nhập” (38,9%); “Không tìm được việc làm” (34,3%) và “Không thích nghi với nơi ở mới” (22,7%).

**Biểu 5.3: Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn chia theo khó khăn, loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính**

Đơn vị tính: %

Các khó khăn	Di cư	Loại hình di cư		Chia theo khu vực		Chia theo giới tính	
		Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Thủ tục hành chính phức tạp	4,4	5,3	1,4	3,6	5,6	5,2	3,8
Không được cấp đất	7,3	7,7	6,0	3,0	14,4	8,2	6,7
Khó khăn về chỗ ở	42,6	47,5	25,9	40,9	45,5	44,7	41,1
Khó khăn về điện thấp sáng	3,4	3,9	1,7	1,7	6,3	4,3	2,8
Khó khăn về nước sinh hoạt	7,8	8,7	4,6	4,9	12,5	7,9	7,7
Không tìm được việc làm	34,3	26,1	62,4	28,6	43,6	35,1	33,6
Không được cung cấp dịch vụ y tế	2,0	2,3	0,9	1,4	3,1	2,1	1,9
Không được đảm bảo an ninh	4,3	5,1	1,4	5,1	2,9	3,2	5,1
Không thể tìm trường học cho con	1,6	1,9	0,3	1,1	2,2	1,4	1,7
Không thích nghi với nơi ở mới	22,7	28,3	3,4	24,5	19,8	19,5	25,2
Không có nguồn thu nhập	38,9	36,2	48,3	31,6	50,9	39,1	38,8
Tiếp cận nguồn thông tin	8,8	9,7	5,7	5,2	14,7	9,3	8,5
Bị phân biệt đối xử ở cộng đồng	0,5	0,6	0,0	0,6	0,2	0,6	0,3
Môi trường sống ô nhiễm	3,6	3,8	2,6	4,2	2,6	3,8	3,4
Bị lạm dụng, quấy rối tình dục	0,1	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0	0,1
Khác	12,2	13,3	8,6	13,1	10,8	11,9	12,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 544</i>	<i>1196</i>	<i>348</i>	<i>959</i>	<i>585</i>	<i>658</i>	<i>886</i>

Dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.

Đối với người di cư đến, khó khăn lớn nhất của họ là “chỗ ở” (47,5%); các khó khăn tiếp theo lần lượt là “không có nguồn thu nhập” (36,2%); “không tìm được việc làm” (26,1%) và “không thích nghi với nơi ở mới” (28,3%).

Người di cư quay về, gián đoạn gần như không gặp khó khăn gì trong việc “thích nghi với nơi ở mới”. Hơn nữa, khó khăn về “chỗ ở” của họ không nghiêm trọng như người di cư đến (25,9% so với 47,5%). Khó khăn đáng kể nhất của người Di cư quay về, gián đoạn là “không tìm được việc làm” (62,4%) và “không có nguồn thu nhập” (48,3%).

Đối với người di cư ở khu vực thành thị, những người đề cập đến khó khăn về chỗ ở chiếm tỷ lệ cao nhất (40,9%); tỷ lệ cao thứ hai thuộc về những người gặp khó khăn về nguồn thu nhập (31,6%) và thứ ba là vấn đề việc làm (28,6%). Thứ tự các mức độ khó khăn này ở khu vực nông thôn lần lượt là: khó khăn về “thu nhập” (50,9%); khó khăn về “chỗ ở” 45,5% và khó khăn về “việc làm” (43,6%). Nhìn chung, không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ di cư về các vấn đề khó khăn của người di cư.

Kết quả điều tra cũng cho thấy người di cư hầu như không bị “phân biệt đối xử” hoặc bị lạm dụng, quấy rối tình dục sau khi di chuyển đến nơi cư trú mới. Tỷ lệ người di cư cho biết họ gặp phải vấn đề này chiếm không quá 1%. Không có ai trong số người Di cư quay về, gián đoạn gặp phải vấn đề này. Đồng thời rất ít người di cư cho biết họ gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế cũng như giáo dục cho con cái. Tỷ lệ này ở tất cả các khu vực và các loại hình di cư đều bằng hoặc dưới 2%.

**Biểu 5.4: Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Các khó khăn	Toàn quốc	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
Thủ tục hành chính phức tạp	4,4	4,1	1,1	2,6	9,0	5,4	3,2	1,1	6,0
Không được cấp đất	7,3	7,1	3,3	3,4	26,6	1,1	2,4	0,0	0,9
Khó khăn về chỗ ở	42,6	49,1	47,2	41,0	58,8	18,4	50,6	16,5	31,6
Khó khăn về điện thấp sáng	3,4	0,6	1,7	1,5	11,1	1,6	0,4	4,4	4,3
Khó khăn về nước sinh hoạt	7,8	8,3	2,2	4,1	14,9	5,9	4,9	13,2	11,1
Không tìm được việc làm	34,3	35,5	45,6	36,1	43,9	42,7	20,6	18,7	14,5
Không được cung cấp dịch vụ y tế	2,0	3,6	0,0	0,8	4,8	1,1	1,2	1,1	2,6
Không được đảm bảo an ninh	4,3	5,3	6,1	2,3	2,1	3,8	4,5	7,7	7,7
Không thể tìm trường học cho con	1,6	0,6	1,1	0,4	3,5	1,6	0,8	2,2	2,6
Không thích nghi với nơi ở mới	22,7	14,2	16,1	19,2	30,1	15,1	36,0	24,2	17,9
Không có nguồn thu nhập	38,9	20,7	47,2	33,5	54,0	56,8	32,8	22,0	25,6
Tiếp cận nguồn thông tin	8,8	2,4	11,7	6,0	23,9	2,2	6,5	1,1	4,3
Bị phân biệt đối xử ở cộng đồng	0,5	0,0	2,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9
Môi trường sống ô nhiễm	3,6	4,7	3,3	3,4	1,7	1,6	4,0	5,5	7,7
Bị lạm dụng, quấy rối tình dục	0,1	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khác	12,2	8,3	9,4	18,4	5,9	9,2	7,3	28,6	26,5
Số lượng (người)	1544	169	180	266	289	185	247	91	117

Số liệu bảng này dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%

Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy nhiều người quan ngại về khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng. Ví dụ, người di cư ở khu vực nông thôn cho biết chất lượng

dịch vụ y tế nơi họ chuyển đến rất kém. Trong khi đó, ở khu vực thành thị, một vài người di cư cho biết thường phải trả thêm chi phí để sử dụng dịch vụ y tế tốt.

“Trạm xá ở đây cháu vào đó mấy lần nhưng công tác khám chữa bệnh thì yếu lắm, ngay cả bệnh viện huyện. Khu vực này có một bệnh viện khu vực. Nhưng vấn đề khám, chữa bệnh của bác sỹ ở đó thì cháu đánh giá là không ổn, thua xa với bệnh viện ở thành phố Hồ Chí Minh. Ngay cả bản thân cháu cũng có bệnh, có một lần cháu lên đấy khám. Nhưng chỉ một lần lên đó khám thôi, cháu nghĩ là cháu sẽ không bao giờ bước chân lên bệnh viện đó nữa”. (*Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Đắk Lắk*).

“Nếu đi khám sức khỏe mà dùng bảo hiểm thì khám rất lâu mà dịch vụ không tốt, còn nếu mình muốn nhanh và muốn tốt thì khám dịch vụ bình thường, không cần bảo hiểm. Tự mình trả tiền, chất lượng dịch vụ khác ngay. Nhưng phải trả nhiều tiền. Các bệnh viện ở thành phố lúc nào cũng đông nghịt người”. (*Nữ di cư đến, thành thị, Tp. Hồ Chí Minh*).

Biểu 5.4 cho thấy mức độ khó khăn của người di cư theo vùng. Nhìn chung, ở tất cả các vùng, người di cư đều có khó khăn chung về chỗ ở, việc làm, nguồn thu nhập và khả năng thích nghi với nơi ở mới. Riêng Tây Nguyên, ngoài những khó khăn trên, người di cư còn gặp nhiều khó khăn vì “không được cấp đất”, (26,6%); “khó tiếp cận nguồn thông tin”, (23,9%) và “thiếu nước sinh hoạt”, (14,9%). So với mặt bằng chung của cả nước và so với các vùng khác, tỷ lệ người phải đối mặt với những khó khăn này ở Tây Nguyên cao hơn rất nhiều.

**Biểu 5.5: Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn, và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Đơn vị tính: %

Các khó khăn	Tổng số	KT1	KT2	KT3	KT4	Chưa đăng ký
Thủ tục hành chính phức tạp	4,4	4,9	5,1	4,7	1,7	5,2
Không được cấp đất	7,3	12,2	2,9	5,9	2,1	4,6
Khó khăn về chỗ ở	42,6	36,8	52,2	43,3	47,9	45,7
Khó khăn về điện thấp sáng	3,4	5,4	2,2	2,0	1,7	3,5
Khó khăn về nước sinh hoạt	7,8	9,3	6,5	5,7	5,5	11,6
Không tìm được việc làm	34,3	55,0	15,9	24,6	18,5	22,5
Không được cung cấp dịch vụ y tế	2,0	2,7	1,4	0,7	2,5	2,3
Không được đảm bảo an ninh	4,3	2,0	4,3	6,9	5,9	3,5
Không thể tìm trường học cho con	1,6	1,5	2,9	1,2	0,8	2,3
Không thích nghi với nơi ở mới	22,7	13,8	33,3	35,2	18,1	22,0
Không có nguồn thu nhập	38,9	48,4	22,5	39,2	31,1	30,1
Tiếp cận nguồn thông tin	8,8	11,0	3,6	8,4	7,1	8,7
Bị phân biệt đối xử ở cộng đồng	0,5	0,5	0,0	0,7	0,4	0,0
Môi trường sống ô nhiễm	3,6	2,7	8,0	3,0	2,9	5,2
Bị lạm dụng, quấy rối tình dục	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Khác	12,2	8,7	9,4	14,8	14,3	17,9
Số lượng (người)	1544	589	138	406	238	173

Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%

Biểu 5.5 cho thấy những khó khăn mà người di gặp phải phân theo tình trạng đăng ký thường trú/tạm trú. Những người di cư có hộ khẩu đăng ký thường trú (KT1) và KT2

thường gặp khó khăn hơn về “không có nguồn thu nhập” và “không tìm được việc làm” so với người di cư có đăng ký tạm trú hoặc không đăng ký. Không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ báo cáo gặp khó khăn về nhà ở giữa các nhóm di cư có tình trạng đăng ký thường trú/tạm trú khác nhau. Chỉ có 2,3 % những người gặp khó khăn cho biết họ gặp khó khăn liên quan tới tiếp cận dịch vụ y tế hoặc giáo dục của con cái.

Một nghiên cứu gần đây của Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2016) về những khó khăn mà người dân gặp phải liên quan tới tình trạng đăng ký hộ khẩu, cho thấy mối liên quan giữa việc tiếp cận tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục của trẻ với tình trạng đăng ký hộ khẩu đã có sự cải thiện, tuy nhiên đối với những người có đăng ký tạm trú họ vẫn còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận tới các dịch vụ xã hội này. Những thách thức này có thể dẫn tới những hệ lụy, ví dụ người di cư phải để con cái ở lại quê nhà để chúng tiếp tục học tập, hoặc họ phải chấp nhận trả tiền học phí cao hơn cho con học ở những trường tư. Trong điều tra di cư 2015, những khó khăn này dường như đã được chấp nhận như một phần của quá trình di cư, có thể vì thế mà người di cư đã không đề cập đến như là một khó khăn mà họ phải đối diện ở nơi đến.

#### 5.4. XÁC ĐỊNH KHÓ KHĂN TRƯỚC KHI DI CHUYỂN VÀ QUYẾT ĐỊNH DI CHUYỂN

Kết quả điều tra trên Biểu 5.6 cho thấy cứ 4 người gặp khó khăn sau khi di chuyển đến nơi cư trú mới thì có tới 3 người lường trước được những khó khăn này. Tỷ lệ người di cư quay về và gián đoạn lường trước được khó khăn nhiều hơn tỷ lệ người di cư đến gần 14 điểm phần trăm, (89,1% so với 75,7%). Nam giới di cư có khả năng lường trước khó khăn nhiều hơn phụ nữ di cư (81,3% so với 76,9%). Tỷ lệ người di cư lường trước được khó khăn tương đối cao ở tất cả các vùng, dù tỷ lệ này ở Hà Nội (63,7%) và thành phố Hồ Chí Minh (71,8%) thấp hơn so với các vùng khác.

Các số liệu trên Biểu 5.6 cũng cho thấy, có 327 người di cư không lường trước được các khó khăn trước khi di chuyển, nhưng có đến 71,3% trong số họ vẫn quyết định di chuyển nếu biết trước các khó khăn đó. Tình trạng này tương tự ở nam và nữ; ở người di cư đến với người di cư quay về; người di cư ở khu vực thành thị với người di cư ở khu vực nông thôn.

Rõ ràng, các khó khăn không phải là rào cản hạn chế di cư. Sức hút từ điểm đến vẫn là động lực chính khiến người di cư sẵn sàng đối mặt với các khó khăn và quyết định di chuyển. Như đã thấy từ các cuộc phỏng vấn định tính, mặc dù có một số người di cư thất vọng về một vài khía cạnh cuộc sống sau di cư, và day dứt nỗi nhớ quê nhà, phần lớn họ hài lòng về mặt kinh tế tại nơi ở mới, và cảm thấy có tiền để gửi về cho gia đình là xứng đáng để họ di chuyển.

“Mỗi tháng em được 5 triệu. Em thấy cuộc sống của em bây giờ tốt hơn trước nhiều. Trước đây, em không làm đầu tóc được này, không mua cả quần áo em vì em cũng nghĩ mình đi làm để kiếm tiền gửi tiền về quê. Bây giờ cuộc sống cũng ổn hơn, em mua sắm được cho mình nhiều thứ, em mua một cái tivi để ở phòng, khi nào đi làm về em xem. (Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương)

**Biểu 5.6: Số lượng và phần trăm người di cư lờng trước khó khăn ở nơi chuyển đến trước khi di chuyển và số lượng và phần trăm người di cư không lờng trước được khó khăn nhưng cho biết họ vẫn di chuyển nếu biết trước có khó khăn theo thành thị nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

	Số người di cư gặp phải khó khăn ở nơi đến (người)	Tỷ lệ người di cư lờng trước khó khăn liên quan (%)	Số lượng người di cư không lờng trước khó khăn (người)	Tỷ lệ người di cư vẫn quyết định chuyển khi biết trước sẽ gặp khó khăn (%)
<b>Toàn quốc</b>	<b>1542</b>	<b>78,7</b>	<b>327</b>	<b>71,3</b>
<b>Chia theo loại hình di cư</b>				
Di cư đến	1194	75,7	290	70,7
Di cư quay về, gián đoạn	348	89,1	37	75,7
<b>Chia theo khu vực</b>				
Thành thị	957	79,2	199	70,9
Nông thôn	585	77,9	128	71,9
<b>Chia theo giới tính</b>				
Nam	656	81,3	123	73,2
Nữ	886	76,9	204	70,1
<b>Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	168	88,1	20	55,0
Đồng bằng sông Hồng	180	78,3	39	76,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	266	85,0	40	67,5
Tây Nguyên	289	80,6	56	75,0
Đông Nam Bộ	184	73,4	49	75,5
Đồng bằng Sông Cửu Long	247	76,5	57	73,7
Hà Nội	91	63,7	33	66,7
Thành phố Hồ Chí Minh	117	71,8	33	66,7

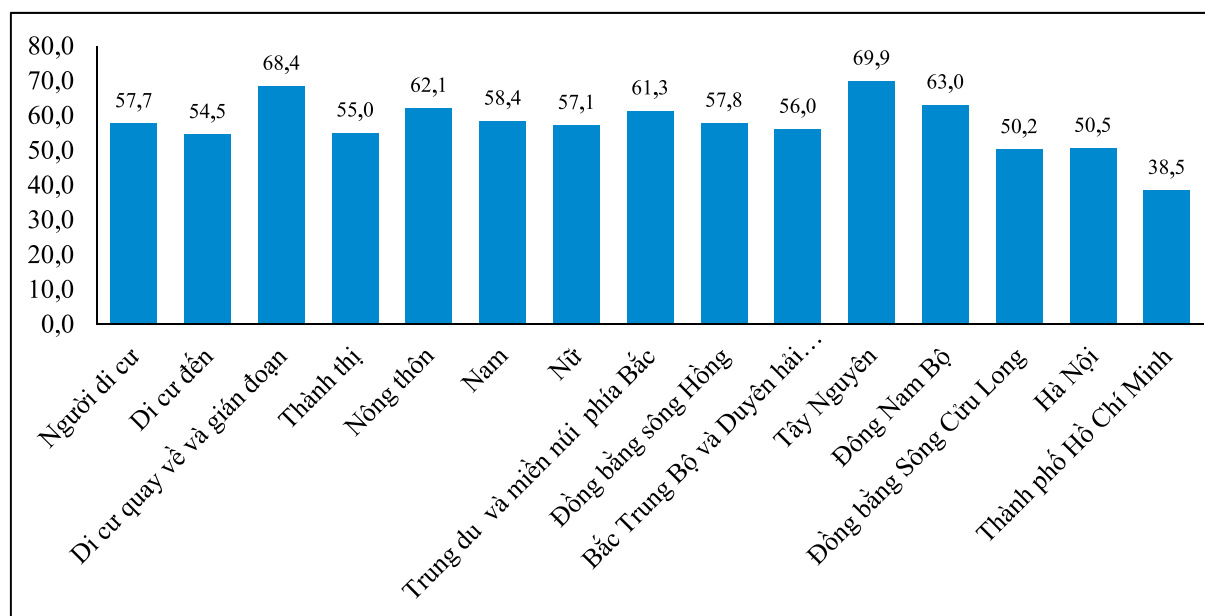
## 5.5. NHỜ TRỢ GIÚP KHI GẶP KHÓ KHĂN

Hình 5.5 trình bày kết quả điều tra về việc tìm kiếm trợ giúp khi gặp khó khăn của người di cư. Có hơn một nửa người di cư gặp khó khăn sau khi di chuyển đều tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài, chiếm 57,7%. Tỷ lệ tìm kiếm trợ giúp khi gặp khó khăn của người di cư quay về và gián đoạn (68,4%) cao hơn của người di cư đến (54,5%); của người di cư khu vực nông thôn (62,1%) cao hơn của người di cư khu vực thành thị (55,0%). Tỷ lệ này của hai giới nam và nữ là tương tự nhau.

Vùng có tỷ lệ người di cư gặp khó khăn và phải nhờ giúp đỡ nhiều nhất là Tây Nguyên, 69,9%; vùng có tỷ lệ này thấp nhất là Thành Phố Hồ Chí Minh (38,5%), cao hơn là các vùng Đồng Bằng sông Cửu Long (50,2%) và Hà Nội (50,5%).



**Hình 5.5: Tỷ lệ người di cư tìm kiếm trợ giúp khi gặp khó khăn**



Biểu 5.7 cho thấy tầm quan trọng của mạng lưới xã hội đối với người di cư. Phần lớn người di cư đều tìm kiếm trợ giúp ở mạng lưới xã hội khi gặp khó khăn. Nguồn lực chủ yếu họ tìm đến là những “người thân” (bao gồm: cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột), “họ hàng” và “bạn bè”. Có 60,6% người di cư gặp khó khăn tìm kiếm trợ giúp từ “người thân”; 32,6% người nhờ cậy đến họ hàng và 40,5% mong có được sự trợ giúp từ bạn bè. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ tìm kiếm nguồn hỗ trợ giữa nam và nữ.

Người di cư quay về và gián đoạn nhờ đến sự trợ giúp của “người thân” và “họ hàng” nhiều hơn người di cư đến. Có 89,4% và 44,1% người di cư quay về và gián đoạn khi gặp khó khăn đã đề nghị “người thân” và “họ hàng” giúp đỡ; trong khi các con số này của người di cư đến thấp hơn đáng kể, tương ứng lần lượt là 50,0% và 28,4%. Điều này cũng khớp với kết quả phân tích ở chương 4 cho thấy lý do người di cư quay về/di cư gián đoạn là được gần người thân thích và cần sự giúp đỡ của họ. Ở khu vực thành thị, “bạn bè” dường như là nguồn giúp đỡ tương đối quan trọng và phổ biến thường được người di cư nhờ cậy khi gặp khó khăn. Tỷ lệ người di cư đến khu vực thành thị đề nghị “bạn bè” hỗ trợ là 48,1%, đứng thứ hai so với tỷ lệ đề nghị hỗ trợ từ “gia đình”. Ở khu vực nông thôn, nguồn lực quan trọng nhất người di cư dựa vào là “gia đình” (71,7%); tiếp đến là “họ hàng” (37,2%). Tỷ lệ người di cư nhờ đến “bạn bè” giúp đỡ ở khu vực nông thôn chỉ là 29,4%, thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị.

Hầu như rất ít người di cư tìm sự trợ giúp từ các cơ quan, đoàn thể gồm: “chính quyền địa phương”, “công đoàn cơ quan nơi làm việc” hoặc “trung tâm giới thiệu việc làm”. Tỷ lệ người di cư tìm kiếm sự trợ giúp từ các đơn vị nói trên của toàn quốc nói chung, ở khu vực thành thị hay nông thôn hay ở các vùng lãnh thổ đều không vượt quá 8% (ngoại trừ con số 9,7% người di cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc tìm kiếm sự hỗ trợ từ “công đoàn cơ quan nơi làm việc” và 15,6% người di cư ở TP. Hồ Chí Minh tìm kiếm sự hỗ trợ “chính quyền địa phương”). Điều đáng lưu ý là hầu như không có người di cư nào tìm kiếm sự hỗ trợ từ “trung tâm giới thiệu việc làm” (chiếm 0,6%) trong khi số người di cư gặp khó khăn do “không tìm được việc làm” chiếm tỷ lệ cao (34,3%) trong số những người di cư gặp khó khăn. Điều này cho thấy sự hoạt động chưa thật sự hiệu quả của các tổ chức giới thiệu việc làm hiện nay ở tất cả các vùng trong cả nước.

**Biểu 5.7: Tỷ lệ người di cư theo nguồn hỗ trợ, loại di cư, thành thị/nông thôn, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Loại hình, khu vực và vùng di cư	Nguồn hỗ trợ người di cư								Số lượng (người)
	Người thân	Họ hàng	Bạn bè	Đồng hương	Công đoàn nơi làm việc	Trung tâm giới thiệu việc làm	Chính quyền địa phương	Khác	
<b>Toàn quốc</b>	<b>60,6</b>	<b>32,6</b>	<b>40,5</b>	<b>8,5</b>	<b>2,4</b>	<b>0,6</b>	<b>4,1</b>	<b>3,5</b>	<b>889</b>
<b>Chia theo loại hình di cư</b>									
Di cư đến	50,0	28,4	43,5	10,6	2,8	0,6	4,3	4,2	651
Di cư quay về, gián đoạn	89,8	44,1	32,2	2,5	1,3	0,4	3,4	1,7	238
<b>Chia theo khu vực</b>									
Thành thị	53,1	29,4	48,1	7,8	2,9	0,6	5,0	3,4	526
Nông thôn	71,7	37,2	29,4	9,4	1,7	0,6	2,8	3,6	363
<b>Chia theo giới tính</b>									
Nam	61,0	32,2	40,6	7,9	2,6	0,3	5,5	2,6	383
Nữ	60,4	32,9	40,4	9,0	2,2	0,8	3,0	4,2	506
<b>Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>									
Trung du và miền núi phía Bắc	58,4	26,7	40,6	10,9	9,9	0,0	4,0	2,0	103
Đồng bằng sông Hồng	61,5	50,0	67,3	7,7	1,0	1,0	0,0	1,0	104
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	60,4	25,5	43,6	6,0	0,7	0,0	2,0	5,4	149
Tây Nguyên	71,3	37,1	24,8	14,4	2,5	1,0	4,0	3,5	202
Đông Nam bộ	60,9	33,9	30,4	6,1	1,7	0,9	1,7	4,3	116
Đồng bằng sông Cửu Long	54,5	30,1	51,2	5,7	1,6	0,8	7,3	1,6	124
Hà Nội	41,3	26,1	47,8	4,3	0,0	0,0	6,5	6,5	46
Thành phố Hồ Chí Minh	52,3	18,2	27,3	4,5	0,0	0,0	15,9	6,8	45

## 5.6. LOẠI HÌNH HỖ TRỢ NHẬN ĐƯỢC

Biểu 5.8 cho biết tỷ lệ người di cư nhận được hỗ trợ theo các hình thức khác nhau. Kết quả cho thấy hình thức hỗ trợ chủ yếu mà người di cư nhận được là sự “động viên tinh thần”. Khoảng 70% người di cư cho biết họ đã nhận được hình thức giúp đỡ này. Về cơ bản, không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ này giữa loại hình di cư, khu vực di cư, giới tính của người di cư và các vùng lãnh thổ.

Có tổng cộng 50,8% người di cư được hỗ trợ về “chỗ ở” từ người thân, họ hàng và bạn bè. Người di cư đến nhận được hình thức giúp đỡ này ở mức đáng kể hơn người di cư quay về và gián đoạn (52,0% so với 47,7%). Tỷ lệ nam giới di cư có nhận được sự giúp đỡ này cao hơn nữ giới khoảng 5 điểm phần trăm (53,8% so với 48,6%). Điều này phần nào phản ánh rằng nữ giới quan tâm tới việc sắp xếp chỗ ở mới trước khi di cư nhiều hơn nam giới.

Tỷ lệ người nhận được sự giúp đỡ về “chỗ ở” của khu vực thành thị và nông thôn là xấp xỉ nhau (51,0% và 50,6%). So sánh với các vùng kinh tế - xã hội khác trong cả nước, người di cư ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nhận được sự hỗ trợ về chỗ ở chiếm tỷ lệ thấp hơn (tương ứng với 35,6%, 32,6% và 37,8%).

Gần 35% người di cư cho biết họ được người thân, họ hàng và bạn bè giúp đỡ về tiền bạc khi gặp khó khăn ở nơi cư trú mới. Người di cư quay về và gián đoạn và người di cư đang cư trú ở khu vực nông thôn nhận được sự hỗ trợ này nhiều hơn người di cư đến và người di cư đang cư trú ở khu vực thành thị. Trên phạm vi các vùng, người di cư ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng nhận được hỗ trợ tài chính chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 50,4% và 45,2%; hai vùng có tỷ lệ người di cư nhận được hỗ trợ bằng tiền thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (24,8%) và Trung du và miền núi phía Bắc (27,5%).

Toàn quốc có khoảng 33,2% trong số những người di cư gặp khó khăn được hỗ trợ “tìm việc làm”. Tỷ lệ người di cư quay về, gián đoạn nhận được sự hỗ trợ “tìm việc làm” cao gần gấp đôi tỷ lệ này của người di cư đến (50,2% so với 27%). Tỷ lệ người di cư ở khu vực nông thôn nhận được hỗ trợ này cao hơn người di cư thành thị 12,5 điểm phần trăm. Không có sự khác biệt về hỗ trợ tìm kiếm việc làm đối với nam và nữ. Trên phạm vi cấp vùng, người di cư đang cư trú ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nguyên nhận được sự hỗ trợ về việc làm nhiều hơn so với các vùng khác. Khoảng 50% người di cư ở hai vùng này nhận được hỗ trợ về việc làm trong khi số người di cư ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhận được hỗ trợ này chỉ chiếm khoảng 12%, (Hà Nội là 15,2% và Thành phố Hồ Chí Minh là 8,9%).

**Biểu 5.8: Tỷ lệ phần trăm người di cư nhận được giúp đỡ chia theo các hình thức giúp đỡ, loại hình di cư, nơi cư trú và giới tính**

Đơn vị tính: %

	Hình thức trợ giúp người di cư nhận được									Số lượng (người)
	Chỗ ở	Tiền	Hiện vật	Động viên tinh thần	Tìm việc làm	Học hành	Thông tin	Khác	Không được trợ giúp	
<b>Toàn quốc</b>	<b>50,8</b>	<b>34,5</b>	<b>18,0</b>	<b>69,9</b>	<b>33,2</b>	<b>8,5</b>	<b>22,2</b>	<b>2,6</b>	<b>0,4</b>	<b>889</b>
<b>Chia theo loại hình di cư</b>										
Di cư đến	52,0	32,7	16,1	69,6	27,0	10,6	24,4	2,9	0,5	651
Di cư quay về và gián đoạn	47,7	39,7	23,2	70,5	50,2	3,0	16,0	1,7	0,4	238
<b>Chia theo khu vực</b>										
Thành thị	51,0	32,6	12,9	69,1	28,1	8,9	19,7	2,7	0,8	526
Nông thôn	50,6	37,3	25,4	71,0	40,6	8,0	25,7	2,5	0,0	363
<b>Chia theo giới tính</b>										
Nam	53,8	34,5	18,0	65,8	33,7	6,8	22,5	2,1	0,5	383
Nữ	48,6	34,6	18,0	72,9	32,8	9,9	21,9	3,0	0,4	506
<b>Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>										
Trung du và miền núi phía Bắc	57,8	27,5	8,8	80,4	28,4	10,8	24,5	1,0	0,0	103
Đồng bằng sông Hồng	55,8	45,2	38,5	76,9	51,9	9,6	26,0	1,9	0,0	104
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	35,6	24,8	14,1	70,5	29,5	4,7	18,1	3,4	0,7	149
Tây Nguyên	51,0	31,7	26,7	84,2	46,0	10,9	38,6	1,5	0,0	202
Đông Nam bộ	58,1	50,4	11,1	59,8	43,6	3,4	1,7	4,3	0,0	116
Đồng bằng sông Cửu Long	63,7	30,6	6,5	54,0	10,5	13,7	17,7	0,8	0,8	124
Hà Nội	32,6	34,8	19,6	60,9	15,2	4,3	13,0	8,7	0,0	46
Thành phố Hồ Chí Minh	37,8	40,0	13,3	42,2	8,9	6,7	22,2	4,4	4,4	45

Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.

## 5.7. TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

Biểu 5.9 trình bày các thông tin về tình trạng đăng ký tạm trú/hộ khẩu thường trú của người di cư tại nơi họ đang cư trú. Kết quả cho thấy việc đăng ký tạm trú/tạm vắng của người di cư vẫn được thực hiện tương đối tốt mặc dù tình trạng người di cư không đăng ký thường trú/tạm trú đang có xu hướng tăng lên so với năm 2004. Theo kết quả điều tra năm 2015, có tới 86,5% người di cư đã thực hiện đăng ký tạm trú hoặc thường trú với chính quyền địa phương, giảm gần 10 điểm phần trăm so với năm 2004. Kết quả điều tra sau 10 năm cũng cho thấy, tỷ trọng người nhập cư đã đăng ký hộ khẩu thường trú (KT1 và KT2) hiện nay tăng cao hơn rất nhiều so với kết quả điều tra 2004. Năm 2015, có 46,2% người di cư cho biết họ đã có hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố tại nơi họ sống (KT1 và KT2), cao hơn gấp 3 lần tỷ trọng người có hộ khẩu KT1 và KT2 của năm 2004. Chính sách nhà cho người có thu nhập thấp, và các điều kiện đăng ký hộ khẩu cởi mở hơn đối với người nhập cư trong những năm gần đây của Nhà nước cũng góp phần làm cho tỷ lệ người di cư được đăng ký KT1 và KT2 tăng cao. Ví dụ, luật di trú năm 2006 đã xóa bỏ nhiều rào cản trong đăng ký hộ khẩu thường trú mặc dù cho đến năm 2013, những thủ tục này vẫn còn thắt chặt ở nhiều địa phương.

Khảo sát Hệ thống Đăng ký Hộ khẩu ở Việt Nam (Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2016) cho thấy không có ai không đăng ký tạm trú/tạm vắng tại nơi cư trú. Đây là sự khác biệt lớn giữa hai cuộc điều tra (Khảo sát Hệ thống Đăng ký hộ khẩu và Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015). Các tác giả của báo cáo Khảo sát Hệ thống Đăng ký hộ khẩu đưa ra một số lý do giải thích tại sao khảo sát của họ không ghi nhận được trường hợp người dân không đăng ký hộ khẩu. Đó là: có thể người dân không tin tưởng khi trả lời các câu hỏi về tình trạng đăng ký hộ khẩu, hoặc có thể người di cư không đăng ký hộ khẩu không có trong mẫu điều tra, hoặc người di cư cho rằng thủ tục đăng ký tạm trú là hết sức đơn giản nên họ coi đương nhiên là đã có đăng ký tạm trú. Lý do cuối cùng này tương tự như kết quả trong điều tra di cư 2015 (tức là thủ tục đăng ký tạm trú rất đơn giản). Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 cho thấy có 13,5% người di cư không đăng ký thường trú/tạm trú.

**Biểu 5.9: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, nơi cư trú và giới tính**

Đơn vị tính: %

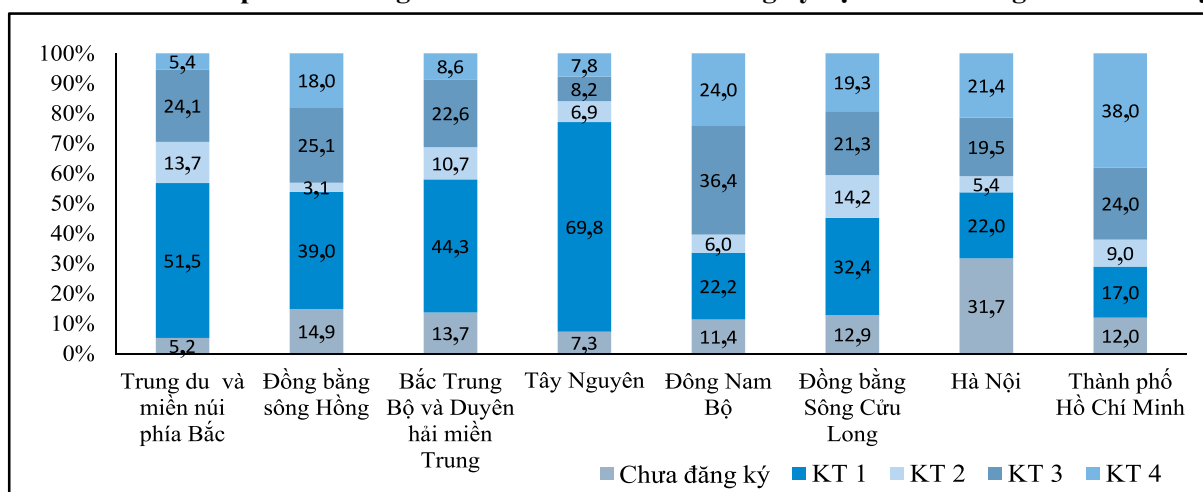
	Chung	Chia theo khu vực		Chia theo giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>Tổng di cư</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa đăng ký	13,5	15,3	9,9	12,0	14,8
KT 1	37,4	30,4	52,2	38,4	36,6
KT 2	8,8	9,6	7,1	9,4	8,3
KT 3	23,0	25,4	18,0	22,1	23,7
KT 4	17,2	19,4	12,7	18,1	16,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>3 370</i>	<i>1 599</i>	<i>2 210</i>	<i>2 759</i>
<b>Di cư đến</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa đăng ký	16,2	17,5	13,0	16,0	16,3
KT 1	22,0	17,6	33,1	16,3	25,9
KT 2	10,4	10,6	9,8	11,8	9,4
KT 3	29,2	30,6	25,7	30,6	28,3
KT 4	22,1	23,6	18,4	25,1	20,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 757</i>	<i>2 686</i>	<i>1 071</i>	<i>1 528</i>	<i>2 229</i>

	Chung	Chia theo khu vực		Chia theo giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chưa đăng ký	5,4	6,6	3,8	3,2	8,1
KT 1	85	80,4	90,9	87,8	81,3
KT 2	3,8	5,4	1,7	3,8	3,8
KT 3	3,7	4,7	2,5	2,9	4,7
KT 4	2,1	2,9	1,1	2,2	2,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 212</i>	<i>684</i>	<i>528</i>	<i>682</i>	<i>530</i>

Xét theo loại hình di cư, đa số người di cư đến có sổ tạm trú KT3 và KT4, chiếm 46,4%. Số người di cư đến có hộ khẩu thường trú KT1 chỉ chiếm 22,0%, thấp hơn gần bốn lần so với tỷ lệ có hộ khẩu thường trú KT1 của người di cư quay về và gián đoạn là 85,0%.

Kết hôn là một trong những nguyên nhân khiến phụ nữ di cư, nên không có gì đáng ngạc nhiên khi nữ di cư đến có xu hướng đăng ký hộ khẩu thường trú KT1 nhiều hơn nam giới. Gần 26% phụ nữ di cư đến cho biết họ đã đăng ký hộ khẩu KT1. Con số này của nam giới là 16,3%.

**Hình 5.6: Phân bố phần trăm người di cư theo hình thức đăng ký hộ khẩu và vùng kinh tế - xã hội**



So sánh giữa các vùng, Hà Nội là khu vực có tỷ trọng người di cư chưa đăng ký thường trú, tạm trú đạt cao nhất. Có 31,7% người di cư đang cư trú ở Hà Nội cho biết họ chưa đăng ký tạm trú hoặc thường trú tại nơi ở hiện tại. Tỷ lệ này cao gấp 2,5 lần tỷ lệ chưa đăng ký của người di cư ở thành phố Hồ Chí Minh (12,0%). Mặc dù tỷ trọng người đã đăng ký cư trú với chính quyền ở thành phố Hồ Chí Minh cao hơn ở Hà Nội, nhưng đa số họ đều đăng ký tạm trú, chiếm 62,0% (38,0% tạm trú ngắn hạn và 24,0% tạm trú dài hạn). Tỷ trọng những người di cư có hộ khẩu diện KT1 và KT2 ở thành phố Hồ Chí Minh tương đương với Hà Nội (26,0% so với 27,4%). Tình trạng người nhập cư không đăng ký hộ khẩu hoặc chỉ đăng ký hộ khẩu tạm trú chiếm tỷ lệ cao ở hai đô thị lớn nhất cả nước có thể bắt nguồn từ những khó khăn trong thủ tục đăng ký, việc chưa nhận thức được về cần phải đăng ký của người di cư, hoặc do có nhiều việc làm tạm thời ở các khu vực này. Tuy nhiên, do việc đăng ký hộ khẩu giúp chính quyền kiểm soát lượng người di cư vào thành phố, tỷ lệ người di cư chưa đăng ký hộ khẩu cao là thách thức lớn đối với công tác quy hoạch đô thị của thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Kết quả điều tra cũng cho thấy những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn có tỷ trọng người di cư đã đăng ký hộ khẩu thường trú KT1 cao hơn những vùng có kinh tế



phát triển thuận lợi. Ba vùng có tỷ trọng người di cư đã có hộ khẩu thường trú KT1 cao là vùng Tây Nguyên (69,8%), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (51,5%) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (44,3%). Đông Nam bộ, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là ba khu vực có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trong cả nước có tỷ trọng người di cư đã đăng ký hộ khẩu thường trú thấp nhất. Đây cũng là những nơi có tỷ lệ di cư cao nhất. Sau khi có thay đổi trong luật cư trú năm 2013, chính quyền địa phương các cấp được chủ động hơn trong việc thực thi luật và vì thế không ngạc nhiên khi nhìn thấy có sự khác biệt giữa các vùng về tỷ trọng người di cư đăng ký tạm trú/tạm vắng.

Các kết quả phỏng vấn sâu cho thấy đối với nhiều người di cư, thủ tục hành chính để đăng ký hộ khẩu thường trú phức tạp hơn rất nhiều so với thủ tục đăng ký tạm trú. Ví dụ, để được đăng ký tạm trú, người di cư chỉ cần đưa chứng minh nhân dân để chủ nhà đại diện thực hiện thủ tục. Tuy nhiên, việc đăng ký thường trú lại mất khá nhiều thời gian và công sức.

“Ở khu vực mình dưới đây mỗi lần khi đi làm gì động đến cơ quan nhà nước là khó khăn hơn, các thủ tục hành chính khó khăn hơn. Cháu không biết là do trình độ quản lý ở khu vực mình còn yếu kém hay là do một lý do nào khác nhưng... Giả sử như cháu về đây được 4 năm nhưng cháu xin tạm trú thì không khó khăn lắm. Nhưng khi cháu xin tạm trú dài hạn, tức là làm sổ tạm trú dài hạn thì khó khăn. Trong khi cháu làm đầy đủ thủ tục lên thì trên xã báo là trong thời gian khoảng 1 tuần, nhưng sau 3 tháng cháu mới lấy được”. (Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Đắk Lắk)

## 5.8. LÝ DO CHƯA ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

Lý do phổ biến nhất mà người di cư chưa đăng ký tạm trú hoặc hộ khẩu thường trú là do họ thấy “không cần thiết”, chiếm 44,3% tổng số người di cư chưa đăng ký hộ khẩu (xem biểu 5.10). Có 11,8% người di cư chưa đăng ký hộ khẩu cho rằng họ “không thuộc diện được đăng ký”; 11,0% người cho biết họ đã đăng ký nhưng chưa được; 9,3% người “không biết đăng ký bằng cách nào”. Ở thủ đô Hà Nội, nơi có hơn 31% người di cư chưa đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú, thì tỷ lệ người di cư không đăng ký vì cho rằng họ “không thuộc diện được đăng ký”, tương đối phổ biến, chiếm tới 32,9%.

**Biểu 5.10: Tỷ lệ phần trăm người di cư chưa đăng ký tạm trú/thường trú chia theo lý do chưa đăng ký và vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị tính: %*

Lý do chưa đăng ký tạm trú/ thường trú	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng Sông Cửu Long	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
Không cần thiết	44,3	43,8	55,4	34,0	26,5	47,0	68,8	34,1	38,3
Chi phí tốn kém	1,3	0,0	0,0	0,9	2,9	0,0	4,2	1,8	0,0
Mất thời gian	6,6	3,1	0,9	7,5	17,6	4,5	10,4	6,7	6,7
Thủ tục phức tạp	5,8	3,1	1,8	6,6	14,7	0,0	11,5	6,1	5,0
Không thuộc diện được đăng ký	11,8	9,4	0,0	3,8	2,9	7,6	4,2	32,9	13,3
Giấy tờ đã hết hạn	1,0	6,3	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,6	3,3
Không biết cách đăng ký	9,3	15,6	7,1	13,2	8,8	9,1	8,3	6,7	11,7
Đã đi đăng ký nhưng chưa được	11,0	18,8	9,8	15,1	20,6	18,2	4,2	4,9	16,7
Khác	22,5	25,0	29,5	35,8	26,5	19,7	14,6	15,2	18,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>673</i>	<i>32</i>	<i>112</i>	<i>106</i>	<i>35</i>	<i>66</i>	<i>96</i>	<i>166</i>	<i>60</i>

*Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.*



## 5.9. KHÓ KHĂN DO CHƯA ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

Đại đa số (90,9%) người di cư chưa đăng ký hộ khẩu ở khu vực thành thị cũng như nông thôn và cả hai giới nam và nữ đều cho biết họ “không gặp khó khăn gì” do tình trạng không đăng ký này (Biểu 5.11). Trên phạm vi cấp vùng, nhìn chung, đa số người di cư đều “không gặp khó khăn gì” do chưa đăng ký hộ khẩu, ngoại trừ người di cư ở vùng Tây Nguyên. Chỉ có 70,6% người di cư ở vùng này cho biết họ “không gặp khó khăn gì” do chưa đăng ký hộ khẩu. Những khó khăn mà người di cư chưa đăng ký hộ khẩu ở Tây Nguyên gặp phải chủ yếu là khó khăn trong việc “đăng ký bảo hiểm y tế”; “tiếp cận cơ sở y tế”, “vay vốn”. Đây cũng là lý do giải thích vì sao, tỷ trọng những người di cư ở vùng Tây Nguyên có hộ khẩu thường trú cao nhất, gần 70%.

**Biểu 5.11: Phần trăm người di cư gặp khó khăn do chưa đăng ký hộ khẩu, theo loại khó khăn và theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Khó khăn	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng Sông Cửu Long	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
Tìm việc làm	1,9	0,0	1,8	0,9	2,9	1,5	7,3	0,6	0,0
Thuê/mua nhà	0,9	0,0	0,0	0,9	2,9	1,5	2,1	0,0	1,7
Học hành của con	3,3	3,1	2,7	2,8	8,8	1,5	2,1	1,2	11,7
Tiếp cận cơ sở y tế	1,8	0,0	1,8	2,8	11,8	0,0	1,0	0,6	1,7
Đăng ký bảo hiểm y tế	2,7	0,0	1,8	2,8	14,7	0,0	4,2	1,2	3,3
Vay vốn	1,9	0,0	0,9	3,8	11,8	0,0	2,1	1,2	0,0
Được cấp đất	0,9	0,0	1,8	0,0	8,8	0,0	1,0	0,0	0,0
Đăng ký ô tô/xe máy	0,6	0,0	0,9	0,9	0,0	0,0	1,0	0,0	1,7
Đăng ký kinh doanh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0
Khác	1,2	0,0	0,9	1,9	2,9	1,5	1,0	0,0	3,3
Không khó khăn gì	90,9	96,9	92	89,6	70,6	93,9	86,5	97,6	85
Số lượng (người)	673	32	112	106	35	66	96	166	60

Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.

Các phỏng vấn sâu cung cấp thông tin chi tiết hơn về những khó khăn mà người di cư gặp phải khi không có đăng ký hộ khẩu, hoặc không có hộ khẩu thường trú. Những khó khăn này bao gồm việc tiếp cận tới các trường công của con cái họ. Ở một số địa phương, nếu số trẻ em xin học vào các trường công nhiều hơn số học sinh trường có thể tiếp nhận, các trường sẽ ưu tiên nhận con em theo có hộ khẩu thường trú đúng tuyến. Mặc dù trẻ em có thể tới học tại các trường tư, nhưng học phí các trường này cao hơn so với trường công, điều đó gây ra những khó khăn cho người di cư khi muốn cho con tới trường.

“Xin học cho con ở đây không được, vì không có hộ khẩu”. (Nam di cư quay về, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

Các khó khăn khác mà họ gặp phải bao gồm vay vốn và tiếp cận tới dịch vụ y tế. Khi đi khám chữa bệnh, để được bảo hiểm y tế trả với mức cao nhất, họ phải sử dụng dịch vụ ở nơi có hộ khẩu thường trú. Nếu có chuyên tuyến, mà thường không dễ dàng,

họ sẽ chỉ được bảo hiểm thanh toán với mức thấp hơn qui định. Vì vậy **nhều** người di cư sử dụng dịch vụ y tế tư nhân và tự chi trả cho dịch vụ này.

“Ở đây là giấy đăng ký tạm trú, tạm vắng đâu có vay được. Nếu muốn vay được là phải có sổ hộ khẩu ở thành phố, mà hộ khẩu mình ở quê, mình đâu vô đây mình vay được”. (Nam di cư dài hạn, thành thị, thành phố Hồ Chí Minh)

“Khi đi khám bệnh cũng gặp khó khăn, bảo hiểm phải chuyển tuyến xa. Ở trong quê, em có bảo hiểm hộ nghèo, xã nghèo. Khi lên bệnh viện tỉnh phải làm chuyển tuyến từ dưới xã, xong qua bệnh viện đa khoa của vùng rồi về bệnh viện huyện xong mới vào đây. Khi đủ giấy tờ phải mất mấy ngày. Nếu mình khám dịch vụ mất tiền là xong ngay”. (Nam di cư đến, thành thị, Quảng Bình)

“Đi khám bảo hiểm y tế phiền hà và chất lượng dịch vụ kém và thuốc bảo hiểm y tế là thuốc nội không tốt” (Nữ di cư đến, thành thị, thành phố Hồ Chí Minh).



UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

## CHƯƠNG 6: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI

*Chương này so sánh tình trạng hoạt động kinh tế của người di cư và người không di cư, bao gồm miêu tả hoạt động kinh tế, nghề nghiệp, điều kiện lao động, thu nhập và tình trạng không hoạt động kinh tế. Ngoài ra, chương này cũng nêu các điều kiện sống hiện tại của đối tượng điều tra, bao gồm phân tích tiền gửi về nhà. Số liệu được thu thập từ phiếu hỏi cá nhân của người di cư và người không di cư.*

Sinh năm 1971 tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, một vợ hai con, Nguyễn Văn S là một anh nông dân vừa làm nông nghiệp (trồng dưa hấu) vừa đi làm thợ hồ. Vậy mà, thu nhập luôn bấp bênh. Năm 2000, anh đi học lái máy cuốc, và làm nghề lái máy cuốc từ đó đến nay (2015). Anh đi cuốc đất thuê ở nhiều nơi, “cứ chỗ nào người có đất gọi cuốc thuê là anh tới làm”. Khoảng cách từ nhà đến nơi làm thuê có khi đến 50 km. Anh Si thường đi làm thuê từ dưới một tháng, có khi đến 2 hay 3 tháng mới về một lần. Thu nhập của anh tháng nhiều, tháng ít phụ thuộc vào mức độ sẵn có của công việc và tình trạng hư hỏng của xe cuốc. Mức thu nhập trung bình của anh có khoảng từ 7-8 triệu.

Nếu thu nhập được 8 triệu thì anh lại gửi về nhà 7 triệu, anh chỉ để lại 1 triệu để chi cho bản thân. Gọi là gửi tiền về nhà cho vợ, nhưng thực chất là anh cầm tiền về đưa trực tiếp cho vợ mỗi khi về thăm nhà. Trên thực tế, có khi chỉ nửa tháng anh đã về thăm vợ, thời gian nào đi làm lâu nhất cũng chỉ trên dưới hai tháng.

Khi đưa tiền cho vợ, không bao giờ anh S phải căn dặn vợ chi tiêu về việc gì. Anh biết vợ anh là một phụ nữ đảm đang, chỉ dùng số tiền đó để chi tiêu vào việc học hành cho con cái và chi ăn uống hàng ngày. Nếu chi không hết, vợ anh thường tiết kiệm. Nếu cần chi vào việc gì lớn trong gia đình, chị đều bàn với anh. Nếu anh vẫn ở chỗ làm thì chị thường gọi điện để bàn bạc, xin ý kiến. Tiền anh làm ra rất có ý nghĩa với gia đình anh, nó giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày cho gia đình và đóng tiền học cho con cái.

Trong tương lai, anh dự định vẫn tiếp tục tìm kiếm việc làm có thu nhập và tiết kiệm gửi đều đặn hàng tháng để nuôi sống gia đình và tiếp tục cho con cái học ở các cấp học cao hơn.

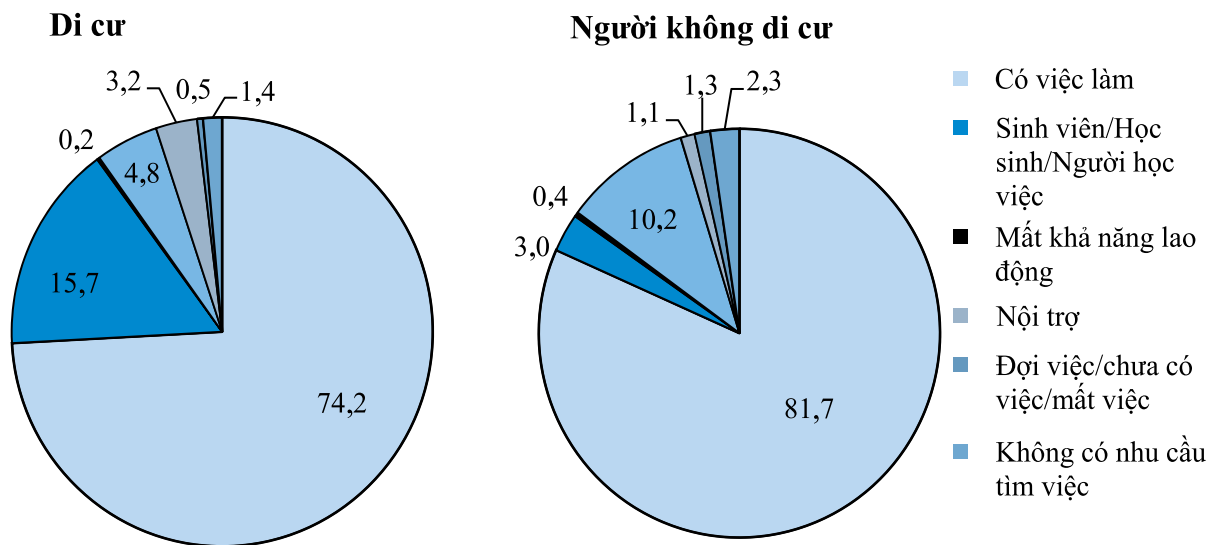
*(Phỏng vấn anh Nguyễn Văn S, 44 tuổi, học hết lớp 9/12, nghề nghiệp lái xe cuốc, người di cư gián đoạn, tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau)*

### 6.1. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HIỆN TẠI CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

#### 6.1.1 Tình trạng hoạt động kinh tế

Đa số người di cư và người không di cư có việc làm. Tỷ trọng người di cư có việc làm thấp hơn so với người không di cư (74,2% và 81,7% tương ứng). Có 15,7% người di cư thuộc nhóm “Sinh viên/Học sinh/Người học việc”, trong khi chỉ có 3,0% người không di cư thuộc nhóm này. Tỷ trọng người di cư làm các công việc nội trợ trong gia đình là 4,8%, chỉ bằng một nửa so với tỷ trọng này của người không di cư (10,2%). Kết quả này cho thấy người di cư chuyên đến nơi ở mới với mục đích chủ yếu để tìm việc và học tập. Chỉ có 3,2% người di cư trả lời “Đợi việc/Chưa có việc/mất việc”.

**Hình 6.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động kinh tế**



Điều này được khẳng định thông qua phân tích tình trạng hoạt động kinh tế của người di cư và không di cư theo các vùng cho thấy ở hầu hết các vùng (trừ Trung du và miền núi phía Bắc) tỷ trọng người đang đợi việc hoặc mất việc thấp và chiếm tỷ trọng thấp trong nhóm người di cư (Hình 6.1). Tỷ trọng người di cư quay về và gián đoạn có khả năng rơi vào tình trạng này cao hơn người di cư đến và không di cư. Điều này cho thấy nhóm này di cư vì lý do gia đình hơn là lý do kinh tế, trong khi người di cư đến phần nhiều vì lý do kinh tế.

Hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ phân bố hoạt động kinh tế khác nhau. Tỷ trọng người di cư có việc làm ở vùng Đông Nam Bộ cao hơn (89,5%) so với người không di cư (85,1%) trong khi đó 59,7% người di cư và 77% người không di cư ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có việc làm. Đông Nam Bộ là nơi tập trung các khu công nghiệp lớn so với cả nước, phân bố ở các tỉnh như Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Các khu công nghiệp này thu hút số lượng lớn lao động di cư từ nơi khác chuyển đến để làm việc. Có 27,6% người di cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là sinh viên. Đây là nguyên nhân tỷ trọng người di cư đang làm việc thấp và cho thấy người di cư trẻ tuổi di chuyển đến các vùng thành thị để học tập.

**Biểu 6.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội và loại hoạt động	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	83,1	72,7	67,4	83,6
Sinh viên/học sinh/người học việc	2,7	17,2	24,4	2,5
Mất khả năng lao động	0,0	0,0	0,0	0,0
Nội trợ	8,1	2,1	2,7	1,0
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	1,1	6,3	3,6	11,9
Không có nhu cầu tìm việc	1,3	0,2	0,2	0,0
Khác	3,8	1,5	1,7	1,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>372</i>	<i>615</i>	<i>414</i>	<i>201</i>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	86,0	80,7	77,8	88,7
Sinh viên/học sinh/người học việc	2,2	13,8	18,2	2,0
Mất khả năng lao động	0,0	0,0	0,0	0,0
Nội trợ	6,4	1,9	1,8	2,0
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	0,7	2,5	1,3	5,9
Không có nhu cầu tìm việc	3,1	0,4	0,4	0,5
Khác	1,8	0,7	0,5	1,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>456</i>	<i>752</i>	<i>549</i>	<i>203</i>
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	81,0	68,8	63,9	78,2
Sinh viên/học sinh/người học việc	5,3	19,5	27,5	3,8
Mất khả năng lao động	1,1	0,1	0,0	0,4
Nội trợ	6,5	4,1	4,3	3,8
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	1,5	4,3	1,8	9,2
Không có nhu cầu tìm việc	1,5	1,2	0,6	2,3
Khác	3,2	2,1	1,9	2,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>474</i>	<i>775</i>	<i>513</i>	<i>262</i>
<b>Tây Nguyên</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	89,9	84,1	85,0	82,0
Sinh viên/học sinh/người học việc	3,1	5,7	7,6	1,3
Mất khả năng lao động	0,7	0,4	0,3	0,7
Nội trợ	4,9	4,4	4,0	5,3
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	0,0	2,7	0,9	6,7
Không có nhu cầu tìm việc	0,3	0,0	0,0	0,0
Khác	1,0	2,7	2,1	4,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>288</i>	<i>477</i>	<i>327</i>	<i>150</i>

Vùng kinh tế - xã hội và loại hoạt động	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Đông Nam Bộ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	85,1	89,5	89,4	89,8
Sinh viên/học sinh/người học việc	1,1	1,4	1,5	1,0
Mất khả năng lao động	0,0	0,3	0,2	1,0
Nội trợ	12,9	6,0	6,4	4,1
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	0,3	1,7	1,7	2,0
Không có nhu cầu tìm việc	0,3	0,2	0,0	1,0
Khác	0,3	0,9	0,8	1,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>348</i>	<i>580</i>	<i>482</i>	<i>98</i>
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	77,1	59,7	54,4	72,7
Sinh viên/học sinh/người học việc	1,8	27,6	35,0	9,3
Mất khả năng lao động	0,2	0,3	0,2	0,5
Nội trợ	16,4	7,0	6,6	7,9
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	1,6	4,0	2,8	6,9
Không có nhu cầu tìm việc	0,7	0,4	0,2	0,9
Khác	2,2	1,1	0,8	1,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>450</i>	<i>747</i>	<i>531</i>	<i>216</i>
<b>Thành phố Hà Nội</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	77,2	71,1	70,3	78,4
Sinh viên/học sinh/người học việc	3,2	23,7	25,4	7,8
Mất khả năng lao động	0,3	0,0	0,0	0,0
Nội trợ	12,2	2,5	2,1	5,9
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	1,9	1,3	1,1	3,9
Không có nhu cầu tìm việc	1,9	0,4	0,0	3,9
Khác	3,2	1,0	1,1	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>312</i>	<i>523</i>	<i>472</i>	<i>51</i>
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	74,0	72,0	71,6	77,4
Sinh viên/học sinh/người học việc	5,0	11,0	11,7	0,0
Mất khả năng lao động	0,7	0,6	0,6	0,0
Nội trợ	15,0	12,0	11,9	12,9
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	2,0	1,4	1,1	6,5
Không có nhu cầu tìm việc	0,3	0,8	0,9	0,0
Khác	3,0	2,2	2,1	3,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>300</i>	<i>500</i>	<i>469</i>	<i>31</i>



Tỷ trọng nữ phải đợi việc hoặc mất việc thấp hơn nam và tỷ trọng này ở hai giới trong nhóm di cư cao hơn nhóm không di cư. Ở nhóm không di cư, tỷ trọng này là 1,5% nam và 0,9% nữ và ở nhóm di cư tỷ trọng này lần lượt là 3,6% và 2,9%. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ trọng người có việc làm và sinh viên trong nhóm di cư và không di cư (92,4% người không di cư và 94,8% người di cư). Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tỷ trọng này giữa nữ không di cư (79,5%) và nữ di cư (86%). Tỷ trọng tham gia của nữ di cư vào công việc và học tập so với nữ không di cư thể hiện tầm quan trọng của di cư đối với phụ nữ trong tiếp cận với những lĩnh vực này.

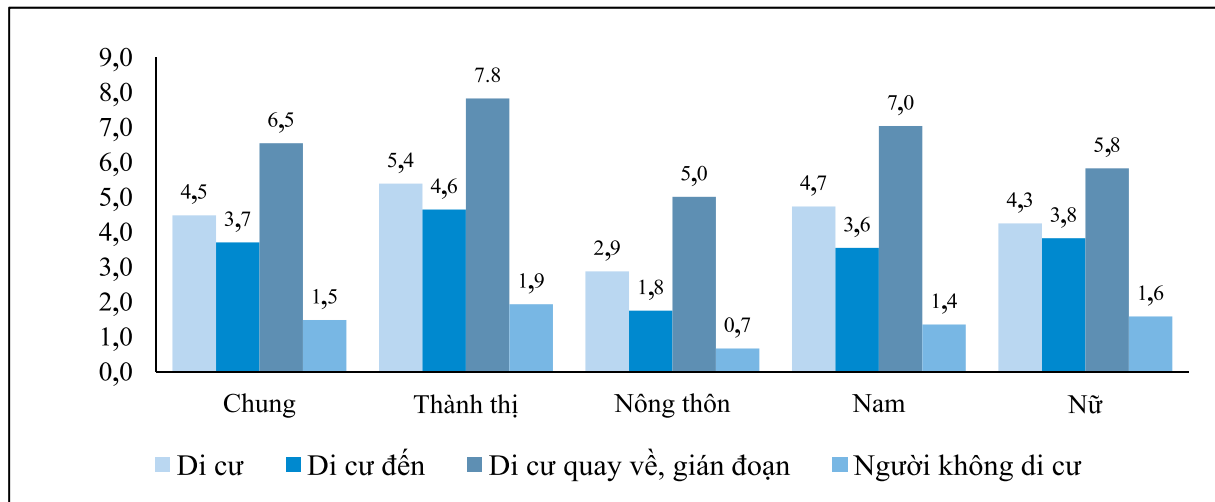
**Biểu 6.2: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Giới tính và Loại hoạt động	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nam</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	89,4	79,1	76,4	85,2
Sinh viên/học sinh/người học việc	3,0	15,7	21,1	3,5
Mất khả năng lao động	0,7	0,2	0,3	0,1
Nội trợ	1,5	0,2	0,2	0,3
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	1,5	3,6	1,3	8,7
Không có nhu cầu tìm việc	1,8	0,5	0,4	0,6
Khác	2,2	0,7	0,3	1,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 783</i>	<i>2 759</i>	<i>2 229</i>	<i>530</i>
<b>Nữ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có việc làm	76,4	70,2	68,7	76,2
Sinh viên/học sinh/người học việc	3,1	15,8	18,5	4,2
Mất khả năng lao động	0,2	0,2	0,1	0,6
Nội trợ	16,2	8,5	8,3	9,4
Đợi việc/chưa có việc/mất việc	0,9	2,9	2,1	6,0
Không có nhu cầu tìm việc	0,9	0,5	0,2	1,5
Khác	2,4	2,0	2,0	2,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 217</i>	<i>2 210</i>	<i>1 528</i>	<i>682</i>

Tỷ lệ người di cư thất nghiệp cao gấp 3 lần so với tỷ lệ này ở người không di cư (4,5% so với 1,5%). Điều này đúng đối với cả khu vực thành thị, nông thôn và hai giới. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở khu vực thành thị là 5,4%, cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước và cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn. Không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư và nữ di cư. Đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của người di cư quay về, gián đoạn cao hơn so với người di cư đến ở cả thành thị và nông thôn, và ở cả hai giới. Điều đó phù hợp với phân tích ở chương 4 cho thấy đa số người di cư quay về, di cư gián đoạn vì lý do muốn gần người thân, quay trở về và họ tiếp tục đối mặt với khó khăn tìm việc làm.

**Hình 6.2: Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư và không di cư theo giới tính, thành thị/nông thôn và tình trạng di cư**

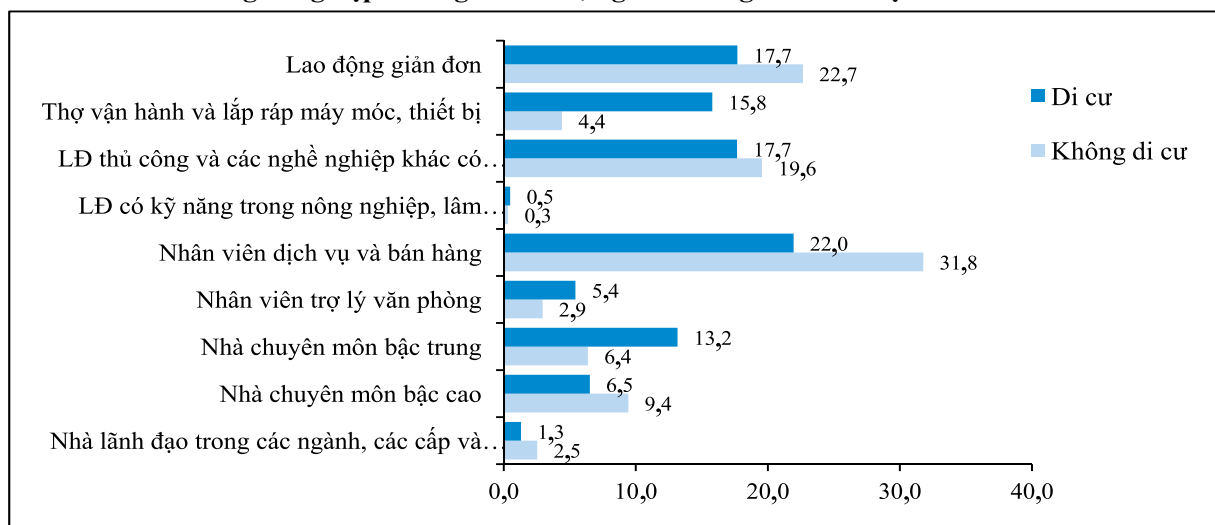


### 6.1.2. Nghề nghiệp

Người di cư tham gia nhiều nhất vào các nhóm nghề “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” (22%), tiếp theo là các nhóm nghề “Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan” và “Lao động giản đơn” (17,7%). Tỷ trọng người di cư tham gia vào các nhóm nghề khác liên quan đến các vị trí “lãnh đạo trong các ngành, các cấp” và nhóm nghề có “Nhà chuyên môn bậc cao” thấp hơn người không di cư (7,8% so với 11,9%). Ngược lại, người di cư có xu hướng làm việc trong các nhóm nghề như “Lao động giản đơn” và “Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị” nhiều hơn người không di cư 6,4 điểm phần trăm (33,5% và 27,1%). Hình 6.3 cũng cho thấy người không di cư tham gia vào nhóm nghề liên quan lĩnh vực dịch vụ khá cao (31,8%).

Kết quả trình bày ở Biểu 6.3 cho thấy rằng nhu cầu lao động di cư một phần là do sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Ví dụ, tỷ lệ “Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị” cao hơn 12 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở người không di cư (15,8% so với 4,4%).

**Hình 6.3. Cơ cấu nghề nghiệp của người di cư, người không di cư có việc làm**



Số liệu Biểu 6.3 cho thấy, tỷ trọng người di cư tham gia vào các vị trí lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đơn vị là khá thấp ở tất cả các vùng trong cả nước. Lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực ở Thủ đô Hà Nội

và Trung du miền núi phía Bắc cao hơn so với các vùng khác. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động di cư thuộc nhóm nghề này cũng chỉ đạt mức 11,0% và 11,4% tương ứng.

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, đã thu hút một lượng khá lớn lao động di cư và không di cư làm trong hai nhóm nghề “Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan” và “Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị”, tương ứng 56,6% và 43,5% của người di cư. Người không di cư có việc làm là “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” chiếm tỷ trọng tương đối cao so với các nghề khác ở tất cả các vùng trong cả nước, chiếm trên 30% (ngoại trừ Tây Nguyên, tỷ trọng này là 16,6% người làm việc). Đặc biệt, Đồng bằng sông Cửu Long nhóm nghề này chiếm tỷ trọng cao nhất so với các vùng, ở cả người di cư và không di cư (32,1% và 38,6%).

**Biểu 6.3: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và theo vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị tính: %*

Tình trạng di cư	Tổng	Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên trợ lý văn phòng	Nhân viên dịch vụ và bán hàng	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị	Lao động giản đơn	Số lượng (Người)
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>											
Không di cư	100,0	5,2	12,3	11,3	2,9	32,4	0,3	12,3	4,2	19,1	309
Di cư	100,0	3,4	11,4	22,4	4,7	19,2	0,0	14,1	16,3	8,5	447
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>											
Không di cư	100,0	2,3	13,0	4,8	2,3	30,4	0,0	20,4	5,6	21,2	392
Di cư	100,0	0,8	5,6	10,9	5,4	18,1	0,0	18,5	25,0	15,7	607
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>											
Không di cư	100,0	3,6	7,3	8,6	4,9	32,3	0,0	20,6	6,3	16,4	384
Di cư	100,0	1,9	8,1	17,1	7,9	26,8	0,6	15,8	10,5	11,4	533
<b>Tây Nguyên</b>											
Không di cư	100,0	1,2	7,3	2,3	1,9	16,6	0,0	5,8	0,4	64,5	259
Di cư	100,0	0,2	3,0	10,7	1,5	18,5	0,5	5,7	5,2	54,6	401
<b>Đông Nam Bộ</b>											
Không di cư	100,0	1,0	4,4	2,7	2,0	30,1	0,7	33,4	3,7	22,0	296
Di cư	100,0	0,8	1,5	5,2	3,7	15,2	0,6	30,4	26,2	16,4	519
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>											
Không di cư	100,0	2,0	10,7	4,6	1,4	38,6	0,9	19,3	3,7	18,7	347
Di cư	100,0	1,1	4,9	9,6	5,4	32,1	2,0	17,7	11,2	15,9	446
<b>Hà Nội</b>											
Không di cư	100,0	2,5	12,4	9,1	3,7	34,9	0,0	19,9	3,7	13,7	241
Di cư	100,0	1,3	11,0	17,7	7,8	21,0	0,0	17,2	11,3	12,6	372
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>											
Không di cư	100,0	2,3	6,8	7,7	4,5	38,3	0,9	23,9	6,8	9,0	222
Di cư	100,0	0,8	8,1	13,6	7,2	26,7	0,3	18,9	14,4	10,0	360

Trên 50% nam giới (cả di cư và không di cư) làm các nhóm nghề “Lao động thủ công và nghề nghiệp khác có liên quan”, “Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị” và

“Lao động giản đơn”, cao hơn nữ giới làm cùng nghề. Trong khi đó, nữ giới (cả di cư và không di cư) làm các công việc trong hai nhóm nghề như “Nhân viên trợ lý văn phòng” và “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” cao hơn nam giới làm việc trong cùng lĩnh vực. Điều này cũng tương tự đối với nhóm di cư đến và di cư quay về (Biểu 6.4).

**Biểu 6.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và giới tính**

Đơn vị tính: %

Nhóm nghề nghiệp	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nam</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	4,5	2,3	2,1	2,9
Nhà chuyên môn bậc cao	8,1	7,3	7,6	6,5
Nhà chuyên môn bậc trung	7,8	9,5	9,2	10,2
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,6	3,3	3,7	2,6
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	21,3	19,0	20,5	16,0
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,6	0,9	0,5	1,7
Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	23,3	23,8	22,9	25,5
Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị	8,6	16,0	18,1	11,9
Lao động giản đơn	24,2	17,8	15,4	22,7
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1087</i>	<i>1749</i>	<i>1168</i>	<i>581</i>
<b>Nữ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	1,0	0,4	0,4	0,2
Nhà chuyên môn bậc cao	10,5	5,8	5,1	8,7
Nhà chuyên môn bậc trung	5,2	16,4	14,8	22,8
Nhân viên trợ lý văn phòng	4,0	7,3	7,2	7,9
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	40,1	24,6	24,2	26,2
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,0
Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	16,6	12,1	13,5	6,9
Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị	1,0	15,6	17,6	7,9
Lao động giản đơn	21,4	17,6	17,1	19,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1362</i>	<i>1936</i>	<i>1532</i>	<i>404</i>

### 6.1.3. Khu vực/Ngành kinh tế

Xét theo 3 khu vực kinh tế, tỷ trọng đối tượng điều tra làm việc trong khu vực dịch vụ là lớn nhất, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng và thấp nhất là khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng người di cư làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn so với người không di cư (10,2% so với 15,8%). Trong khi đó, tỷ trọng người di cư làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao gần gấp đôi tỷ trọng người không di cư làm trong cùng khu vực (40,2% so với 26,4%). Tỷ trọng này tương tự đối với nam giới và nữ giới. Nam giới làm việc trong khu vực “Công nghiệp và xây dựng” cao hơn nữ giới, ngược lại nữ giới làm việc trong khu vực “Dịch vụ” cao hơn nam giới.

**Biểu 6.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo cơ cấu ngành kinh tế của và theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Khu vực/Ngành kinh tế	Chung		Nam		Nữ	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
<b>Khu vực kinh tế</b>						
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,8	10,2	18,7	12,2	13,5	8,5
Công nghiệp và xây dựng	26,4	40,2	29,8	42,8	23,7	37,8
Dịch vụ	57,8	49,5	51,5	45,0	62,9	53,7
<b>Ngành kinh tế</b>						
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,8	10,2	18,7	12,2	13,5	8,5
Khai khoáng	0,3	0,2	0,6	0,4	0,1	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,5	31,9	15,9	27,8	20,6	35,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,7	0,6	1,0	1,0	0,5	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,0	0,3	1,2	0,5	0,9	0,2
Xây dựng	5,8	7,2	11,1	13,2	1,6	1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,6	14,0	13,7	13,3	22,4	14,6
Vận tải, kho bãi	3,6	3,3	6,7	5,6	1,0	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,9	6,9	6,6	5,1	16,0	8,5
Thông tin và truyền thông	1,2	1,7	1,6	1,9	1,0	1,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	2,2	1,6	1,5	0,8	2,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,5	0,6	0,5	0,2	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,9	1,3	1,2	1,7	0,6	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5	1,0	0,9	1,1	2,0	0,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	5,6	4,9	8,6	6,8	3,2	3,2
Giáo dục và đào tạo	6,6	6,1	3,5	2,9	9,0	9,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,0	1,9	2,2	1,2	1,9	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,9	1,4	0,6	1,6	1,0	1,3
Hoạt động dịch vụ khác	2,9	2,7	3,5	1,7	2,5	3,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,7	1,7	0,2	0,1	1,1	3,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2447</i>	<i>3661</i>	<i>1087</i>	<i>1739</i>	<i>1360</i>	<i>1922</i>

Số liệu cũng cho thấy người di cư có xu hướng làm việc trong nhóm ngành “chế biến và chế tạo” cao hơn người không di cư (tương ứng với 31,9% và 18,5%). Nữ di cư có xu hướng làm việc trong nhóm ngành này cao hơn nam di cư (35,7% nữ và 27,8% nam). Ngành thu hút nhiều lao động di cư nhất là ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” với tỷ lệ 14% người di cư và 18,6% người không di cư.

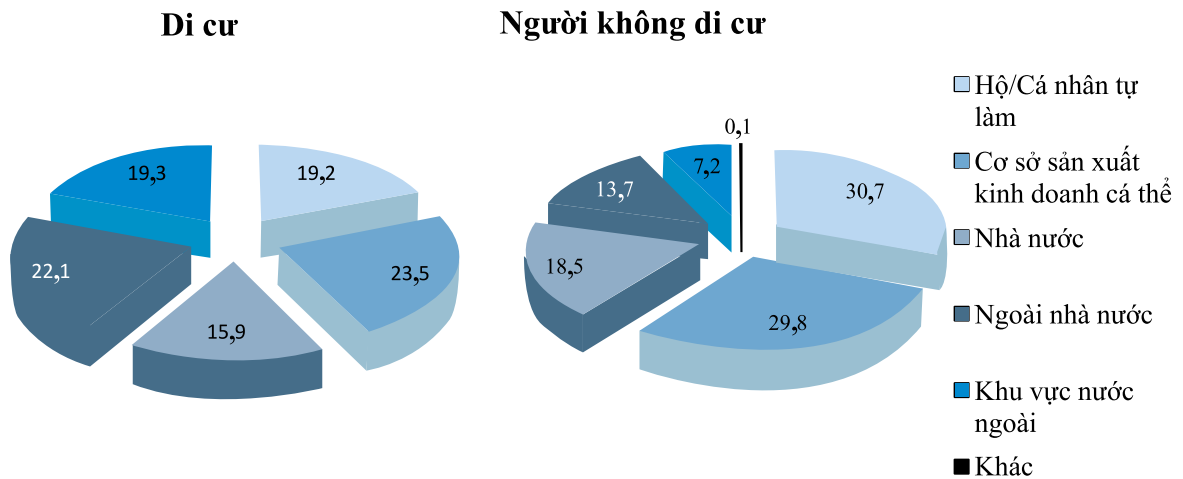
#### 6.1.4. Loại hình kinh tế

Hình 6.4 cho thấy, đối với người di cư, tỷ trọng người làm trong khu vực “Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm nhiều nhất với 23,5% người làm việc ở loại hình này

và thấp nhất là loại hình “Nhà nước” (chiếm 15,9%). Người không di cư chủ yếu làm trong khu vực “Hộ/Cá nhân tự làm” (chiếm 30,7%), tiếp đến là khu vực “Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể” (chiếm 29,8%) và thấp nhất là ở khu vực “Khu vực nước ngoài” (chiếm 7,2%). Ngoại trừ khu vực “Ngoài nhà nước” và khu vực “Khu vực nước ngoài”, tỷ trọng người di cư làm ở các khu vực kinh tế khác nhau đều thấp hơn so với người không di cư. Cụ thể, tỷ trọng người di cư làm trong “Khu vực nước ngoài” cao hơn gần 3 lần so với người không di cư (19,3% so với 7,2%), trong khu vực “Ngoài nhà nước” cao hơn 8 điểm phần trăm so với người không di cư.

Tỷ trọng người lao động làm việc trong các công ty nước ngoài và công ty tư nhân cho một hình ảnh tương tự như đã được thể hiện trong Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Thực trạng này cho thấy, công ty và doanh nghiệp nước ngoài trong khu vực tư nhân là một trong những khu vực tạo ra việc làm chính cho người di cư khi họ di chuyển khỏi quê hương, và thực trạng này không thay đổi trong thập kỷ qua.

**Hình 6.4: Cơ cấu loại hình kinh tế của người di cư và không di cư có việc làm**



Không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, cả người di cư và người không di cư tham gia làm việc ở các loại hình kinh tế, ngoại trừ “Khu vực nước ngoài” có 24,2% người di cư nữ và 13,9% người di cư nam làm việc trong lĩnh vực này. Với người không di cư các tỷ trọng tương ứng là 9% nữ và 5% nam (xem Biểu 6.6).

**Biểu 6.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Loại hình kinh tế	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nam</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ/Cá nhân tự làm	30,9	19,6	14,6	29,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	27,1	26,2	25,2	28,4
Nhà nước	20,6	15,6	14,4	18,1
Ngoài nhà nước	16,2	24,7	28,0	18,1
Khu vực nước ngoài	5,0	13,9	17,8	6,0
Khác	0,2	0,0	0,0	0,0
KXD	0,1	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	1 088	1 749	1 168	581



Loại hình kinh tế	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nữ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ/Cá nhân tự làm	30,5	18,8	17,9	22,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	31,9	21,0	19,8	25,5
Nhà nước	16,9	16,2	14,3	23,3
Ngoài nhà nước	11,7	19,8	20,6	17,1
Khu vực nước ngoài	9,0	24,2	27,5	11,9
Khác	0,0	0,0	0,0	0,0
KXD	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 362</i>	<i>1 936</i>	<i>1 532</i>	<i>404</i>

Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng người di cư và người không di cư làm trong “Khu vực nước ngoài” cao nhất so với các khu vực khác trong cả nước (45,7% và 28,7% tương ứng). Các khu công nghiệp nằm trong vùng này thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vì thế thu hút lao động di cư đến làm việc. Đồng bằng sông Hồng cũng thu hút tới 38,4% người di cư làm việc trong “Khu vực nước ngoài”, tuy nhiên vùng này chỉ có 7,7% người không di cư làm việc trong loại hình cơ sở kinh tế này. Người không di cư ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu làm việc trong loại hình “Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”.

Hầu hết đối tượng điều tra ở Tây Nguyên làm việc trong khu vực “Hộ/Cá nhân tự làm” (68% đối với người không di cư và 58,4% đối với người di cư). Tỷ trọng người làm việc trong khu vực “Hộ/Cá nhân tự làm” của Tây Nguyên là cao nhất. Lao động ở Tây Nguyên làm việc chủ yếu trong ngành nông nghiệp (trên 50%).

**Biểu 6.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội/ Tình trạng di cư	Tổng	Hộ/Cá nhân tự làm	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Khác	KXD	Số lượng (người)
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>									
Không di cư	100,0	35,9	22,3	31,1	9,1	1,3	0,3	-	309
Di cư	100,0	17,7	15,4	36,9	15,9	14,1	-	-	447
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>									
Không di cư	100,0	24,2	34,7	22,4	11,0	7,7	-	-	392
Di cư	100,0	7,1	22,7	13,2	18,6	38,4	-	-	607
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>									
Không di cư	100,0	30,5	27,9	20,1	18,0	3,6	-	-	384
Di cư	100,0	23,5	22,0	19,3	25,5	9,8	-	-	533
<b>Tây Nguyên</b>									
Không di cư	100,0	68,0	17,4	13,5	1,2	-	-	-	259
Di cư	100,0	58,4	22,2	14,7	4,5	0,2	-	-	401
<b>Đông Nam Bộ</b>									
Không di cư	100,0	19,3	29,4	8,4	13,9	28,7	-	0,3	296
Di cư	100,0	10,8	19,5	4,4	19,7	45,7	-	-	519

Vùng kinh tế - xã hội/ Tình trạng di cư	Tổng	Hộ/Cá nhân tự làm	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Khác	KXD	Số lượng (người)
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>									
Không di cư	100,0	28,5	38,0	15,9	14,7	2,9	-	-	347
Di cư	100,0	17,5	36,1	11,4	29,6	5,4	-	-	446
<b>Hà Nội</b>									
Không di cư	100,0	26,1	31,1	20,7	18,3	3,3	0,4	-	241
Di cư	100,0	12,6	24,7	17,2	33,6	11,8	-	-	372
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>									
Không di cư	100,0	15,3	35,6	12,6	25,2	11,3	-	-	222
Di cư	100,0	12,2	27,2	11,4	33,1	16,1	-	-	360

Số liệu Biểu 6.8 cho thấy, đối với người di cư có đăng ký hộ khẩu thường trú (KT1), tỷ trọng người làm trong khu vực “Hộ/Cá nhân tự làm”, “cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể” và khu vực “Nhà nước” xấp xỉ nhau và mỗi khu vực này chiếm khoảng một phần tư số người di cư. Những người có hộ khẩu thường trú làm việc trong “Khu vực nước ngoài” thấp nhất (7,5%). Đối với những người đăng ký tạm trú KT2, khoảng một phần tư làm việc cho khu vực “Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể” (26,0%), 22,1% làm việc cho loại hình kinh tế ngoài nhà nước và 16,7% làm việc cho “Khu vực nước ngoài”. Một tỷ trọng rất nhỏ người di cư đăng ký tạm trú KT3 hoặc KT4 làm việc cho các cơ quan Nhà nước (9,4% và 7,0% tương ứng), nhưng ngược lại tỷ trọng người đăng ký tạm trú KT3 hoặc KT4 làm việc cho khu vực ‘Ngoài nhà nước’ và ‘có vốn đầu tư nước ngoài’ rất lớn, khoảng 34,6% và 34,2%. Đặc biệt tỷ trọng nữ đăng ký tạm trú KT3 và KT4 làm việc cho “Khu vực nước ngoài” là 42,5% và 41,7%.

Kết quả này tương tự kết quả trong điều tra của Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam (2016) là những người đăng ký hộ khẩu tạm trú thường ít làm việc trong khu vực công và thường làm ở khu vực tư nhân hơn những người có đăng ký hộ khẩu thường trú. Báo cáo đó cho thấy có sự phân biệt đối xử đối với những người đăng ký tạm trú trong thị trường lao động.

**Biểu 6.8: Phân bố phần trăm người di cư theo loại hình kinh tế và theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính**

Đơn vị tính: %

Loại hình kinh tế	Tổng	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4
<b>Chung</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ/Cá nhân tự làm	19,3	27,1	17,0	11,8	9,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	22,4	23,9	26,0	18,4	22,0
Nhà nước	16,9	24,1	18,3	9,4	7,0
Ngoài nhà nước	21,6	17,2	22,1	25,8	27,2
Khu vực nước ngoài	19,8	7,5	16,7	34,6	34,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>3 194</i>	<i>1 525</i>	<i>312</i>	<i>798</i>	<i>558</i>
<b>Nam</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ/Cá nhân tự làm	19,8	29,1	16,8	11,6	7,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	25,7	26,7	28,9	20,9	27,9
Nhà nước	16,4	23,0	19,5	9,6	6,1
Ngoài nhà nước	23,8	16,6	22,1	32,8	32,1
Khu vực nước ngoài	14,2	4,6	12,8	25,1	26,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 538</i>	<i>745</i>	<i>149</i>	<i>363</i>	<i>280</i>

Loại hình kinh tế	Tổng	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4
<b>Nữ</b>					
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hộ/Cá nhân tự làm	18,7	25,3	17,2	12,0	11,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	19,3	21,3	23,3	16,3	16,2
Nhà nước	17,3	25,3	17,2	9,2	7,9
Ngoài nhà nước	19,6	17,8	22,1	20,0	22,3
Khu vực nước ngoài	25,1	10,4	20,2	42,5	41,7
Số lượng (người)	1 656	780	163	435	278

Các kết quả phân tích này cho thấy tương tự điều tra năm 2004, ngành công nghiệp, cụ thể là Khu vực nước ngoài, có nhiều lao động có hộ khẩu tạm trú, trong khi khu vực công có nhiều lao động di cư có hộ khẩu thường trú.

### 6.1.5. Hợp đồng lao động

Có khoảng 70% người di cư và 73,4% người không di cư có ký hợp đồng lao động (70,8% của người di cư đến và 65,7% của người di cư quay về, gián đoạn). Có 17,9% người không di cư có thỏa thuận miệng với chủ sử dụng lao động, thấp hơn tỷ lệ này của người di cư (20,7%). Tỷ trọng người không có hợp đồng lao động chiếm tỷ trọng thấp (8,7% của người không di cư và 9,7% của người di cư). Tỷ trọng những người có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là cao nhất (54,4% của người không di cư và 30,9% của người di cư). Đáng chú ý có 33,2% người di cư đến đã ký loại hợp đồng lao động từ 1 năm đến dưới 3 năm, cao hơn so với các loại hợp đồng lao động khác.

Có khác biệt tỷ trọng đã ký hợp đồng lao động của người di cư và không di cư theo quan sát ở cả hai giới. Ở cả nhóm di cư và không di cư, tỷ trọng nữ giới ký kết hợp đồng lao động nhiều hơn so với nam giới (77,7% so với 68,7% của người không di cư; 76,0% so với 62,5% của người di cư).

**Biểu 6.9: Phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo loại hợp đồng lao động đã ký và theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Hợp đồng lao động (*)	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Chung</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
HĐLĐ KXĐ thời hạn	54,4	30,9	29,9	34,3
HĐLĐ từ 1 năm đến dưới 3 năm	15,9	30,8	33,2	23,0
HĐLĐ từ 3 tháng đến dưới 1 năm	2,4	6,0	6,0	5,9
HĐLĐ dưới 3 tháng	0,6	1,8	1,7	2,4
Thỏa thuận miệng	17,9	20,7	20,2	22,6
Không có HĐLĐ	8,7	9,7	9,1	11,7
KXĐ	0,1	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	1 167	2 706	2 083	623
<b>Nam</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
HĐLĐ KXĐ thời hạn	51,1	28,9	28,3	30,4
HĐLĐ từ 1 năm đến dưới 3 năm	13,9	26,0	29,1	18,2
HĐLĐ từ 3 tháng đến dưới 1 năm	3,0	5,9	5,8	6,3
HĐLĐ dưới 3 tháng	0,7	1,7	1,6	1,9
Thỏa thuận miệng	21,2	25,8	24,2	29,6
Không có HĐLĐ	10,1	11,7	11,0	13,6
KXĐ	0,0	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	562	1 289	921	368

Hợp đồng lao động (*)	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nữ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
HĐLĐ KXD thời hạn	57,5	32,7	31,1	40,0
HĐLĐ từ 1 năm đến dưới 3 năm	17,9	35,2	36,4	29,8
HĐLĐ từ 3 tháng đến dưới 1 năm	1,8	6,1	6,3	5,5
HĐLĐ dưới 3 tháng	0,5	2,0	1,7	3,1
Thỏa thuận miệng	14,9	16,2	17,0	12,5
Không có HĐLĐ	7,3	7,8	7,6	9,0
KXD	0,2	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	605	1 417	1 162	255

(\*) Số liệu Biểu 6.9 chỉ tính đối cho đối tượng điều tra là “Xã viên hợp tác xã” và “Lao động làm công ăn lương”.

### 6.1.6. Tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi nhận được

Tỷ trọng người di cư nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi cao hơn so với người không di cư. Khoảng 31,7% của người không di cư và 48,7% của người di cư (người di cư đến là 52,6% và người di cư quay về, gián đoạn là 38,0%) có nhận được một hình thức phúc lợi nào đó từ nơi làm việc (xem Biểu 6.10).

Tây Nguyên có tỷ trọng người lao động nhận được phúc lợi tại nơi làm việc thấp nhất (12,4% của người không di cư và 19,5% của người di cư, trong đó: di cư đến là 20,1% và di cư quay về, gián đoạn là 17,9%). Tỷ trọng này của Đông Nam Bộ là cao nhất (45,6% của người không di cư và 62,4% của người di cư, trong đó: di cư đến là 65,0% và di cư quay về, gián đoạn là 50,0%). Kết quả điều tra di cư năm 2015 tương tự như kết quả Điều tra di cư năm 2004, đó là “Khu vực Tây Nguyên có tỷ trọng người lao động nhận được phúc lợi tại nơi làm việc thấp nhất, con số đó của khu công nghiệp Đông Nam Bộ là cao nhất”. Tỷ trọng người lao động ở vùng Đông Nam Bộ nhận phúc lợi cao là do tỷ trọng người làm việc trong ngành công nghiệp ở khu vực này cao hơn.

**Biểu 6.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư nhận tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Tổng	Tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi nhận được		Số lượng (người)
		Có	Không	
<b>Toàn quốc</b>				
Không di cư	100,0	31,7	68,3	2 450
Di cư	100,0	48,7	51,3	3 685
- Di cư đến	100,0	52,6	47,4	2 700
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	38,0	62,0	985
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>				
Không di cư	100,0	29,1	70,9	309
Di cư	100,0	52,1	47,9	447
- Di cư đến	100,0	58,1	41,9	279
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	42,3	57,7	168

Nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Tổng	Tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi nhận được		Số lượng (người)
		Có	Không	
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>				
Không di cư	100,0	36,2	63,8	392
Di cư	100,0	65,4	34,6	607
- Di cư đến	100,0	72,4	27,6	427
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	48,9	51,1	180
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>				
Không di cư	100,0	35,4	64,6	384
Di cư	100,0	45,4	54,6	533
- Di cư đến	100,0	47,0	53,0	328
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	42,9	57,1	205
<b>Tây Nguyên</b>				
Không di cư	100,0	12,4	87,6	259
Di cư	100,0	19,5	80,5	401
- Di cư đến	100,0	20,1	79,9	278
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	17,9	82,1	123
<b>Đông Nam Bộ</b>				
Không di cư	100,0	45,6	54,4	296
Di cư	100,0	62,4	37,6	519
- Di cư đến	100,0	65,0	35,0	431
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	50,0	50,0	88
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
Không di cư	100,0	24,5	75,5	347
Di cư	100,0	35,4	64,6	446
- Di cư đến	100,0	42,9	57,1	289
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	21,7	78,3	157
<b>Thành phố Hà Nội</b>				
Không di cư	100,0	32,0	68,0	241
Di cư	100,0	48,4	51,6	372
- Di cư đến	100,0	49,1	50,9	332
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	42,5	57,5	40
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Không di cư	100,0	36,0	64,0	222
Di cư	100,0	50,6	49,4	360
- Di cư đến	100,0	51,2	48,8	336
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	41,7	58,3	24

Biểu 6.11 thể hiện tỷ lệ người lao động được các loại phúc lợi. Loại phúc lợi mà người lao động nhận được nhiều nhất là tiền thưởng (64,5% của người không di cư và 67,5% của người di cư, trong đó: di cư đến là 66,9% và di cư quay về, gián đoạn là 70,0%). Hầu hết các vùng có người lao động nhận được tiền thưởng chiếm tỷ lệ cao nhất (ngoại trừ Đông Nam Bộ).

Tiền làm thêm giờ được xem là một loại phúc lợi đáng kể mà người di cư, không di cư nhận được, nhất là đối với người di cư ở các vùng có nhiều khu công nghiệp lớn

như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ người lao động nhận được tiền làm thêm giờ cao nhất ở Đông Nam Bộ (63,7% của người không di cư và 64,4% của người di cư, trong đó: di cư đến là 67,0% và di cư quay về, gián đoạn là 47,7%). Ngoại trừ Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ người lao động nhận được tiền ăn cao hơn tiền làm thêm giờ (36,0% so với 28,7% của người không di cư và 47,7% so với 35,3% của người di cư), các vùng còn lại đều có tỷ lệ người lao động nhận được tiền làm thêm giờ nhiều thứ hai sau tỷ lệ tiền thưởng mà người lao động nhận được.

**Biểu 6.11: Phần trăm người di cư và không di cư nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc chia theo loại tiền thưởng và vùng kinh tế xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế – xã hội và tình trạng di cư	Loại tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi								Số lượng (người)
	Tiền thưởng	Tiền làm thêm	Tiền đi lại	Tiền quần áo	Tiền ăn	Tiền nhà	Tiền phụ cấp nghề	Khác	
<b>Toàn quốc</b>									
Không di cư	64,5	40,2	24,8	21,2	33,7	8,6	29,7	8,1	777
Di cư	67,5	51,4	33,4	26,3	46,2	15,7	21,0	7,8	1 789
- Di cư đến	66,9	55,7	35,9	25,6	49,4	18,5	19,8	7,8	1 416
- Di cư quay về, gián đoạn	70,0	35,1	23,6	29,2	34,0	4,8	25,5	7,8	373
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>									
Không di cư	66,7	34,4	17,8	27,8	25,6	1,1	43,3	4,4	90
Di cư	72,0	47,0	13,8	31,9	27,6	5,2	31,0	1,3	232
- Di cư đến	70,8	56,5	15,5	35,4	35,4	7,5	24,2	1,2	161
- Di cư quay về, gián đoạn	74,6	25,4	9,9	23,9	9,9	0,0	46,5	1,4	71
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>									
Không di cư	79,6	38,0	21,1	26,1	37,3	4,2	32,4	4,2	142
Di cư	77,2	60,3	40,8	37,7	55,9	22,3	13,9	5,1	395
- Di cư đến	78,6	68,2	44,2	36,4	58,1	26,6	12,0	3,9	308
- Di cư quay về, gián đoạn	72,4	32,2	28,7	42,5	48,3	6,9	20,7	9,2	87
<b>Bắc trung bộ và DH miền Trung</b>									
Không di cư	58,1	28,7	25,7	23,5	36,0	0,7	16,9	11,8	136
Di cư	66,4	35,3	24,9	25,3	47,7	4,1	14,9	12,0	241
- Di cư đến	67,3	35,3	27,5	23,5	54,2	5,9	15,7	9,8	153
- Di cư quay về, gián đoạn	64,8	35,2	20,5	28,4	36,4	1,1	13,6	15,9	88
<b>Tây Nguyên</b>									
Không di cư	62,5	28,1	12,5	12,5	18,8	3,1	43,8	12,5	32
Di cư	51,3	20,5	21,8	24,4	41,0	14,1	35,9	12,8	78
- Di cư đến	46,4	19,6	21,4	28,6	50,0	19,6	32,1	16,1	56
- Di cư quay về, gián đoạn	63,6	22,7	22,7	13,6	18,2	0,0	45,5	4,5	22
<b>Đông Nam Bộ</b>									
Không di cư	42,2	63,7	46,7	7,4	40,0	34,1	29,6	14,8	135
Di cư	47,7	64,4	50,8	13,3	51,1	32,5	21,7	17,6	323
- Di cư đến	45,2	67,0	52,0	11,5	51,6	33,7	22,2	19,0	279
- Di cư quay về, gián đoạn	63,6	47,7	43,2	25,0	47,7	25,0	18,2	9,1	44
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>									
Không di cư	60,0	37,6	15,3	18,8	29,4	3,5	42,4	3,5	85
Di cư	63,9	44,3	22,2	20,9	39,9	7,6	22,8	2,5	158
- Di cư đến	60,5	46,8	21,8	21,0	41,9	9,7	23,4	3,2	124
- Di cư quay về, gián đoạn	76,5	35,3	23,5	20,6	32,4	0,0	20,6	0,0	34

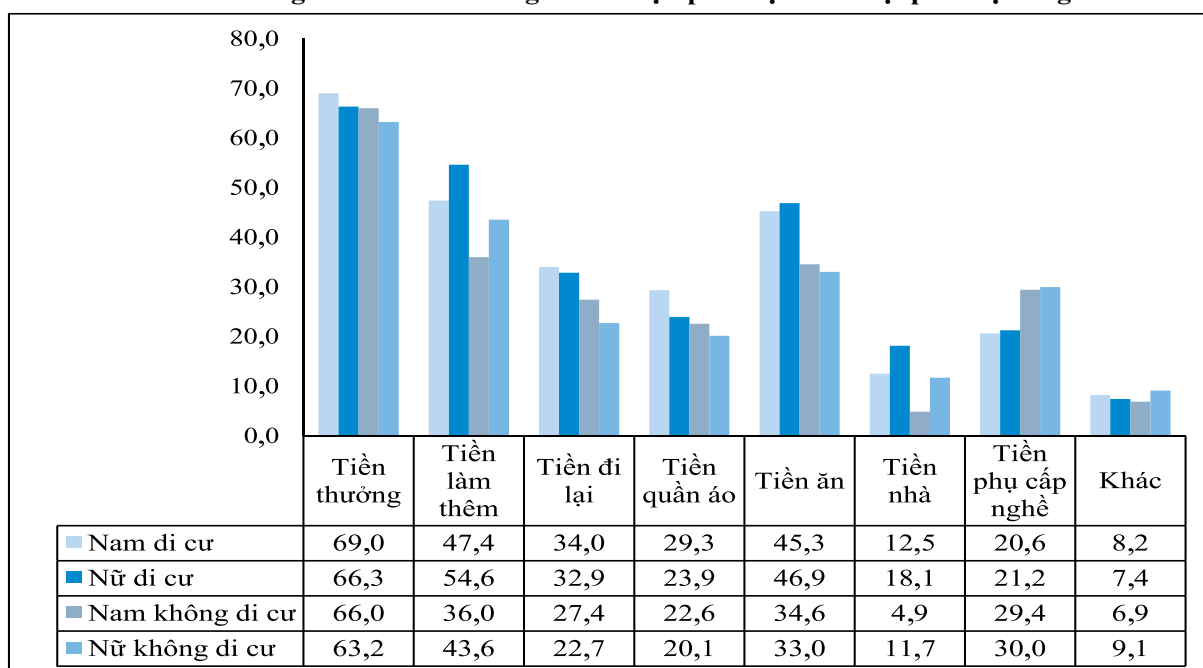


Vùng kinh tế – xã hội và tình trạng di cư	Loại tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi								Số lượng (người)
	Tiền thưởng	Tiền làm thêm	Tiền đi lại	Tiền quần áo	Tiền ăn	Tiền nhà	Tiền phụ cấp nghề	Khác	
<b>Hà Nội</b>									
Không di cư	70,1	42,9	20,8	28,6	37,7	0,0	23,4	5,2	77
Di cư	75,0	53,9	40,6	23,3	52,2	12,8	15,6	0,6	180
- Di cư đến	76,7	54,6	42,9	23,3	54,6	14,1	14,7	0,6	163
- Di cư quay về, gián đoạn	58,8	47,1	17,6	23,5	29,4	0,0	23,5	0,0	17
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>									
Không di cư	83,8	35,0	20,0	23,8	28,8	11,3	18,8	7,5	80
Di cư	80,2	53,3	30,2	27,5	39,6	10,4	27,5	8,2	182
- Di cư đến	79,1	51,7	30,2	26,2	39,0	11,0	27,3	8,1	172
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	80,0	30,0	50,0	50,0	0,0	30,0	10,0	10

Số liệu bảng này dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%

Không có sự chênh lệch đáng kể giữa nam giới và nữ giới về tỷ lệ của từng loại phúc lợi nhận được của người di cư và người không di cư. Nam di cư nhận được tiền thưởng cao hơn nữ di cư (chênh lệch 2,7 điểm phần trăm), trong khi đó, nữ di cư lại nhận được tiền làm thêm giờ cao hơn nam di cư. Đối với người không di cư cũng xảy ra trường hợp tương tự (xem Hình 6.5).

**Hình 6.5: Phần trăm người di cư và không di cư nhận phúc lợi theo loại phúc lợi và giới tính**



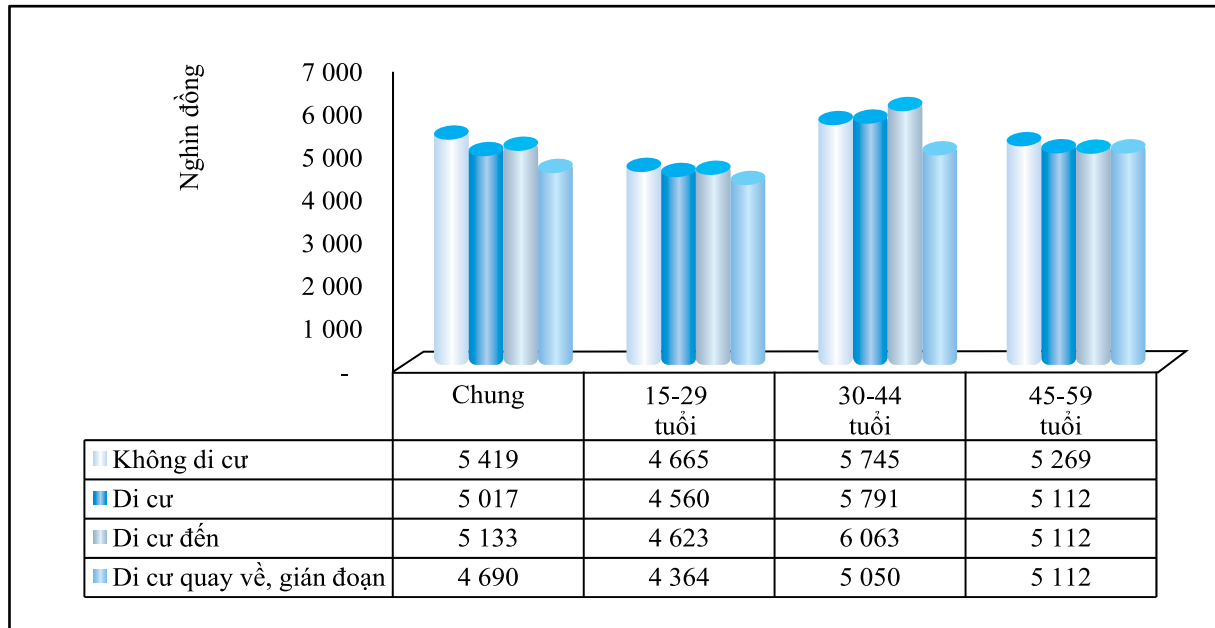
### 6.1.7. Thu nhập bình quân tháng

Nhìn chung, mức thu nhập bình quân tháng của người không di cư cao hơn của người di cư (5,4 triệu đồng so với 5,0 triệu đồng). Người không di cư có thu nhập cao hơn người di cư ở các nhóm tuổi 15-29 và 45-49 tuổi, tuy nhiên sự chênh lệch này không nhiều. Ngược lại ở nhóm tuổi 30-44, thu nhập bình quân tháng của người di cư và người không di cư hầu như không có sự chênh lệch (5,8 triệu đồng so với 5,7 triệu đồng). Điểm

đáng chú ý là thu nhập bình quân tháng của người di cư đến cao nhất (6,1 triệu đồng) so với loại hình di cư khác và người di cư. Sự khác nhau về thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư bị ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi (Biểu 6.6)

Số liệu từ Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy, người không di cư có thu nhập trung bình cao hơn 25% so với người di cư và sự khác biệt này giữa hai nhóm tăng theo độ tuổi. Tuy nhiên, điều tra năm 2015 cho thấy sự khác biệt giữa người không di cư và người di cư đã giảm (ít hơn 10%) và không có khác biệt lớn theo độ tuổi.

**Hình 6.6: Thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư chia theo nhóm tuổi**



Thu nhập bình quân theo vùng được thể hiện trong Biểu 6.12. Không có gì ngạc nhiên khi thu nhập bình quân tháng của người lao động ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước đạt mức cao hơn so với các vùng còn lại. Thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (hơn 6,7 triệu đồng của người không di cư và gần 6,2 triệu đồng của người di cư), tiếp đến là Hà Nội (6,4 triệu đồng của người không di cư và 5,9 triệu đồng của người di cư). Mức thu nhập bình quân thấp nhất của người không di cư và người di cư đều thuộc về Tây Nguyên (4,2 triệu đồng và 3,5 triệu đồng tương ứng). Hầu hết các vùng, thu nhập của người không di cư cao hơn người di cư, ngoại trừ Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thì ngược lại.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh và ở Tây Nguyên, đối với nhóm tuổi trẻ 15-29 tuổi, thu nhập bình quân tháng của người di cư cao hơn của người không di cư (5,2 triệu đồng so với 4,7 triệu đồng và 3,2 triệu đồng so với 2,8 triệu đồng). Tình trạng này xảy ra ngược lại đối với hai nhóm tuổi còn lại.

Thu nhập bình quân tháng của nam giới cao hơn của nữ giới. Nam di cư có thu nhập cao hơn nữ di cư ở tất cả các nhóm tuổi, số liệu cho thấy tương tự khi so sánh thu nhập của nam không di cư và nữ không di cư ở hai nhóm tuổi 30-44 và 45-59. Riêng nhóm 15-29 tuổi thu nhập nam không di cư thấp hơn nữ không di cư.

**Biểu 6.12: Thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính và vùng kinh tế – xã hội**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng		15-29 tuổi		30-44 tuổi		45-59 tuổi	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
<b>Chung</b>	<b>5 419</b>	<b>5 017</b>	<b>4 665</b>	<b>4 560</b>	<b>5 745</b>	<b>5 791</b>	<b>5 269</b>	<b>5 112</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	5 400	5 383	4 853	4 884	5 964	5 938	4 604	6 937
Đồng bằng sông Hồng	5 292	5 265	5 433	4 965	6 033	6 275	4 212	4 849
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4 392	4 429	3 206	3 914	4 643	5 245	4 544	5 079
Tây Nguyên	4 186	3 468	2 796	3 195	4 422	3 861	4 841	3 783
Đông Nam Bộ	6 178	5 214	5 965	4 962	6 091	5 686	6 473	5 158
Đồng bằng sông Cửu Long	5 454	4 343	5 295	3 903	5 174	4 671	5 833	4 880
Thành phố Hà Nội	6 408	5 861	5 704	5 155	6 635	7 523	6 394	4 559
Thành phố Hồ Chí Minh	6 744	6 190	4 795	5 231	7 697	7 238	6 408	5 991
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 450</i>	<i>3 685</i>	<i>365</i>	<i>2 150</i>	<i>1 235</i>	<i>1 202</i>	<i>850</i>	<i>333</i>
<b>Nam</b>								
<b>Tổng</b>	<b>6 035</b>	<b>5 543</b>	<b>4 579</b>	<b>4 878</b>	<b>6 498</b>	<b>6 390</b>	<b>5 920</b>	<b>5 837</b>
Trung du miền núi phía Bắc	5 531	5 927	5 888	5 179	5 818	6 414	4 837	8 332
Đồng bằng sông Hồng	5 975	5 882	5 120	5 367	7 486	7 125	4 078	5 205
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4 784	4 923	3 012	4 276	4 888	5 653	5 210	6 070
Tây Nguyên	4 885	3 935	3 055	3 476	5 673	4 375	4 666	4 594
Đông Nam Bộ	7 070	5 740	5 706	5 138	7 559	6 569	7 171	5 999
Đồng bằng sông Cửu Long	5 752	4 726	4 822	4 153	5 124	5 152	6 744	5 075
Thành phố Hà Nội	6 797	6 386	6 254	5 313	6 718	7 962	7 036	5 680
Thành phố Hồ Chí Minh	8 729	6 812	3 854	5 814	10 432	7 873	8 374	6 495
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 088</i>	<i>1 749</i>	<i>139</i>	<i>924</i>	<i>538</i>	<i>636</i>	<i>411</i>	<i>189</i>
<b>Nữ</b>								
<b>Tổng</b>	<b>4 928</b>	<b>4 535</b>	<b>4 718</b>	<b>4 320</b>	<b>5 164</b>	<b>5 100</b>	<b>4 660</b>	<b>4 118</b>
Trung du miền núi phía Bắc	5 277	4 784	4 100	4 624	6 118	5 265	4 402	3 625
Đồng bằng sông Hồng	4 821	4 722	5 525	4 685	4 966	5 001	4 318	4 246
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4 050	4 050	3 342	3 671	4 420	4 867	3 940	4 132
Tây Nguyên	3 637	3 040	2 619	2 987	3 495	3 238	5 016	2 723
Đông Nam Bộ	5 460	4 729	6 174	4 824	5 154	4 725	5 631	3 995
Đồng bằng sông Cửu Long	5 217	3 940	5 682	3 698	5 213	4 149	5 088	4 451
Thành phố Hà Nội	6 141	5 427	5 440	5 047	6 587	6 985	5 752	3 795
Thành phố Hồ Chí Minh	5 087	5 606	5 248	4 730	5 668	6 620	3 827	5 403
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 362</i>	<i>1 936</i>	<i>226</i>	<i>1 226</i>	<i>697</i>	<i>566</i>	<i>439</i>	<i>144</i>

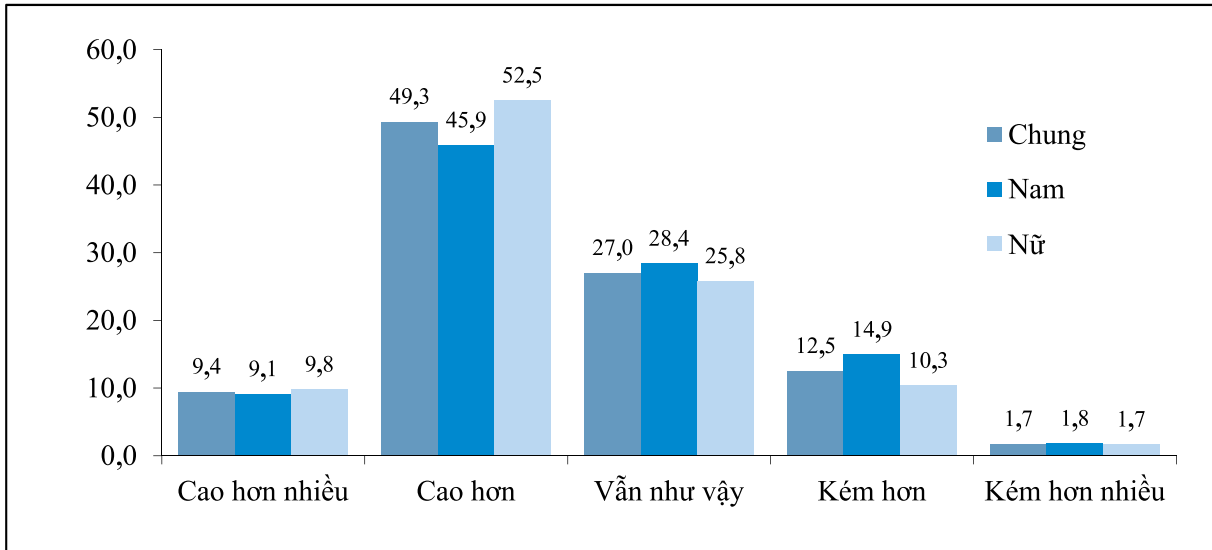
Thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng bởi một số nhân tố, ví dụ: trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và nghề nghiệp. Mỗi liên hệ này không được phân tích trong báo cáo này, vì báo cáo chỉ tập trung vào những phân tích cơ bản nhất. Tuy nhiên rất ngạc nhiên khi người di cư, so với người không di cư, không có lợi thế đáng kể về thu

nhập trong thị trường lao động dù họ có trình độ giáo dục cao hơn. Rất cần có một phân tích sâu hơn để làm rõ điều này.

### 6.1.8. So sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển của người di cư

Như phân tích ở chương 4, lý do về kinh tế được coi là lý do chính để một người quyết định di chuyển. So sánh thu nhập trước và sau di cư (xem Hình 6.7) cho thấy khoảng 60% người di cư tự đánh giá thu nhập của họ ở nơi ở/nơi làm việc mới cao hơn hoặc cao hơn nhiều so với nơi ở/nơi làm việc cũ. Tỷ lệ này ở nữ (62,3%) cao hơn so với nam (55%). Như vậy, đa số người di cư được hưởng lợi về kinh tế do di chuyển.

**Hình 6.7: So sánh mức thu nhập trước và sau di chuyển của người di cư theo giới tính**



Số liệu biểu 6.13 cho thấy người di cư đến cho rằng, thu nhập sau khi di chuyển cao hơn trước đó trong khi đó người di cư quay về và di cư gián đoạn lại có nhận định ngược lại. Có 63,6% người di cư đến cho rằng thu nhập ở nơi đến tốt hơn trước khi di chuyển và chỉ có 9,2% cho rằng thu nhập kém hơn nơi cũ. Tỷ lệ này đối với người di cư quay về, gián đoạn là 45,7% và 28,1%.

Trong tám vùng, chỉ có Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Thành phố Hồ Chí Minh, phần trăm người di cư tự đánh giá mức tiền lương, tiền công hoặc thu nhập cao hơn so với trước khi di chuyển là dưới 50%. Các vùng còn lại tỷ trọng đều lớn hơn 55%, với tỷ trọng cao nhất của người di cư ở Đồng bằng sông Hồng (68,9%, trong đó: người di cư đến là 76,1% và người di cư quay về, gián đoạn là 51,7%); tiếp sau là Đông Nam Bộ (68,2%, trong đó: người di cư đến là 71,0% và người di cư quay về, gián đoạn là 54,5%).

Phần trăm người di cư tự đánh giá mức tiền lương, tiền công hoặc thu nhập ở nơi ở/nơi làm việc cũ kém hơn nhiều so với mức nhận được trước khi di chuyển là rất thấp (1,7%). Xét theo từng vùng, có những vùng rất thấp như Trung du và miền núi phía Bắc (0,2%) và Hà Nội (0,5%).

**Biểu 6.13: Phần trăm người di cư so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển theo vùng kinh tế – xã hội**

Đơn vị tính: %

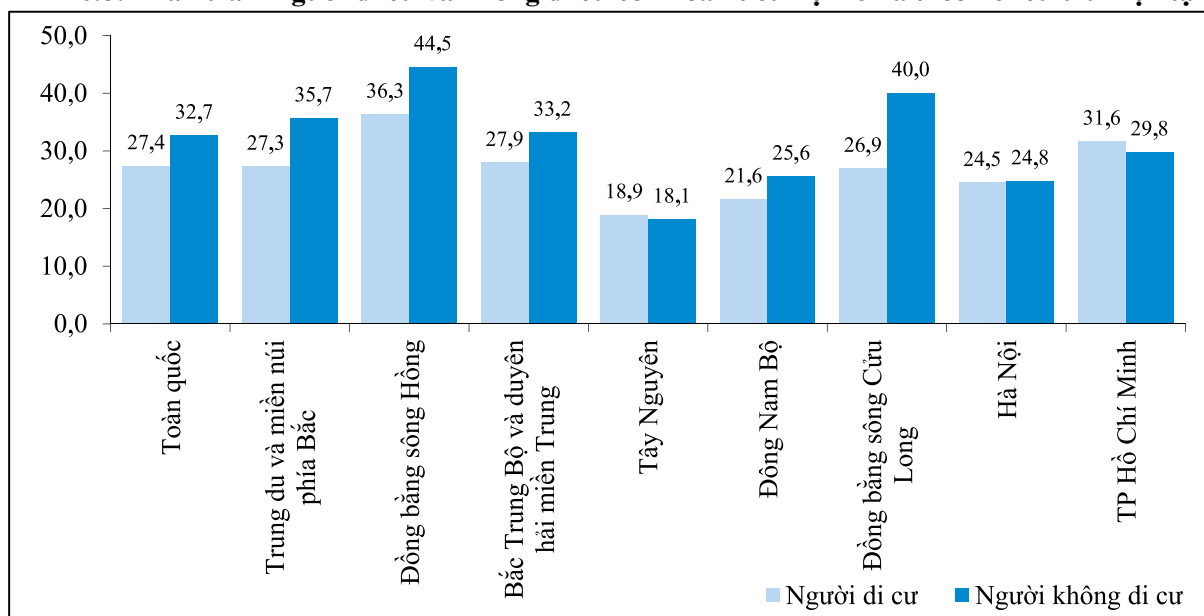
Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	So sánh mức thu nhập					Số lượng (người)
		Cao hơn nhiều	Cao hơn	Vẫn như vậy	Kém hơn	Kém hơn nhiều	
<b>Toàn quốc</b>							
Di cư	100,0	9,4	49,3	27,0	12,5	1,7	3 685
- Di cư đến	100,0	10,0	53,6	27,3	8,3	0,9	2 700
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	7,9	37,8	26,3	24,2	3,9	985
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>							
Di cư	100,0	8,9	56,8	22,6	11,4	0,2	447
- Di cư đến	100,0	11,8	64,9	17,2	6,1	0,0	279
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	4,2	43,5	31,5	20,2	0,6	168
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>							
Di cư	100,0	13,7	55,2	20,3	8,7	2,1	607
- Di cư đến	100,0	14,3	61,8	17,6	5,6	0,7	427
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	12,2	39,4	26,7	16,1	5,6	180
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>							
Di cư	100,0	8,8	34,5	36,2	18,2	2,3	533
- Di cư đến	100,0	7,6	37,5	42,4	11,9	0,6	328
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	10,7	29,8	26,3	28,3	4,9	205
<b>Tây Nguyên</b>							
Di cư	100,0	3,5	55,6	17,7	20,7	2,5	401
- Di cư đến	100,0	4,0	58,3	18,0	16,9	2,9	278
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	2,4	49,6	17,1	29,3	1,6	123
<b>Đông Nam Bộ</b>							
Di cư	100,0	10,6	57,6	17,9	12,9	1,0	519
- Di cư đến	100,0	10,7	60,3	19,0	9,3	0,7	431
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	10,2	44,3	12,5	30,7	2,3	88
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>							
Di cư	100,0	12,1	44,6	24,0	16,1	3,1	446
- Di cư đến	100,0	14,9	55,4	21,1	8,0	0,7	289
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	7,0	24,8	29,3	31,2	7,6	157
<b>Hà Nội</b>							
Di cư	100,0	7,8	49,5	38,2	4,0	0,5	372
- Di cư đến	100,0	7,8	51,2	36,7	3,6	0,6	332
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	7,5	35,0	50,0	7,5	0,0	40
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>							
Di cư	100,0	7,2	38,9	45,8	6,4	1,7	360
- Di cư đến	100,0	7,4	37,5	47,3	6,3	1,5	336
- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	4,2	58,3	25,0	8,3	4,2	24

## 6.2. ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI

### 6.2.1. Tiền tiết kiệm

Có khoảng 27% người di cư và 33% người không di cư có tiền tiết kiệm. Có sự khác nhau khá lớn về tỷ trọng đối tượng điều tra có tiền tiết kiệm theo các khu vực. Tỷ trọng này cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (36,3% của người di cư và 44,5% của người không di cư) và thấp nhất ở Tây Nguyên (18,9% của người di cư và 18,1% của người không di cư). Phần trăm người di cư đến Tây Nguyên có khoản tiết kiệm đặc biệt thấp, điều đó cho thấy rằng người di cư đến Tây Nguyên ở trong tình trạng kinh tế dễ gặp khó khăn hơn so với người di cư đến các khu vực khác, họ có thể phải sử dụng phần lớn thu nhập để chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày. Ngoại trừ Đồng bằng sông Cửu Long có sự khác biệt lớn về tỷ trọng người di cư và người không di cư có tiền tiết kiệm, (26,9% người di cư và 40% người không di cư có tiền tiết kiệm), ở các vùng khác, khác biệt về tỷ trọng người di cư và người không di cư có tiền tiết kiệm là không lớn. Điều này cho thấy không phải tình trạng di cư mà mức độ phát triển kinh tế của mỗi vùng được cho là quyết định đến khả năng tiết kiệm.

**Hình 6.8: Phần trăm người di cư và không di cư có khoản tiết kiệm chia theo nơi cư trú hiện tại**



Biểu 6.14 cho thấy, trong số các hình thức giữ khoản tiền tiết kiệm, tỷ trọng người muốn tự giữ tiền là lớn nhất (65,1% của người di cư và 59,7% của người không di cư), trong đó: di cư đến là 63,2% và di cư quay về, gián đoạn là 72,3%), tiếp đến là hình thức gửi tiết kiệm (35,4% của người di cư và 52,2% của người không di cư). Hình thức cho vay/chơi hụi tương đương với hình thức mua vàng hoặc ngoại tệ (3% của người di cư và khoảng 6% của người không di cư). Người di cư gửi người thân giữ hộ khoản tiết kiệm nhiều hơn so với người không di cư (16,0% so với 8,3%) cho thấy người di cư thường gửi tiền về cho người thân để tiết kiệm.

Có sự khác nhau giữa các vùng về hình thức giữ tiền tiết kiệm. Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng người di cư và không di cư tự giữ tiền mặt cao nhất, Hà Nội có tỷ trọng đối tượng điều tra giữ tiền tiết kiệm cao nhất.



**Biểu 6.14: Phần trăm người di cư và không di cư có giữ tiền tiết kiệm theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Hình thức giữ tiền tiết kiệm							
	Tự giữ	Gửi người thân	Gửi tiết kiệm	Cho vay lãi/choi hụi có lãi	Cho vay không lãi/choi hụi không lãi	Mua vàng/ngoại tệ	Khác	Số lượng (người)
<b>Toàn quốc</b>								
Không di cư	59,7	8,3	52,2	6,1	1,1	6,3	1,5	973
Di cư	65,1	16,0	35,4	3,3	1,1	3,0	1,9	1 346
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>								
Không di cư	60,9	10,9	51,6	0,8	1,6	8,6	3,1	128
Di cư	63,4	26,1	27,3	0,6	3,7	3,1	8,7	161
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>								
Không di cư	82,3	7,4	52,7	1,5	3,0	8,9	0,0	203
Di cư	81,3	22,0	28,2	1,5	0,4	1,5	0,4	273
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>								
Không di cư	55,4	7,6	57,3	3,8	0,6	6,4	2,5	157
Di cư	60,2	8,3	46,8	1,4	0,0	6,0	0,9	216
<b>Tây Nguyên</b>								
Không di cư	65,4	11,5	42,3	1,9	1,9	0,0	1,9	52
Di cư	67,4	18,0	22,5	2,2	2,2	1,1	1,1	89
<b>Đông Nam Bộ</b>								
Không di cư	42,4	24,2	30,3	9,1	0,0	0,0	3,0	33
Di cư	53,2	19,4	26,6	6,5	2,4	0,8	0,0	124
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>								
Không di cư	61,7	5,0	40,0	11,7	1,7	3,3	0,0	60
Di cư	79,5	8,0	20,0	10,5	1,0	3,0	2,5	200
<b>Thành phố Hà Nội</b>								
Không di cư	25,9	11,1	77,8	0,0	0,0	0,0	0,0	27
Di cư	39,8	10,2	56,3	0,0	0,8	0,0	1,6	128
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>								
Không di cư	52,4	16,7	59,5	2,4	0,0	2,4	2,4	42
Di cư	55,5	17,4	58,1	3,9	0,0	6,5	0,0	155

### 6.2.2. Các khoản vay/mượn/nợ

Một nguyên chính của sự không hài lòng ghi nhận trong Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 là những khó khăn mà người di cư phải đối mặt khi cố gắng tiếp cận vốn vay. Như đã thể hiện trong Chương 5, đây là khó khăn mà người di cư vẫn phải đối mặt trong điều tra năm 2015. Các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy thêm bằng chứng về những khó khăn mà người di cư phải đối mặt trong vay vốn.

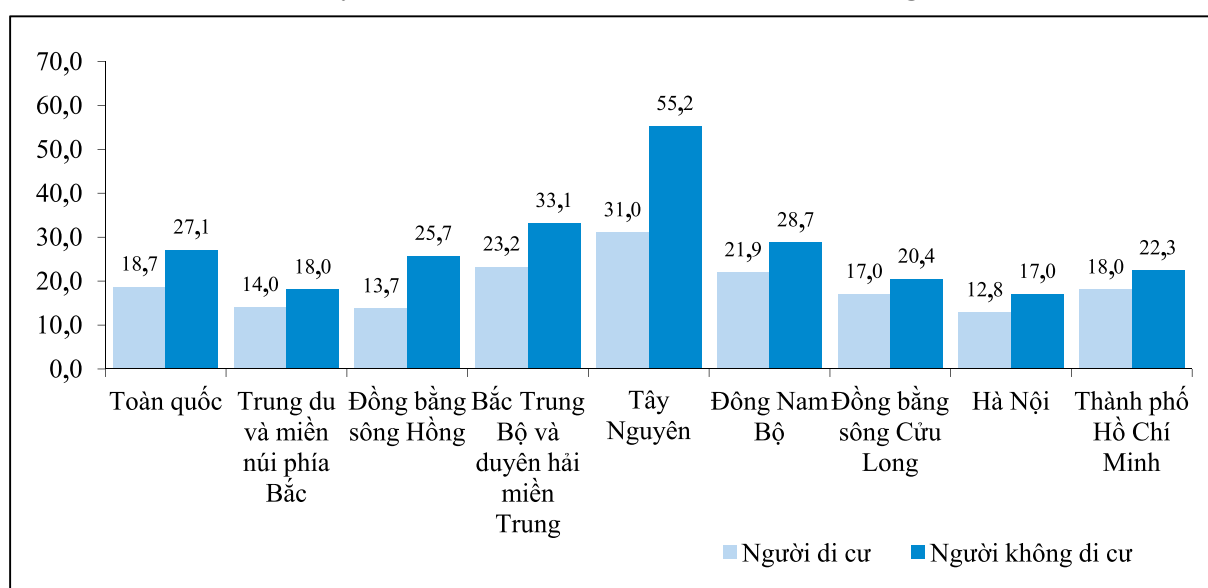
“Thật không dễ dàng để có được một khoản vay bởi vì tôi phải chứng minh thu nhập hàng tháng của mình. Nếu tôi không có một công việc ổn định với thu nhập ổn định, tôi không thể làm điều đó. Ngoài ra, tôi phải lấy được chữ ký của

giám đốc. Nói chung, tôi thấy những thủ tục phức tạp” (*Nam di cư gián đoạn, thành thị, tỉnh Cà Mau*)

Kết quả điều tra này cho thấy, người di cư dường như ít vay mượn hơn người không di cư. Tây Nguyên có tỷ trọng vay nợ cao nhất trong cả nước của cả người di cư và người không di cư. Ở khu vực này, gần một phần ba người di cư và hơn một nửa người không di cư có khoản nợ chưa trả, trong khi tỷ trọng vay nợ các khu vực còn lại thấp hơn nhiều. Thành phố Hà Nội là nơi có tỷ trọng người vay/mượn thấp nhất (12,8% của người di cư và 17,0% của người không di cư).

Người không di cư đều vay nợ nhiều hơn người di cư ở tất cả các vùng. Đây có thể là do những khó khăn mà người di cư gặp phải khi tiếp cận với tín dụng, ngân hàng: việc vay tín dụng, ngân hàng từ các nguồn chính thức đòi hỏi phải có một số điều kiện nhất định như có hộ khẩu thường trú và đây là một cản trở cho việc tiếp cận tín dụng.

**Hình 6.9: Phần trăm có vay nợ chia theo nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư**



Số liệu trong Biểu 6.15 khẳng định người di cư gặp khó khăn trong tiếp cận với các nguồn vay chính thức. Trong khi 66,2% số người không di cư vay tín dụng, ngân hàng từ nguồn chính thức, thì có 50% số người di cư vay từ nguồn đó (di cư đến là 47,3% và di cư quay về, gián đoạn là 56%). Người di cư thường hay vay mượn từ người thân thích (37,3%). Số trung vị tiền vay nợ của người không di cư là gần 37 triệu đồng, còn của người di cư là 25 triệu đồng (trong đó di cư đến là 22 triệu đồng và di cư quay về, gián đoạn là 30 triệu đồng). Trong các vùng, người di cư ở Trung du và miền núi phía Bắc có số tiền vay trung bình lớn nhất, khoảng 45 triệu đồng. Tóm lại, người di cư đã có các khoản vay có nhiều khả năng vay mượn được tiền từ gia đình, người thân và các nguồn khác, trong khi đó người không di cư có nhiều khả năng vay tiền từ các ngân hàng cao hơn người di cư.

**Biểu 6.15: Phần trăm người di cư và không di cư vay nợ theo nguồn vay nợ và theo vùng kinh tế - xã hội**

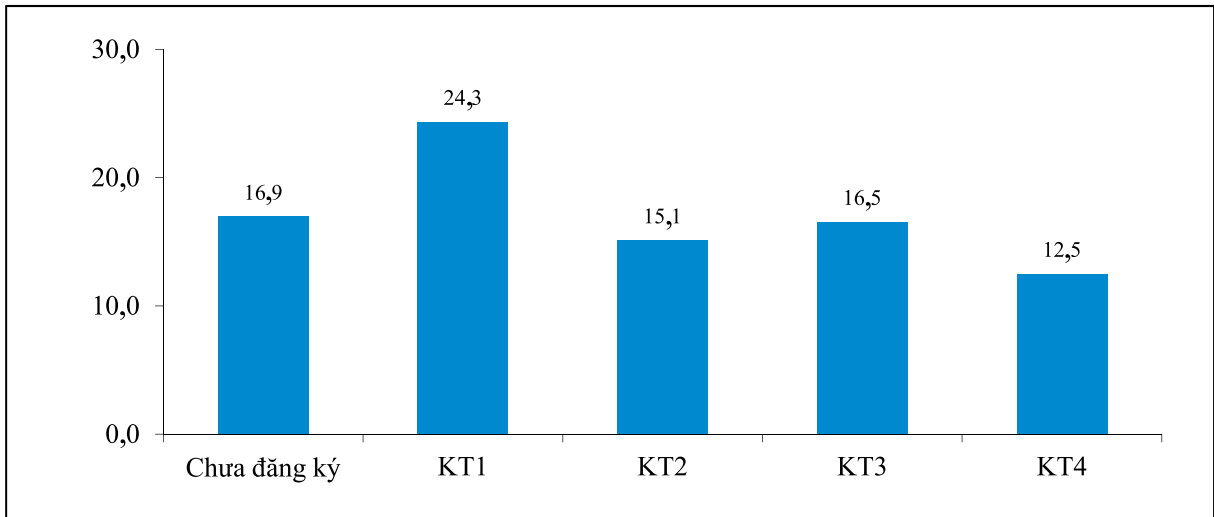
Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Nguồn vay nợ của người di cư và không di cư					Số lượng (người)	Giá trị của số tiền trung vị (nghìn đồng)
	Người thân thích	Họ hàng	Người ngoài	Tín dụng/ ngân hàng	Khác		
<b>Toàn quốc</b>							
Không di cư	22,4	14,1	10,5	66,2	4,2	811	36 750
Di cư	37,3	18,3	11,6	50,0	3,4	928	25 000
- Di cư đến	36,6	18,5	11,9	47,3	4,1	637	22 000
- Di cư quay về, gián đoạn	38,8	17,9	11,0	56,0	2,1	291	30 000
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>							
Không di cư	20,9	11,9	4,5	76,1	0,0	67	40 000
Di cư	33,7	15,1	11,6	58,1	1,2	86	45 000
- Di cư đến	29,4	13,7	13,7	56,9	2,0	51	33 000
- Di cư quay về, gián đoạn	40,0	17,1	8,6	60,0	0,0	35	50 000
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>							
Không di cư	37,1	33,6	6,0	43,1	1,7	116	50 000
Di cư	53,4	25,2	9,7	34,0	1,9	103	40 000
- Di cư đến	48,4	25,8	12,9	27,4	3,2	62	40 000
- Di cư quay về, gián đoạn	61,0	24,4	4,9	43,9	0,0	41	40 000
<b>Bắc Trung Bộ và huyện hải miền Trung</b>							
Không di cư	19,1	7,6	7,6	71,3	8,9	157	30 000
Di cư	44,4	14,4	10,0	56,7	3,9	180	30 000
- Di cư đến	46,1	16,7	11,8	51,0	4,9	102	30 000
- Di cư quay về, gián đoạn	42,3	11,5	7,7	64,1	2,6	78	30 000
<b>Tây Nguyên</b>							
Không di cư	19,5	10,7	19,5	75,5	1,9	159	40 000
Di cư	29,1	20,3	10,8	54,1	3,4	148	25 000
- Di cư đến	32,1	22,3	8,9	53,6	2,7	112	26 500
- Di cư quay về, gián đoạn	19,4	13,9	16,7	55,6	5,6	36	23 000
<b>Đông Nam Bộ</b>							
Không di cư	25,0	10,0	11,0	62,0	2,0	100	50 000
Di cư	33,1	13,4	15,7	52,8	2,4	127	20 000
- Di cư đến	33,0	12,3	15,1	51,9	1,9	106	20 000
- Di cư quay về, gián đoạn	33,3	19,0	19,0	57,1	4,8	21	20 000
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>							
Không di cư	9,8	9,8	14,1	77,2	1,1	92	20 000
Di cư	33,1	17,3	10,2	53,5	5,5	127	12 000
- Di cư đến	30,8	13,8	10,8	47,7	9,2	65	11 000
- Di cư quay về, gián đoạn	35,5	21,0	9,7	59,7	1,6	62	14 000
<b>Hà Nội</b>							
Không di cư	32,1	26,4	9,4	49,1	7,5	53	25 000
Di cư	38,8	29,9	20,9	25,4	7,5	67	40 000
- Di cư đến	40,4	33,3	19,3	24,6	8,8	57	40 000
- Di cư quay về, gián đoạn	30,0	10,0	30,0	30,0	0,0	10	34 000
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>							
Không di cư	19,4	7,5	4,5	67,2	11,9	67	20 000
Di cư	32,2	17,8	7,8	50,0	2,2	90	40 000
- Di cư đến	32,9	14,6	6,1	52,4	2,4	82	40 000
- Di cư quay về, gián đoạn	25,0	50,0	25,0	25,0	0,0	8	75 000

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%.

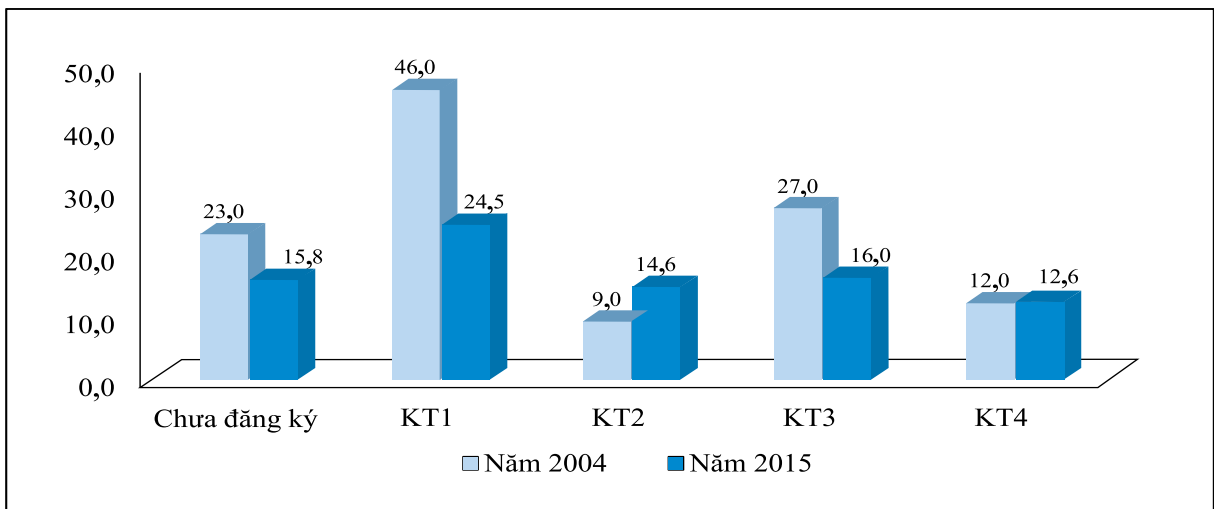
Hình 6.10 cho thấy, tỷ trọng người di cư có vay nợ cao nhất là những người có hộ khẩu thường trú diện KT 1 (24,3%), còn của người di cư có đăng ký tạm trú KT 4 là thấp nhất (12,5%). Khoảng một phần sáu người di cư có đăng ký tạm trú KT 2 và KT 3 có vay nợ. Việc tiếp nhận tới nguồn vốn vay có thể liên quan đến nhiều yếu tố như nguồn thu nhập, kết quả cho thấy rằng việc đăng ký hộ khẩu cũng đóng vai trò nhất định tới việc vay vốn.

**Hình 6.10: Phần trăm người di cư có vay nợ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại**



Qua 2 kỳ điều tra di cư năm 2004 và 2015 cho thấy, đối với những người di cư đến chưa đăng ký, có đăng ký hộ khẩu thường trú KT1, và đăng ký tạm trú KT3, tỷ trọng những người di cư đến có vay nợ đã giảm đáng kể, nhất là những người di cư đến có đăng ký hộ khẩu KT1 (tỷ trọng những người có vay mượn chỉ bằng gần một nửa so với kết quả điều tra năm 2004). Đối với những người đăng ký tạm trú KT2 và KT4, tỷ lệ người di cư đến có vay nợ tăng nhẹ so với năm 2004 (xem Hình 6.11). Nhìn chung, kết quả này cho thấy điều kiện kinh tế của những người di cư được cải thiện hơn so với 10 năm trước đây nên họ có thể ít phải đi vay mượn hơn.

**Hình 6.11: Phần trăm người di cư đến có vay nợ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại, năm 2004 và 2015**



### 6.2.3. Gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân

Một nguyên nhân quan trọng của di dân là cải thiện điều kiện sống của gia đình mình ở quê hương. Người di cư có thể giúp đỡ gia đình bằng cách gửi tiền kiếm được tại nơi chuyển đến về cho gia đình đang sinh sống ở quê hương. Các số liệu trên hình 6.12 cho thấy, có khoảng 30% số người di cư đã gửi tiền về cho gia đình trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Theo Điều tra di cư năm 2004, con số này khoảng 50% mặc dù trong Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 có nhiều sinh viên hơn năm 2004, sinh viên có xu hướng nhận tiền từ nhà hơn là gửi tiền về nhà. Số nữ di cư gửi tiền về cao hơn một chút so với số nam di cư (30,8% nữ di cư so với 29,2% nam di cư). Kết quả này tương tự với phát hiện trong Điều tra di cư năm 2004.

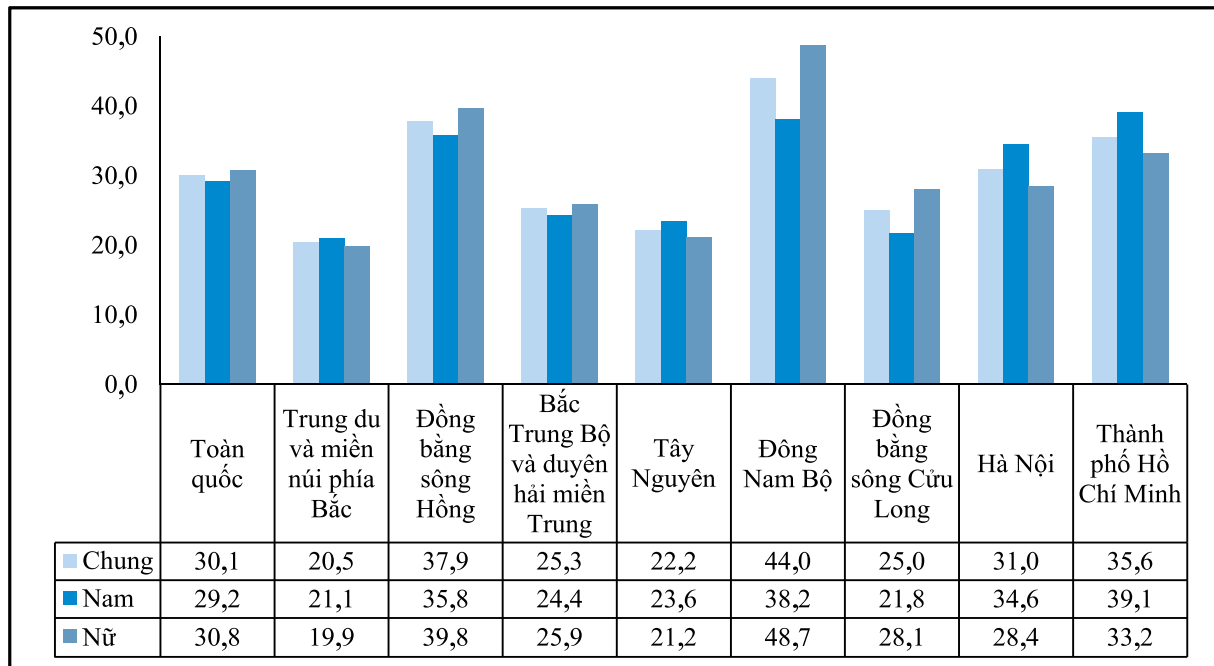
Phỏng vấn định tính cũng cho thấy tầm quan trọng của tiền gửi về nhà. Số tiền gửi không chỉ phụ thuộc vào thu nhập của người di cư mà còn phụ thuộc vào tình trạng của gia đình ở quê nhà. Nếu người di cư đã lập gia đình và có con hoặc cha mẹ già cần được chăm sóc, số tiền gửi sẽ nhiều hơn và được gửi thường xuyên (hàng tháng). Nếu gia đình ở quê không nghèo khó, người di cư chỉ gửi tiền về để duy trì mối liên kết của họ với gia đình mình. Dường như tình trạng này không có sự khác biệt giữa các vùng, giữa nam và nữ di cư và các loại hình di cư.

“Tôi gửi tiền về cho cha mẹ tôi sống ở Tây Ninh nơi con lớn tôi đang đi học. Khi tôi về thăm nhà, tôi cho mọi người thêm tiền để mua thức ăn, trả tiền học và mua quần áo. Tôi chỉ có thể tiết kiệm được vài triệu đồng hàng tháng nhưng tôi vẫn sẽ gửi cả về cho bố mẹ tôi. Tôi đưa tiền trực tiếp cho bố mẹ tôi khi tôi về thăm nhà hoặc tôi chuyển qua ngân hàng”. (*Nữ di cư đến, nông thôn, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*)

“Hai anh em cháu, mỗi tháng, cháu làm được hơn 5 triệu, cháu gửi về cho mẹ 4 triệu. Em cháu thu nhập 4 triệu, nó gửi cho mẹ một nửa. Cả hai anh em cháu gửi cho mẹ mỗi tháng 6 triệu. Khi nào về thăm thì chúng cháu đưa luôn cho mẹ”. (*Nam di cư gián đoạn, thành thị, tỉnh Hải Dương*)

Những người di cư đang cư trú tại Đông Nam Bộ gửi tiền về cho gia đình nhiều nhất (chiếm 44%), tiếp tới là Đồng bằng sông Hồng (38%). Người di cư ở Trung du và miền núi phía Bắc ít gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân nhất (20,5%), tiếp đến là Tây Nguyên (22,2%). Hình 6.12 cũng cho thấy tỷ lệ nam di cư ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội gửi tiền về cho gia đình/người thân cao hơn so với nữ di cư ở các thành phố này. Ngược lại, ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, tỷ trọng nữ di cư gửi tiền về cho gia đình/người thân cao hơn so với nam di cư.

**Hình 6.12: Phần trăm người di cư gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính**



Biểu 6.16 cho thấy số lượng tiền, hiện vật mà người di cư gửi về cho người nhà/người thân tương đối cao. Một phần năm số người di cư đã gửi từ 12 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua. Có 82,1% số người di cư đã gửi từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua. Số lượng tiền gửi lớn nhất (12 triệu đồng trở lên) là của những người di cư đến (23,2%) gần gấp đôi người di cư quay về và tạm thời (13,7%). Tỷ lệ người di cư gửi tiền từ 12 triệu đồng trở lên cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, tiếp đến là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (các con số tương ứng là 30,2%; 29,6%; 28,9% và 23,4%). Ở Đông Nam Bộ, mức gửi tiền, hiện vật về cho gia đình từ 12 triệu đồng trở lên của nữ di cư lớn hơn nhiều so với nam di cư (35,4% so với 21,5%).

Tương tự như Điều tra di cư năm 2004, kết quả Điều tra di cư 2015 cho thấy mặc dù số phụ nữ di cư có gửi tiền nhiều hơn so với số nam giới di cư, nhưng tổng số tiền gửi của nam giới di cư lại nhiều hơn nữ giới di cư (41,4% nam di cư có gửi tiền, hiện vật từ 6 triệu đồng trở lên về gia đình so với 34,8% nữ di cư ở mức tương ứng). Điều này có thể giải thích vì thu nhập của nam giới di cư cao hơn so với nữ giới di cư.



**Biểu 6.16: Phần trăm người di cư có gửi tiền trong 12 tháng trước điều tra theo số tiền gửi, theo tình trạng di cư, giới tính và vùng kinh tế – xã hội**

Đơn vị tính: %

Lượng tiền gửi	Toàn quốc	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Tổng di cư</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 500.000 đồng	7,6	11,9	3,8	15,1	11,5	2,5	7,0	7,5	2,9
500.000 - dưới 1 triệu đồng	10,3	12,7	5,0	17,9	9,0	4,0	17,1	9,3	6,3
1 triệu - dưới 6 triệu đồng	44,6	45,5	41,3	48,9	58,3	40,1	48,3	41,4	38,9
6 triệu - dưới 12 triệu đồng	16,0	14,2	19,6	8,6	5,1	23,8	11,1	18,3	23,0
12 triệu đồng trở lên	21,6	15,7	30,2	9,6	16,0	29,6	16,5	23,4	28,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 475</i>	<i>268</i>	<i>443</i>	<i>397</i>	<i>156</i>	<i>324</i>	<i>315</i>	<i>333</i>	<i>239</i>
<b>Di cư đến</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 500.000 đồng	7,4	12,0	4,2	14,8	10,5	1,1	7,8	8,2	3,1
500.000 - dưới 1 triệu đồng	9,7	13,8	4,2	17,5	7,6	3,9	16,0	8,9	6,2
1 triệu - dưới 6 triệu đồng	42,9	43,8	36,1	48,8	60,0	38,9	49,4	39,8	38,8
6 triệu - dưới 12 triệu đồng	16,8	15,7	20,8	8,1	5,7	24,9	9,7	19,7	22,5
12 triệu đồng trở lên	23,2	14,7	34,6	10,8	16,2	31,2	17,1	23,4	29,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 059</i>	<i>217</i>	<i>355</i>	<i>297</i>	<i>105</i>	<i>285</i>	<i>269</i>	<i>304</i>	<i>227</i>
<b>Di cư quay về, gián đoạn</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 500.000 đồng	8,9	11,8	2,3	16,0	13,7	12,8	2,2	0,0	0,0
500.000 - dưới 1 triệu đồng	13,0	7,8	8,0	19,0	11,8	5,1	23,9	13,8	8,3
1 triệu - dưới 6 triệu đồng	52,6	52,9	62,5	49,0	54,9	48,7	41,3	58,6	41,7
6 triệu - dưới 12 triệu đồng	11,8	7,8	14,8	10,0	3,9	15,4	19,6	3,4	33,3
12 triệu đồng trở lên	13,7	19,6	12,5	6,0	15,7	17,9	13,0	24,1	16,7
<i>Số lượng (người)</i>	<i>416</i>	<i>51</i>	<i>88</i>	<i>100</i>	<i>51</i>	<i>39</i>	<i>46</i>	<i>29</i>	<i>12</i>
<b>Nam</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 500.000 đồng	5,2	6,9	2,6	10,9	9,9	2,2	3,1	6,0	2,0
500.000 - dưới 1 triệu đồng	10,5	10,3	4,7	21,1	9,9	2,2	21,4	7,5	7,1
1 triệu - dưới 6 triệu đồng	42,9	44,8	36,1	47,6	50,7	48,1	50,4	32,3	38,4
6 triệu - dưới 12 triệu đồng	18,0	13,8	22,5	8,8	4,2	25,9	9,9	27,1	25,3
12 triệu đồng trở lên	23,5	24,1	34,0	11,6	25,4	21,5	15,3	27,1	27,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 023</i>	<i>116</i>	<i>191</i>	<i>147</i>	<i>71</i>	<i>135</i>	<i>131</i>	<i>133</i>	<i>99</i>
<b>Nữ</b>									
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới 500.000 đồng	9,4	15,8	4,8	17,6	12,9	2,6	9,8	8,5	3,6
500.000 - dưới 1 triệu đồng	10,1	14,5	5,2	16,0	8,2	5,3	14,1	10,5	5,7
1 triệu - dưới 6 triệu đồng	45,7	46,1	45,2	49,6	64,7	34,4	46,7	47,5	39,3
6 triệu - dưới 12 triệu đồng	14,5	14,5	17,5	8,4	5,9	22,2	12,0	12,5	21,4
12 triệu đồng trở lên	20,2	9,2	27,4	8,4	8,2	35,4	17,4	21,0	30,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 452</i>	<i>152</i>	<i>252</i>	<i>250</i>	<i>85</i>	<i>189</i>	<i>184</i>	<i>200</i>	<i>140</i>

Cuộc điều tra có câu hỏi về mục đích sử dụng số tiền của người di cư gửi về cho người nhà/người thân. Tương tự như kết quả của điều tra năm 2004, kết quả điều tra này cho thấy hầu hết số tiền gửi về trước hết được sử dụng cho “Chi tiêu hàng ngày”. Trên ba phân tử số người di cư trả lời sử dụng tiền gửi này cho “Chi tiêu hàng ngày” (78%). Xu hướng này có thể quan sát được ở nam di cư (77,7%) và nữ di cư (78,3%). Các khoản tiền gửi cũng được gia đình người di cư sử dụng để chi trong các dịp “Giỗ chạp/ma chay/cưới xin” (15,4%); “Khám/chữa bệnh” (14,1%); và học hành (11%). Chỉ có khoảng 6% số người trả lời cho rằng số tiền gửi về được dùng cho vay hoặc gửi tiết kiệm. Số người trả lời gia đình họ sử dụng số tiền gửi về cho mục đích liên quan đến sản xuất kinh doanh, mua sắm đất, sửa chữa nhà ở rất thấp (dưới 3%).

**Biểu 6.17: Phần trăm người di cư cho biết mục đích người nhà/người thân sử dụng tiền gửi hoặc mang về của người di cư theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng tiền gửi hoặc mang về	Chung			Nam			Nữ		
	Di cư	Chia ra		Di cư	Chia ra		Di cư	Chia ra	
		Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn		Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn		Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
Sản xuất nông nghiệp	5,6	6,1	3,4	6,5	6,8	5,3	5,0	5,6	1,1
Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	0,1	0,0	0,5	0,2	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0
Buôn bán kinh doanh	1,1	0,9	1,9	1,7	1,3	3,1	0,7	0,7	0,5
Học hành	11,0	11,3	9,2	12,4	12,9	10,6	9,9	10,3	7,4
Khám/Chữa bệnh	14,1	14,5	12,3	14,1	14,6	12,4	14,1	14,4	12,2
Giỗ chạp/Ma chay/Cưới xin	15,4	15,0	17,3	16,1	15,3	19,0	14,9	14,8	15,3
Mua đất/Mua nhà	0,9	1,0	0,2	1,3	1,6	0,0	0,6	0,6	0,5
Xây dựng/Sửa chữa nhà cửa	2,2	2,3	1,7	3,0	3,1	2,7	1,6	1,7	0,5
Mua sắm đồ đạc có giá trị	4,1	4,0	4,8	5,5	5,2	6,6	3,2	3,3	2,6
Chi tiêu hàng ngày	78,0	78,7	74,7	77,7	79,4	71,7	78,3	78,3	78,3
Trả nợ	3,4	3,9	0,7	3,9	4,8	0,9	3,0	3,3	0,5
Cho vay/Đề dành/Gửi tiết kiệm	5,9	6,3	4,3	7,1	7,7	5,3	5,1	5,4	3,2
Khác	8,3	7,6	11,8	7,7	7,0	10,2	8,8	8,0	13,8
Không biết	4,7	4,8	4,3	5,6	5,4	6,2	4,1	4,4	2,1
Số lượng (người)	2 472	2 057	415	1 022	796	226	1 450	1 261	189

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%

Các cuộc phỏng vấn sâu trong phần nghiên cứu định tính cho thấy tiền gửi về nhà đã được sử dụng cho nhiều mục đích và người ra quyết định về cách sử dụng tiền gửi cũng khác nhau, nhưng nhìn chung, đối với những người gửi tiền thường xuyên về nhà, các khoản tiền này được dùng để cải thiện các điều kiện sinh hoạt hàng ngày của gia đình làm cho bữa ăn có chất lượng tốt hơn, có nhiều quần áo mặc hơn. Thực tế này đúng với cả hai giới, giữa vùng nông thôn và thành thị và các loại hình di cư.

“Gửi tiền về cho ông bà ăn uống, xong cũng tiết kiệm nữa, và ông bà cũng có đồng ra, đồng vào bù thêm cho chi tiêu hàng ngày, thì chắc ông bà cũng thoải mái hơn là không có tiền”. (Nữ di cư đến, nông thôn, Hải Dương).

“Tiền gửi về phụ giúp phần nào kinh tế gia đình cho đỡ khó khăn hơn, bù chi

tiêu cho ăn uống, sinh hoạt hàng ngày, may mặc”. (Nam di cư gián đoạn, thành thị, tỉnh Cà Mau).

Người di cư có con ở nhà có trách nhiệm gửi tiền về nhà cho con cái họ đi học. Một lý do khác để gửi tiền về nhà là để trả nợ (thường phát sinh do xây nhà ở quê).

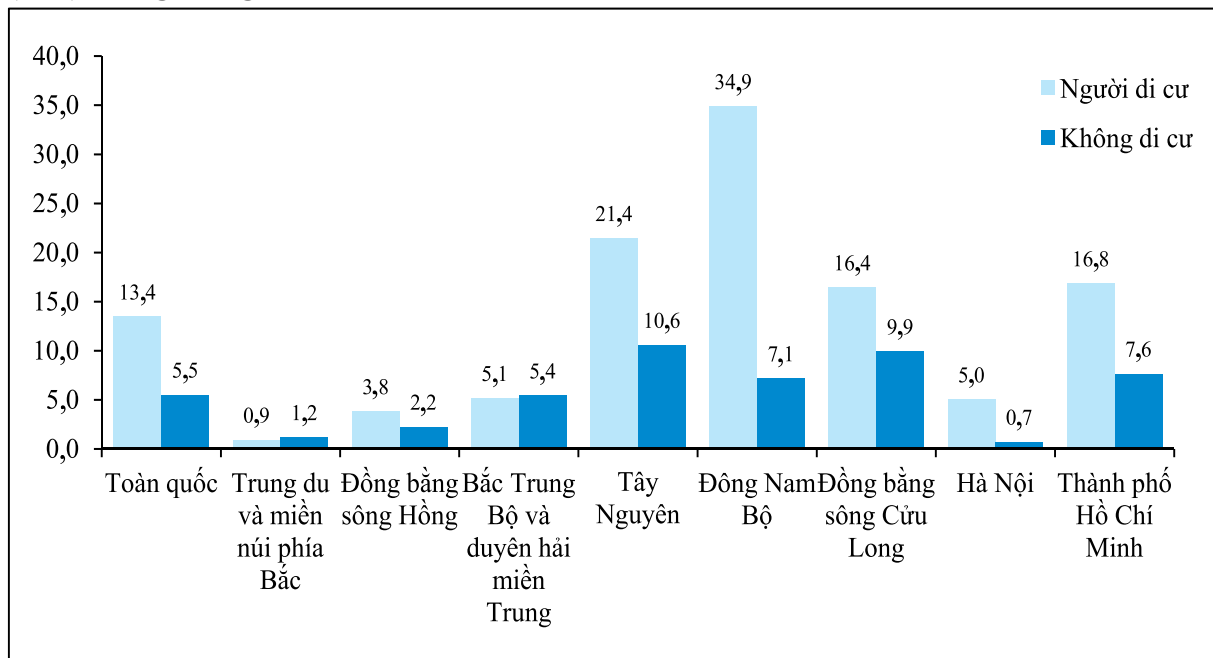
“Minh đi làm, có đồng tiền ra vào cho con đóng học. Nếu không thì chỉ có bán lúa mà cũng không đủ tiền học cho con. Bây giờ ở quê, vào đầu năm học cả ba cháu phải đóng các loại phí, nhẹ nhàng cũng 7 triệu, 8 triệu. Nếu không đi làm được tiền, thì phải bán một tấn thóc”. (Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên).

“Những năm trước cháu vay nợ làm nhà. Bây giờ làm được thì cháu gửi về để trả nợ làm nhà”. (Nữ di cư gián đoạn, thành thị, Hà Nội).

#### 6.2.4. Tiếp cận giáo dục đối với trẻ em

Hình 6.13 chỉ ra phần trăm đối tượng điều tra có con trong độ tuổi đi học (5-18) sống cùng với người di cư nhưng không đi học. Cả nước có 13,4% người di cư và 5,5% người không di cư có con trong độ tuổi đi học đang sống cùng nhưng không đi học. Ngoại trừ Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, ở 4 vùng còn lại và hai Thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, tỷ trọng người di cư có con ở độ tuổi đi học đang sống cùng nhưng hiện không đi học cao hơn của người không di cư. Đặc biệt ở Đông Nam Bộ có khoảng một phần ba người di cư có con trong độ tuổi đi học cho biết con họ không đi học, trong khi chỉ có 7,1% người không di cư trả lời như vậy.

**Hình 6.13: Phần trăm người di cư và không di cư có con trong độ tuổi đi học và đang sống cùng (5-18) nhưng không đi học theo nơi cư trú hiện tại**



Những lý do chính của việc trẻ em không đi học được minh họa qua số liệu ở Biểu 6.18. Đối với người di cư, “Nhà nghèo” là lý do chính (46,6%), tiếp sau là “Con không thích đi học” (30,2%), “Con phải đi làm” (21,6%), “Chi phí đi học tốn kém” (20,7%) và “Thi trượt/học kém” (19%). Kết quả trên gợi ý rằng lý do chính của việc trẻ em là con của người di cư không được đi học là khó khăn về kinh tế. Đối với người không di cư, lý do “Thi trượt/học kém” là cao nhất (34,2%) và thấp nhất là “Con không có hộ khẩu/giấy khai sinh” (1,3%).

**Biểu 6.18: Phần trăm người di cư và không di cư hiện có con trong độ tuổi đi học đang sống cùng nhưng không đi học chia theo lý do không đi học và tình trạng di cư**

Đơn vị tính: %

Lý do không đi học	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
Trường quá xa	2,6	6,9	9,6	0,0
Nhà nghèo	27,6	46,6	53,0	30,3
Đồng con	5,3	10,3	10,8	9,1
Con phải đi làm	14,5	21,6	21,7	21,2
Thi trượt/học kém	34,2	19,0	15,7	27,3
Chi phí đi học tốn kém	9,2	20,7	24,1	12,1
Con không có hộ khẩu	1,3	4,3	6,0	0,0
Con không có giấy khai sinh	1,3	0,0	0,0	0,0
Con bị bệnh/tật	15,8	7,8	7,2	9,1
Con không thích đi học	28,9	30,2	28,9	33,3
Khác	9,2	10,3	7,2	18,2
Không biết	2,6	1,7	1,2	3,0
<i>Số lượng (người)</i>	76	116	83	33

Cuộc điều tra của Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2016) cho thấy con cái của những người di cư có hộ khẩu tạm trú ít đến trường hơn so với con cái của những người có hộ khẩu thường trú.

### 6.2.5. Ảnh hưởng của di cư đến những người ở lại

Các phỏng vấn định tính cũng cho thấy tác động của di cư tới gia đình ở lại quê nhà. Hầu hết những tác động này là tích cực ở khía cạnh tiền gửi về giúp cải thiện điều kiện kinh tế của những người ở lại. Một số ảnh hưởng khác đó là gánh nặng công việc đồng áng đặt lên vai người phụ nữ khi chồng đi vắng

“Nhà anh ở quê cũng nhiều ruộng, bố mẹ mất hết rồi. Giờ chủ yếu nhà ở quê làm lúa và chăn nuôi lợn, cá. Một mình bà xã gánh vác hết các công việc đó. Mình đi làm thì ở quê có đồng tiền ra vào cho con đóng học, cả ba cháu đóng nhẹ nhàng cũng 7 triệu, 8 triệu. Có bán một tấn thóc đi cũng chẳng đủ... Bà ấy ở quê phải lo nhiều chứ, ở quê đàn bà tằn tảo, mọi việc khi mình đi vắng, một tay bà ấy phải lo hết...”. (*Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*)

Di cư cũng dẫn tới thiếu lực lượng lao động ở nơi xuất cư. Người di cư rời khỏi công việc của họ nơi quê nhà có thể ảnh hưởng tới sản xuất ở điểm xuất cư:

“Khi mình đi lên đây thì trong nhà sẽ thiếu lao động. Em lên đây cũng còn tùy, có dịp em học nhiều thì cũng không về hỗ trợ cho ba mẹ em được...”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Quảng Bình*)

Tác động còn thể hiện ở chỗ khi người di cư để con cái ở lại quê nhà. Con cái ở tuổi đến trường có thể phải bỏ học vì thiếu tiền học, hoặc đôi khi những đứa con thiếu sự quản lý của bố mẹ khi sống với các thành viên khác của gia đình. Cuối cùng, cha mẹ già của người di cư phải chịu thêm gánh nặng công việc:

“Hai vợ chồng đi, kiếm được tiền nhưng con cái phải để ở quê với ông bà. Chắc chắn ở nhà với ông bà thì không bằng ở với bố mẹ được rồi. Ở bố mẹ thì kiểu gì bố mẹ nói con cái còn nghe, chứ còn ở ông bà ăn uống, học hành thế nào cũng được, vậy xong là thôi, không bằng ở với bố mẹ được”. (*Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

“Bố cháu vẫn ở trên quê trông cháu cho cháu. Cháu có hai đứa con rồi. Một đứa gửi bố mẹ đẻ của cháu, một đứa gửi bố mẹ chồng. Cháu vẫn về thăm thường xuyên. Việc đồng áng ở nhà, ông bà lo tất”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương*).

Một số người di cư cũng đề cập đến khó khăn do họ không hoàn thành những nghĩa vụ truyền thống gia đình cũng như tham gia hoạt động cộng đồng, đặc biệt nếu họ là con trai trưởng trong gia đình:

“Trước khi đi, gia đình cũng có thảo luận, đại khái cũng nhiều cái khó khăn, gia đình có công to việc lớn gì không có mặt con, không có người gánh vác. Việc họ cũng nhiều mà không có người ở nhà để tham gia. Song ở nhà mà không đi làm kinh tế thì cũng khó khăn”. (*Nam di cư quay về, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

Các phỏng vấn định tính cũng cho thấy những tác động tích cực của di cư tới gia đình và cộng đồng nơi xuất cư. Cùng với tiền gửi về, người di cư trở cũng đóng góp vào sự phát triển của thôn xóm, và những người di cư quay về cũng đầu tư và đóng góp những ý tưởng phát triển kinh tế ở địa phương xuất cư.

“Ở quê em giờ cũng nhiều người di cư ra ngoài làm. Em thấy tết họ về họ cũng kể chuyện là gửi tiền được về cho bố mẹ, em thấy bố mẹ họ cũng đỡ khó khăn đi nhiều. Bố mẹ ở nhà cũng mua sắm được đồ và sửa sang được nhà cửa. Mua đồ đạc trong nhà, cuộc sống đỡ hơn trước, em thấy xóm làng phát triển lên, nhìn thấy đẹp hơn. Em thấy những ai đi ra ngoài thì cuộc sống của họ cũng đỡ khó khăn đi nhiều, không như ở nhà”. (*Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương*).

“Khi một người rời quê hương thì đa phần thì mục đích chính bao giờ cũng là phát triển kinh tế, thì khi mà họ đóng góp cho quê hương mình bằng cách là khi họ kiếm được việc rồi, những người ở quê còn gặp khó khăn, họ hỗ trợ những người khó khăn đó bằng cách là giới thiệu cho họ việc làm”. (*Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu*).

“Tiền Phong trước đây chưa có nghề mộc. Mọi người đi di cư xong học nghề mộc ở đó, sau đó mang về. Giờ đại thể cũng có tới 20-30% số người dân ở đây làm nghề mộc. Nhà cháu phải thuê thêm người làm. Mình cần nhân lực làm và nhiều người cũng không có việc làm mà được đi làm thì rất tốt”. (*Nam di cư quay về, nông thôn, tỉnh Thái Nguyên*).

#### **6.2.6. Sự giúp đỡ mà người di cư và không di cư mong muốn**

Người có điều kiện sống tốt thường ít cần đến sự giúp đỡ của xã hội và người thân, so với người sống trong hoàn cảnh nghèo (xem biểu 6.19). Điều tra di cư năm 2015 cho thấy tỷ lệ người di cư và người không di cư mong muốn được giúp đỡ tương tự nhau (khoảng 44%). Nhìn chung, loại hình muốn được giúp đỡ đối với người di cư và người không di cư khác nhau. Tỷ lệ người di cư mong muốn được giúp đỡ nhiều về nhà ở (16,1%) cao hơn so với người không di cư (11,8%). Tuy nhiên, tỷ lệ người di cư muốn được hỗ trợ vốn (18,7%) thấp hơn so với người không di cư (24,8%). Tỷ lệ người di cư mong muốn được giúp đỡ về “Đăng ký hộ khẩu” tại nơi đến tương đối thấp (chỉ 4,3%).

Ở Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, loại hình cần giúp đỡ của người di cư và người không di cư tương đối giống nhau. Những giúp đỡ chính vẫn là: nhà ở, vốn và việc làm.

**Biểu 6.19: Phần trăm người di cư và không di cư mong muốn được giúp đỡ theo từng lĩnh vực cần giúp đỡ và theo vùng kinh tế – xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Mong muốn được giúp đỡ														
	Đăng ký hộ khẩu	Đất đai	Nhà ở	Hỗ trợ vốn	Việc làm	Hỗ trợ về giồng/kỹ thuật	Học của con	Học của bản thân	Nâng cao trình độ chuyên môn	Sức khỏe	Vệ sinh môi trường	Bảo vệ không bị kỳ thị, quấy rối, sàm sỡ	Khác	Không có khó khăn	Số lượng (người)
<b>Toàn quốc</b>															
Không di cư	1,6	7,7	11,8	24,8	13,7	3,9	8,1	1,7	2,4	8,8	4,0	0,3	2,4	56,1	2 999
Di cư	4,3	6,4	16,1	18,7	19,7	1,9	5,0	4,8	6,3	5,9	3,5	0,5	1,7	55,6	4 935
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>															
Không di cư	0,8	4,8	8,9	24,2	15,3	5,4	11,0	1,9	2,4	8,6	4,3	1,1	0,8	58,1	372
Di cư	4,9	5,7	17,6	17,1	18,4	1,8	4,2	7,3	6,9	4,9	5,2	1,8	1,1	52,4	613
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>															
Không di cư	0,0	3,7	5,5	24,3	14,9	3,9	8,1	1,1	4,8	8,8	5,7	0,2	1,3	57,9	456
Di cư	2,3	2,9	11,4	11,5	21,0	0,8	2,5	8,3	12,9	4,2	3,5	0,4	0,9	57,5	746
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>															
Không di cư	1,5	8,6	14,1	27,8	17,7	4,4	9,5	3,4	4,6	12,2	4,6	0,2	4,0	48,3	474
Di cư	6,8	7,3	21,7	21,1	29,5	2,7	7,2	6,9	9,5	9,9	3,5	0,8	3,3	43,0	769
<b>Tây Nguyên</b>															
Không di cư	1,7	26,4	27,4	57,3	24,3	16,0	19,1	6,3	3,8	20,5	6,6	1,0	3,1	26,4	288
Di cư	6,3	26,8	32,1	49,8	37,8	7,4	14,3	7,0	12,0	15,8	5,5	0,6	1,3	25,1	474
<b>Đông Nam Bộ</b>															
Không di cư	3,5	7,5	10,4	21,9	8,4	0,6	4,6	0,3	0,6	5,2	0,3	0,0	2,9	60,2	347
Di cư	2,4	4,9	12,6	16,6	12,1	0,2	3,3	0,2	1,0	3,7	1,2	0,2	1,6	67,7	572
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>															
Không di cư	2,2	5,6	16,7	19,6	10,0	2,2	3,3	0,2	0,4	1,8	1,8	0,0	1,1	65,1	450
Di cư	2,8	4,5	15,0	19,7	18,6	2,2	1,1	2,6	1,8	1,9	1,1	0,0	0,9	61,5	741
<b>Hà Nội</b>															
Không di cư	1,3	7,1	4,2	10,9	13,5	0,3	7,1	0,3	0,3	10,3	5,8	0,0	2,6	64,4	312
Di cư	2,5	1,9	6,7	5,0	9,0	0,4	5,5	1,9	1,9	4,2	5,5	0,0	2,1	73,4	523
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>															
Không di cư	2,3	2,3	9,0	15,7	5,7	0,0	4,3	0,3	0,7	5,7	3,0	0,3	4,0	64,7	300
Di cư	6,8	1,0	13,5	13,5	8,9	0,0	4,2	2,8	2,4	4,0	3,6	0,4	2,4	64,2	497

*Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%*



Biểu 6.20 trình bày tỷ lệ phần trăm muốn được giúp đỡ của người di cư chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú, đăng ký tạm trú. Không có sự khác biệt nhiều về mong muốn được giúp đỡ giữa người di cư chưa đăng ký và đã đăng ký hộ khẩu. Người di cư có hộ khẩu thường trú KT1 bày tỏ nhu cầu được giúp đỡ nhiều nhất về vốn (27,1%). Người di cư có đăng ký tạm trú KT2 và KT3 mong được giúp đỡ nhiều nhất về nhà ở (22,9% và 20,1%), sau đó mới là vốn và việc làm (khoảng 16% và 15%). Người di cư có đăng ký tạm trú KT4 mong muốn hỗ trợ nhiều nhất về việc làm (16%).

**Biểu 6.20: Phần trăm người di cư muốn được giúp đỡ theo loại giúp đỡ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính**

Đơn vị tính: %

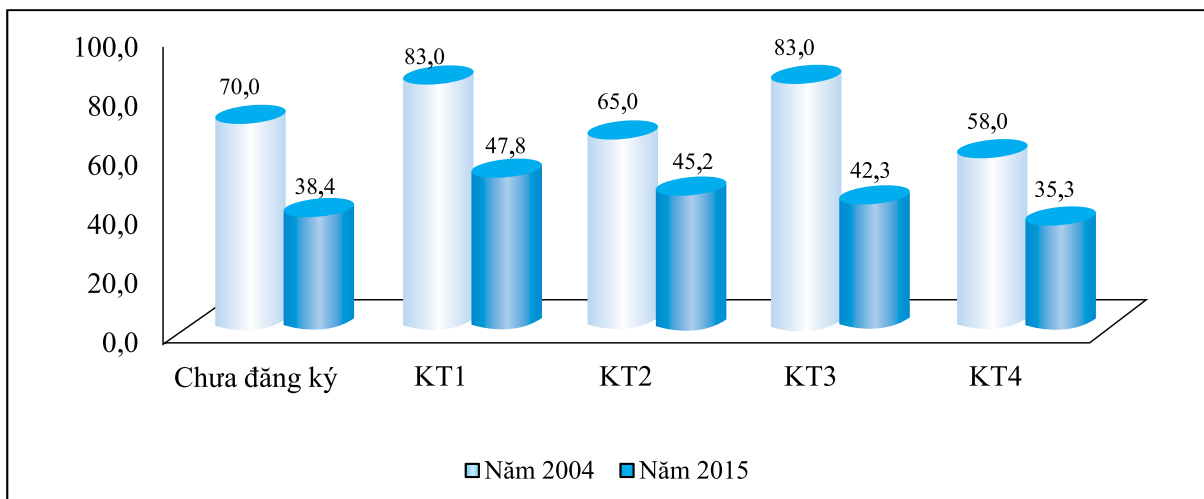
Loại hình người di cư muốn được giúp đỡ	Tổng	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Tình trạng đăng ký hộ khẩu			
				KT1	KT2	KT3	KT4
<b>Chung</b>							
Đăng ký hộ khẩu	4,3	9,2	3,5	0,8	5,5	7,3	3,3
Đất đai	6,4	5,2	6,6	9,2	4,4	6,4	2,5
Nhà ở	16,1	15,1	16,3	13,7	22,9	20,1	13,6
Hỗ trợ vốn	18,7	12,7	19,7	27,1	16,9	16,0	10,0
Việc làm	19,7	17,3	20,1	26,3	15,2	15,0	16,0
Hỗ trợ về giống/kỹ thuật	1,9	0,7	2,0	4,3	0,9	0,4	0,0
Học của con	5,0	3,6	5,2	6,9	4,6	4,4	2,8
Học của bản thân	4,8	3,9	4,9	4,1	5,5	6,1	4,9
Nâng cao trình độ chuyên môn	6,3	4,0	6,6	9,0	7,4	4,3	4,2
Sức khỏe	5,9	4,8	6,0	8,0	3,9	5,0	4,2
Vệ sinh môi trường	3,5	3,6	3,5	3,6	4,4	3,3	3,0
Bảo vệ không bị kỳ thị, quấy rối, sàm sỡ	0,5	0,1	0,6	0,5	0,7	0,8	0,4
Khác	1,7	2,1	1,6	1,9	1,8	1,5	1,3
Không có khó khăn	55,6	61,3	54,8	48,3	55,0	57,6	64,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4935</i>	<i>671</i>	<i>4264</i>	<i>1836</i>	<i>433</i>	<i>1140</i>	<i>854</i>
<b>Nam</b>							
Đăng ký hộ khẩu	4,2	10,2	3,4	0,8	5,4	6,8	3,5
Đất đai	7,6	4,2	8,0	10,7	6,8	8,2	2,8
Nhà ở	16,1	14,3	16,3	13,6	26,3	20,4	11,8
Hỗ trợ vốn	19,4	14,3	20,1	28,9	17,6	16,7	6,8
Việc làm	19,9	16,6	20,4	27,1	14,6	15,5	14,9
Hỗ trợ về giống/kỹ thuật	2,1	0,8	2,2	4,6	1,0	0,4	0,0
Học của con	4,9	3,0	5,2	6,4	5,4	4,9	2,8
Học của bản thân	4,1	2,6	4,3	4,0	4,4	5,6	3,0
Nâng cao trình độ chuyên môn	5,7	4,5	5,9	8,1	7,8	3,5	3,3
Sức khỏe	4,6	2,3	4,9	6,9	4,4	3,7	2,5
Vệ sinh môi trường	3,5	3,4	3,5	3,9	4,4	2,7	3,3
Bảo vệ không bị kỳ thị, quấy rối, sàm sỡ	0,4	0,0	0,4	0,6	1,0	0,0	0,3
Khác	1,9	2,3	1,8	2,0	2,4	1,4	1,5
Không có khó khăn	55,5	60,8	54,8	47,9	53,7	57,5	67,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2193</i>	<i>265</i>	<i>1928</i>	<i>840</i>	<i>205</i>	<i>485</i>	<i>397</i>

Loại hình người di cư muốn được giúp đỡ	Tổng	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Tình trạng đăng ký hộ khẩu			
				KT1	KT2	KT3	KT4
<b>Nữ</b>							
Đăng ký hộ khẩu	4,3	8,6	3,6	0,7	5,7	7,6	3,1
Đất đai	5,5	5,9	5,4	7,8	2,2	5,0	2,2
Nhà ở	16,2	15,5	16,4	13,9	19,7	19,8	15,1
Hỗ trợ vốn	18,2	11,6	19,3	25,6	16,2	15,4	12,7
Việc làm	19,6	17,7	19,9	25,6	15,8	14,7	17,1
Hỗ trợ về giống/kỹ thuật	1,7	0,7	1,9	4,0	0,9	0,3	0,0
Học của con	5,0	3,9	5,2	7,3	3,9	4,0	2,8
Học của bản thân	5,4	4,7	5,5	4,2	6,6	6,4	6,6
Nâng cao trình độ chuyên môn	6,7	3,7	7,2	9,7	7,0	4,9	5,0
Sức khỏe	6,9	6,4	6,9	8,9	3,5	6,0	5,7
Vệ sinh môi trường	3,5	3,7	3,5	3,3	4,4	3,8	2,8
Bảo vệ không bị kỳ thị, quấy rối, sàm sỡ	0,7	0,2	0,7	0,5	0,4	1,4	0,4
Khác	1,6	2,0	1,5	1,7	1,3	1,5	1,1
Không có khó khăn	55,7	61,6	54,7	48,6	56,1	57,7	63,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 742</i>	<i>406</i>	<i>2 336</i>	<i>996</i>	<i>228</i>	<i>655</i>	<i>457</i>

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%. Số liệu trong bảng này không bao gồm các trường hợp không xác định tình trạng đăng ký hộ khẩu.

Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn cần giúp đỡ thu được từ cuộc Điều tra di cư năm 2015 thấp hơn so với Điều tra di cư năm 2004. Điều này cho thấy, có thể với các chính sách mới liên quan đến di cư, đặc biệt là là đăng ký hộ khẩu đã giúp giảm nhẹ những khó khăn của người di cư ở nơi cư trú hiện tại.

**Hình 6.14: Phần trăm người di cư đến muốn được giúp đỡ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, năm 2004 và 2015**



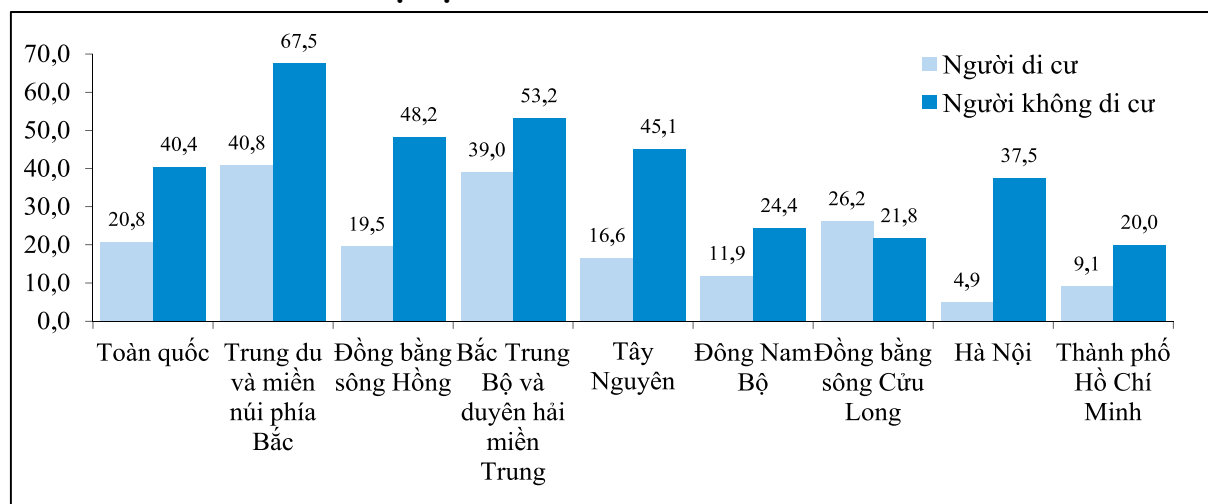
### 6.2.7. Tham gia các hoạt động đoàn thể, văn hóa, văn nghệ tại nơi cư trú

Nhìn chung, tỷ trọng người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể trong ba tháng trước điều tra chỉ bằng một nửa so với tỷ trọng này của người không di cư (20,8% so với 40,4%). Số liệu trên Hình 6.15 cho thấy, ở tất cả các khu vực ngoại trừ Đồng bằng sông Cửu Long, người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể trong ba tháng trước điều tra ít hơn nhiều so với người không di cư. Điều này cho thấy người di cư ít tiếp cận với các hoạt động cộng đồng, có thể do thiếu thông tin trong môi trường mới. Thông thường, ưu

tiên ban đầu của người di cư là xây dựng một môi trường sống ổn định và sau đó là tham gia các hoạt động cộng đồng và xã hội ở nơi ở mới.

Tỷ trọng tham gia các hoạt động đoàn thể giữa người di cư và người không di cư khác nhau theo vùng. Có sự khác nhau lớn nhất là ở miền Bắc, ở miền Nam mức chênh lệch thấp hơn. Thủ đô Hà Nội, chỉ có 5,7% người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể và con số này của người không di cư cao gấp gần 7 lần (37,5%). Ở Đồng bằng sông Hồng, có 16,0% người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể và con số này của người không di cư cao gấp hơn 3 lần (48,2%). Ở Đông Nam Bộ, tỷ trọng tham gia các hoạt động đoàn thể của người không di cư cũng cao gấp gần gấp 2 lần so với của người di cư (24,4% so với 12,6%). Mức độ tham gia các hoạt động đoàn thể ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất (40,8% người di cư và 67,5% người không di cư), và thấp nhất ở Hà Nội (5,7% của người di cư) và Thành phố Hồ Chí Minh (20,0% của người không di cư).

**Hình 6.15: Phần trăm người di cư và không di cư tham gia hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước điều tra chia theo nơi cư trú hiện tại**



Không có sự khác biệt nhiều giữa nam và nữ về tham gia các hoạt động đoàn thể tại nơi đang ở. Tỷ trọng nam không di cư có tham gia hoạt động đoàn thể thấp hơn nhẹ so với tỷ trọng đó của nữ không di cư (39,4% so với 41,1%). Tỷ lệ này của nam di cư cao hơn nhẹ so với tỷ lệ này của nữ di cư (22,2% so với 19,7%).

**Biểu 6.21: Phần trăm người di cư và không di cư tham gia hoạt động đoàn thể tại nơi cư trú theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Tham gia hoạt động đoàn thể	Toàn quốc		Nam		Nữ	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có tham gia hoạt động đoàn thể	40,4	20,8	39,4	22,2	41,1	19,7
Không tham gia hoạt động đoàn thể	59,6	79,2	60,6	77,8	58,9	80,3
Số lượng (người)	3 000	4 969	1 217	2 210	1 783	2 759

Có sự khác nhau không đáng kể trong việc đưa ra lý do không tham gia các hoạt động đoàn thể giữa người di cư và người không di cư (xem biểu 6.22). Cả người di cư và người không di cư chủ yếu nêu lý do “Không thích/không cần thiết” (52,3% và 57,3%), tiếp đến là “Không biết tham gia bằng cách nào/ở đâu” (27,3% và 19,6%). Lý do “Thủ tục phức tạp” hầu như không được nhắc đến (dưới 1%). Tỷ trọng người di cư nêu ra lý

do “Không thích/không cần thiết” thấp hơn của người không di cư. Ngược lại, tỷ trọng người di cư cho rằng “Không biết tham gia bằng cách nào/ở đâu” cao hơn của người không di cư.

**Biểu 6.22: Phần trăm người di cư và không di cư không tham gia hoạt động đoàn thể theo lý do không tham gia và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

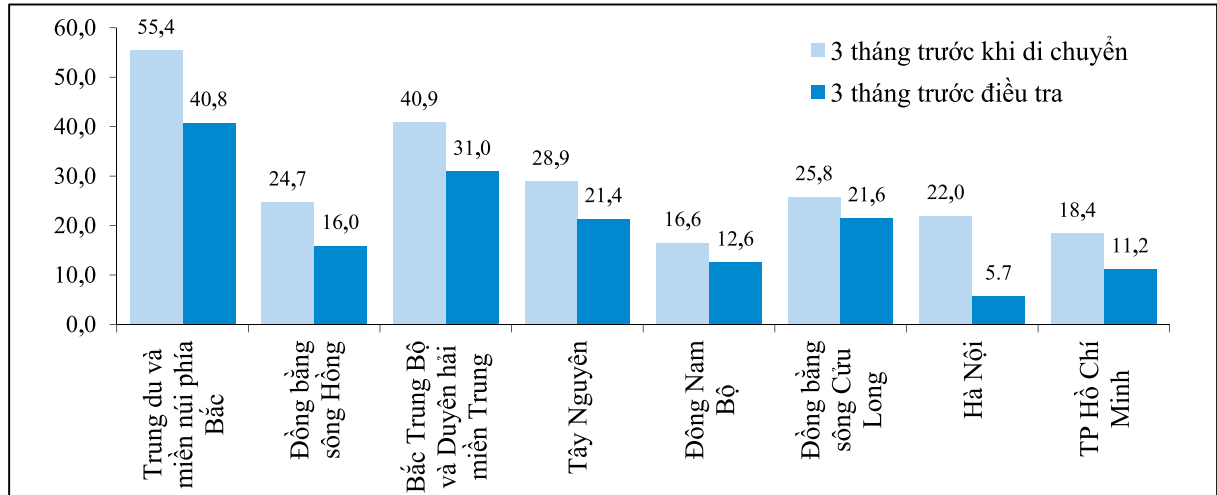
Vùng kinh tế - xã hội/ Tình trạng di cư	Không thích/ không cần thiết	Không biết tham gia bằng cách nào/ở đâu	Không thuộc điện được tham gia	Thủ tục phức tạp	Khác	Số lượng (Người)
<b>Toàn quốc</b>						
Không di cư	57,3	19,6	11,8	0,4	20,9	1 787
Di cư	52,3	27,3	16,1	0,6	16,7	3 880
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>						
Không di cư	62,8	12,4	14,0	1,7	21,5	121
Di cư	36,7	17,2	30,8	0,8	29,1	354
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>						
Không di cư	68,2	8,1	11,9	0,0	23,3	236
Di cư	57,5	16,2	21,9	0,5	19,8	630
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>						
Không di cư	48,2	24,3	24,8	0,5	15,3	222
Di cư	46,1	31,9	20,3	0,0	16,1	521
<b>Tây Nguyên</b>						
Không di cư	59,5	16,5	4,4	0,6	20,3	158
Di cư	58,3	29,8	5,7	3,0	12,2	369
<b>Đông Nam Bộ</b>						
Không di cư	51,3	37,3	8,4	0,4	17,9	263
Di cư	46,6	46,4	8,1	0,6	12,6	491
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
Không di cư	68,5	19,0	16,2	0,6	6,8	352
Di cư	65,6	22,5	19,1	0,0	5,9	581
<b>Hà Nội</b>						
Không di cư	41,5	15,9	6,7	0,0	43,1	195
Di cư	44,2	31,2	15,7	0,0	21,2	491
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>						
Không di cư	53,8	16,7	4,6	0,0	30,0	240
Di cư	58,0	24,6	5,0	0,9	20,5	443
<b>Nam</b>						
<b>Toàn quốc</b>						
Không di cư	60,9	18,9	12,2	0,7	17,1	737
Di cư	53,7	25,5	16,4	0,8	15,7	1 700
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>						
Không di cư	65,2	13,6	15,2	1,5	15,2	66
Di cư	44,1	14,9	25,5	0,6	27,3	161
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>						
Không di cư	76,0	4,8	18,3	0,0	14,4	104
Di cư	58,8	12,8	21,8	0,3	21,5	289
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>						
Không di cư	49,5	27,8	23,7	1,0	5,2	97
Di cư	45,6	30,0	21,7	0,0	12,9	217
<b>Tây Nguyên</b>						
Không di cư	60,6	15,2	3,0	1,5	21,2	66

Vùng kinh tế - xã hội/ Tình trạng di cư	Không thích/ không cần thiết	Không biết tham gia bằng cách nào/ở đâu	Không thuộc điện được tham gia	Thủ tục phức tạp	Khác	Số lượng (Người)
Di cư	67,5	23,3	5,5	4,3	12,3	163
<b>Đông Nam Bộ</b>						
Không di cư	55,1	39,8	7,1	1,0	10,2	98
Di cư	48,8	43,7	8,8	1,4	11,6	215
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
Không di cư	74,4	19,5	12,0	0,8	6,0	133
Di cư	63,6	22,5	21,5	0,0	5,1	275
<b>Hà Nội</b>						
Không di cư	43,4	18,4	9,2	0,0	39,5	76
Di cư	44,4	33,7	15,6	0,0	18,0	205
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>						
Không di cư	54,6	9,3	6,2	0,0	35,1	97
Di cư	52,6	25,7	4,6	1,1	21,1	175
<b>Nữ</b>						
<b>Toàn quốc</b>						
Không di cư	54,8	20,1	11,4	0,2	23,6	1 050
Di cư	51,3	28,7	15,9	0,5	17,5	2180
<b>Trung du miền núi phía Bắc</b>						
Không di cư	60,0	10,9	12,7	1,8	29,1	55
Di cư	30,6	19,2	35,2	1,0	30,6	193
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>						
Không di cư	62,1	10,6	6,8	0,0	30,3	132
Di cư	56,3	19,1	22,0	0,6	18,5	341
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>						
Không di cư	47,2	21,6	25,6	0,0	23,2	125
Di cư	46,4	33,2	19,4	0,0	18,4	304
<b>Tây Nguyên</b>						
Không di cư	58,7	17,4	5,4	0,0	19,6	92
Di cư	51,0	35,0	5,8	1,9	12,1	206
<b>Đông Nam Bộ</b>						
Không di cư	49,1	35,8	9,1	0,0	22,4	165
Di cư	44,9	48,6	7,6	0,0	13,4	276
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
Không di cư	64,8	18,7	18,7	0,5	7,3	219
Di cư	67,3	22,5	17,0	0,0	6,5	306
<b>Hà Nội</b>						
Không di cư	40,3	14,3	5,0	0,0	45,4	119
Di cư	44,1	29,4	15,7	0,0	23,4	286
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>						
Không di cư	53,1	21,7	3,5	0,0	26,6	143
Di cư	61,6	23,9	5,2	0,7	20,1	268

Hình 6.16 so sánh tỷ trọng người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước khi di chuyển và trong 3 tháng trước điều tra. Ở tất cả các vùng, tỷ trọng người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước khi di chuyển đều lớn hơn tỷ trọng người di cư tham gia các hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước điều tra. Đến nơi ở mới, họ sẽ mất thêm thời gian, công sức để tìm hiểu môi trường xung quanh nên việc tham gia các hoạt động xã hội và đoàn thể ít hơn. Mặt khác, cũng có thể do làm việc ở các thành phố lớn, khu công nghiệp theo ca kíp, cuộc sống bận rộn làm giảm đi cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng và xã hội.

Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng tham gia các hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước khi di chuyển và trong 3 tháng trước điều tra lớn nhất. Các tỷ lệ này thấp nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ.

**Hình 6.16: Phần trăm người di cư tham gia hoạt động đoàn thể trong 3 tháng trước khi di chuyển và trong 3 tháng trước điều tra theo nơi cư trú hiện tại**



Biểu 6.23 thể hiện tỷ lệ người di cư tham gia vào các hoạt động cụ thể. Rất ít đối tượng điều tra đi “Xem phim ở rạp/sân khấu ngoài trời” (7,8% của người không di cư và 15,1% của người di cư). Số người không di cư đi “Xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp/sân khấu ngoài trời” cũng thấp (17,1%), tỷ lệ này của người di cư cao hơn 6 điểm phần trăm (23,6%). Tình trạng tương tự đối với hoạt động “Xem lễ hội/hoạt động thể thao” và “Tham quan/du lịch”. Người di cư có tham gia các hoạt động này nhiều hơn người không di cư. Không có sự khác biệt nhiều giữa nam di cư và nữ di cư trong việc tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ tại địa phương, trừ xem lễ hội/hoạt động thể thao thì tỷ lệ nam di cư (35,2%) tham gia nhiều hơn nữ di cư (22,2%). Tỷ lệ người di cư tham gia các hoạt động văn hóa cao hơn người không di cư có thể do người di cư là những người trẻ hơn so với người không di cư.

**Biểu 6.23: Phần trăm người di cư và không di cư có xem/tham gia một số hoạt động trong 6 tháng trước thời điểm điều tra theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Xem/tham gia một số hoạt động trong 6 tháng trước thời điểm điều tra	Tổng				Nam				Nữ			
	Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
Xem phim ở rạp/sân khấu ngoài trời	7,8	15,1	15,9	12,5	7,9	14,7	15,8	12,0	7,7	15,5	16,0	13,2
Xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp/sân khấu ngoài trời	17,1	23,6	22,8	26,2	17,7	23,3	22,8	24,5	16,7	23,8	22,7	28,3
Xem lễ hội/hoạt động thể thao	21,9	28,0	26,4	32,8	28,1	35,2	34,0	37,8	17,7	22,2	21,2	26,4
Tham quan/du lịch	20,1	22,0	23,1	18,5	19,2	22,8	24,8	18,3	20,8	21,3	21,9	18,7
Số lượng (người)	2998	4969	3757	1212	1215	2210	1528	682	1783	2759	2229	530



## CHƯƠNG 7: SỨC KHỎE

Chương này cung cấp các thông tin về sức khỏe của người di cư và không di cư dựa trên sự tự đánh giá của đối tượng điều tra, bảo hiểm y tế, cách thức chữa bệnh, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, và thái độ đối với các hành vi nguy cơ với sức khỏe, hiểu biết về một số bệnh STIs cũng như cách phòng tránh, sử dụng biện pháp tránh thai, và chăm sóc trước sinh.

### 7.1. SỨC KHỎE DO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỰ ĐÁNH GIÁ

Đối tượng điều tra được yêu cầu tự đánh giá sức khỏe của mình tại thời điểm phỏng vấn, thời gian 3 tháng trước khi di chuyển (đối với người di cư); so sánh sức khỏe của mình với những người cùng độ tuổi, hay so sánh sức khỏe của mình trước và sau di chuyển (đối với người di cư).

Biểu 7.1 trình bày phân bố phần trăm tình trạng sức khỏe do đối tượng điều tra tự đánh giá vào thời điểm phỏng vấn theo tình trạng di cư và giới tính. Có đến hơn 50% số người được hỏi, cả di cư và không di cư, cả nam và nữ cho biết sức khỏe của mình hiện nay là bình thường. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện khá rõ với trường hợp tự đánh giá sức khỏe của mình là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” và “Yếu” hoặc “Rất yếu”. Trong khi người không di cư chỉ có 26,1% cho rằng mình khỏe và rất khỏe thì con số này ở người di cư là 36,6%. Trong khi đó theo giới tính, tỷ lệ này cũng có sự khác biệt rõ ràng, đối với nam, tỷ lệ tự đánh giá là khỏe và rất khỏe chiếm 30,4% ở người không di cư còn người di cư là 42,8%, các con số này đối với nữ lần lượt là 23,2% và 31,6%.

**Biểu 7.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá về tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Tự đánh giá tình trạng sức khỏe	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Chung</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	1,8	3,5	3,6	3,2
Khỏe	24,3	33,1	34,0	30,4
Bình thường	59,0	57,3	56,9	58,4
Yếu	14,1	5,9	5,3	7,7
Rất yếu	0,7	0,2	0,2	0,3
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	3 000	4 969	3 757	1 212
<b>Nam</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	3,0	4,8	5,2	3,8
Khỏe	27,4	38,0	39,8	34,0
Bình thường	58,6	52,1	51,2	54,0
Yếu	10,6	5,0	3,6	8,1
Rất yếu	0,3	0,2	0,2	0,1
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0
Số lượng (người)	1 217	2 210	1 528	682

Tự đánh giá tình trạng sức khỏe	Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Nữ</b>				
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	1,0	2,4	2,4	2,5
Khỏe	22,2	29,2	30,1	25,7
Bình thường	59,3	61,4	60,8	64,2
Yếu	16,5	6,6	6,5	7,2
Rất yếu	1,0	0,3	0,2	0,6
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 783</i>	<i>2 759</i>	<i>2 229</i>	<i>530</i>

Ở cả thành thị và nông thôn cũng như các vùng kinh tế - xã hội, người di cư có xu hướng đánh giá sức khỏe tốt hơn so với người không di cư. Số liệu Biểu 7.2 chỉ ra rằng, tại thành thị, tỷ lệ người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình là “Tốt” hoặc “Rất tốt” chiếm tới 38,5% cao hơn 11,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ ở người không di cư (27,3%). Còn tại nông thôn, có 32,5% người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe”, trong khi đó, tỷ lệ ở người không di cư là 24,1%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” cao nhất cả nước, chiếm 60,6%. Tỷ lệ này thấp nhất là tại 2 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (22,9%).

**Biểu 7.2: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo tình trạng di cư, khu vực cư trú**

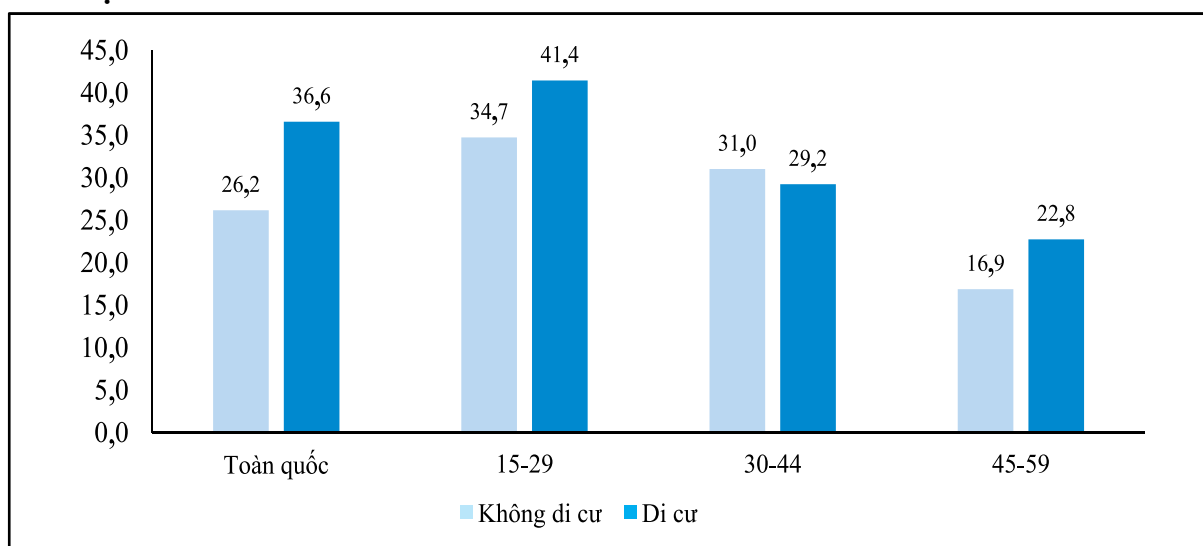
*Đơn vị tính: %*

	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe							
	Tổng	Rất khỏe	Khỏe	Bình thường	Yếu	Rất yếu	Không biết	Số lượng (người)
<b>Thành thị</b>								
Không di cư	100,0	1,6	25,7	59,4	12,9	0,5	0,0	1 989
Di cư	100,0	3,5	35,0	56,3	5,0	0,1	0,0	3 37
<b>Nông thôn</b>								
Không di cư	100,0	2,4	21,7	58,3	16,5	1,2	0,0	1 011
Di cư	100,0	3,4	29,1	59,3	7,8	0,4	0,0	1 599
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>								
Không di cư	100,0	1,1	19,4	68,5	10,8	0,3	0,0	372
Di cư	100,0	1,6	21,3	74,6	2,4	0,0	0,0	615
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>								
Không di cư	100,0	0,7	32,0	58,1	8,6	0,7	0,0	456
Di cư	100,0	2,3	46,5	48,5	2,7	0,0	0,0	752
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>								
Không di cư	100,0	0,8	16,5	63,5	17,9	1,3	0,0	474
Di cư	100,0	2,8	20,1	69,9	6,8	0,3	0,0	775
<b>Tây Nguyên</b>								
Không di cư	100,0	2,1	18,8	60,1	18,4	0,7	0,0	288
Di cư	100,0	3,6	24,3	62,5	8,8	0,8	0,0	477

	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe							Số lượng (người)
	Tổng	Rất khỏe	Khỏe	Bình thường	Yếu	Rất yếu	Không biết	
<b>Đông Nam Bộ</b>								
Không di cư	100,0	3,7	19,3	60,3	15,2	1,4	0,0	348
Di cư	100,0	3,8	29,1	60,3	6,7	0,0	0,0	580
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>								
Không di cư	100,0	3,1	45,1	39,8	12,0	0,0	0,0	450
Di cư	100,0	6,7	53,9	31,7	7,4	0,3	0,0	747
<b>Hà Nội</b>								
Không di cư	100,0	1,6	14,1	67,3	15,7	1,3	0,0	312
Di cư	100,0	4,0	32,9	59,1	3,6	0,4	0,0	523
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>								
Không di cư	100,0	2,0	22,0	59,0	17,0	0,0	0,0	300
Di cư	100,0	2,8	29,8	57,0	10,0	0,4	0,0	500

Sự khác nhau về tình trạng sức khỏe giữa nhóm người di cư và người không di cư có thể do sự khác nhau về độ tuổi giữa 2 nhóm. Đa số người di cư ở độ tuổi 15-29 trong khi độ tuổi ở nhóm người không di cư đồng đều hơn. Hình 7.1 trình bày tỷ lệ phần trăm tình trạng sức khỏe do đối tượng điều tra tự đánh giá là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” vào thời điểm phỏng vấn đối với các nhóm tuổi khác nhau. Tỷ trọng đánh giá sức khỏe tốt và rất tốt của nhóm 15-29 tuổi là cao nhất (34,7% người không di cư và 41,4% người di cư), trong khi đó tỷ trọng thấp nhất là ở nhóm 45-59 tuổi (16,9% người không di cư và 22,8% người di cư). Tình trạng sức khỏe ở nhóm tuổi 30-44 của người di cư và người không di cư có một chút khác biệt. Điều này cho thấy người di cư lạc quan hơn về tình trạng sức khỏe của mình và vì thế họ có ưu thế hơn về sức khỏe so với người không di cư.

**Hình 7.1: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá sức khỏe là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” tại thời điểm điều tra theo tuổi**



Tự đánh giá về tình trạng sức khỏe cũng đã được thực hiện trong Đánh giá di cư Việt Nam năm 2004 với tỷ lệ 36,9% người di cư và 32,3% người không di cư tự đánh giá là khỏe hoặc rất khỏe tại thời điểm đó. Điều này cho thấy khác biệt về tình trạng sức khỏe giữa người di cư và không di cư có vẻ tăng theo thời gian chủ yếu do người không di cư tự đánh giá sức khỏe mình yếu.

Năm 2015, hơn 30% người di cư cho rằng sức khỏe của mình trong 3 tháng cuối trước khi di chuyển là khỏe và rất khỏe (xem Biểu 7.3) trong đó tỷ lệ này ở nam giới cao hơn phụ nữ (37% nam giới và 27,9% nữ giới). Đa số người được hỏi tự đánh giá sức khỏe 3 tháng cuối trước lần di chuyển gần nhất là bình thường (hơn 60%). Tỷ lệ này ở nữ cao hơn ở nam (lần lượt là 65,9% và 57,9%).

Có sự khác biệt lớn về tình trạng sức khỏe của người di cư trước khi họ di chuyển, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có gần 50% người cho rằng sức khỏe của họ trong 3 tháng cuối trước khi di chuyển là “Rất khỏe” hoặc “Khỏe”, trong khi đó tỷ trọng này ở các vùng khác chỉ dao động trong khoảng 20-30%. Có tới 78% số người di cư ở Trung du miền núi phía Bắc được hỏi cho rằng sức khỏe mình trong 3 tháng cuối trước khi di chuyển ở mức bình thường trong khi con số này thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (45,9%).

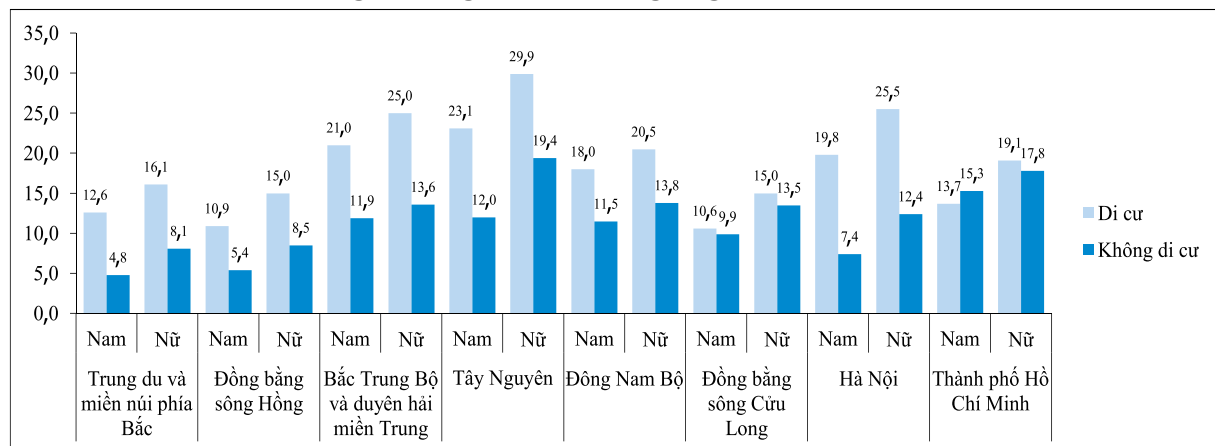
**Biểu 7.3: Phần trăm người di cư tự đánh giá sức khỏe trong 3 tháng trước khi di chuyển theo vùng và giới tính**

Đơn vị tính: %

Tự đánh giá tình trạng sức khỏe	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	2,6	1,3	1,5	2,7	2,3	2,4	5,1	2,3	2,4
Khỏe	29,4	18,0	42,8	19,4	23,5	28,4	41,9	26,8	29,6
Bình thường	62,3	78,0	52,4	71,7	64,6	63,8	45,9	68,6	57,4
Yếu	5,5	2,6	3,3	6,1	9,2	5,2	6,7	2,3	10,2
Rất yếu	0,2	0,0	0,0	0,1	0,4	0,2	0,4	0,0	0,4
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	3,4	1,7	1,1	3,8	3,3	3,4	6,3	3,7	3,5
Khỏe	33,6	19,7	52,0	25,0	26,8	31,7	43,3	26,7	34,7
Bình thường	57,9	79,8	43,5	66,3	61,7	59,5	42,7	68,2	53,5
Yếu	5,0	2,4	3,4	4,5	8,1	5,3	7,2	1,4	8,4
Rất yếu	0,1	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Rất khỏe	1,9	0,9	1,8	1,9	1,5	1,6	3,9	1,3	1,7
Khỏe	26,0	16,5	34,8	15,6	20,9	25,8	40,6	26,8	26,2
Bình thường	65,9	79,8	60,3	75,4	66,8	67,3	49,0	69,0	60,1
Yếu	6,0	2,8	3,3	7,1	10,1	5,0	6,3	2,9	11,4
Rất yếu	0,2	0,0	0,0	0,0	0,7	0,3	0,3	0,0	0,7
Không biết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>

So sánh sức khỏe của mình so với những người cùng tuổi cũng là một tiêu chí đánh giá khá tốt về tình trạng sức khỏe vì tiêu chí này giúp giảm sự tác động do khác biệt về độ tuổi giữa hai nhóm. Hình 7.2 cho thấy, tỷ trọng người di cư đánh giá sức khỏe của họ yếu hơn hoặc yếu hơn nhiều so với những người cùng tuổi thấp hơn khá nhiều so với người không di cư ở hầu hết các vùng. Trong đó, người được hỏi ở Tây Nguyên có tình trạng sức khỏe kém nhất. Đây là vùng kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân bị ảnh hưởng tiêu cực bởi mức thu nhập thấp. Tỷ lệ người được phỏng vấn tự đánh giá tình trạng sức khỏe của họ yếu hoặc rất yếu cho thấy người di cư hài lòng với sức khỏe của họ hơn người không di cư.

**Hình 7.2: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư nhận thấy sức khỏe yếu hơn hoặc yếu hơn nhiều so với sức khỏe của người cùng tuổi theo vùng và giới tính**



Khi được yêu cầu so sánh tình trạng sức khỏe hiện nay với sức khỏe trước khi di chuyển tới nơi cư trú hiện tại, số liệu Biểu 7.4 cho thấy, 16,8% người di cư cho rằng sức khỏe của họ hiện nay ở mức tốt và tốt hơn nhiều. Tỷ trọng này của nam di cư (18,5%) cao hơn so với nữ di cư (15,6%). Có tới hơn 73% người di cư cho rằng sức khỏe hiện nay không thay đổi so với trước lần di chuyển gần nhất. Trong khi đó chỉ có 9,3% người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình kém hoặc kém hơn nhiều. Kết quả tương tự cũng được báo cáo trong Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Sự cải thiện rõ ràng về tình trạng sức khỏe của người di cư sau khi di chuyển là do họ tiếp cận tốt hơn với các cơ sở y tế nhờ di cư hoặc điều kiện kinh tế của họ được cải thiện hơn.

Tại tất cả các vùng, người di cư đa phần đều tự đánh giá sức khỏe của mình không có gì thay đổi so với trước lần di chuyển gần nhất. Trong đó, cao nhất là tại Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 83,4%) và thấp nhất là tại Tây Nguyên (chiếm 63,7%). Tình hình sức khỏe được cải thiện đáng kể nhất sau lần di chuyển cuối cùng được ghi nhận tại Đông Nam Bộ khi có tới 22,8% người di cư được hỏi cho biết họ cảm thấy khỏe hơn so với trước khi di chuyển. Tại Trung du và miền núi phía Bắc tỷ lệ này chỉ là 9,3%.

Tại hai thành phố lớn nhất cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có sự khác nhau đáng kể trong việc so sánh sức khỏe hiện thời với trước lần di chuyển gần nhất. Trong khi tại Hà Nội, hầu hết người di cư cho rằng sức khỏe của mình vẫn như vậy (78,8%), chỉ có 13,2% số người được hỏi cho rằng sức khỏe của mình tốt hơn và có 8,0% tự đánh giá là sức khỏe của mình kém đi. Trong khi đó, tỷ trọng người tự đánh giá sức khỏe của mình không thay đổi tại thành phố Hồ Chí Minh là 64,2% nhưng có tới 22,0% số người cho rằng sức khỏe đã tốt hơn và tỷ lệ người có sự sụt giảm về sức khỏe

là 12,6%. Như vậy, thành phố Hồ Chí Minh là nơi mà người di cư có sự cải thiện về mặt sức khỏe cao hơn Hà Nội khá nhiều (cao hơn 6,8 điểm phần trăm).

**Biểu 7.4: Phân bố phần trăm người di cư so sánh tình trạng sức khỏe hiện thời với tình trạng sức khỏe trước lần di chuyển gần nhất theo vùng và giới tính**

Đơn vị tính: %

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Khỏe hơn nhiều	1,0	0,3	0,0	2,5	0,6	0,9	1,2	1,2	1,6
Khỏe hơn	15,8	9,3	15,8	13,2	17,8	22,8	16,9	12,0	20,4
Cũng như vậy	73,6	83,4	79,4	74,3	63,7	67,1	73,2	78,8	64,2
Yếu hơn	9,2	7,0	4,8	9,8	17,4	9,3	8,3	8,0	12,4
Yếu hơn nhiều	0,1	0,0	0,0	0,3	0,4	0,0	0,3	0,0	0,2
Không biết	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	1,2
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 969</i>	<i>615</i>	<i>752</i>	<i>775</i>	<i>477</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>523</i>	<i>500</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Khỏe hơn nhiều	1,3	0,0	0,0	2,6	1,0	0,8	2,2	0,5	3,5
Khỏe hơn	17,2	11,2	17,0	14,4	17,8	25,2	19,0	12,9	20,8
Cũng như vậy	73,3	84,0	79,3	72,4	65,9	64,5	72,2	80,2	61,9
Yếu hơn	7,9	4,8	3,7	9,9	14,9	9,5	6,3	6,5	11,9
Yếu hơn nhiều	0,1	0,0	0,0	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Không biết	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	2,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 210</i>	<i>294</i>	<i>352</i>	<i>312</i>	<i>208</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>217</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Khỏe hơn nhiều	0,9	0,6	0,0	2,4	0,4	0,9	0,3	1,6	0,3
Khỏe hơn	14,7	7,5	14,8	12,3	17,8	20,8	14,8	11,4	20,1
Cũng như vậy	73,9	82,9	79,5	75,6	62,1	69,2	74,2	77,8	65,8
Yếu hơn	10,3	9,0	5,8	9,7	19,3	9,1	10,2	9,2	12,8
Yếu hơn nhiều	0,1	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,5	0,0	0,3
Không biết	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 759</i>	<i>321</i>	<i>400</i>	<i>463</i>	<i>269</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>306</i>	<i>298</i>

## 7.2. BẢO HIỂM Y TẾ

Biểu 7.5 cho thấy, hơn 67% số người được hỏi cho biết hiện có thể bảo hiểm y tế. Không có sự chênh lệch đáng kể tỷ lệ này ở người không di cư và người di cư (67,8% người không di cư và 67,6% người di cư có thể bảo hiểm y tế). Trong Điều tra di cư Việt Nam 2004, con số này lần lượt là 36,4% số người di cư và 34,5% người không di cư có thể bảo hiểm y tế (Biểu 7.5). Số người có bảo hiểm tăng lên giữa năm 2004 và 2015 cho thấy rằng bảo hiểm y tế đã được quan tâm nhiều hơn.

Ở nhóm người không di cư, không có sự khác biệt rõ ràng giữa nam và nữ sở hữu thẻ bảo hiểm y tế (67,6% ở nam và 67,9% ở nữ). Tuy nhiên trong nhóm di cư tỷ lệ nữ có thể bảo hiểm y tế (69,8%) cao hơn so với nam giới (64,8%). Tỷ lệ người di



cư đến có thể bảo hiểm y tế cao hơn người di cư quay về, gián đoạn (lần lượt là 70,2% và 59,5%).

**Biểu 7.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư và giới tính, năm 2004 và 2015**

Đơn vị tính: %

Sở hữu thẻ bảo hiểm y tế	2004		2015			
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Chia ra	
					Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	34,5	36,4	67,8	67,6	70,2	59,5
Không	65,5	63,6	32,2	32,4	29,8	40,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>5 009</i>	<i>4 998</i>	<i>3 000</i>	<i>4 969</i>	<i>3 757</i>	<i>1 212</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	34,1	33,1	67,6	64,8	68,7	56,0
Không	65,9	66,9	32,4	35,2	31,3	44,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 322</i>	<i>2 151</i>	<i>1 217</i>	<i>2 210</i>	<i>1 528</i>	<i>682</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	34,9	38,8	67,9	69,8	71,2	64,0
Không	65,1	61,2	32,1	30,2	28,8	36,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 687</i>	<i>2 847</i>	<i>1 783</i>	<i>2 759</i>	<i>2 229</i>	<i>530</i>

Biểu 7.6 trình bày Phân bố phần trăm sở hữu thẻ bảo hiểm y tế của người di cư và không di cư theo vùng và giới tính. Số liệu cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt về việc sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo nơi cư trú hiện tại. Trong khi Trung du và miền núi phía Bắc có trên 80% người di cư và người không di cư có thẻ bảo hiểm y tế thì ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tỷ lệ này chỉ có hơn 50% ở cả 2 nhóm di cư và không di cư. Không có sự khác biệt đáng kể về sở hữu thẻ bảo hiểm y tế giữa người di cư và không di cư ở tất cả các vùng.

Tỷ lệ sở hữu thẻ bảo hiểm y tế của người cư trú tại khu vực thành thị cao hơn so với tại nông thôn. Số liệu cho thấy, có khoảng 70% số người cư trú tại thành thị (cả di cư và không di cư) có thẻ bảo hiểm y tế, trong khi con số này ở nông thôn ở vào khoảng 60%. Như vậy, vẫn còn tới khoảng 40% người di cư và không di cư ở nông thôn chưa có bảo hiểm y tế, sẽ là một thách thức không nhỏ trong việc chăm sóc sức khỏe vì họ có thể phải chi trả một khoản tiền đáng kể cho các dịch vụ y tế khi ốm nếu không có bảo hiểm y tế.

**Biểu 7.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế, theo khu vực cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính**  
Đơn vị tính: %

Số hữu thẻ bảo hiểm y tế	Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hà Chí Minh	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	72,4	70,3	58,7	61,9	82,5	83,7	66,2	70,6	82,1	72,5	58,0	54,1	56,9	57,6	61,1	65,7	66,0	71,1	63,0	59,0
Không	27,6	29,7	41,3	38,1	17,5	16,3	33,8	29,4	17,9	27,5	42,0	45,9	43,1	42,4	38,9	34,3	34,0	28,9	37,0	41,0
<i>Số lượng (người)</i>	1 989	3 370	1 011	1 599	372	615	456	752	474	775	288	477	348	580	450	747	312	523	300	500
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	72,2	69,2	59,8	56,2	83,2	81,3	67,2	67,3	81,4	66,3	59,5	52,2	58,6	55,0	55,9	63,1	62,9	67,3	61,5	59,9
Không	27,8	30,8	40,2	43,8	16,8	18,7	32,8	32,7	18,6	33,7	40,5	47,8	41,4	45,0	44,1	36,9	37,1	32,7	38,5	40,1
<i>Số lượng (người)</i>	772	1 460	445	750	167	294	183	352	210	312	121	208	133	262	170	363	116	217	117	202
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	72,6	71,2	57,8	66,9	82,0	86,0	65,6	73,5	82,6	76,7	56,9	55,6	59,7	59,7	64,3	68,2	67,9	73,9	63,9	58,4
Không	27,4	28,8	42,2	33,1	18,0	14,0	34,4	26,5	17,4	23,3	43,1	44,4	40,3	40,3	35,7	31,8	32,1	26,1	36,1	41,6
<i>Số lượng (người)</i>	1 217	1 910	566	849	205	321	273	400	264	463	167	269	215	318	280	384	196	306	183	298

Nguyên nhân không có thể bảo hiểm y tế được trình bày trong Biểu 7.7. Có đến hơn 50% số người được hỏi (cả di cư và không di cư) cho biết lý do họ không có thể bảo hiểm y tế là “Không cần thiết”. Đây cũng là lý do chính của việc không có thể bảo hiểm y tế đối với tất cả các vùng kinh tế - xã hội. Nguyên nhân lớn thứ hai được nêu ra là “Chi phí mua quá cao” (khoảng 25% người di cư và 28,5% người không di cư được hỏi chọn câu trả lời này). “Không biết về bảo hiểm y tế” là nguyên nhân chiếm tỷ lệ ít nhất, dao động trong khoảng 2,0% đối với tất cả các nhóm.

Nhìn chung cho cả người di cư và không di cư, tỷ lệ ở thành thị (dưới 25%) cho rằng chi phí bảo hiểm quá cao là thấp hơn so với nông thôn (trên 30%), tỷ lệ nữ cho rằng chi phí mua bảo hiểm y tế quá cao là cao hơn so với nam giới. Có tới 31,6% nữ không di cư cho rằng chi phí mua quá cao trong khi chỉ có 24% nam không di cư đưa ra câu trả lời này. Tương tự, tỷ lệ này đối với nữ và nam di cư là 27,2% và 22,8%.

**Biểu 7.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư với các lý không có thể bảo hiểm y tế theo giới tính, thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**  
Đơn vị tính: %

Nguyên nhân không có thể bảo hiểm y tế	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
<b>Chung</b>																						
Không cần thiết	53,1	52,5	55,9	57,1	49,4	44,8	42,2	41,8	57,8	65,2	37,6	45,8	47,1	44,9	57,4	48,6	57,1	55,9	64,2	64,2	48,6	50,5
Không biết về BHYT	1,7	1,9	2,0	1,7	1,2	2,3	1,6	3,1	3,9	1,4	1,2	0,0	1,7	2,8	2,0	4,1	1,1	0,8	0,9	2,6	0,0	1,5
Không biết mua ở đâu	4,7	7,5	4,6	7,4	4,8	7,6	15,6	27,6	3,2	5,4	2,4	4,7	1,7	6,5	7,4	9,9	3,4	2,7	3,8	10,6	4,5	4,9
Giá đất	28,5	25,0	24,3	20,8	34,1	32,1	37,5	24,5	27,9	18,1	34,1	28,8	36,4	25,5	24,3	21,8	29,7	37,1	17,9	14,6	25,2	25,0
Không được mua	7,0	9,0	7,3	10,4	6,5	6,6	3,1	7,1	3,2	8,6	10,6	8,5	2,5	1,9	6,1	16,5	12,0	7,4	3,8	1,3	12,6	17,2
Khác	16,7	16,3	15,7	15,8	18,0	17,2	18,8	11,2	16,9	17,2	29,4	30,7	15,7	25,0	14,9	10,7	10,3	10,9	16,0	14,6	19,8	8,3
<i>Số lượng (người)</i>	964	1 601	547	996	417	605	64	98	154	221	85	212	121	216	148	243	175	256	106	151	111	204
<b>Nam</b>																						
Không cần thiết	58,4	57,3	60,3	61,6	56,2	51,5	42,9	49,1	71,7	71,3	43,6	50,5	57,1	52,0	58,5	47,9	60,0	59,7	65,1	67,6	55,6	59,3
Không biết về BHYT	1,8	2,1	2,3	1,6	1,1	2,7	3,6	5,7	3,3	0,9	0,0	0,0	2,0	2,0	3,8	3,4	0,0	0,7	2,3	5,6	0,0	1,2
Không biết mua ở đâu	5,9	7,0	7,0	6,3	4,5	7,9	21,4	26,4	3,3	4,3	5,1	6,7	2,0	6,0	11,3	6,8	5,3	3,7	4,7	9,9	0,0	2,5
Giá đất	24,0	22,8	17,3	18,3	32,0	29,0	35,7	15,1	26,7	16,5	25,6	25,7	28,6	24,0	18,9	21,4	28,0	34,3	14,0	16,9	15,6	19,8
Không được mua	7,4	8,5	7,9	10,0	6,7	6,4	3,6	7,5	3,3	7,8	7,7	8,6	0,0	2,0	7,5	16,2	16,0	8,2	2,3	1,4	13,3	13,6
Khác	13,8	14,9	13,1	15,2	14,6	14,6	7,1	13,2	10,0	12,2	28,2	28,6	14,3	22,0	7,5	13,7	6,7	10,4	18,6	9,9	24,4	7,4
<i>Số lượng (người)</i>	392	776	214	448	178	328	28	53	60	115	39	105	49	100	53	117	75	134	43	71	45	81
<b>Nữ</b>																						
Không cần thiết	49,5	47,9	53,2	53,5	44,4	36,8	41,7	33,3	48,9	58,5	32,6	41,1	40,3	38,8	56,8	49,2	55,0	51,6	63,5	61,3	43,9	44,7
Không biết về BHYT	1,6	1,8	1,8	1,8	1,3	1,8	0,0	0,0	4,3	1,9	2,2	0,0	1,4	3,4	1,1	4,8	2,0	0,8	0,0	0,0	0,0	1,6
Không biết mua ở đâu	3,8	8,0	3,0	8,4	5,0	7,2	11,1	28,9	3,2	6,6	0,0	2,8	1,4	6,9	5,3	12,7	2,0	1,6	3,2	11,3	7,6	6,5
Giá đất	31,6	27,2	28,8	22,8	35,6	35,7	38,9	35,6	28,7	19,8	41,3	31,8	41,7	26,7	27,4	22,2	31,0	40,2	20,6	12,5	31,8	28,5
Không được mua	6,6	9,5	6,9	10,8	6,3	6,9	2,8	6,7	3,2	9,4	13,0	8,4	4,2	1,7	5,3	16,7	9,0	6,6	4,8	1,3	12,1	19,5
Khác	18,7	17,6	17,4	16,2	20,5	20,2	27,8	8,9	21,3	22,6	30,4	32,7	16,7	27,6	18,9	7,9	13,0	11,5	14,3	18,8	16,7	8,9
<i>Số lượng (người)</i>	572	825	333	548	239	277	36	45	94	106	46	107	72	116	95	126	100	122	63	80	66	123

*Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%*

Biểu 7.8 phản ánh tình trạng có thể bảo hiểm y tế của người di cư hiện nay cũng như trước khi di chuyển. Số liệu cho thấy có hơn một nửa số người di cư cho biết họ có bảo hiểm y tế cả hiện tại và trước khi di chuyển. Số người được hỏi trả lời hiện tại có nhưng trước khi di chuyển không có bảo hiểm nhiều hơn số người trả lời hiện nay không có nhưng trước khi di chuyển có bảo hiểm. Tuy nhiên, sự khác biệt này rất nhỏ.

**Biểu 7.8: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thể bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển theo giới tính (2004 và 2015)**

Đơn vị tính: %

	2004		2015					
			Tổng di cư		Di cư đến		Di cư quay về, gián đoạn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hiện tại có và trước di chuyển có BHYT	15,4	14,3	53,3	57,3	56,9	57,7	45,3	55,5
Hiện tại có nhưng trước khi di chuyển không có BHYT	17,7	24,6	11,5	12,5	11,8	13,5	10,7	8,5
Hiện tại không có nhưng trước khi di chuyển có BHYT	4,6	4,5	9,0	10,2	8,2	9,3	10,9	14,0
Cả hiện tại và trước khi di chuyển đều không có BHYT	62,2	56,7	26,2	20,0	23,1	19,5	33,1	22,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 151</i>	<i>2 847</i>	<i>2 210</i>	<i>2 759</i>	<i>1 528</i>	<i>2 229</i>	<i>682</i>	<i>530</i>

So sánh với kết quả của điều tra năm 2004, có thể thấy rõ hơn những chuyển biến tích cực trong việc tiếp cận bảo hiểm y tế của người di cư. Nếu như năm 2004 chỉ có 15,4% số nam và 14,3% số nữ di cư còn duy trì sự tham gia bảo hiểm y tế sau khi di chuyển thì đến năm 2015 con số này đã chiếm hơn một nửa số người di cư đến (với 56,9% số nam và 57,7% số nữ) trong khi đó, tỷ lệ không tham gia giảm rất rõ ràng (gần 3 lần). Mặc dù kết quả đạt được này rất ấn tượng, nhưng gần một phần ba người không có bảo hiểm cho thấy sự cần thiết phải tăng cường nỗ lực truyền thông để người di cư hiểu rõ hơn về lợi ích của việc tham gia và duy trì tham gia bảo hiểm y tế.

Biểu 7.9 trình bày phân bố phần trăm tình trạng có thể bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển theo nơi cư trú và giới tính. Sự tiếp cận bảo hiểm y tế được cải thiện rõ rệt nhất là đối với người di cư tại khu vực Đông Nam Bộ khi tỷ lệ hiện tại có nhưng trước khi di chuyển không có bảo hiểm y tế ở nam là 27,5% còn ở nữ là 29,2%. Trong khi đó, tỷ lệ hiện tại không có nhưng trước khi di chuyển có bảo hiểm y tế cao nhất là ở Tây nguyên khi nam chiếm 16,3% còn nữ chiếm 14,2%. Hai phát hiện này cho thấy nhiều người di cư tại vùng Đông Nam Bộ – làm việc trong các khu công nghiệp và đã được bảo đảm quyền lợi bảo hiểm y tế. Trong khi đó ở Tây Nguyên – nơi thu hút người di cư làm việc ở khu vực nông nghiệp chiếm chủ yếu thì nhiều người là lao động tự do và họ cảm thấy bảo hiểm y tế quá đắt đỏ để mua.

**Biểu 7.9: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thể bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển, theo vùng và giới tính**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế-xã hội, giới tính		Tổng	Hiện tại có và trước di chuyển có BHYT	Hiện tại có nhưng trước khi di chuyển không có BHYT	Hiện tại không có nhưng trước khi di chuyển có BHYT	Cả hiện tại và trước khi di chuyển đều không có BHYT	Số lượng (người)
Trung du và miền núi phía Bắc	Nam	100,0	69,0	12,2	6,8	11,9	294
	Nữ	100,0	75,1	10,9	5,6	8,4	321
Đồng bằng sông Hồng	Nam	100,0	54,0	13,4	7,1	25,6	352
	Nữ	100,0	59,5	14,0	11,5	15,0	400
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nam	100,0	58,0	8,3	13,1	20,5	312
	Nữ	100,0	70,2	6,5	9,9	13,4	463
Tây Nguyên	Nam	100,0	43,1	9,1	16,3	31,6	208
	Nữ	100,0	45,1	10,4	14,2	30,2	269
Đông Nam Bộ	Nam	100,0	27,5	27,5	8,8	36,3	262
	Nữ	100,0	30,5	29,2	10,1	30,2	318
Đồng bằng sông Cửu Long	Nam	100,0	54,3	8,8	6,9	30,0	363
	Nữ	100,0	55,2	13,0	9,4	22,4	384
Hà Nội	Nam	100,0	63,6	3,7	6,5	26,3	217
	Nữ	100,0	65,0	8,8	7,8	18,3	306
Thành phố Hồ Chí Minh	Nam	100,0	53,0	6,9	8,9	31,2	202
	Nữ	100,0	49,7	8,7	13,4	28,2	298

### 7.3. KHÁM CHỮA BỆNH

Biểu 7.10 trình bày tỷ trọng phần trăm thời điểm của lần ốm gần nhất phải nghỉ làm ở nhà và cách điều trị. Số liệu cho thấy, không có sự khác biệt quá rõ giữa người không di cư và di cư. Tuy nhiên, dường như người di cư ít gặp các vấn đề về sức khỏe hơn người không di cư. Tỷ lệ người di cư “Chưa bị đau/bệnh” chiếm 27,3% trong khi tỷ lệ này ở người không di cư là 23,8% số người được hỏi. Tỷ trọng người không di cư đau/bệnh phải nghỉ ở nhà trong vòng 3 tháng qua và từ 1 năm trước trở lên cao hơn so với tỷ trọng của người di cư, tỷ trọng của người không di cư lần lượt 20,1% và 25,4%; còn tỷ trọng của người di cư lần lượt là 18,7% và 21,8%.

Có sự khác biệt rõ ràng về tỷ trọng đối tượng điều tra trả lời bị ốm theo khu vực cư trú hiện tại. Dường như người di cư ở khu vực Tây Nguyên gặp nhiều vấn đề về sức khỏe hơn người di cư ở các khu vực khác. Chỉ có 12,8% người không di cư và 11,7% người di cư trong số đối tượng điều tra là chưa bị đau bệnh và cần phải nghỉ làm ở nhà. Trong khi đó, tỷ lệ này cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ (chiếm trên 30% người không di cư và 40% người di cư). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa người di cư và không di cư ở mỗi vùng không lớn.

Cách điều trị chủ yếu nhất khi đau/bệnh của đối tượng điều tra là đến cơ sở y tế và sau đó là tự uống thuốc/tự điều trị. Số liệu trên cũng cho thấy rằng, người di cư có xu hướng tới các cơ sở y tế điều trị ít hơn người không di cư khi có đến 68,0% người không di cư và 56,9% người di cư có cách điều trị cho lần đau/bệnh gần nhất là đến các cơ sở y tế. Ngược lại, tỷ trọng người di cư sử dụng cách điều trị là tự uống thuốc/tự điều trị (37,3%) cao hơn so với người không di cư (28,6%).



**Biểu 7.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo thời điểm của lần ốm gần nhất và cách điều trị theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Thời gian của lần ốm gần nhất và cách điều trị	Toàn quốc		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Lần cuối ốm phải nghỉ ở nhà</b>																			
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới 3 tháng	20,1	18,7	15,6	12,0	20,8	18,2	21,5	20,3	19,1	23,1	14,9	16,2	25,6	22,5	19,6	16,3	22,0	20,6	20,6
Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	15,7	15,6	17,7	10,4	14,5	15,0	11,8	16,6	29,5	24,9	10,3	11,9	14,4	15,8	16,7	16,3	15,0	16,0	16,0
Từ 1 năm trở lên	25,4	21,8	19,1	19,7	28,5	22,6	30,4	28,0	26,4	24,1	23,3	14,5	21,6	20,1	31,7	26,2	21,3	17,8	17,8
Chưa bị đau/bệnh	23,8	27,3	36,3	44,1	19,1	28,3	23,6	18,7	12,8	11,7	39,9	43,6	16,9	22,0	16,0	19,5	25,7	30,8	30,8
Không nhớ	15,0	16,6	11,3	13,8	17,1	15,8	12,7	16,4	12,2	16,1	11,5	13,8	21,6	19,7	16,0	21,8	16,0	14,8	14,8
<i>Số lượng (người)</i>	3 000	4 969	372	615	456	752	474	775	288	477	348	580	450	747	312	523	300	500	500
<b>Điều trị</b>																			
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không làm gì, tự khỏi	2,1	4,8	0,5	4,6	3,4	10,2	3,0	4,6	1,9	6,1	1,2	0,8	1,8	3,2	0,5	2,6	4,0	4,4	4,4
Tự uống thuốc/Tự điều trị	28,6	37,3	43,6	53,3	36,1	44,8	27,2	35,2	21,8	32,8	15,4	24,7	20,9	32,1	27,4	42,0	36,6	34,6	34,6
Mời thầy thuốc đến nhà	1,1	0,5	2,1	0,4	2,4	1,2	1,0	0,4	1,4	0,3	0,6	0,0	0,4	0,0	0,5	1,3	0,6	0,0	0,0
Đến cơ sở y tế	68,0	56,9	53,8	41,7	58,1	43,6	68,9	59,2	74,5	60,8	82,8	74,1	76,9	63,1	71,7	54,1	57,7	60,7	60,7
Khác	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,6	0,5	0,0	0,0	0,4	0,0	1,6	0,0	0,0	1,1	0,4	0,4
<i>Số lượng (người)</i>	1 837	2 788	195	259	291	420	302	503	216	344	169	247	277	436	212	307	175	272	272

Biểu 7.11 trình bày tỷ lệ phần trăm đối tượng điều tra điều trị lần đầu/bệnh gần nhất tại cơ sở y tế theo tình trạng di cư. Cơ sở y tế mà đối tượng điều tra tới chủ yếu nhất là “Bệnh viện/phòng khám nhà nước” chiếm trên 70% đối với cả người di cư và không di cư. Khoảng 20% đối tượng điều tra đến khám ở bệnh viện/phòng khám tư nhân. Tỷ lệ đến các cơ sở y tế khác rất nhỏ. Số liệu điều tra cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, cả di cư và không di cư trong việc đến điều trị tại các phòng khám nhà nước và tư nhân.

Tại các vùng trong cả nước, tỷ lệ tới điều trị tại bệnh viện/phòng khám nhà nước cao nhất là tại thành phố Hà Nội chiếm 86,2% người không di cư và 78,3% người di cư; còn thấp nhất là tại vùng Đông Nam Bộ khi tỷ lệ này chỉ có trên 64,8% người không di cư và 64,1% người di cư. Tỷ lệ điều trị tại bệnh viện/phòng khám nhà nước tại Đông Nam Bộ thấp có thể do cơ sở y tế tư nhân khá phát triển và người dân tại vùng này có khuynh hướng điều trị tại bệnh viện/phòng khám tư nhân khi có tới 30,3% người không di cư và 27,7% người di cư điều trị cho lần đầu/bệnh gần nhất tại loại hình cơ sở y tế này.

Biểu 7.11 cũng cho thấy, Tây Nguyên là khu vực có tỷ lệ điều trị tại “Trạm y tế xã/phường” cao thứ hai sau “Bệnh viện/phòng khám nhà nước”, và tỷ lệ này cao nhất cả nước khi có tới 20,9% người không di cư và 28,1% người di cư tới đây điều trị cho lần đầu/bệnh gần nhất. Tây Nguyên vẫn là vùng kém phát triển so với các vùng khác trong cả nước, cơ sở hạ tầng nói chung còn hạn chế và đi lại tại đây không thực sự thuận lợi, các cơ sở y tế tư nhân chưa phát triển nhiều, vì thế người dân đa phần tới khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế của nhà nước, trong đó bao gồm các trạm y tế. Chính vì vậy, tỷ lệ khám chữa bệnh ở trạm y tế tại vùng Tây Nguyên tương đối cao hơn so với các vùng khác.

**Biểu 7.11: Phần trăm người di cư và không di cư tới cơ sở điều trị của lần ốm gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng di cư	Cơ sở điều trị					Số lượng (người)
		Bệnh viện/Phòng khám nhà nước	Bệnh viện/Phòng khám tư nhân	Trạm y tế xã/phường	Thầy thuốc tư nhân	Khác	
Toàn quốc	Không di cư	76,7	19,2	6,0	2,8	0,2	1 253
	Di cư	72,0	20,7	8,2	4,3	0,8	1 598
Trung du và miền núi phía Bắc	Không di cư	82,5	9,7	7,8	1,9	0,0	103
	Di cư	72,0	14,0	9,3	5,6	0,9	107
Đồng bằng sông Hồng	Không di cư	80,4	17,9	3,0	2,4	0,0	168
	Di cư	77,7	17,9	5,4	3,3	1,6	184
Bắc trung Bộ và duyên hải miền Trung	Không di cư	85,2	16,7	2,4	3,3	0,5	209
	Di cư	76,7	23,6	2,7	3,7	0,7	301
Tây Nguyên	Không di cư	70,6	15,3	20,9	1,8	0,6	163
	Di cư	65,7	11,9	28,1	6,7	0,0	210
Đông Nam Bộ	Không di cư	64,8	30,3	1,4	6,3	0,0	142
	Di cư	64,1	27,7	4,9	6,5	0,0	184
Đồng bằng sông Cửu Long	Không di cư	67,6	28,2	5,6	1,4	0,5	213
	Di cư	67,5	25,7	7,5	3,2	1,8	280
Hà Nội	Không di cư	86,2	11,2	3,3	1,3	0,0	152
	Di cư	78,3	13,9	5,4	2,4	0,6	166
Thành phố Hồ Chí Minh	Không di cư	78,6	20,4	3,9	4,9	0,0	103
	Di cư	74,7	24,1	3,0	4,2	0,6	166

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%

Biểu 7.12 trình bày phần trăm nguồn chi trả cho lần đầu/bệnh gần nhất của người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính. Ba nguồn chi trả chính cho lần đầu/bệnh gần nhất của người di cư là: Tự chi trả; Bảo hiểm y tế; và Người thân.

Trong đó, cao nhất là “Tự chi trả” khi có tới 63,0% người di cư cho biết họ tự chi trả cho lần đầu/bệnh gần nhất của mình; 50,0% đối tượng điều tra được hỏi cho biết họ sử dụng bảo hiểm y tế cho khám, chữa bệnh gần nhất; và có tới 25,5% số người di cư được người thân chi trả lần đầu/bệnh gần nhất của họ. Theo giới tính, chỉ có sự khác biệt rõ ràng nhất là ở tỷ lệ nguồn chi trả là bảo hiểm y tế. Trong đó, dường như nữ là nhóm có khuynh hướng sử dụng bảo hiểm y tế đối với khám chữa bệnh (52,2%) nhiều hơn nam (46,9%). Lưu ý số liệu trong bảng này dựa trên câu hỏi có nhiều lựa chọn vì thế nhiều trường hợp người di cư trả lời nhiều hơn một nguồn chi trả. Dường như là, dù có bảo hiểm y tế, chi trả cho khám chữa bệnh không chỉ dựa vào nguồn này mà còn các nguồn khác nữa.

Biểu 7.12 cũng cho thấy người di cư chưa đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú có tỷ lệ tự chi trả cho lần ốm gần đây cao nhất, chiếm 69,3%. Trên 50% người di cư có hộ khẩu KT1, KT2 và KT3 được bảo hiểm chi trả cho lần ốm gần nhất, trong khi đó người di cư chưa đăng ký hộ khẩu và đăng ký KT4 được bảo hiểm chi trả chỉ khoảng 45%. Điều này cho thấy có thể một bộ phận những người di cư chưa đăng ký hộ khẩu và nhóm KT4 chưa có bảo hiểm y tế, hoặc không thể sử dụng bảo hiểm y tế ở nơi cư trú, vì vậy họ phải tự chi trả cho việc khám chữa bệnh của mình.

**Biểu 7.12: Phần trăm người di cư chi trả cho lần ốm gần nhất, theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính**

Nguồn chi	Tổng số	Tình trạng đăng ký hộ khẩu				
		Chưa đăng ký	KT1	KT2	KT3	KT4
<b>Chung</b>						
Bảo hiểm y tế	50,0	45,8	50,9	54,0	54,0	44,4
Được khám, chữa bệnh miễn phí	2,1	1,4	2,2	1,6	3,5	0,7
Tự chi trả	63,0	69,3	66,0	59,7	58,4	58,5
Người thân	25,5	25,5	23,7	21,8	29,5	26,0
Cơ quan/Người sử dụng lao động	1,7	1,4	2,2	0,0	1,7	1,4
Khác	0,5	0,9	0,2	0,0	1,4	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 591</i>	<i>212</i>	<i>632</i>	<i>124</i>	<i>346</i>	<i>277</i>
<b>Nam</b>						
Bảo hiểm y tế	46,9	46,6	45,8	49,0	51,1	43,8
Được khám, chữa bệnh miễn phí	2,5	0,0	3,1	3,9	4,6	0,0
Tự chi trả	63,0	68,2	66,9	62,7	60,3	53,7
Người thân	24,6	28,4	20,4	13,7	30,5	28,9
Cơ quan/Người sử dụng lao động	2,0	2,3	2,7	0,0	1,5	1,7
Khác	0,5	1,1	0,4	0,0	0,8	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>651</i>	<i>88</i>	<i>260</i>	<i>51</i>	<i>131</i>	<i>121</i>
<b>Nữ</b>						
Bảo hiểm y tế	52,2	45,2	54,6	57,5	55,8	44,9
Được khám, chữa bệnh miễn phí	1,8	2,4	1,6	0,0	2,8	1,3
Tự chi trả	63,0	70,2	65,3	57,5	57,2	62,2
Người thân	26,1	23,4	26,1	27,4	28,8	23,7
Cơ quan/Người sử dụng lao động	1,5	0,8	1,9	0,0	1,9	1,3
Khác	0,5	0,8	0,0	0,0	1,9	0,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>940</i>	<i>124</i>	<i>372</i>	<i>73</i>	<i>215</i>	<i>156</i>

Biểu 7.13 cho thấy lý do chính được đưa ra với những người bị ốm nhưng không tới cơ sở y tế để điều trị là “Bệnh không nặng” (93,8% người không di cư và 94,3% người di cư trả lời). Lý do chiếm tỷ lệ nhiều thứ hai được đưa ra là “Có sẵn thuốc ở nhà” (12,0% người không di cư và 9,3% người di cư). Tiếp đó là “Mất quá nhiều thời gian” (chiếm 9,9% người không di cư và 8,5% người di cư). Tỷ lệ nam giới trả lời không tới cơ sở y tế điều trị rất cao là 96,0% đối với người không di cư và 95,8% đối với người di cư. Trong khi đó tỷ lệ này ở nữ không di cư là 92,7% còn ở nữ di cư là 93,2%.

**Biểu 7.13: Phần trăm người di cư và không di cư cho biết lý do không điều trị tại cơ sở y tế đối với lần ốm gần nhất theo vùng và giới tính**  
Đơn vị tính: %

Lý do không điều trị tại cơ sở y tế	Toàn quốc				Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
			Di cư	Di cư quay vòng																
<b>Chung</b>	93,8	94,3	93,9	95,9	94,4	96,7	97,5	95,7	92,5	96,6	88,7	88,1	90,3	86,9	85,7	93,5	96,7	94,3	98,6	97,2
Bệnh không nặng	0,2	0,7	0,7	0,7	0,0	2,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	1,6	0,0	0,0	0,0	1,4	0,0	0,0
Không biết khám ở đâu	3,6	3,4	3,7	2,2	3,3	0,7	2,5	0,9	6,5	2,5	11,3	11,9	3,2	8,2	1,6	2,6	1,6	0,7	0,0	5,7
Giá đắt	1,7	1,2	1,1	1,5	1,1	0,0	2,5	0,9	1,1	0,5	3,8	3,7	3,2	0,0	1,6	2,6	0,0	0,7	1,4	0,9
Đi quá xa	9,9	8,5	9,1	6,6	6,7	0,7	14,9	13,8	19,4	10,8	11,3	13,3	6,5	6,6	7,9	6,5	4,9	7,1	0,0	3,8
Mất quá nhiều thời gian	12,0	9,3	8,8	11,1	5,6	8,6	27,3	23,3	16,1	6,4	7,5	9,6	0,0	0,0	19,0	9,7	1,6	1,4	0,0	0,0
Có sẵn thuốc ở nhà	2,6	1,3	1,3	1,1	4,4	0,7	3,3	1,3	4,3	2,0	0,0	1,5	3,2	4,9	1,6	0,6	0,0	0,7	1,4	0,0
Khác	584	1 183	912	271	90	151	121	232	93	204	53	135	31	61	63	154	61	140	72	106
<b>Số lượng(người)</b>																				
<b>Nam</b>																				
Bệnh không nặng	96,0	95,8	95,3	97,2	93,5	100,0	100,0	99,0	95,1	98,8	95,2	93,3	92,3	88,5	91,7	89,2	95,5	93,1	100,0	97,8
Không biết khám ở đâu	0,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	7,7	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	0,0	0,0
Giá đắt	2,5	3,8	4,4	2,1	0,0	0,0	3,1	1,0	4,9	3,7	9,5	10,0	0,0	7,7	0,0	4,6	0,0	1,7	0,0	6,7
Đi quá xa	1,0	1,0	0,8	1,4	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0	0,0	4,8	3,3	0,0	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0	0,0	2,2
Mất quá nhiều thời gian	9,5	8,1	8,6	6,9	6,5	1,4	12,5	15,3	17,1	11,0	14,3	8,3	0,0	3,8	16,7	6,2	4,5	8,6	0,0	2,2
Có sẵn thuốc ở nhà	10,0	9,3	8,9	10,4	3,2	8,5	34,4	18,4	9,8	9,8	9,5	10,0	0,0	0,0	8,3	13,8	4,5	0,0	0,0	0,0
Khác	2,0	1,0	1,1	0,7	6,5	0,0	0,0	1,0	2,4	1,2	0,0	0,0	0,0	3,8	8,3	1,5	0,0	1,7	0,0	0,0
<b>Số lượng(người)</b>	201	505	361	144	31	71	32	98	41	82	21	60	13	26	12	65	22	58	29	45
<b>Nữ</b>																				
Bệnh không nặng	92,7	93,2	92,9	94,5	94,9	93,8	96,6	93,3	90,4	95,1	84,4	84,0	88,9	85,7	84,3	96,6	97,4	95,1	97,7	96,7
Không biết khám ở đâu	0,0	0,9	0,7	1,6	0,0	3,8	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,9	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	0,0
Giá đắt	4,2	3,1	3,3	2,4	5,1	1,3	2,2	0,7	7,7	1,6	12,5	13,3	5,6	8,6	2,0	1,1	2,6	0,0	0,0	4,9
Đi quá xa	2,1	1,3	1,3	1,6	1,7	0,0	2,2	1,5	1,9	0,8	3,1	4,0	5,6	0,0	2,0	2,2	0,0	1,2	2,3	0,0
Mất quá nhiều thời gian	10,2	8,8	9,4	6,3	6,8	0,0	15,7	12,7	21,2	10,7	9,4	17,3	11,1	8,6	5,9	6,7	5,1	6,1	0,0	4,9
Có sẵn thuốc ở nhà	13,1	9,3	8,7	11,8	6,8	8,8	24,7	26,9	21,2	4,1	6,3	9,3	0,0	0,0	21,6	6,7	0,0	2,4	0,0	0,0
Khác	2,9	1,5	1,5	1,6	3,4	1,3	4,5	1,5	5,8	2,5	0,0	2,7	5,6	5,7	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	0,0
<b>Số lượng(người)</b>	383	678	551	127	59	80	89	134	52	122	32	75	18	35	51	89	39	82	43	61

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các trả lời không bằng 100%

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có tỷ trọng trả lời lý do không điều trị tại cơ sở y tế đối với lần ốm gần nhất do “Bệnh không nặng” cao nhất, (chiếm 98,6% người không di cư và 97,2% người di cư) và thấp nhất là ở Tây Nguyên, (tỷ lệ lần lượt là 88,7% và 88,1%). Đồng bằng sông Hồng là khu vực có tỷ lệ trả lời lý do “Có thuốc sẵn ở nhà” cao nhất (tỷ lệ này ở người không di cư là 27,3% còn người di cư là 23,3%). Tỷ lệ người trả lời lý do “Chi phí quá đắt” rất khác nhau theo nơi sinh sống, cao nhất là ở khu vực Tây Nguyên, có tới trên 11% người di cư và không di cư chọn lý do này đối với việc không tới cơ sở y tế để điều trị. Khác biệt này cũng có thể là do người dân ở khu vực này có thu nhập thấp khiến họ cảm thấy khó khăn khi chi trả các dịch vụ y tế.

#### 7.4. HÀNH VI NGUY CƠ ĐỐI VỚI SỨC KHỎE

Biểu 7.14 cho thấy, tỷ lệ hút thuốc lá ở người không di cư cao hơn người di cư (20,6% so với 19,4%) mặc dù sự khác biệt này rất nhỏ. Khuynh hướng này được quan sát thấy cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, trong nhóm người di cư, người di cư quay về, gián đoạn có tỷ lệ hút thuốc (29,9%) cao hơn so với người di cư đến (16,0%) khoảng 14 điểm phần trăm. Khác biệt về tỷ lệ hút thuốc lá thể hiện một cách rõ ràng theo giới tính. Có tới gần 50%, tức là gần một nửa số nam (49,5% nam không di cư và 42,8% nam di cư) hút thuốc lá trong khi tỷ lệ này ở nữ là không đáng kể, chỉ chưa tới 1% (0,9% ở nữ không di cư và 0,6% ở nữ di cư).

**Biểu 7.14: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo giới tính, năm 2004 và 2015**

Đơn vị tính: %

Sử dụng sản phẩm thuốc lá	2004		2015			
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Chia ra	
					Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	22,8	28,1	20,6	19,4	16,0	29,9
Không	77,2	71,9	79,4	80,6	84,0	70,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 998</i>	<i>5 009</i>	<i>3 000</i>	<i>4 969</i>	<i>3 757</i>	<i>1 212</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	52,0	59,3	49,5	42,8	38,6	52,2
Không	48,0	40,7	50,5	57,2	61,4	47,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 151</i>	<i>2 322</i>	<i>1 217</i>	<i>2 210</i>	<i>1 528</i>	<i>682</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	0,8	1,0	0,9	0,6	0,4	1,1
Không	99,2	99,0	99,1	99,4	99,6	98,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 847</i>	<i>2 687</i>	<i>1 783</i>	<i>2 759</i>	<i>2 229</i>	<i>530</i>

So sánh kết quả cuộc điều tra di cư qua 2 năm 2004 và 2015 cho thấy, tỷ lệ người di cư và không di cư hút thuốc trong điều tra 2015 đều giảm, đặc biệt ở nhóm di cư đến, giảm tới 12 điểm phần trăm so với người di cư trong điều tra 2004. Điều đó cho thấy, với các chính sách về không hút thuốc của chính phủ đã có tác dụng tích cực trong việc tăng nhận thức của người dân tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe bản thân và môi trường xung quanh, dẫn đến việc giảm tỷ lệ hút thuốc rất rõ ràng trong nhóm người di cư cả với nam và nữ.

Biểu 7.15 cho thấy khu vực nông thôn có tỷ lệ người di cư và không di cư (khoảng 24%) hút thuốc cao hơn so với thành thị (khoảng 17%). Xem xét theo các vùng cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ người không di cư và di cư hút thuốc lá cao nhất, tương ứng 26% và 24%. Tỷ lệ hút thuốc lá cao nhất ở nhóm người di cư thuộc về khu vực Đông Nam Bộ, chiếm 24,7% (Biểu 7.15). Trung du và miền núi phía Bắc là vùng trồng nguyên liệu thuốc lá nên tỷ trọng người dân có thói quen sử dụng thuốc lá cao; mặt khác, Đông Nam bộ là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp nhất cả nước, thu hút lượng lớn lao động khắp các vùng miền, có sự pha trộn đa dạng các lối sống nên có thể dẫn tới tỷ lệ hút thuốc lá cao.



**Biểu 7.15: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo nơi cư trú ở thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính**

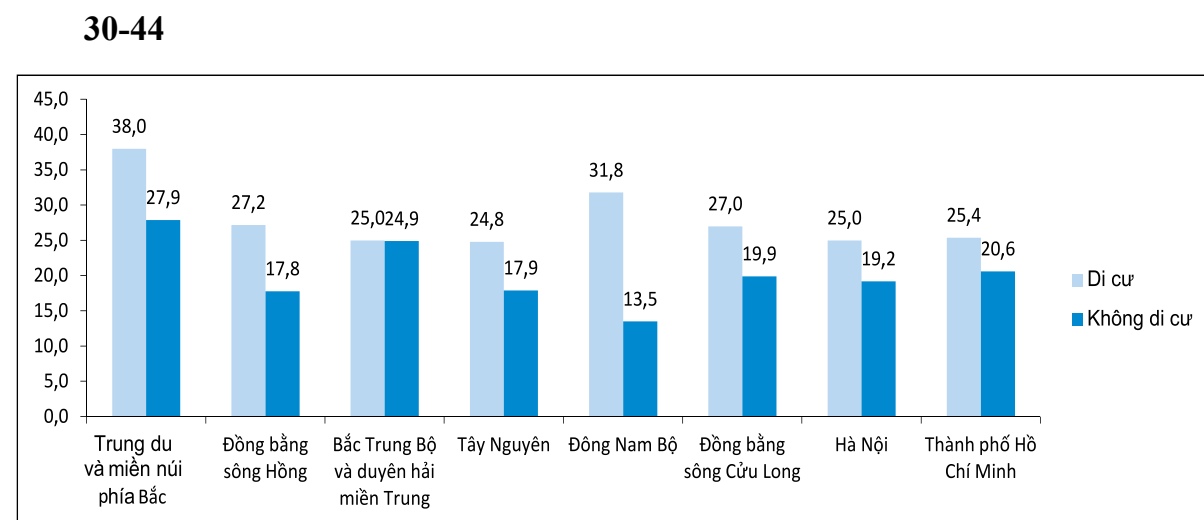
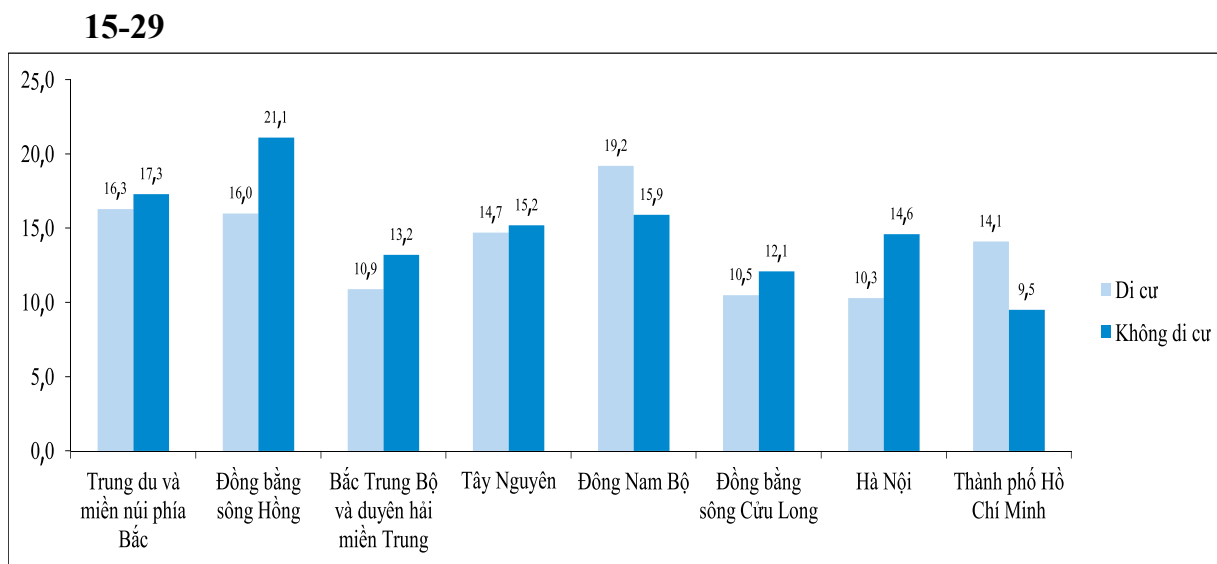
Đơn vị tính: %

Sử dụng sản phẩm thuốc lá	Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	18,7	17,4	24,3	23,6	26,1	23,9	19,7	19,3	23,4	16,0	18,7	19,1	18,7	17,5	24,7	18,5	20,5	15,1	18,7	19,4
Không	81,3	82,6	75,7	76,4	73,9	76,1	80,3	80,7	76,6	84,0	81,3	80,9	81,3	82,5	75,3	81,5	79,5	84,9	81,3	80,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 989</i>	<i>3 370</i>	<i>1 011</i>	<i>1 599</i>	<i>372</i>	<i>615</i>	<i>456</i>	<i>752</i>	<i>474</i>	<i>775</i>	<i>288</i>	<i>477</i>	<i>348</i>	<i>580</i>	<i>747</i>	<i>450</i>	<i>312</i>	<i>523</i>	<i>300</i>	<i>500</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	46,8	39,2	54,2	49,8	56,9	49,0	49,2	41,2	51,0	38,8	43,0	42,1	43,6	53,8	37,5	48,8	54,3	36,4	46,2	45,5
Không	53,2	60,8	45,8	50,2	43,1	51,0	50,8	58,8	49,0	61,2	57,0	57,9	56,4	46,2	62,5	51,2	45,7	63,6	53,8	54,5
<i>Số lượng (người)</i>	<i>772</i>	<i>1 460</i>	<i>445</i>	<i>750</i>	<i>167</i>	<i>294</i>	<i>183</i>	<i>352</i>	<i>210</i>	<i>312</i>	<i>121</i>	<i>209</i>	<i>133</i>	<i>262</i>	<i>363</i>	<i>170</i>	<i>116</i>	<i>217</i>	<i>117</i>	<i>202</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	0,9	0,7	0,9	0,4	1,0	0,9	0,0	0,0	1,5	0,6	1,8	0,4	1,4	0,6	0,5	0,4	0,5	0,0	1,1	1,7
Không	99,1	99,3	99,1	99,6	99,0	99,1	100,0	100,0	98,5	99,4	98,2	99,6	98,6	99,4	99,5	99,6	99,5	100,0	98,9	98,3
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 217</i>	<i>1 910</i>	<i>566</i>	<i>849</i>	<i>205</i>	<i>321</i>	<i>273</i>	<i>400</i>	<i>264</i>	<i>463</i>	<i>167</i>	<i>268</i>	<i>215</i>	<i>318</i>	<i>384</i>	<i>280</i>	<i>196</i>	<i>306</i>	<i>183</i>	<i>298</i>

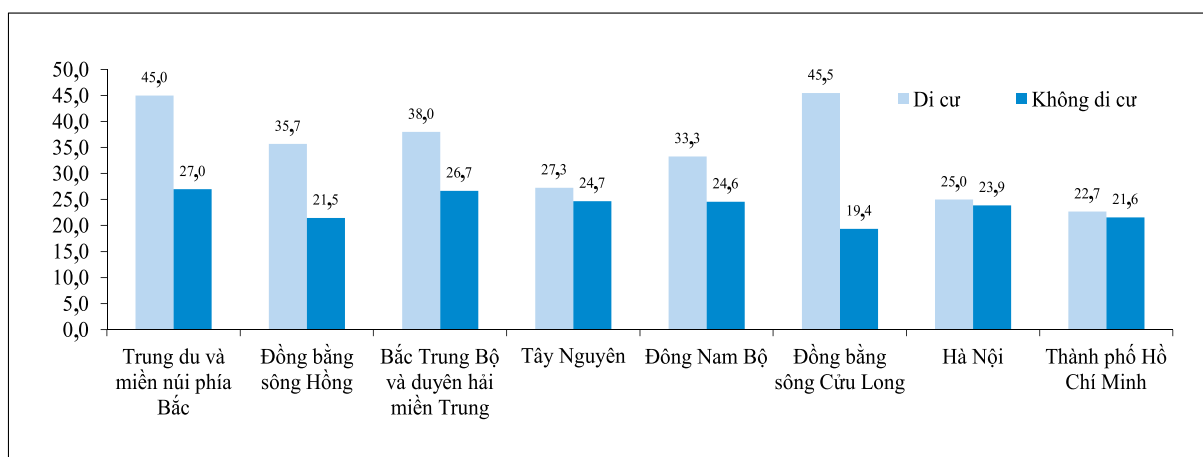
Sự khác biệt trong việc sử dụng sản phẩm thuốc lá không chỉ khác nhau theo vùng kinh tế - xã hội và hai thành phố điều tra mà còn được thể hiện rất rõ ràng khi nghiên cứu theo nhóm tuổi. Hình 7.3 trình bày phân bố phần trăm đối tượng điều tra hút thuốc theo tuổi.

Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-29 tuổi, khác biệt trong việc sử dụng các sản phẩm thuốc lá là không quá rõ ràng đối với 2 nhóm người di cư và không di cư giữa các vùng (chênh lệch cao nhất chỉ là 5 điểm phần trăm diễn ra ở Đồng bằng sông Hồng, Hà Nội, và thành phố Hồ Chí Minh). Ở độ tuổi trẻ nhất này thì tình trạng hút thuốc của người không di cư phổ biến hơn so với người di cư ở hầu hết các vùng trừ Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng ở độ tuổi 30-44 và 45-59 tuổi, tỷ trọng người di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá cao hơn so với người không di cư. Đặc biệt, ở nhóm tuổi 45-59, tỷ trọng người di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá cao hơn so với người không di cư tại Đồng bằng sông Cửu Long lên tới 26,1 điểm phần trăm.

**Hình 7.3: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo vùng và nhóm tuổi**



## 45-59



Khác với tình trạng sử dụng thuốc lá, tỷ lệ sử dụng rượu, bia của người di cư cao hơn so với người không di cư (44,2% so với 38,3%) (Biểu 7.16). Khi xét theo giới tính, tỷ lệ sử dụng rượu, bia ở nam cao vượt trội so với ở nữ. Có gần tới 80% nam cả không di cư và di cư có sử dụng rượu, bia trong khi tỷ lệ này ở nữ chỉ là 10,5% nữ không di cư và 15,5% nữ di cư. Tỷ lệ sử dụng rượu, bia của người di cư quay về, gián đoạn (55,4%) luôn cao hơn so với người di cư đến (40,5%). Khuynh hướng này quan sát được ở cả nam và nữ di cư.

Tỷ lệ sử dụng thuốc lá đã giảm đáng kể trong hai cuộc điều tra cho thấy có sự thay đổi quan niệm của xã hội đối với sử dụng thuốc lá, tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng rượu vẫn không thay đổi, với mức tiêu thụ của nữ di cư tăng đáng kể so với nữ không di cư. Điều này phản ánh phụ nữ di cư có thể có ít sự ràng buộc hơn đối với việc sử dụng rượu bia ở nơi đến. Tuy nhiên, quan niệm phổ biến trong xã hội dường như vẫn chấp nhận nam giới sử dụng rượu, đặc biệt trong những giao tiếp xã hội và không có nhiều thay đổi về mức độ sử dụng rượu ở nam giới.

**Biểu 7.16: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, 2004 và 2015**

Đơn vị tính: %

Sử dụng rượu, bia	2004		2015			
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Chia ra	
					Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	38,6	42,6	38,3	44,2	40,5	55,4
Không	61,4	57,4	61,7	55,8	59,5	44,6
<i>Số lượng (người)</i>	<i>4 998</i>	<i>5 009</i>	<i>3 000</i>	<i>4 969</i>	<i>3 757</i>	<i>1 212</i>
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	77,2	79,7	79,0	79,9	78,5	83,0
Không	22,8	20,3	21,0	20,1	21,5	17,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 151</i>	<i>2 322</i>	<i>1 217</i>	<i>2 211</i>	<i>1 529</i>	<i>682</i>
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	9,4	10,5	10,5	15,5	14,5	20,0
Không	90,6	89,5	89,5	84,5	85,5	80,0
<i>Số lượng (người)</i>	<i>2 847</i>	<i>2 687</i>	<i>1 783</i>	<i>2 758</i>	<i>2 228</i>	<i>530</i>

**Biểu 7.17: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**  
Đơn vị tính: %

Sử dụng rượu, bia	Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
Có	37,3	44,0	40,3	44,6	48,4	53,7	34,6	41,2	43,7	46,1	40,7	33,0	39,5	31,6	33,0	41,1	53,1	33,0	31,9	37,0	42,2
Không	62,7	56,0	59,7	55,4	51,6	46,3	65,4	58,8	56,3	53,9	59,3	67,0	68,4	60,5	58,9	46,9	68,1	63,0	68,1	63,0	57,8
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 989</i>	<i>3 370</i>	<i>1 011</i>	<i>1 599</i>	<i>372</i>	<i>615</i>	<i>456</i>	<i>752</i>	<i>474</i>	<i>775</i>	<i>288</i>	<i>477</i>	<i>348</i>	<i>580</i>	<i>450</i>	<i>747</i>	<i>312</i>	<i>523</i>	<i>300</i>	<i>500</i>	
<b>Nam</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	78,1	79,3	80,7	81,1	88,6	86,7	79,2	78,7	81,4	84,3	69,4	81,3	75,2	76,0	82,9	81,8	75,9	68,7	72,6	77,7	
Không	21,9	20,7	19,3	18,9	11,4	13,3	20,8	21,3	18,6	15,7	30,6	18,7	24,8	24,0	17,1	18,2	24,1	31,3	27,4	22,3	
<i>Số lượng (người)</i>	<i>772</i>	<i>1 460</i>	<i>445</i>	<i>750</i>	<i>167</i>	<i>294</i>	<i>183</i>	<i>352</i>	<i>210</i>	<i>312</i>	<i>121</i>	<i>208</i>	<i>133</i>	<i>262</i>	<i>170</i>	<i>363</i>	<i>116</i>	<i>217</i>	<i>117</i>	<i>202</i>	
<b>Nữ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Có	11,4	17,0	8,5	12,3	15,6	23,4	4,8	8,3	13,6	20,3	6,6	9,0	4,7	9,4	15,7	26,0	7,7	5,9	14,2	18,1	
Không	88,6	83,0	91,5	87,7	84,4	76,6	95,2	91,8	86,4	79,7	93,4	91,0	95,3	90,6	84,3	74,0	92,3	94,1	85,8	81,9	
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 217</i>	<i>1 910</i>	<i>566</i>	<i>849</i>	<i>205</i>	<i>321</i>	<i>273</i>	<i>400</i>	<i>264</i>	<i>463</i>	<i>167</i>	<i>269</i>	<i>215</i>	<i>318</i>	<i>280</i>	<i>384</i>	<i>196</i>	<i>306</i>	<i>183</i>	<i>298</i>	

Số liệu Biểu 7.17 chỉ ra rằng, khu vực có tỷ lệ sử dụng rượu, bia cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, chiếm 48,4% người không di cư và 53,7% người di cư. Trong khi đó, tỷ lệ sử dụng rượu bia thấp nhất đối với người không di cư là ở vùng Đông Nam Bộ (31,6%), còn đối với người di cư thấp nhất là ở thành phố Hà Nội (31,9%).

Biểu 7.18 trình bày phân bố phân trăm tự đánh giá mức độ sử dụng rượu/bia theo tình trạng di cư và giới tính. Số liệu cho thấy, dường như tần suất sử dụng rượu, bia của người không di cư cao hơn so với người di cư, nhất là đối với nam. Trong khi có 32,3% nam không di cư sử dụng rượu bia từ 1 lần một tuần trở lên thì mức tương ứng ở nam di cư chỉ là 18,6%. Bên cạnh đó, đa số người di cư (66,9%) và không di cư (55,7%) chỉ sử dụng rượu bia ở những buổi liên hoan hay gặp gỡ bạn bè. Điều này thể hiện đặc biệt rõ ở nhóm nữ đối tượng điều tra (94,6% nữ di cư và 88,8% ở nữ không di cư) cao hơn rất nhiều so với nam (tỷ lệ này ở nam di cư là 60,1% và không di cư là 49,3%).

Mức sử dụng rượu, bia của người không di cư cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng khi có tới 43,1% số người được hỏi trả lời rằng họ dùng nhiều hơn 1 lần mỗi tuần và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long khi tỷ lệ này chỉ là 14,6%. Trong khi đó, đối với người di cư, tỷ lệ cao nhất là ở Tây Nguyên, có tới 25,3% số người sử dụng hơn 1 lần mỗi tuần và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long khi tỷ lệ này chỉ là 8,3%.

**Biểu 7.18: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá mức độ sử dụng rượu/bia theo giới tính**

Đơn vị tính: %

Mức độ sử dụng rượu, bia	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Chung</b>																							
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng ngày	10,4	2,9	9,3	2,5	12,8	3,5	11,7	2,4	20,3	3,5	7,2	1,1	7,4	3,1	7,3	3,1	3,8	2,0	19,4	9,0	9,0	1,9	
Vài lần trong một tuần	17,5	12,6	16,8	10,5	18,7	17,1	23,9	19,4	22,8	11,6	24,2	10,4	21,1	22,2	12,7	12,2	10,8	6,3	10,7	10,8	6,3	12,3	
Một lần trong một tuần	9,7	9,8	11,4	10,3	6,6	8,7	4,4	5,8	6,3	3,9	13,5	17,1	11,6	7,2	12,7	14,8	12,4	10,9	11,7	6,6	5,4	9,5	
Một lần trong một tháng Chỉ uống ở liên hoan/	6,3	7,1	6,7	7,8	5,4	5,8	2,8	3,9	3,2	4,5	2,9	7,3	3,2	5,7	3,6	6,6	14,1	11,1	6,8	7,2	14,4	10,0	
gặp bạn bè	55,7	66,9	55,5	68,3	56	63,9	57,2	68,2	47,5	76,1	52,2	64,1	56,8	60,8	63,6	63,3	57,3	66,7	51,5	66,5	64,0	65,9	
Không nhớ	0,3	0,8	0,3	0,7	0,5	1,0	0,0	0,3	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	3,0	0,0	0,0	0,0	0,5	
<i>Số lượng (người)</i>	1149	2194	743	1481	407	712	180	330	158	310	207	357	95	194	110	229	185	396	103	167	111	211	
<b>Nam</b>																							
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng ngày	12,3	3,3	11,1	2,8	14,2	4,1	13,5	3,1	22,1	4,0	8,8	1,5	8,3	3,5	8,0	3,5	5,0	1,0	21,6	10,1	11,8	2,5	
Vài lần trong một tuần	20,0	15,3	19,9	13,1	20,1	19,6	27,7	24,7	24,1	12,6	27,5	13,7	22,6	24,1	14,0	13,6	13,5	8,1	11,4	12,1	8,2	16,6	
Một lần trong một tuần	11,0	11,9	13,1	12,8	7,5	10,2	5,4	7,5	6,9	4,3	15,8	22,1	11,9	8,2	14,0	17,1	14,9	14,2	12,5	7,4	5,9	12,7	
Một lần trong một tháng Chỉ uống ở liên hoan/	7,2	8,6	8,1	9,6	5,6	6,6	3,4	4,7	3,4	5,1	3,5	8,7	1,2	6,5	4,0	7,5	18,4	14,9	8,0	8,1	17,6	12,7	
gặp bạn bè	49,3	60,1	47,6	61,1	52,1	58,4	50,0	59,6	43,4	73,6	44,4	54,0	56,0	57,1	60,0	58,3	46,8	58,1	46,6	62,4	55,3	54,8	
Không nhớ	0,3	0,8	0,2	0,7	0,6	1,2	0,0	0,4	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	3,7	0,0	0,0	1,2	0,6	
<i>Số lượng (người)</i>	962	1766	603	1157	359	608	148	255	145	277	171	263	84	170	100	199	141	296	88	149	85	157	
<b>Nữ</b>																							
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng ngày	1,1	1,2	1,4	1,5	2,1	0,0	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0	6,7	0,0	0,0	
Vài lần trong một tuần	4,8	1,6	3,6	1,2	8,3	2,9	6,3	1,3	7,7	3,0	8,3	1,1	9,1	8,3	0,0	3,3	2,3	1,0	6,7	0,0	0,0	0,0	
Một lần trong một tuần	3,2	0,9	4,3	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,8	3,2	9,1	0,0	0,0	0,0	4,5	1,0	6,7	0,0	3,8	0,0	
Một lần trong một tháng Chỉ uống ở liên hoan/	1,6	1,2	0,7	1,2	4,2	1,0	0,0	1,3	0,0	0,0	0,0	3,2	18,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,8	
gặp bạn bè	88,8	94,6	89,3	94,1	85,4	96,2	90,6	97,3	92,3	97,0	88,9	92,6	63,6	87,5	100	96,7	90,9	92,0	80,0	100	92,3	98,1	
Không nhớ	0,5	0,5	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
<i>Số lượng (người)</i>	187	428	140	324	48	104	32	75	13	33	36	94	11	24	10	30	44	100	15	18	26	54	



## 7.5. HIỂU BIẾT VỀ CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC (STIS)

Tỷ lệ phần trăm số người biết về STIs (cụ thể: bệnh lậu, bệnh giang mai và bệnh viêm gan B) rất cao ở tất cả vùng miền (Xem biểu 7.19). Tỷ lệ người không di cư và người di cư biết đến STIs đều trên 80%. Tỷ lệ nam giới biết về STIs cao hơn nữ nhưng không đáng kể.

Có sự khác biệt đáng kể trong tỷ lệ người biết về STIs theo khu vực cư trú. Tỷ lệ biết về STIs của người di cư luôn cao hơn chút ít so với người không di cư ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trừ vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ biết 3 loại bệnh trên ở các khu vực phía Bắc (trên 90%) cao hơn ở các khu vực phía Nam (khoảng 70%). Điều này có lẽ được lý giải phần nào khi nhìn vào trình độ học vấn và tỷ lệ đọc sách, báo của người dân. Trong những năm qua, công tác tuyên truyền về các vấn đề xã hội bao gồm cả các bệnh lây truyền qua đường tình dục được thực hiện rất nhiều trên các phương tiện truyền thông cũng như ngay trong ghé nhà trường. Do vậy, tại các vùng có trình độ học vấn cao hay tỷ lệ cao người dân tiếp cận với các phương tiện truyền thông thì hiểu biết về các vấn đề này sẽ được nâng cao hơn.

**Biểu 7.19: Phân bố phần trăm số người di cư và không di cư có nghe nói đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục theo vùng và giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

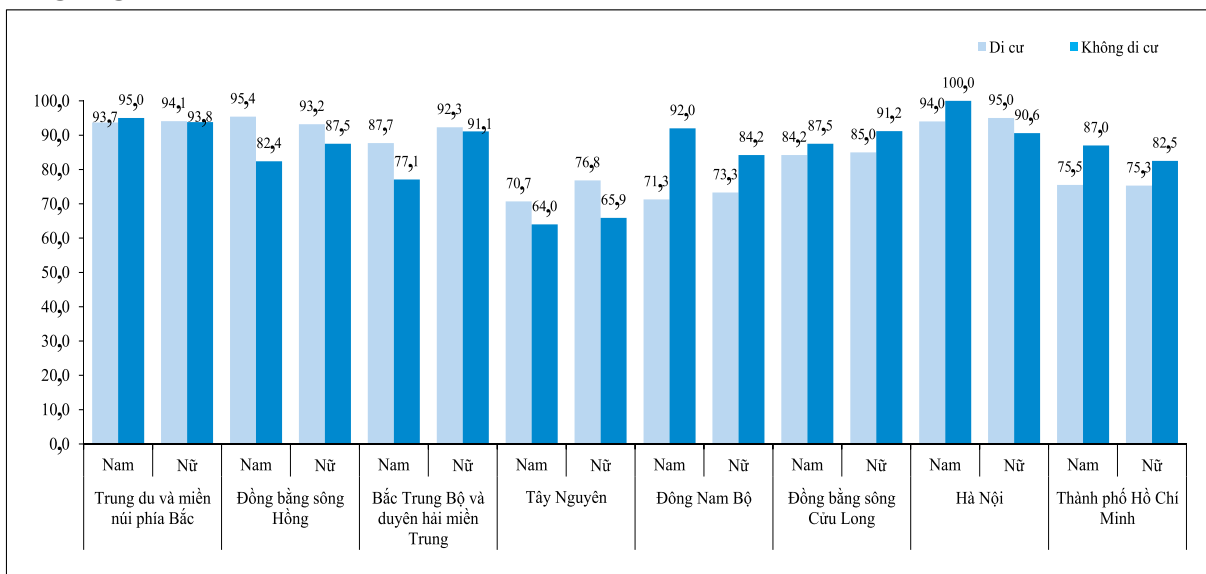
Đơn vị tính: %

	Toàn quốc		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Chung</b>																			
Bệnh lậu	84,4	85,4	91,9	94,8	88,6	93,6	92,2	91,9	67,7	70,0	82,2	72,9	78,0	81,9	92,3	95,0	76,7	75,8	
Bệnh giang mai	87,1	88,2	89,0	88,5	94,7	96,8	93,0	95,0	73,3	75,5	82,5	72,4	83,6	88,9	95,2	98,5	79,0	82,8	
Viêm gan B	83,8	85,9	89,2	95,4	88,4	93,5	91,6	91,1	67,0	71,1	81,6	72,6	77,6	82,3	92,6	97,1	76,7	77,8	
<i>Số lượng (người)</i>	3 000	4 969	372	615	456	752	474	775	288	477	348	580	450	747	312	523	300	500	
<b>Nam</b>																			
Bệnh lậu	86,9	86,4	91,0	95,9	92,3	95,2	93,8	90,7	66,9	70,3	88,7	75,6	77,1	81,0	95,7	95,4	84,6	81,7	
Bệnh giang mai	88,2	88,6	89,2	89,1	96,2	97,7	94,3	93,3	70,2	77,5	84,2	71,8	82,9	89,8	97,4	99,1	85,5	84,7	
Viêm gan B	86,7	86,8	89,8	96,3	93,4	94,3	92,4	89,4	66,1	71,3	87,2	74,8	76,5	82,6	96,6	96,8	87,2	84,2	
<i>Số lượng (người)</i>	1 217	2 210	167	294	183	352	210	312	121	208	133	262	170	363	116	217	117	202	
<b>Nữ</b>																			
Bệnh lậu	82,7	84,6	92,7	93,8	86,1	92,3	90,9	92,7	68,3	69,8	78,1	70,8	78,6	82,8	90,3	94,8	71,6	71,8	
Bệnh giang mai	86,3	87,8	88,8	87,9	93,8	96,0	92,0	96,1	75,4	73,9	81,4	73,0	83,9	88,0	93,9	98,0	74,9	81,5	
Viêm gan B	81,8	85,2	88,8	94,7	85,0	92,8	90,9	92,2	67,7	70,9	78,1	70,8	78,2	82,0	90,3	97,4	69,9	73,5	
<i>Số lượng (người)</i>	1 783	2 759	205	321	273	400	264	463	167	269	215	318	280	384	196	306	183	298	

Hiểu biết về STIs và cách phòng tránh STIs là đặc biệt cần thiết đối với nhóm trẻ tuổi vì họ có thể thiếu kỹ năng sống để tiếp cận thông tin về những vấn đề này. Số liệu trong Hình 7.4 cho thấy sự khác biệt rất rõ trong việc tiếp cận, tìm hiểu thông tin giữa các vùng của những người trong nhóm tuổi trẻ nhất 15-29 tuổi. Tỷ trọng nhóm dân số ở độ tuổi này nghe nói đến bệnh lậu ít nhất là Tây Nguyên (trên 70% đối với người di cư và khoảng 65% đối với người không di cư) và cao nhất là Hà Nội (khoảng 95%). Như vậy, cần có nhiều đầu tư nhằm nâng cao hiểu biết về STIs của nhóm dân số trẻ, đặc biệt là phụ nữ (vì họ có hiểu biết về vấn đề này ít hơn nam giới) ở những nơi còn thiếu thông tin về các bệnh này.

Ở hầu hết các vùng miền, người di cư trẻ tuổi có hiểu biết cao hơn hoặc tương đương về STI so với người không di cư trẻ tuổi. Ở Đông Nam Bộ, tỷ lệ nam và nữ di cư hiểu biết về bệnh lậu thấp hơn nhiều so với người không di cư (20,7% đối với nam và 10,9% đối với nữ) (xem Hình 7.4). Tình trạng tương tự (đối với nữ) cũng được ghi nhận trong năm 2004. Vì thế cần nâng cao tiếp cận thông tin về STI cho nhóm nữ di cư trẻ tuổi tại các khu công nghiệp ở vùng này. Hoạt động này có vẻ như chưa được chú trọng và cần được ưu tiên cho cả nam và nữ di cư ở vùng Đông Nam Bộ.

**Hình 7.4: Phần trăm những người di cư và không di cư 15-29 tuổi có nghe nói đến bệnh lậu, theo vùng và giới tính**



Biểu 7.20 dưới đây cho biết, tỷ lệ phần trăm đối tượng điều tra biết về các nguyên nhân chính dẫn tới mắc bệnh STIs là rất cao. Tuy nhiên, có một số lượng đáng kể người được hỏi đều không biết được nguyên nhân mắc bệnh là gì hoặc trả lời sai. Ví dụ, có 30,6% người không di cư và 29,1% người di cư cho rằng dùng chung bàn chải/khăn mặt cũng có thể dẫn tới việc lây nhiễm STIs. Phần lớn đối tượng điều tra cho rằng sinh hoạt tình dục với người mắc các bệnh STI mà không sử dụng bao cao su hoặc sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không dùng bao cao su là nguyên nhân chính dẫn đến mắc STIs. Có tới 91,1% người không di cư và 89,2% người di cư cho rằng “Sinh hoạt tình dục với người đã nhiễm bệnh mà không mang bao cao su”; và 86,3% người không di cư và 85,4% người di cư cho rằng “Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không mang bao cao su” là nguyên nhân chính dẫn đến mắc STIs. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ, người di cư và không di cư về mức độ hiểu biết về nguyên nhân mắc bệnh STIs.

Đối tượng điều tra ở các khu vực phía Bắc thường cho câu trả lời đúng nhiều hơn so với đối tượng điều tra ở các khu vực phía Nam. Ví dụ, tại Hà Nội có 95,6% người không di cư và 94,9% người di cư cho rằng “Sinh hoạt tình dục với người đã nhiễm bệnh mà không mang bao cao su”; và 96,3% người không di cư và 93,0% người di cư cho rằng “Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không mang bao cao su” là nguyên nhân chính dẫn đến mắc STIs. Trong khi đó các tỷ lệ này ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ là trên 70% (Xem Biểu 7.20). Sự khác biệt về tỷ lệ hiểu biết về nguyên nhân mắc STIs của người dân thành thị và nông thôn là không đáng kể.

**Biểu 7.20: Phần trăm người di cư và không di cư trả lời đồng ý với các trả lời về nguyên nhân chính mắc STIs theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính**

Đơn vị tính: %

Nguyên nhân mắc STI	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	
<b>Chung</b>																							
Không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục	48,6	46,7	48,4	47,2	49,1	45,4	31,4	32,7	42,9	41,8	68,1	69,5	57,7	54,0	59,5	48,7	35,0	32,2	60,8	59,1	33,2	33,3	
Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không mang bao cao su	86,3	85,4	87,2	86,5	84,2	82,8	89,8	93,5	90,0	92,0	90,7	90,2	84,5	83,3	84,7	77,2	73,6	71,4	96,3	93,0	77,7	77,6	
Sinh hoạt tình dục với người đã nhiễm bệnh mà không mang bao cao su	91,1	89,2	92,6	90,3	87,8	86,7	95,2	94,6	96,5	96,8	94,5	94,3	88,7	89,9	87,7	83,4	87,3	81,5	95,6	94,9	76,5	70,0	
Bắt tay	1,1	1,2	1,2	1,0	0,8	1,8	0,3	0,3	0,2	0,3	0,7	1,6	0,9	1,9	4,7	3,9	0,5	0,9	1,4	0,8	1,2	1,2	
Hôn nhau	12,0	11,0	12,2	10,4	11,6	12,4	3,7	2,2	10,0	14,8	18,9	12,4	18,8	16,2	18,3	14,7	5,4	7,2	11,1	11,9	12,6	10,7	
Dùng chung bàn chải/ khăn mặt	30,6	29,1	32,8	30,9	25,7	24,8	11,0	13,6	39,0	41,1	44,3	42,9	16,0	16,7	42,9	31,9	19,2	15,1	31,1	33,7	34,0	29,5	
Ăn chung/ngủ chung	17,9	17,0	19,9	17,8	13,4	15,1	8,8	6,5	6,3	6,5	27,5	28,4	10,8	10,1	22,9	19,8	18,7	15,9	25,0	24,5	23,5	24,8	
Không biết	4,6	5,1	3,7	4,5	6,4	6,7	1,4	1,2	1,9	1,2	2,9	3,0	7,0	5,5	5,3	7,5	8,8	11,0	2,0	2,7	10,1	11,9	
<i>Số lượng (người)</i>	2 681	4 515	1 848	3 150	833	365	353	596	431	728	454	757	213	365	301	464	386	671	296	514	247	420	
<b>Nam</b>																							
Không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục	47,3	43,7	46,0	43,0	49,9	45,0	28,3	32,6	38,1	35,8	70,1	69,7	60,0	53,9	58,8	41,8	34,0	28,4	59,8	59,8	28,6	33,3	
Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không mang bao cao su	88,9	85,0	90,0	86,0	86,9	82,8	88,7	95,4	92,0	89,5	92,6	89,1	87,1	80,6	87,4	77,5	77,1	70,6	99,1	94,4	85,7	80,5	

Nguyên nhân mắc STI	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi	Không đi	Đi
Sinh hoạt tình dục với người đã nhiễm bệnh mà không mang bao cao su	92,4	88,7	93,3	89,7	90,7	86,7	95,0	95,4	97,2	96,2	96,6	93,4	89,4	87,9	83,1	87,5	80,4	95,5	95,3	81,0	70,1	
Bắt tay	0,9	1,1	1,2	0,8	0,3	1,7	0,6	0,4	0,0	0,0	0,5	1,0	1,2	2,4	3,3	0,7	1,5	0,9	0,5	1,0	0,6	
Hôn nhau	10,8	10,6	11,7	9,8	9,1	12,3	2,5	2,1	10,8	14,0	16,7	14,5	17,6	17,0	11,7	4,2	8,3	9,8	10,3	9,5	8,6	
Dùng chung bàn chải/ khăn mặt	27,4	26,3	29,8	27,6	22,9	23,6	7,5	15,8	34,7	39,2	40,7	37,5	14,1	14,5	28,2	15,3	15,3	27,7	27,6	32,4	26,4	
Ăn chung/ngủ chung	16,5	15,0	18,5	15,3	12,5	14,2	8,8	4,2	4,5	5,5	23,0	26,6	9,4	9,1	22,7	16,0	16,2	25,9	23,8	24,8	23,0	
Không biết	3,4	4,9	3,0	4,3	4,3	6,1	1,3	1,4	2,8	1,2	1,0	3,3	7,1	6,1	4,2	8,3	10,1	0,9	2,3	4,8	10,9	
Số lượng (người)	1 104	2 026	729	1373	375	653	159	285	176	344	204	304	85	165	119	144	327	112	214	105	174	
<b>Nữ</b>																						
Không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục	49,6	49,1	50,0	50,5	48,5	45,8	34,0	32,8	46,3	47,1	66,4	69,3	56,3	54,0	59,9	35,5	35,8	61,4	58,7	36,6	33,3	
Sinh hoạt tình dục với nhiều người mà không mang bao cao su	84,4	85,7	85,4	86,9	81,9	82,7	90,7	91,6	88,6	94,3	89,2	90,9	82,8	85,5	83,0	76,9	71,5	94,6	92,0	71,8	75,6	
Sinh hoạt tình dục với người đã nhiễm bệnh mà không mang bao cao su	90,2	89,6	92,2	90,7	85,4	86,7	95,4	93,9	96,1	97,4	92,8	94,9	88,3	91,5	86,3	83,7	87,2	95,7	94,7	73,2	69,9	
Bắt tay	1,3	1,4	1,3	1,2	1,3	1,8	0,0	0,3	0,4	0,5	0,8	2,0	0,8	1,5	5,5	4,4	0,3	1,6	1,0	1,4	1,6	
Hôn nhau	12,9	11,3	12,5	10,8	13,8	12,5	4,6	2,3	9,4	15,6	20,8	11,0	19,5	15,5	19,2	17,1	6,2	12,0	13,0	14,8	12,2	
Dùng chung bàn chải/ khăn mặt	32,8	31,3	34,9	33,4	27,9	26,0	13,9	11,6	42,0	42,7	47,2	46,6	17,2	18,5	44,5	35,1	21,5	14,8	33,2	38,0	35,2	31,7
Ăn chung/ngủ chung	18,8	18,6	20,7	19,8	14,2	15,9	8,8	8,7	7,5	7,3	31,2	29,6	11,7	11,0	23,1	23,9	20,2	15,7	24,5	25,0	22,5	26,0
Không biết	5,3	5,3	4,2	4,6	8,1	7,2	1,5	1,0	1,2	1,3	4,4	2,9	7,0	5,0	6,0	8,4	9,1	11,9	2,7	3,0	14,1	12,6
Số lượng (người)	1 577	2 489	1119	1777	458	712	194	311	255	384	250	453	128	200	182	242	344	184	300	142	246	

Kết quả dựa trên câu hỏi nhiều lựa, vì thế tổng các câu trả lời không bằng 100%



Đối tượng điều tra được hỏi nếu người vợ hoặc chồng có triệu chứng hay dấu hiệu mắc STIs thì ai là người cần phải đi khám. Kết quả cho câu hỏi này được thể hiện trong Biểu 7.21 khẳng định những phát hiện được trình bày trước đó cho thấy mức độ hiểu biết rất cao về STIs của đối tượng điều tra. Phần lớn đối tượng điều tra đều biết, nếu một trong hai vợ chồng có triệu chứng STIs, thì tất cả các bạn tình (cả vợ/chồng và các bạn tình khác) đều cần phải đi khám. Có tới 81,6% người di cư và 79,6% người không di cư trả lời rằng, nếu một trong hai vợ chồng có triệu chứng hay dấu hiệu của STIs thì cả hai vợ chồng đều cần phải đi khám. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 8,2% người di cư và 9,8% người không di cư cho rằng chỉ cần người có triệu chứng bệnh đi khám. Tỷ lệ này của nữ di cư (7,8%) và nam di cư (8,8%) tương tự nhau nhưng của nữ không di cư (11,3%) cao hơn so với nam không di cư (7,7%).

Hiểu biết về người cần đi khám nếu trong gia đình có vợ hoặc chồng có triệu chứng mắc STIs cũng có sự khác nhau theo vùng. Trong đó, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ trả lời không biết (cả không di cư và di cư) cao nhất, dao động trong khoảng từ 3% đến 5%. Các khu vực còn lại tỷ lệ này rất thấp, chỉ vào khoảng 1,0 đến 2,0%. Tỷ lệ người trả lời người có triệu chứng bệnh cần đi khám ở miền Nam cao hơn miền Bắc. Tỷ lệ này ở người di cư cao hơn người không di cư ở Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng này cho thấy cần phải xây dựng chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức về STIs đặc biệt là cho người di cư ở những vùng này.

**Biểu 7.21: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư trả lời ai là người phải đi khám STIs theo thành thị và nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính**

Đơn vị tính: %

	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đồng Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh			
	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0	Không di cư	100,0
<b>Chung</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chỉ khám cho người có triệu chứng	9,8	8,2	9,8	8,2	9,7	8,4	5,1	3,0	3,5	3,2	13,8	8,7	10,8	4,1	11,9	13,9	11,9	10,2	8,8	8,8	14,6	17,2		
Khám cho cả hai vợ chồng	79,6	81,6	80,6	81,5	77,3	81,7	91,8	94,0	77,4	76,7	75,5	82,5	70,3	79,2	81,5	80,7	73,4	74,6	89,5	89,9	76,9	74,9		
Khám cho tất cả những người quan hệ tình dục với	8,6	8,1	8,0	8,5	10,0	7,2	2,5	2,5	18,9	18,9	10,1	8,0	14,6	11,8	3,3	2,1	10,1	10,6	0,3	1,0	5,3	5,0		
Không biết	2,0	2,1	1,6	1,8	3,0	2,8	0,6	0,5	0,2	1,2	0,7	0,8	4,2	4,9	3,3	3,2	4,7	4,6	1,4	0,4	3,2	2,9		
<b>Số lượng (người)</b>	2 688	4 527	1 856	3 159	832	1 368	354	598	433	729	457	758	212	365	302	466	387	678	296	514	247	419		
<b>Nam</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chỉ khám cho người có triệu chứng	7,7	8,8	7,4	8,6	8,3	9,2	1,2	3,5	1,7	3,5	9,3	11,2	8,3	4,8	13,4	17,7	10,4	9,5	8,0	9,3	13,3	14,4		
Khám cho cả hai vợ chồng	80,4	80,9	80,1	81,0	81,0	80,7	94,3	94,8	76,3	75,9	76,6	80,9	73,8	78,2	82,4	79,5	71,5	73,8	90,3	88,8	78,1	75,9		
Khám cho tất cả những người quan hệ tình dục với	10,3	7,7	10,8	8,2	9,4	6,7	4,4	1,4	22,0	19,2	13,7	6,9	14,3	9,7	2,5	0,5	11,8	10,7	0,0	1,4	7,6	6,3		
Không biết	1,6	2,6	1,8	2,3	1,3	3,4	0,0	0,3	0,0	1,5	0,5	1,0	3,6	7,3	1,7	2,3	6,3	6,1	1,8	0,5	1,0	3,4		
<b>Số lượng (người)</b>	1 106	2 030	732	1 377	374	653	159	286	177	344	205	304	84	165	119	215	144	328	113	214	105	174		
<b>Nữ</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chỉ khám cho người có triệu chứng	11,3	7,8	11,4	7,9	10,9	7,7	8,2	2,6	4,7	2,9	17,5	7,0	12,5	3,5	10,9	10,8	12,8	10,9	9,3	8,3	15,5	19,2		
Khám cho cả hai vợ chồng	79,0	82,1	81,0	82,0	74,2	82,5	89,7	93,3	78,1	77,4	74,6	83,5	68,0	80,0	80,9	81,7	74,5	75,4	89,1	90,7	76,1	74,3		
Khám cho tất cả những người quan hệ tình dục với	7,4	8,3	6,1	8,6	10,5	7,6	1,0	3,5	16,8	18,7	7,1	8,8	14,8	13,5	3,8	3,6	9,1	10,6	0,5	0,7	3,5	4,1		
Không biết	2,3	1,7	1,5	1,5	4,4	2,2	1,0	0,6	0,4	1,0	0,8	0,7	4,7	3,0	4,4	4,0	3,7	3,1	1,1	1,1	0,3	4,9		
<b>Số lượng (người)</b>	1 582	2 497	1 124	1 782	458	715	195	312	256	385	252	454	128	200	183	251	243	350	183	300	142	245		

Câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng các câu trả lời không bằng 100%

## 7.6. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Trong điều tra năm 2015, tất cả phụ nữ trong độ tuổi 15-49, bất kể tình trạng hôn nhân, được hỏi về tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai. Biểu 7.22 cung cấp những thông tin về các biện pháp tránh thai mà những phụ nữ trong độ tuổi này đang sử dụng. Có 58,6% phụ nữ không di cư và 37,7% phụ nữ di cư đang sử dụng biện pháp tránh thai. Như vậy, tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ di cư cao hơn khá nhiều so với phụ nữ không di cư (20,9 điểm phần trăm). Tỷ lệ tránh thai của phụ nữ trong điều tra này thấp hơn so với các cuộc điều tra dân số trước đây. Đặc biệt tỷ lệ tránh thai của phụ nữ di cư thấp hơn so với phụ nữ không di cư. Có thể do mẫu điều tra có một tỷ trọng đáng kể nhóm thanh niên chưa có gia đình (chiếm gần 40%). Tỷ lệ phụ nữ chưa lập gia đình có xu hướng sử dụng các biện pháp tránh thai thấp hơn và nếu họ có đang sử dụng biện pháp tránh thai, họ cũng ngần ngại báo cáo tình trạng sử dụng vì vẫn còn sự kỳ thị đối với phụ nữ chưa lập gia đình nhưng đã quan hệ tình dục. Tỷ lệ người di cư sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn người không di cư chủ yếu do độ tuổi và tình trạng kết hôn khác nhau trong 2 nhóm.

Sự khác biệt giữa người di cư và không di cư còn ở biện pháp được đối tượng điều tra ưa thích sử dụng. Đối với người không di cư, biện pháp được sử dụng nhiều nhất là vòng, chiếm 18,8%, trong khi đó bao cao su là biện pháp được người di cư sử dụng nhiều nhất, chiếm 11,6%. Không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ uống thuốc tránh thai giữa người không di cư (9,9%) và di cư (8,7%). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp khác rất thấp.

Biểu 7.23 cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai ở nhóm di cư quay về, gián đoạn cao hơn nhóm di cư đến, 39,2% so với 37,3%. Biện pháp sử dụng nhiều nhất trong nhóm di cư đến là bao cao su, chiếm 12,2% còn đối với nhóm di cư quay về, gián đoạn là vòng, chiếm 10,8%. Người di cư quay về, gián đoạn có tính chất cư trú khá giống với người không di cư tại địa bàn điều tra, tức là cả hai nhóm có thời gian cư trú nhiều nhất chính là tại địa bàn điều tra nên sự lựa chọn sử dụng biện pháp tránh thai có cơ cấu khá giống với người không di cư (nhiều nhất cũng là vòng).

**Biểu 7.22. Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**  
Đơn vị tính: %

	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hiện sử dụng	58,6	37,7	56,1	33,8	63,4	46,4	68,5	55,5	56,4	52,3	52,1	52,1	52,1	52,1	58,6	37,7	39,2	37,3	15,7	17,6	17,6	17,6
Vòng	18,8	8,8	16,1	7,4	24,2	11,8	20,3	12,6	11,7	16,4	21,7	21,7	24,4	14,6	18,8	8,8	10,8	8,3	0,7	2,9	3,1	2,1
Thuốc uống	9,9	8,7	8,5	7,1	12,3	12,4	13,6	13,6	13,5	14,4	6,2	6,9	7,1	6,2	9,9	8,7	10,2	8,4	2,3	4,1	3,8	5,4
Tiền	0,6	0,4	0,2	0,3	1,3	0,8	0,8	0,6	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,4	0,2	0,5	1,5	0,3	0,3	0,5
Cây	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,7	0,4	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,4	0,0	0,0	0,2	0,3	0,0
Màng ngăn	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,5
Kem	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bao cao su	13,6	11,6	15,3	12,1	10,4	10,4	17,2	16,9	18,3	11,7	10,4	5,9	7,1	2,1	13,6	11,6	8,4	12,2	6,0	7,1	7,4	5,4
Đình sản nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Đình sản nữ	1,6	0,1	1,0	0,1	2,9	0,1	1,2	0,1	0,0	0,4	2,7	1,1	0,0	4,2	1,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tính vòng kinh	6,5	3,3	7,0	2,5	5,3	5,0	6,5	4,2	4,0	4,9	7,7	10,6	7,1	20,8	6,5	3,3	2,8	5,4	1,5	1,2	1,0	2,1
Xuất tinh ngoài	7,1	4,4	7,5	3,9	6,4	5,4	8,1	6,9	7,5	4,5	6,6	5,9	6,4	4,2	7,1	4,4	4,6	3,4	3,7	1,6	1,6	1,6
Khác	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Không sử dụng	41,4	62,3	43,9	66,2	36,6	53,6	31,5	44,5	43,6	47,7	44,5	47,9	47,9	47,9	41,4	62,3	60,8	62,7	84,3	82,4	82,4	82,4
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 344</i>	<i>2 597</i>	<i>890</i>	<i>1 800</i>	<i>454</i>	<i>797</i>	<i>727</i>	<i>1 207</i>	<i>943</i>	<i>2 64</i>	<i>483</i>	<i>188</i>	<i>140</i>	<i>48</i>	<i>1 344</i>	<i>2 597</i>	<i>500</i>	<i>2 097</i>	<i>134</i>	<i>1 202</i>	<i>1 014</i>	<i>188</i>

Số liệu Biểu 7.23 cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai thay đổi rõ rệt theo nhóm tuổi. Phụ nữ độ tuổi 25-39 có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất khi có tới 68,5% phụ nữ không di cư và 55,5% phụ nữ di cư sử dụng. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai thấp nhất là độ tuổi 15-24, tỷ lệ sử dụng lần lượt ở nhóm không di cư và di cư chỉ là: 15,7% và 17,6%.

Đối với nhóm phụ nữ di cư, biện pháp được sử dụng nhiều nhất luôn là bao cao su ngoại trừ nhóm tuổi 40-49, cao nhất là ở nhóm tuổi 25-39 (16,9% số người sử dụng) và thấp nhất là nhóm tuổi 40-49 (con số này chỉ là 5,9%). Đối với nhóm trẻ nhất 15-24 tuổi, bao cao su là biện pháp được sử dụng nhiều nhất ở cả 2 nhóm di cư hay không di cư, lần lượt là 6,0% và 7,1%.

Biểu 7.23 cũng cho thấy, khi tuổi càng cao thì phụ nữ có xu hướng chuyển sang sử dụng vòng là biện pháp tránh thai nhiều hơn đối với cả phụ nữ không di cư và di cư. Sự khác biệt giữa tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai trong nhóm di cư và không di cư chủ yếu do sự khác nhau về cơ cấu tuổi. Chênh lệch hơn 20 điểm phần trăm trong tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, trong đó, tỷ lệ phụ nữ ở nhóm không di cư sử dụng cao hơn cũng giảm đáng kể khi chúng ta nhìn vào nhóm tuổi. Chỉ có phụ nữ di cư nhóm tuổi 15-24 có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn phụ nữ không di cư cùng nhóm tuổi (và cũng chỉ chênh lệch 1,9%). Ở các nhóm tuổi khác, tỷ lệ phụ nữ di cư sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn phụ nữ không di cư.

**Biểu 7.23. Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi**

Đơn vị tính: %

	Tổng số				15-24				25-39				40-49			
	Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Chia ra		Không di cư	Di cư	Chia ra	
			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn			Di cư đến	Di cư quay về, gián đoạn
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hiện sử dụng	58,6	37,7	37,3	39,2	15,7	17,6	17,6	17,6	68,5	55,5	56,4	52,3	55,5	52,1	52,1	52,1
Vòng	18,8	8,8	8,3	10,8	0,7	2,9	3,1	2,1	20,3	12,6	11,7	16,4	21,7	21,7	24,4	14,6
Thuốc uống	9,9	8,7	8,4	10,2	2,3	4,1	3,8	5,4	13,6	13,6	13,5	14,4	6,2	6,9	7,1	6,2
Tiền	0,6	0,4	0,5	0,2	1,5	0,3	0,3	0,5	0,8	0,6	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cây	0,4	0,3	0,4	0,0	0,0	0,2	0,3	0,0	0,7	0,4	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Màng ngăn	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,1	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kem	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bao cao su	13,6	11,6	12,2	8,4	6,0	7,1	7,4	5,4	17,2	16,9	18,3	11,7	10,4	5,9	7,1	2,1
Đình sản nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đình sản nữ	1,6	0,1	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	0,1	0,0	0,4	2,7	1,1	0,0	4,2
Tính vòng kính	6,5	3,3	2,8	5,4	1,5	1,2	1,0	2,1	6,5	4,2	4,0	4,9	7,7	10,6	7,1	20,8
Xuất tình ngoài	7,1	4,4	4,6	3,4	3,7	1,6	1,6	1,6	8,1	6,9	7,5	4,5	6,6	5,9	6,4	4,2
Khác	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
Không sử dụng	41,4	62,3	62,7	60,8	84,3	82,4	82,4	82,4	31,5	44,5	43,6	47,7	44,5	47,9	47,9	47,9
<i>Số lượng (người)</i>	<i>1 344</i>	<i>2 597</i>	<i>2 097</i>	<i>500</i>	<i>134</i>	<i>1 202</i>	<i>1 014</i>	<i>188</i>	<i>727</i>	<i>1 207</i>	<i>943</i>	<i>264</i>	<i>483</i>	<i>188</i>	<i>140</i>	<i>48</i>



**Biểu 7.24: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư cho biết nguồn cung cấp biện pháp tránh thai đang sử dụng theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị tính: %

		Tổng	Cơ sở y tế	Mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc	Cán bộ KHHGD ở cộng đồng	Khác	Số lượng (người)
Toàn quốc	Không di cư	100,0	51,8	38,4	8,2	1,6	608
	Di cư	100,0	36,7	55,3	5,1	2,9	783
Thành thị	Không di cư	100,0	59,5	33,8	6,8	0,0	74
	Di cư	100,0	50,0	42,0	8,0	0,0	112
Nông thôn	Không di cư	100,0	58,3	35,0	5,8	1,0	103
	Di cư	100,0	21,4	73,2	0,9	4,5	112
Trung du và miền núi phía Bắc	Không di cư	100,0	49,3	42,3	5,6	2,8	71
	Di cư	100,0	29,4	67,0	2,8	0,9	109
Đồng bằng sông Hồng	Không di cư	100,0	56,0	17,3	24,0	2,7	75
	Di cư	100,0	61,8	22,4	10,5	5,3	76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Không di cư	100,0	44,7	51,3	2,6	1,3	76
	Di cư	100,0	30,8	58,9	5,6	4,7	107
Tây Nguyên	Không di cư	100,0	46,3	46,3	7,5	0,0	80
	Di cư	100,0	19,2	76,8	3,0	1,0	99
Đông Nam Bộ	Không di cư	100,0	51,6	40,6	7,8	0,0	64
	Di cư	100,0	45,7	45,7	6,2	2,5	81
Đồng bằng sông Cửu Long	Không di cư	100,0	46,2	41,5	6,2	6,2	65
	Di cư	100,0	44,8	43,7	5,7	5,7	87
Hà Nội	Không di cư	100,0	50,8	41,3	7,9	0,0	63
	Di cư	100,0	45,2	45,2	6,8	2,7	73
Thành phố Hồ Chí Minh	Không di cư	100,0	47,6	39,7	6,3	6,3	63
	Di cư	100,0	44,2	44,2	5,8	5,8	86

Biểu 7.24 trình bày tỷ lệ phần trăm nguồn cung cấp biện pháp tránh thai đang sử dụng theo tình trạng di cư. Đối với người không di cư, tỷ lệ nhận biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế là cao nhất (51,8%), tiếp đó mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc là 38,4%. Trong khi đó, đối với người di cư, tỷ lệ cao nhất là mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc (55,3%), tiếp đó là nhận tại các cơ sở y tế (36,7%). Tỷ lệ nhận biện pháp tránh thai từ cán bộ KHHGD ở cộng đồng của người không di cư cao hơn so với người di cư lần lượt là 8,2% so với 5,1% trong khi tỷ lệ nhận từ các nguồn khác của người di cư cao hơn người không di cư lần lượt là 2,9%, cao hơn so với 1,6%. Như vậy, dường như người di cư không thường xuyên tiếp cận tới các cơ sở y tế để nhận dịch vụ KHHGD mà có xu hướng tiếp cận các hiệu thuốc tư nhân.

Người không di cư, ở cả thành thị và nông thôn, không có sự khác biệt rõ ràng về các nguồn cung biện pháp tránh thai và 2 nguồn chiếm tỷ trọng cao nhất là cơ sở y tế (chiếm gần 60,0%) và mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc (chiếm hơn 30,0%). Ở chiều ngược lại, đối với người di cư, khác biệt thể hiện rất rõ ràng. Nguồn cung biện pháp tránh thai với người di cư tại thành thị nhiều nhất là cơ sở y tế (50,0%), sau đó là mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc (42,0%). Tại nông thôn, nguồn cung chủ yếu lại là mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc (73,2%). Điều này có thể là do khó khăn khi đi tới các cơ sở y tế.

Cơ sở y tế luôn đóng vai trò là nguồn cung biện pháp tránh thai lớn nhất đối với người không di cư từ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Tỷ lệ này cao nhất là tại Đồng bằng sông Hồng, chiếm 56,0%. Đối với người di cư, không có sự khác biệt rõ ràng và thậm chí là có tỷ trọng bằng nhau trong việc tiếp cận với 2 nguồn cung chủ yếu là cơ sở y tế và mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc tại các vùng Đông Nam Bộ, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Sự khác biệt về nguồn cung biện pháp tránh thai chỉ xảy ra rõ ràng nhất tại Đồng bằng sông Hồng khi nguồn cung là cơ sở y tế chiếm 61,8% còn mua thuốc/bao cao su tại hiệu thuốc chỉ chiếm 22,4% và Tây Nguyên khi tỷ lệ này lần lượt là 19,2% và 76,8%.

Biểu 7.25 cho thấy lý do không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào. Lý do được đưa ra nhiều nhất là “Chưa có chồng/bạn tình”. Tỷ lệ nêu lý do này ở người không di cư khoảng 43% và ở người di cư là 61%. Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai vì “Chưa có chồng/bạn tình” ở người di cư luôn cao hơn người không di cư ở tất cả các vùng, trừ thành phố Hồ Chí Minh. Sự khác biệt về tình trạng hôn nhân của người di cư và người không di cư là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt này.

Những lý do đáng kể khác lý giải việc không sử dụng biện pháp tránh thai có thể kể đến, ví dụ như: Khó thụ thai/đã mãn kinh (17,2% đối với người không di cư), muốn có con, đang có thai (16,8% đối với người không di cư và 21,6% đối với người di cư). Đối với cả người di cư và không di cư, nguyên nhân do giá cả của biện pháp tránh thai chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (chưa đến 1%).

**Biểu 7.25: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi cho biết lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo tình trạng thai theo tỉnh thành đi cư và vùng kinh tế - xã hội**  
Đơn vị tính: %

	Toàn quốc		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư	Không đi cư	Đi cư
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang có thai	6,1	7,4	0,0	5,0	12,8	6,7	7,5	8,8	8,3	9,7	7,6	10,3	7,6	3,8	5,1	10,8	1,6	6,3
Muốn có con	10,7	14,2	6,0	16,6	12,8	15,0	7,5	9,5	10,4	11,0	12,8	16,3	13,9	17,0	10,7	13,0	11,5	16,9
Chưa hiểu biết	0,6	0,2	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	4,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Người thân phản đối	0,4	0,3	2,0	1,7	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	1,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giá đắt	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Không có sẵn phương tiện tránh thai	0,2	0,2	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,3	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
Khó thụ thai/dã mẫn kinh	17,2	3,2	28,0	3,3	19,1	1,7	14,0	3,1	2,1	2,8	16,7	4,1	21,5	4,3	21,4	1,1	14,8	5,6
Sức khỏe yếu	4,7	1,3	0,0	1,7	2,1	0,4	4,3	1,0	4,2	2,1	10,3	1,2	2,5	0,0	8,9	1,6	3,3	3,8
Tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	2,0	0,9	0,0	0,6	2,1	0,0	0,0	0,7	8,3	1,4	0,0	0,0	1,3	0,0	5,4	1,1	1,6	4,4
Khác	14,8	11,2	10,0	9,4	25,5	10,4	20,4	15,0	12,5	12,4	11,5	12,8	7,6	8,5	25,0	15,1	8,2	4,4
Chưa/Không có chồng/bạn tình	43,2	61,0	52,0	61,9	23,4	65,8	45,2	59,9	50,0	60,0	37,2	57,6	49,4	65,1	25,0	56,8	59,0	58,8
Số lượng (người)	512	1 612	50	181	47	240	93	294	48	145	78	172	79	235	56	185	61	160

## 7.7. SỐ CON ĐÃ SINH VÀ TIÊM CHỦNG

Số con của mỗi cặp vợ chồng là rất khác nhau giữa người di cư và không di cư (xem Biểu 7.26). Có đến hơn một nửa (55,8%) cặp vợ chồng người không di cư đã sinh 2 con, trong khi tỷ trọng này ở người di cư chỉ là 38,3%. Tỷ trọng cặp vợ chồng là người di cư đã có 1 con (47,9%) cao gấp hơn 2 lần so với tỷ trọng của người không di cư với 20,2%. Ngược lại, ở nhóm có từ 3 con trở lên, các cặp vợ chồng là người không di cư lại cao gấp gần 2 lần so với người di cư (24,0% của người không di cư so với 13,8% của người di cư). Cơ cấu tuổi trẻ hơn của người di cư so với người không di cư chắc chắn là nguyên nhân chính cho sự khác biệt này.

**Biểu 7.26: Phân bố phần trăm phụ nữ theo tổng số con đã sinh theo nơi cư trú, thành thị/nông thôn và tình trạng di cư**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế – xã hội	Tình trạng di cư	Tổng	Số con			Số lượng (người)
			1 con	2 con	3 con trở lên	
Toàn quốc	Không di cư	100,0	20,2	55,8	24,0	2 592
	Di cư	100,0	47,9	38,3	13,8	2 490
Thành thị	Không di cư	100,0	22,6	57,6	19,7	1 687
	Di cư	100,0	48,9	39,6	11,5	1 501
Nông thôn	Không di cư	100,0	15,6	52,5	31,9	905
	Di cư	100,0	46,4	36,4	17,2	989
Trung du và miền núi phía Bắc	Không di cư	100,0	21,6	63,0	15,4	338
	Di cư	100,0	52,8	41,9	5,3	322
Đồng bằng sông Hồng	Không di cư	100,0	11,3	62,3	26,4	432
	Di cư	100,0	50,1	40,1	9,7	339
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Không di cư	100,0	15,2	53,0	31,9	389
	Di cư	100,0	48,6	38,7	12,7	346
Tây Nguyên	Không di cư	100,0	11,0	45,7	43,3	245
	Di cư	100,0	43,8	34,7	21,5	288
Đông Nam Bộ	Không di cư	100,0	29,5	49,7	20,9	302
	Di cư	100,0	48,3	37,6	14,1	348
Đồng bằng sông Cửu Long	Không di cư	100,0	29,6	54,4	15,9	371
	Di cư	100,0	48,7	36,4	14,9	308
Hà Nội	Không di cư	100,0	17,2	62,1	20,7	285
	Di cư	100,0	41,8	43,0	15,3	249
Thành phố Hồ Chí Minh	Không di cư	100,0	29,1	51,3	19,6	230
	Di cư	100,0	47,2	34,1	18,6	290

Có sự khác biệt rõ ràng về số con đã sinh của người di cư theo loại hình di cư. Có hơn một nửa (51,3%) số cặp vợ chồng là người di cư đến có 1 con, cao hơn 12,7 điểm phần trăm so với các cặp vợ chồng là người di cư quay về, gián đoạn (38,6%). Tuy nhiên, tỷ trọng các cặp vợ chồng có 2 con và từ 3 con trở lên của người di cư đến lại thấp hơn so với tỷ lệ của người di cư quay về, gián đoạn, tỷ trọng lần lượt là 36,0%; 12,7% so với 44,8%; 16,6%. Như vậy, có thể thấy đặc điểm về số con của các cặp vợ chồng là người di cư quay về, gián đoạn phần nào đó có đặc điểm giống với người không di cư.

Trong suốt những năm qua, tiêm chủng đã thu hút sự quan tâm rất lớn của xã hội cũng như các bậc phụ huynh. Kết quả điều tra di cư năm 2015 cho thấy, hầu hết các cặp vợ chồng đều rất quan tâm và thực hiện tốt việc tiêm chủng cho con cái, được thể hiện trong Biểu 7.27. Có tới 99,0% trẻ em dưới 5 tuổi của các cặp vợ chồng là người di cư đã được tiêm chủng. Tỷ lệ này tương tự đối với người không di cư.

**Biểu 7.27: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng theo vùng kinh tế – xã hội và tình trạng di cư của bố/mẹ**

Vùng kinh tế – xã hội	Không di cư		Di cư	
	Tỷ lệ trẻ được tiêm chủng (%)	Tổng số trẻ dưới 5 tuổi (người)	Tỷ lệ trẻ được tiêm chủng (%)	Tổng số trẻ dưới 5 tuổi (người)
<b>Toàn quốc</b>	<b>99,5</b>	<b>728</b>	<b>99,0</b>	<b>1 349</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97	99,5	196
Đồng bằng sông Hồng	100,0	117	100,0	183
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	109	99,1	229
Tây Nguyên	98,8	86	98,9	177
Đông Nam Bộ	100,0	86	97,4	152
Đồng bằng sông Cửu Long	98,8	86	97,9	140
Hà Nội	100,0	71	99,2	133
Thành phố Hồ Chí Minh	97,4	76	99,3	139

Do tỷ lệ tiêm chủng trên toàn quốc rất cao nên không có gì ngạc nhiên khi khác biệt giữa các vùng miền trong việc thực hiện tiêm chủng cho con cái là không đáng kể. Chỉ có một số rất ít trẻ em chưa được tiêm chủng tại thời điểm phỏng vấn của cuộc điều tra.

## 7.8. KHÁM THAI

Không có sự khác biệt trong tỷ lệ khám thai cho lần sinh con gần nhất giữa phụ nữ di cư và không di cư với, tỷ lệ là 94,9% đối với phụ nữ không di cư và 96,2% đối với phụ nữ di cư (Xem Biểu 7.28). Tỷ lệ khám thai của người di cư đến và người di cư quay về, gián đoạn tương tự nhau. Chỉ có tại Tây Nguyên, tỷ lệ này thấp hơn khoảng 10% (89,2% đối với người không di cư).

**Biểu 7.28: Phân bố phần trăm phụ nữ khám thai cho lần sinh con gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng di cư	Tổng	Có	Không	Số lượng (người)
Toàn quốc	Không di cư	100,0	94,9	5,1	1 134
	Di cư	100,0	96,2	3,8	1 301
	- Di cư đến	100,0	96,2	3,8	1 022
	- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	96,4	3,6	279
Trung du và miền núi phía Bắc	Không di cư	100,0	93,5	6,5	123
	Di cư	100,0	98,1	1,9	156
Đồng bằng sông Hồng	Không di cư	100,0	96,1	3,9	180
	Di cư	100,0	97,8	2,2	179
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Không di cư	100,0	96,8	3,2	154
	Di cư	100,0	96,6	3,4	208
Tây Nguyên	Không di cư	100,0	89,2	10,8	120
	Di cư	100,0	94,7	5,3	151
Đông Nam Bộ	Không di cư	100,0	92,9	7,1	154
	Di cư	100,0	92,0	8,0	188
Đồng bằng sông Cửu Long	Không di cư	100,0	96,4	3,6	169
	Di cư	100,0	95,1	4,9	144
Hà Nội	Không di cư	100,0	95,0	5,0	120
	Di cư	100,0	99,2	0,8	130
Thành phố Hồ Chí Minh	Không di cư	100,0	98,2	1,8	114
	Di cư	100,0	97,2	2,8	145

Tỷ lệ phụ nữ di cư khám thai từ 4 lần trở lên cao hơn phụ nữ không di cư, với 76,5% phụ nữ di cư và 72,9% phụ nữ không di cư khám thai từ 4 lần trở lên (xem Biểu 7.29).

Kết quả này cho thấy dịch vụ khám thai được cung cấp phổ cập ở Việt Nam và tỷ lệ phụ nữ di cư tiếp cận với dịch vụ này và có lợi thế tiếp cận dịch vụ cao hơn phụ nữ không di cư.

**Biểu 7.29: Phân bố phần trăm phụ nữ đi khám thai theo số lần khám thai cho lần sinh gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng di cư	Tổng	1-3 lần	4-6 lần	Nhiều hơn 6 lần	Số lượng (người)
Toàn quốc	Không di cư	100,0	27,1	35,8	37,1	1 062
	Di cư	100,0	23,5	35,3	41,2	1 250
	- Di cư đến	100,0	22,4	34,3	43,3	981
	- Di cư quay về, gián đoạn	100,0	27,5	39,0	33,5	269
Trung du và miền núi phía Bắc	Không di cư	100,0	34,8	35,7	29,5	115
	Di cư	100,0	22,9	43,8	33,3	153
Đồng bằng sông Hồng	Không di cư	100,0	33,5	38,3	28,2	170
	Di cư	100,0	20,7	28,7	50,6	174
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Không di cư	100,0	27,6	45,4	27,0	141
	Di cư	100,0	19,5	42,0	38,5	200
Tây Nguyên	Không di cư	100,0	60,7	26,2	13,1	107
	Di cư	100,0	53,8	32,2	14,0	143
Đông Nam Bộ	Không di cư	100,0	16,3	34,8	48,9	141
	Di cư	100,0	31,2	41,6	27,2	173
Đồng bằng sông Cửu Long	Không di cư	100,0	24,1	44,4	31,5	162
	Di cư	100,0	25,5	39,5	35,0	137
Hà Nội	Không di cư	100,0	15,8	29,8	54,4	114
	Di cư	100,0	9,3	27,1	63,6	129
Thành phố Hồ Chí Minh	Không di cư	100,0	6,3	24,1	69,6	112
	Di cư	100,0	4,3	23,4	72,3	141



## CHƯƠNG 8: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Cuộc Điều tra di cư quốc gia năm 2015 đã cung cấp một bức tranh tổng thể ở cấp quốc gia và các vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, về thực trạng người di cư ở Việt Nam. Điều tra bao gồm các câu hỏi về đặc điểm của người di cư và người không di cư, điều kiện sinh hoạt của các hộ gia đình và tình hình việc làm. Báo cáo cũng mô tả quá trình di cư, bao gồm quyết định di cư, những thay đổi về môi trường ở nơi xuất cư có tác động tới quyết định di cư trở ngại gặp phải trong di cư và hệ quả của nó dẫn tới những thay đổi trong loại hình di cư nội địa. Báo cáo cũng phân tích sự khác biệt giữa người di cư và người không di cư về điều kiện sống, tiếp cận các dịch vụ xã hội, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, thu nhập và việc làm, tham gia hoạt động cộng đồng và lối sống.

Điều tra gồm hai cấu phần, điều tra định lượng di cư nội địa quốc gia và một nghiên cứu định tính về di cư nội địa. Nghiên cứu định tính đã tiến hành phỏng vấn sâu với 115 người di cư và không di cư được lựa chọn từ những người tham gia điều tra. Chủ đề trọng tâm trong các cuộc phỏng vấn chuyên sâu bao gồm quyết định di cư, sự hài lòng với việc di cư, và vai trò của tiền gửi về quê của người di cư. Các thông tin nghiên cứu định tính được sử dụng để bổ sung vào một số kết quả của cuộc điều tra trong báo cáo này.

Báo cáo chỉ ra rằng di cư nội địa là nhân tố thiết yếu cho sự phát triển kinh tế. Ở tầm vĩ mô, mối quan hệ này là kết quả của hiện tượng dịch chuyển lao động để nắm bắt các cơ hội kinh tế, góp phần thu hẹp khác biệt về cơ hội việc làm và giáo dục giữa các khu vực. Ở tầm vi mô, mối liên hệ giữa người di cư và quê hương cũng là một động lực thúc đẩy sự phát triển của các vùng này thông qua tiền gửi về cho gia đình hoặc việc người di cư quay về làm ăn sinh sống. Tuy vậy, một số người di cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn để thích nghi với môi trường mới và nghiên cứu đã phân tích một số những khó khăn bên cạnh sự hài lòng của họ trong suốt quá trình di cư.

### 1. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ

#### 1. Luồng di cư NT - TT đóng góp đáng kể vào quá trình đô thị hóa

Kết quả khảo sát cho thấy 13,6% dân số là dân di cư trong vòng 5 năm. Tỷ lệ người di cư trong nhóm tuổi 15-59 là 17,3% trong đó 19,7% ở khu vực thành thị và 13,4% ở khu vực nông thôn. Xét theo 4 luồng di cư (nông thôn- thành thị, thành thị - nông thôn, nông thôn- nông thôn, và thành thị - thành thị) thì luồng di cư từ nông thôn đến thành thị luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Luồng di cư từ nông thôn tới thành thị gấp 3 lần so với thành thị - nông thôn, đặc biệt, ở các khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long luồng di cư nông thôn - thành thị gấp 5 lần so với di cư thành thị - nông thôn. Với tỷ lệ sinh thấp ở khu vực đô thị, di cư nội địa đã trở thành một yếu tố nhân khẩu học quan trọng thúc đẩy sự phát triển của khu vực đô thị.

#### 2. Người di cư là những người đang hoạt động kinh tế

Kết quả điều tra cho thấy có 16,0% dân số độ tuổi từ 15 - 59 là người di cư đến, trong đó có tới gần 80% người có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn. Cơ hội có việc làm mới là động lực cho người di cư. Kết quả nghiên cứu định tính cũng khẳng định phát hiện này và cho thấy người di cư thường có việc làm, thông qua người thân hay bạn bè,

giới thiệu cho họ từ trước khi di cư. Chỉ khoảng 1,4% người di cư được hỏi cho biết đang tìm việc làm. Di cư không chỉ là cơ hội để các cá nhân tìm việc làm tốt hơn, nó còn đồng thời đáp ứng nhu cầu cần người lao động ở các ngành kinh tế đang phát triển, nhất là khi nhu cầu lao động cho một số lĩnh vực giảm xuống như khu vực nông nghiệp, đặc biệt trong thời kỳ nông nhàn.

### *3. Di cư góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động*

Kết quả điều tra di cư cho thấy hầu hết những người di cư đang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp (chiếm 99,5%). Hầu hết lao động nông thôn tham gia vào hoạt động nông nghiệp trước khi di chuyển. Gần 60 phần trăm những người di cư nhận thấy rằng thu nhập của họ tăng lên sau khi di cư, và việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội như giáo dục và y tế cũng tốt hơn.

### *4. Người di cư chủ yếu là thanh niên nên lực lượng lao động ở đô thị cũng được bổ sung và trẻ hóa.*

Kết quả cuộc điều tra cho thấy trên 3/4 số người di cư có độ tuổi từ 15 – 39 chiếm (85%), trong đó tuổi của người di cư tập trung lớn nhất ở nhóm tuổi từ 20-24 (chiếm 22,8%). Việc bổ sung một lực lượng khá lớn trong độ tuổi trẻ đã góp phần làm tăng tỷ trọng trẻ hóa lực lượng lao động lớn cho các thành phố. Công nghiệp hóa và đô thị hóa ở các thành phố lớn đòi hỏi nguồn nhân lực lớn trong khi nguồn lao động dồi dào, nhiều người trong số họ là người di cư tiềm năng, lại đang ở vùng nông thôn, như vậy sẽ cung cấp lao động cho khu vực đô thị này.

### *5. Di cư bổ sung lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho những nơi đến*

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ người di cư có trình độ CMKT cao hơn so với những người không di cư tới 7,2 điểm phần trăm. Đặc biệt tỷ lệ người di cư có trình độ cao đẳng, đại học trở lên tương đối cao tới 23,1% trong khi con số này đối với người không di cư chỉ là 17,4%. Những khác biệt này chủ yếu do cơ cấu tuổi trẻ hơn của người di cư so với người không di cư. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy rằng người di cư không chỉ bao gồm hoàn toàn lao động nông nghiệp trước đây với học vấn thấp mà còn bao gồm tỷ lệ lớn người có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong thực tế, nhiều người di cư vì mục đích học tập ở các cơ sở giáo dục chủ yếu nằm ở các khu vực đô thị.

### *6. Thu nhập của người di cư được cải thiện sau khi di cư*

Kết quả điều tra cho thấy cuộc sống của người di cư được cải thiện, đặc biệt có tới 85,8% người trả lời có thu nhập bằng, cao hơn hoặc cao hơn rất nhiều so với trước đây. Thu nhập bình quân hàng tháng của người di cư khoảng 5 triệu đồng một tháng, giúp người di cư không chỉ chi trả cho cuộc sống hàng ngày mà còn có khả năng gửi về giúp đỡ gia đình.

### *7. Tiền gửi về từ lao động di cư đã góp phần cải thiện cuộc sống của hộ gia đình*

Kết quả điều tra cho thấy trong 12 tháng trước điều tra có gần 30% người di cư đã gửi tiền về cho gia đình ở nơi ở cũ. Theo đó trung bình một người gửi về là 27,5 triệu đồng/năm, trung vị ở mức 12 triệu đồng/năm. Số tiền gửi về quê của những người di cư được sử dụng vào nhiều mục đích, nhưng chủ yếu giúp cải thiện mức sống, chi tiêu hàng ngày, chữa bệnh và chi giáo dục cho con cái... Nghiên cứu định tính cũng cho thấy số tiền gửi về quê cho gia đình đã thắt chặt thêm mối quan hệ giữa người ở nơi xuất cư và người di cư ở điểm đến.

8. *Những người di cư chủ yếu là người di cư đến và có một số người di cư quay về và di cư gián đoạn*

Đa số những người di cư là di cư đến (92%), chỉ 5% là những người di cư quay về và 3% là những người di cư gián đoạn. Điều này cho thấy hầu hết di cư nhằm mong muốn có cơ hội việc làm ổn định. Mặc dù, các nghiên cứu định tính cho thấy rằng hầu hết những người di cư muốn trở về nhà, tuy nhiên rất ít người có thể làm như vậy và họ vẫn ở lại những vùng đất mới vì có thu nhập cao hơn và cơ hội việc làm tốt hơn.

## 2. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA DI CƯ

1. *Di cư góp phần làm thay đổi phân bố dân số ở Việt Nam*

Di cư chủ yếu diễn ra ở những vùng có các khu công nghiệp và ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng người di cư và hướng di cư cho thấy cơ hội việc làm phần lớn ở những khu vực này (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Hình thái di chuyển này góp phần vào việc phân bố lại dân số như tăng đô thị hóa ở các thành phố lớn. Các chính sách cần được xây dựng nhằm đảm bảo có một cấu trúc đô thị cân bằng hơn sẽ giúp giảm sức ép đô thị ở các thành phố lớn.

2. *Số lượng người di cư tới Tây Nguyên không nhiều, nhưng họ gặp khó khăn hơn so với các vùng khác.*

Hầu hết những người di cư tới vùng Tây Nguyên làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (trên 50%) và đến từ nông thôn ở những vùng khác. Cả nước có khoảng một phần ba người di cư gặp khó khăn ở nơi đến, tuy nhiên có tới 60% người di cư ở Tây Nguyên gặp phải vấn đề này. Khó khăn chính là tìm việc làm. Sự phát triển chậm của khu vực này, đi kèm với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp cho thấy người di cư tới vùng này cần được hỗ trợ đặc biệt.

3. *Di cư tới thành thị góp phần làm thay đổi đặc tính nhân khẩu học của vùng thành thị rất khác so với nông thôn*

Người di cư thường là trẻ tuổi và người di cư tới thành thị thậm chí còn là những người trẻ hơn nữa. Có tới 67,8 % người di cư tới thành thị ở nhóm tuổi 15-29, nhưng chỉ có 42,2% người di cư tới nông thôn ở trong nhóm tuổi này. Tỷ lệ những người di cư tới thành thị chưa có gia đình (45,1%) cao hơn so với nông thôn (28,7%), và tỷ lệ nữ di cư tương đối cao. Điều đó góp phần làm cho dân số thành thị nhiều người trẻ hơn, và nhiều nữ hơn, nhiều người chưa có gia đình hơn so với nông thôn.

4. *Di cư có thể dẫn đến khó khăn trong việc cung cấp đủ nhà ở tại nơi đến*

Điều kiện nhà ở tại điểm đến là điều khiến người di cư không hài lòng. Gần một phần ba số người di cư cho rằng điều kiện tại nơi ở mới kém hơn so với quê cũ của họ. Nghiên cứu định tính khẳng định kết luận này, cho thấy người di cư phàn nàn về việc phải thuê nhà với giá điện nước quá cao. Kết quả của điều tra cho thấy diện tích ở trung bình của người di cư nhỏ hơn so với người không di cư. Hơn 40% số người di cư ở diện tích bình quân đầu người thấp hơn 10m<sup>2</sup> trong khi đó tỷ lệ này ở người không di cư là 16%.

5. *Có sự khác biệt rõ rệt giữa người di cư và không di cư làm việc trong các khu vực/ngành kinh tế cho thấy tình trạng di cư có liên quan tới những quyết định thuê mướn lao động*

Người di cư làm việc nhiều trong các ngành công nghiệp và xây dựng (40,2%) hơn so với người không di cư (26,4%) trong khi người không di cư làm việc ở các ngành dịch vụ (57,8%) nhiều hơn so với người di cư (49,5%). Sự tương phản này thậm chí lớn hơn nếu nhìn vào loại hình kinh tế của người di cư và không di cư. Có 41,4% người di cư làm việc ở cơ sở tư nhân và khu vực nước ngoài, trong khi tỷ lệ này với người không di cư là 20,9%. So với người không di cư, người di cư dường như ít làm việc ở khu vực nhà nước. Điều đó cho thấy thị trường lao động Việt Nam đã có sự phân khúc có liên quan đến tình trạng di cư.

#### *6. Các thủ tục đăng ký hộ khẩu thường trú phức tạp*

Nhiều người di cư (49%) đăng ký tạm trú và có 13,5% người di cư không đăng ký tạm trú/tạm vắng. Có thể nhiều lợi ích liên quan để đăng ký hộ khẩu thường trú không còn nhưng việc tiếp cận tới giáo dục của con cái hay chăm sóc sức khỏe có thể gặp khó khăn nếu không có hộ khẩu thường trú. Vay vốn từ các nguồn chính thức cũng gặp khó và đăng kí phương tiện đi lại như xe máy có thể không dễ dàng ở nơi đến nếu không có hộ khẩu thường trú. Đồng thời, các phỏng vấn định tính cho thấy để thủ tục đăng ký hộ khẩu thường trú ở nhiều nơi rất phức tạp.

#### *7. So với con cái của người không di cư, nhiều trẻ em con của người di cư không đi học*

Có khoảng 13,4% người di cư có con ở tuổi đến trường (5-18 tuổi) đang ở cùng cho biết con cái của họ không đến trường. Tỷ lệ này ở người không di cư là 5,5%. Lý do chính người di cư cho rằng con không đi học vì nhà nghèo (46,6%) trong khi người không di cư cho rằng vì con họ thi trượt/học kém (34,2%). Các phỏng vấn định tính cũng cho thấy con cái của người di cư có thể sẽ phải bỏ học nếu họ không kiếm đủ tiền chi trả cho học hành của con cái.

#### *8. Vấn đề môi trường ở khu vực thành thị nổi lên rõ rệt hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn.*

Những quan ngại về môi trường của những người di cư đến các thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội chủ yếu là mật độ dân số cao và ô nhiễm tại hai thành phố này. Người di cư cho biết các yếu tố như “nhiệt độ tăng” “đông người”, “ô nhiễm khí thải”, và “ô nhiễm nước” ở hai thành phố này tồi tệ hơn so với nơi ở trước đây của họ. Các vấn đề về giao thông và xây dựng cũng được nhắc đến trong các phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, thậm chí ở khu vực nông thôn cũng xuất hiện các vấn đề về ô nhiễm, đặc biệt là các vùng nông thôn có phát triển công nghiệp.

#### *9. Tiếp cận thông tin chăm sóc sức khỏe rất cần cho người di cư ở một số khu vực*

Nhìn chung không có sự khác biệt về chăm sóc sức khỏe hoặc các thông tin về chăm sóc sức khỏe giữa người di cư và không di cư, tuy nhiên vẫn còn những lo ngại về kiến thức liên quan đến sức khỏe cho một số nhóm dân cư. Ví dụ, kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của những người di cư trẻ tuổi ở khu vực Đông Nam Bộ (với tỷ lệ tới 20%) thấp hơn so với người không di cư cùng độ tuổi. Đây là một mối quan tâm chính của khu vực Đông Nam Bộ nơi có số lượng cao nhất những người di cư trẻ tuổi di cư đến các khu công nghiệp nằm trong vùng này. Cần đảm bảo rằng những người di cư trẻ tuổi, cả nam và nữ có được những kiến thức về các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục và cách phòng tránh như các nhóm dân số trẻ khác ở Việt Nam, thông qua các chiến dịch thông tin giáo dục truyền thông (IEC).

### 3. KHUYẾN NGHỊ

Làn sóng di cư luôn đi cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội. Những nỗ lực để hạn chế bớt một số khó khăn của di cư sẽ kéo theo một số mặt của sự phát triển. Để giải quyết vấn đề này chúng tôi thiết nghĩ trước mắt Đảng và Nhà nước ta cần quan tâm ở cả hai góc độ là nơi xuất cư (chủ yếu là nông thôn) và nơi nhập di cư (chủ yếu là thành thị). Cụ thể, chúng tôi cho rằng những vấn đề sau đây có thể được giải quyết.

#### 1. Cần lồng ghép các vấn đề di cư trong các chính sách và kế hoạch phát triển ở cấp các ngành

Người di cư trong độ tuổi từ 15-59 chiếm 17,3% dân số, hầu hết đến từ vùng nông thôn, cho thấy di cư rõ ràng là một yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế. Vì thế các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương cần tính tới dân số di cư để có đảm bảo các chính sách đó thích ứng với những biến đổi của yếu tố nhân khẩu học quan trọng này, cũng như khai thác được sự đóng góp tốt nhất của di cư cho sự phát triển của cả nơi xuất cư và các điểm đến. Việc phân bổ ngân sách cho các địa phương cần gắn với số lượng cư dân ở đó bao gồm cả những người có cư trú tạm thời, chứ không chỉ tập trung vào người dân có đăng ký hộ khẩu thường trú.

#### 2. Các chính sách an sinh xã hội cần đề cập tới hỗ trợ người di cư ở nơi đến

Di cư đóng góp vào tăng cơ hội cải thiện cuộc sống cả về vật chất và xã hội của người di cư và gia đình họ, di cư tạo cơ hội về kinh tế và giáo dục cho người di cư. Mặt khác, người di cư cũng đã gặp một số khó khăn ở nơi đến như tiếp cận nhà ở, học tập của con cái, vay vốn phát triển sản xuất. Chính vì vậy cần có chính sách hỗ trợ người di cư ở nơi đến, đặc biệt ở vùng Tây Nguyên, để đảm bảo họ có thể tiếp cận dịch vụ xã hội bình đẳng như người không di cư.

#### 3. Chính sách phát triển thanh niên cần quan tâm tới lực lượng lao động di cư trẻ tuổi

Với một lực lượng lao động di cư trẻ từ nông thôn tới, và trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chính vì vậy cần có các chính sách về giáo dục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư để có thể đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động nơi đến, tăng năng suất lao động; cần tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản sức khỏe tình dục cho nhóm di cư trẻ tuổi này.

#### 4. Cần tiếp tục mở rộng mạng lưới xã hội cả chính thức và không chính thức nhằm giúp đỡ người di cư

Người di cư dựa vào sự giúp đỡ chủ yếu từ mạng lưới xã hội phi chính thức. Vai trò của khu vực chính thức trong việc giúp đỡ người di cư vẫn còn mờ nhạt. Cần tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến.

#### 5. Cần tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho nhóm người di cư quay về

Một số lượng không nhỏ người di cư quay trở về quê mang theo nhiều kỹ năng cần thiết cho cộng đồng. Họ rất cần được hỗ trợ để ổn định cuộc sống ở quê nhà, cũng như tận dụng các kỹ năng và kiến thức họ đã thu nhận được cho phát triển cộng đồng ở quê hương.



*6. Các chính sách phát triển bền vững và đồng đều sẽ giảm bớt khoảng cách giàu nghèo và điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn.*

Cần đẩy mạnh các chương trình phát triển bền vững ở nông thôn và phát triển vùng, nâng cao mức sống, cải thiện môi trường sống và điều kiện sinh hoạt của người dân, làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm đối với người dân ở nông thôn. Mặt khác hỗ trợ các hộ nghèo vay vốn để chuyển đổi ngành nghề; dạy nghề hoặc miễn giảm học phí, đầu tư cơ sở hạ tầng, hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, v.v... nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Các chính sách này góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo và điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn, phần nào giảm nhẹ luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, cũng như giảm nhẹ sức ép về môi trường sống nơi đô thị. Mặc dù những chính sách này có thể không làm giảm di cư từ nông thôn ra thành thị và trong thực tế có thể còn khuyến khích di cư rời nông thôn, nhưng các chính sách này có thể hỗ trợ những người quyết định quay trở về nông thôn sinh sống. Những chính sách này có thể cũng khuyến khích một hình thái định cư cân bằng hơn bao gồm khuyến khích phát triển các trung tâm đô thị nhỏ hơn, dẫn tới định hướng lại dòng di cư (thay vì di cư ra thành phố lớn thì họ di cư ra các đô thị nhỏ). Một biện pháp trong ngắn hạn có thể hỗ trợ việc giảm dòng người di cư đến các khu vực đô thị là sẽ chuyển các cơ sở giáo dục từ khu vực nội thành về ngoại thành hay nông thôn.

*7. Hoàn thiện và thực hiện các chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ những người cao tuổi, trẻ em ở quê nhà.*

Bên cạnh những lợi ích mà di cư đem lại đối với điếm đi, những người thân ở lại như cha mẹ già, con nhỏ cũng là một mối quan tâm lớn phía sau làn sóng di cư. Những vấn đề này bao gồm sự thiếu hụt lao động dẫn đến người già và trẻ em cần phải làm việc trong khoảng thời gian cao điểm đi kèm đó là sự thiếu sự quản lý của cha mẹ về học hành của con cái. Vì vậy, cần hoàn thiện và thực hiện các chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ những người già và trẻ em ở quê nhà để đảm bảo để di cư đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của ở đầu đi và đầu đến.

*8. Cải thiện các thủ tục hành chính và tăng cường công tác quản lý hỗ trợ với người di cư*

Nhà nước cần đơn giản hóa thủ tục và các quy định phức tạp hiện nay về đăng ký hộ khẩu, điều kiện cư trú. Ngân hàng thế giới và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2016) đã đưa ra một số khuyến nghị để cải tổ hệ thống đăng ký hộ khẩu bao gồm giảm bớt những sự cách biệt trong cung cấp dịch vụ giữa đăng ký thường trú và tạm trú và tạo thuận lợi để có thể đăng ký thường trú dễ dàng hơn. Nhà nước đã có những cải tổ để đạt được các mục tiêu này, nhưng cũng có những thay đổi trong chính sách chưa được đồng nhất và những thay đổi trong chính sách gần đây nhất ở một vài địa phương khiến cho việc đăng ký hộ khẩu thường trú khó khăn hơn. Có một số người di cư cho rằng đăng ký tạm trú/thường trú là không cần thiết và họ đã không đăng ký. Cần coi việc đăng ký tạm trú không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền lợi của mỗi người công dân, và vì thế các thủ tục hành chính cho việc đăng ký cần đơn giản hóa để khuyến khích người di cư làm các thủ tục đăng ký.

Ngoài ra cần thành lập các văn phòng dịch vụ giới thiệu việc làm cung ứng lao động, thông tin thị trường theo đơn vị quản lý hành chính ở các thành phố nhằm hỗ trợ người di cư tiếp cận được với việc làm. Tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một



cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến. Cần có các qui định cụ thể để người sử dụng lao động phải có hợp đồng lao động chính thức với cả người di cư và không di cư để đảm bảo những quyền lợi cơ bản cho người lao động như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

*9. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm tăng cường nhận thức của xã hội và chính quyền các cấp để có cách nhìn tích cực về di cư cũng như thách thức cần giải quyết*

Vẫn còn những tranh luận về lợi ích, hạn chế của di cư, chính vì vậy cần tiếp tục nâng cao nhận thức cho các lập chính sách, qui hoạch, kế hoạch phát triển về tác động của di cư nhằm tạo sự đồng thuận và có cách nhìn tích cực đối với di cư, để có thể đề xuất các chính sách liên quan tới di cư một cách phù hợp và dựa trên bằng chứng.

*10. Chính phủ cần đưa cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia vào danh sách các cuộc điều tra thống kê quốc gia*

Các nghiên cứu, điều tra về di cư nội địa ở Việt Nam trước đây và cuộc điều tra này cho thấy một bằng chứng rõ ràng là rất cần có những thông tin cập nhật về di cư của người dân, lý do di cư và tác động của di cư phục vụ công tác quản lý và xây dựng chính sách. Vì thế cần đưa cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia vào danh sách các cuộc điều tra thống kê quốc gia.



UNFPA Viet Nam/Nguyen Minh Duc

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bilsborrow, Richard. E. (1996). “The State of the Art and Overview of the Chapters”, in Richard E. Bilsborrow (Ed.), Migration, Urbanization and Development: New Directions and Issues. UNFPA and Kluwer Academic Publishers, Norwell, Massachusetts: pp. 1-56.
2. Binci, Michele and Gianna Claudia Giannelli (2012). Internal vs. international migration: Impacts of remittances on child well-being in Vietnam, Institute for the Study of Labour, Discussion Paper No. 6523, April 2012
3. Dang, Anh, Sidney Goldstein and James McNally. (1997). “Internal migration and development in Vietnam”. International Migration Review, 31(2), pp. 312-337.
4. GSO and UNDP (2001). Census Monograph on Internal Migration and Urbanization in Viet Nam. Hanoi: Statistical Publishing House.
5. GSO and UNFPA (2005). Vietnam Migration Survey 2004: Major Findings. Hanoi: Statistical Publishing House.
6. GSO and UNFPA (2011). Migration and Urbanization in Vietnam: Patterns, Trends and Differentials. Hanoi: General Statistical Office.
7. GSO and UNFPA (2015). Population Intercensal and Housing Survey: Major Findings Hanoi: Statistical Publishing House.
8. Guest, Philip (1989). The Dynamics of Internal Migration in Vietnam. UNDP Discussion Paper No. 1, UNDP: Hanoi.
9. Hugo, Graeme (2012). “Changing Patterns of Population Mobility in Southeast Asia”, in Lindy Williams and Michael Guest (Eds.), Demographic Change in Southeast Asia. SEAP, Cornell University, Ithaca, New York, pp.121-163.
10. IOM (2012). Climate change adaptation and migration in the Mekong Delta. Proceedings of a workshop organized by the IOM, UNDP, & CTU, Can Tho University 4th – 5th June 2012.
11. Nguyen, Thu Phuong, Tran Ngo Thi Minh Tam, Nguyen Thi Nguyet and Remco Oostendorp (2008). Determinants and Impacts of Migration in Vietnam. Depocen Working Paper Series No. 2008/1.
12. Nguyen Thanh Liem (2009). Youth Internal Migration & Development in Contemporary Vietnam. Paper presented in Workshop on Migration, Development and Poverty Reduction, Hanoi: 5-6 October 2009.
13. Skeldon, Ronald (1999). Population Mobility in Developing Countries: A Reinterpretation. Belhaven Press, London.
14. Skeldon, Ronald (2008). Migration and Development. Presented at the United Nations Expert Group Meeting on International Migration and Development in Asia and the Pacific, United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific Population Division, Department of Economic and Social Affairs, Bangkok, Thailand 20-21 September 2008.
15. World Bank Group and Vietnam Academy of Social Sciences (2016). Vietnam’s Household Registration System, Hong Duc Publishing House, Ha Noi.

# PHỤ LỤC

## PHỤC LỤC 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

### 1. LOẠI HÌNH DI CƯ

Trong cuộc điều tra này đối tượng điều tra được chia thành 3 loại hình di cư sau đây:

- *Người di cư đến* là những người đã chuyển từ một quận/huyện khác tới quận/huyện đang hiện tại sinh sống trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra, và hiện đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên hoặc đã cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- *Người di cư quay về* là người trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra đã rời nơi ở hiện tại để đến một quận/huyện khác để lao động/học tập ít nhất 1 tháng liên tục.
- *Người di cư gián đoạn* là người trong 12 tháng trước thời điểm điều tra rời khỏi nhà đi lao động kiếm tiền ở quận/huyện khác với tổng thời gian từ 1 tháng trở lên.

### 2. CÁC LOẠI HỘ DÂN CƯ

*Hộ một người*: là hộ chỉ gồm 1 thành viên sinh sống.

*Hộ gia đình hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”:

- (i). Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng;
- (ii). Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

*Hộ gia đình mở rộng*: Là loại hộ bao gồm:

- (i). 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;
- (ii). 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;
- (iii). 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”;
- (iv). 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

*Hộ bao gồm cả những thành viên không có quan hệ gia đình*: Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi về thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

*Hộ chỉ có những thành viên không có quan hệ gia đình*: Là hộ gồm có 2 thành viên trở lên và không có quan hệ gia đình với nhau.

### 3. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

- Một người được coi là có trình độ chuyên môn kỹ thuật nếu người đó đạt một trong các trình độ sau đây: Sơ cấp nghề, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng chuyên nghiệp, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ.
- Một người được coi là có trình độ “Sơ cấp nghề”, nếu trình độ chuyên môn kỹ

thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

- Một người được coi là có trình độ “*Trung cấp nghề*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp nghề.
- Một người được coi là có trình độ “*Trung cấp chuyên nghiệp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp.
- Một người được coi là có trình độ “*Cao đẳng nghề*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng nghề.
- Một người được coi là có trình độ “*Cao đẳng chuyên nghiệp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng chuyên nghiệp.
- Một người được coi là có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

#### 4. TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

Một người chỉ có thể đăng ký hộ khẩu theo 1 trong 4 loại sau:

- **KT1:** Sổ hộ khẩu thường trú của công dân. KT1 được hiểu là thường trú một cách lâu dài và được ghi rõ trên chứng minh nhân dân về nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.
- **KT2:** Sổ tạm trú dài hạn trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp này có nghĩa là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú ở một nơi khác tuy nhiên có đăng ký tạm trú dài hạn ở nơi khác nơi đăng ký thường trú mà cụ thể là khác huyện/quận tuy nhiên vẫn thuộc phạm vi tỉnh, thành phố đó.
- **KT3:** Sổ tạm trú dài hạn ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đăng ký thường trú. Trường hợp này có nghĩa là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú ở một tỉnh khác tuy nhiên có đăng ký tạm trú dài hạn ở tỉnh nơi đăng ký thường trú.
- **KT4:** Sổ tạm trú ngắn hạn ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đăng ký thường trú. Trường hợp này tương tự KT3 những thời hạn đăng ký tạm trú ngắn hơn (có thời hạn nhất định).

**Lưu ý:** Theo Luật cư trú sửa đổi năm 2013 thì thời hạn của sổ tạm trú tối đa chỉ là 24 tháng. Từ ngày 28/10/2014, Thông tư số 35/2014/TT-BCA hướng dẫn về tạm trú, thường trú chính thức có hiệu lực. Như vậy, sổ tạm trú dài hạn cũng chỉ có giá trị tối đa là 24 tháng.

#### 5. LÝ DO CHÍNH QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

Bao gồm các nhóm lý do sau:

*Lý do công việc/kinh tế:* bao gồm những người quyết định di cư với các lý do cụ

thể như sau: không tìm được việc làm ở nơi ở cũ, tìm được việc làm ở nơi ở mới, vì kinh doanh/buôn bán, kết thúc hợp đồng lao động, điều kiện làm việc tốt hơn, có đất để sản xuất, cơ hội thăng tiến trong công việc, thuận tiện cho công việc.

*Lý do học tập:* bao gồm những người quyết định di cư với các lý do đã học xong hoặc đi học

*Lý do liên quan đến gia đình:* bao gồm những người quyết định di cư với các lý do cụ thể như sau: kết hôn, gán người thân, không có người thân ở nơi ở cũ, vì tương lai của con.

*Lý do khác:* không bao gồm các lý do đã được liệt kê ở trên.

## **6. NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN TRƯỚC NGƯỜI DI CƯ**

Bao gồm các nhóm người sau chia theo quan hệ với ĐTĐT (người di cư):

*Chỉ có người ruột thịt:* bao gồm bố, mẹ, vợ/chồng, con;

*Chỉ có họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác:* bao gồm họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác;

*Có người ruột thịt và họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác:* bao gồm hoặc bố, mẹ, vợ/chồng, con và hoặc họ hàng, người thân, bạn bè, đồng hương và người khác.



## PHỤ LỤC 2 CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>Phiếu 01-HO/ĐTDC-2015</b>	
<b>TỔNG CỤC THỐNG KÊ</b>			
<b>ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA NĂM 2015 (PHIẾU HỘ)</b>			
Thông tin thu thập tại cuộc Điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1067/QĐ-TCTK ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê			
<b>MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO</b>		<input type="text" value="0"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="3"/> <input type="text" value="4"/> <input type="text" value="5"/> <input type="text" value="6"/> <input type="text" value="7"/> <input type="text" value="8"/> <input type="text" value="9"/>	
<b>KHOANH TRÒN VÀO PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI THÍCH HỢP</b>		<input type="radio"/> I <input type="radio"/> A	
<b>ĐỊNH DANH</b>			
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____		<input type="text"/> <input type="text"/>	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: .....		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____			
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): .....		<input type="text"/>	
HỌ SỐ: .....		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____			
NGHỀ NGHIỆP CỦA CHỦ HỘ: _____		MÃ NGHỀ: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
(GHI CỤ THỂ)			
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____			
ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____			
<b>KẾT QUẢ</b>			
SỐ LẦN PHÒNG VẤN .....		NGÀY .....	
KẾT QUẢ PHÒNG VẤN .....		THÁNG .....	
* KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = CHƯA HOÀN THÀNH		NĂM..... <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text"/>	
* GHI NGÀY THÁNG NĂM CỦA LẦN PHÒNG VẤN CUỐI CÙNG			
SỐ NGƯỜI THỰC TẾ SINH SỐNG TRONG HỘ .....		<input type="text"/> <input type="text"/>	
TRONG ĐÓ: SỐ NGƯỜI DI CƯ .....		<input type="text"/> <input type="text"/>	
SỐ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ .....		<input type="text"/> <input type="text"/>	
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <input type="text"/> TRONG <input type="text"/> TẬP PHIẾU CỦA HỘ			
<b>KÝ XÁC NHẬN</b>			
	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>CHỮ KÝ</b>	<b>NGÀY PHÒNG VẤN/KIỂM TRA/MÃ</b>
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN			
ĐIỀU TRA VIÊN			____ / ____ / ____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
ĐỘI TRƯỞNG			____ / ____ / ____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>



## PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA HỘ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI	
<b>12.</b> Ngôi nhà/căn hộ của ông/bà đang ở là loại nhà gì?	NHÀ KIẾN CỐ ..... 1 NHÀ BÁN KIẾN CỐ ..... 2	NHÀ ĐANG XÂY DỰNG ..... 3 NHÀ ĐƠN SƠ/NHÀ TẠM/KHÔNG PHẢI NHÀ Ở ..... 4
<b>13.</b> Ngôi nhà/căn hộ của ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ ..... 1 NHÀ THUÊ/TRỢ/MƯỢN ..... 2	NHÀ CÔNG VỤ/NHÀ CƠ QUAN ..... 3 NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU ..... 4
<b>14.</b> Tổng diện tích của ngôi nhà/căn hộ và số người đang sinh sống trong ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu?	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ NGƯỜI (người) ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
<b>15.</b> Nguồn nước chính dùng để ăn uống của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY ..... 1 NƯỚC THEO CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ..... 2 GIẾNG KHOAN/GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 3	NƯỚC MƯA ..... 4 NƯỚC KHE/SUỐI/AO/HỒ/GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 5 KHÁC ..... 6 (GHI CỤ THỂ)
<b>16.</b> Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LỬA ..... 1 ĐIỆN MÁY PHÁT/PIN/ÁC QUY/ THỦY ĐIỆN NHỎ ..... 2	DẦU LỬA/NÉN/CỦI ..... 3 KHÍ GA/BIO GA ..... 4 KHÁC ..... 5 (GHI CỤ THỂ)
<b>17.</b> Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN/GA ..... 1 DẦU LỬA ..... 2 THAN/CỦI ..... 3	ROM, RA ..... 4 KHÁC ..... 5 (GHI CỤ THỂ) KHÔNG NẤU ĂN ..... 6
<b>18.</b> Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI ..... 1 HỐ XÍ BÁN TỰ HOẠI ..... 2	HỐ XÍ THỎ SƠ ..... 3 KHÔNG CÓ HỐ XÍ ..... 4
<b>19.</b> Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không?  <b>ĐTV KHOANH TRÒN VÀO TẤT CẢ CÁC THIẾT BỊ MÀ CHỦ HỘ TRẢ LỜI "CÓ"</b>	TI VI ..... A MÁY VI TÍNH ..... B MÁY GIẶT ..... C BÌNH TẮM NÓNG LẠNH ..... D ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ ..... E	QUẠT ĐIỆN ..... F TỦ LẠNH ..... G MÔ TÔ/XE GẮN MÁY ..... H Ô TÔ ..... I
<b>20.</b> Thông thường, từ nhà ông/bà đến các cơ sở gần nhất sau đây mất bao nhiêu thời gian?  <b>ĐỌC CÁC MÃ ĐỂ CHỦ HỘ TRẢ LỜI. VIẾT TẮT: - TTTM: TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI</b>	TIÊU HỌC (PHÚT) .... 1 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> THCS (PHÚT) ..... 2 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> THPT (PHÚT) ..... 3 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	CHỢ/TTM (PHÚT) ..... 4 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> BỆNH VIỆN (PHÚT) ..... 5 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> TRẠM Y TẾ (PHÚT) ..... 6 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
<b>21.</b> Trong vòng 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được tiền/hàng hóa của thành viên đi làm ăn xa (di cư) gửi về không? <b>NẾU CÓ</b> , tổng số quy ra tiền là bao nhiêu?	CÓ ..... 1 <input style="width: 100px;" type="text"/> SỐ TIỀN ..... 1a <input style="width: 100px;" type="text"/> ĐỒNG KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/> <b>KẾT THÚC</b> KHÔNG BIẾT ..... 3 <input type="checkbox"/> <b>PHÒNG VẤN</b>	
<b>22.</b> Số tiền này được sử dụng làm gì?  <b>ĐỌC TỪNG VẤN ĐỀ Ở PHẦN MÃ SỐ VÀ KHOANH TẮT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI</b>	CHI PHÍ SINH HOẠT HÀNG NGÀY ..... A CHI PHÍ GIÁO DỤC ..... B CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH ..... C CHI PHÍ KINH DOANH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT ..... D TRẢ NỢ ..... E CHO VAY ..... F GỬI TIẾT KIỆM ..... G KHÁC (GHI RÕ) ..... X  (GHI CỤ THỂ)	



**ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA NĂM 2015  
(PHIẾU CÁ NHÂN – DÀNH CHO NGƯỜI DI CƯ)**

Thông tin thu thập tại cuộc Điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1067/QĐ-TCTK ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

KHOANH TRÒN VÀO PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI THÍCH HỢP

**ĐỊNH DANH**

TỈNH/THÀNH PHỐ: \_\_\_\_\_

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: \_\_\_\_\_

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: \_\_\_\_\_

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: .....

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: \_\_\_\_\_

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): .....

HỌ SỐ: .....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: \_\_\_\_\_

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: \_\_\_\_\_

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: \_\_\_\_\_

HỌ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ  
CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN \_\_\_\_\_

THỜI GIAN PHÒNG VẤN: ..... SỐ GIỜ.....  SỐ PHÚT...

**KÝ XÁC NHẬN**

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY PHÒNG VẤN/ KIỂM TRA/MÃ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN			
ĐIỀU TRA VIÊN			-- / -- / ---- <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
ĐỘI TRƯỞNG			-- / -- / ---- <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

**PHẦN 1. THÔNG TIN VỀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
101	Họ và tên người trả lời	_____	
102	Giới tính?	NAM..... 1 NỮ ..... 2	
103	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
104	Anh/chị thuộc dân tộc nào?	KINH..... 1 DÂN TỘC KHÁC..... 2 _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	
105	Anh/chị có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì?	CÓ ..... 1 _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG ..... 2	
106	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GOÁ..... 3 LY HÔN ..... 4 LY THÂN..... 5	
107	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀO CỘT 2 CỦA LỊCH, BẮT ĐẦU QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐĐTĐT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐĐTĐT DƯỚI 20 TUỔI).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ TRƯỜNG HỢP CHƯA VỢ/CHỒNG, ĐIỀN MÃ '1' VÀO QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011.</li> <li>➢ NẾU ĐÃ TỪNG KẾT HÔN, ĐIỀN MÃ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI TRONG CÂU 106 VÀO NĂM 2015 VÀ HỎI ĐĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN ĐỂ GHI VÀO LỊCH.</li> <li>➢ NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 THAY ĐỔI XẢY RA TRONG CÙNG 1 QUÝ, GHI THAY ĐỔI XẢY RA SAU VÀO QUÝ ĐÓ VÀ THAY ĐỔI XẢY RA TRƯỚC VÀO QUÝ TRƯỚC.</li> </ul> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Anh/chị [<b>có vợ (chồng)/ góa/ ly hôn/ ly thân</b>] từ tháng năm nào?</li> <li>+ Tình trạng hôn nhân trước đó của anh/chị là gì? Xảy ra vào tháng năm nào?</li> </ul>		
108	Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đạt được là gì?	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..... 1 CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 TIỂU HỌC..... 3 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 4 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 5 TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP ..... 6 CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP ..... 7 ĐẠI HỌC..... 8 TRÊN ĐẠI HỌC ..... 9	
109	<p>ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT TRONG CÂU 108 VÀO CỘT 3 CỦA LỊCH. HỎI ĐĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐĐTĐT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐĐTĐT DƯỚI 20 TUỔI) ĐỂ LẦN LƯỢT GHI VÀO LỊCH.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Anh/chị đạt được trình độ học vấn..... từ tháng năm nào?</li> <li>+ Trình độ học vấn trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào tháng năm nào?</li> </ul>		

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
110	Trình độ nghề/Kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?  <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> CNKT – CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ/KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CHỨNG CHỈ..... 2 KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ..... 3 CHỨNG CHỈ NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ..... 4 SƠ CẤP NGHỀ ..... 5 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 7	
111	ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ CAO NHẤT VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. HỎI ĐẶT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐẶT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐẶT DƯỚI 20 TUỔI) ĐỂ LẦN LƯỢT GHI VÀO LỊCH. <b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị đạt được trình độ nghề/kỹ năng nghề ..... từ tháng năm nào? + Trình độ nghề/kỹ năng nghề trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào tháng năm nào?		
112	KIỂM TRA CÂU 108: CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ 114
113	Anh/chị có biết đọc, biết viết không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 115
114	Anh/chị có đọc báo giấy hoặc báo mạng hoặc tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
115	Anh/chị có xem ti vi ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
116	Anh/chị có sử dụng các loại thẻ ngân hàng để giao dịch không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
117	Anh/chị có sử dụng điện thoại di động không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
118	Hiện tại, anh/chị đang ở nhà của chính gia đình mình, ở nhờ hay ở nhà thuê/nhà trọ?	NHÀ CỦA CHÍNH MÌNH .....1 NHÀ CỦA BỐ/ME/CON .....2 Ở NHỜ NHÀ NGƯỜI THÂN/HỌ HÀNG .....3 NHÀ THUÊ/NHÀ TRỢ .....4 NƠI Ở KHÁC .....5 (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ NHÀ Ở .....6	



## PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input style="width: 60px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN) NƯỚC NGOÀI ..... 98 → 203	
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ ..... 2	
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input style="width: 60px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN) NƯỚC NGOÀI ..... 98 → 205	
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ ..... 2	
205	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐTĐT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐTĐT DƯỚI 20 TUỔI). ➤ ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO TỪNG QUÍ NĂM 2015 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH. ➤ Ở VỊ TRÍ CÁC QUÝ TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN "X" VÀ NƠI CƯ TRÚ TƯƠNG ỨNG VÀO NHỮNG QUÝ CÓ DI CHUYỂN. ➤ NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 QUÍ, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG. <b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị đã chuyển đến [tên xã/phường điều tra] từ tháng năm nào? + Trước tháng năm....., Anh/Chị đã sống ở đâu? + Anh/chị đã chuyển tới đó vào tháng năm nào? + Nơi đó thuộc phường/thị trấn hay xã?		

**PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ LẦN DI CHUYỂN GẦN NHẤT**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
301	Lần di chuyển cuối cùng của anh/chị thuộc loại hình nào sau đây? ĐỌC GỢI Ý MÃ TRẢ LỜI	TỪ HUYỆN/QUẬN KHÁC CHUYỂN ĐẾN ..... 1 TỪ HUYỆN/QUẬN KHÁC CHUYỂN VỀ ..... 2	→ 303
302	Trước khi anh/chị chuyển về đây, anh/chị đã cư trú ở huyện/quận đó được bao lâu?	DƯỚI 6 THÁNG..... 1 TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN..... 2	
303	Anh/chị từ tỉnh/thành phố, huyện/quận nào chuyển đến/trở về đây? CHỈ TÍNH DI CHUYỂN TRONG NƯỚC	TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input type="text"/> <input type="text"/>  (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>  (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
304	Địa phương đó là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	
305	Anh/chị chuyển đến/trở về đây vào năm nào? ĐỐI CHIẾU VỚI LỊCH	NĂM..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
306	Lý do mà anh/chị chuyển đến/trở về đây là gì? Còn lý do nào nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI CŨ..... A TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI MỚI..... B ĐÃ HỌC XONG ..... C ĐI HỌC ..... D KẾT HÔN..... E GẦN NGƯỜI THÂN..... F KHÔNG CÓ NGƯỜI THÂN Ở NƠI CŨ ..... G KHÔNG CÓ CƠ SỞ Y TẾ Ở NƠI CŨ ..... H CHỮA BỆNH ..... I MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN PHÙ HỢP HƠN..... J ĐỂ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG..... K VÌ KINH DOANH/BUÔN BÁN ..... L KẾT THÚC HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ..... M TÁI ĐỊNH CƯ CÓ TỔ CHỨC..... N VÌ TƯƠNG LAI CỦA CON..... O ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC TỐT HƠN ..... P CÓ ĐẤT ĐỂ SẢN XUẤT ..... Q CƠ HỘI THĂNG TIẾN TRONG CÔNG VIỆC.... R THUẬN TIỆN CHO CÔNG VIỆC ..... S BỊ BẠO LỰC GIA ĐÌNH Ở NƠI Ở CŨ ..... T KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	
307	Trong những lý do đã nêu trên, xin anh/chị nêu một lý do chính?	..... <input type="text"/>  (LÝ DO CHÍNH)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN												
308	<p>Ai là người quyết định cho lần chuyển đến/trở về đây của anh/chị? Còn ai nữa không?</p> <p><b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b></p>	BẢN THÂN..... A VỢ/CHỒNG..... B CON..... C BỐ/MẸ..... D NGƯỜI THÂN THÍCH KHÁC..... E HỌ HÀNG..... F BẠN BÈ..... G ĐỒNG HƯƠNG..... H NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)													
309	<p>Trong lần chuyển đến/trở về huyện/quận này, có ai cùng đi với anh/chị đến/về sinh sống ở đây không?</p>	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	311												
310	<p>Họ là những ai? Còn ai nữa không?</p> <p><b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b></p>	VỢ/CHỒNG..... A CON..... B BỐ/MẸ..... C NGƯỜI THÂN THÍCH KHÁC..... D HỌ HÀNG..... E BẠN BÈ..... F ĐỒNG HƯƠNG..... G NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)													
311	<p>Sau khi anh/chị chuyển đến/trở về sinh sống ở huyện/quận này, có thêm ai mà anh/chị biết đến/về đây sinh sống không? NẾU CÓ: Số người, số nữ?</p>	CÓ.....1  SỐ NGƯỜI ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table> TRONG ĐÓ: NỮ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table> KHÔNG.....													313
312	<p>Họ là những ai? Còn ai nữa không?</p> <p><b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b></p>	VỢ/CHỒNG..... A CON..... B BỐ/MẸ..... C NGƯỜI THÂN THÍCH KHÁC..... D HỌ HÀNG..... E BẠN BÈ..... F ĐỒNG HƯƠNG..... G NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)													
313	<p>Tại sao anh/chị biết được nơi này? Còn gì nữa không?</p> <p><b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b></p>	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY..... A GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY..... B TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM..... C QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU..... D QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG..... E QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM... F QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..... G KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)													

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
314	Trước khi đến/trở về đây, anh/chị có người thân, họ hàng hay bạn bè sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 318
315	Họ là những ai? Còn ai nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	VỢ/CHỒNG..... A CON..... B BỐ/MẸ ..... C NGƯỜI THÂN THÍCH KHÁC..... D HỌ HÀNG ..... E BẠN BÈ..... F ĐỒNG HƯƠNG..... G NGƯỜI KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
316	Khi anh/chị mới đến/trở về đây, họ có giúp đỡ anh/chị ổn định cuộc sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 318
317	Họ đã giúp đỡ anh/chị những gì? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	CHỖ Ở..... A TIỀN ..... B HIỆN VẬT ..... C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN..... D TÌM VIỆC LÀM..... E HỌC HÀNH..... F THÔNG TIN ..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
318	Anh/chị có biết một cơ sở/trung tâm giới thiệu việc làm nào không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 321
319	Anh/chị có liên hệ tìm việc làm ở đó không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 321
320	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	ĐÃ CÓ VIỆC LÀM..... 1 ĐANG ĐI HỌC ..... 2 KHÔNG CÓ NHU CẦU LÀM VIỆC ..... 3 PHẢI CHỜ ĐỢI LÂU ..... 4 CHI PHÍ TỐN KÉM ..... 5 Ở ĐÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM TỐT ..... 6 THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... 7 KHÔNG TIN TƯỞNG ..... 8 KHÁC ..... 9 (GHI CỤ THỂ)	
321	Trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị đang làm gì là chính?  <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> HĐ SXKD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP ..... 1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP ..... 2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP..... 3 ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD .. 4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 5 NỘI TRỢ ..... 6 ĐÃ NGHỈ HƯU/ HƯỞNG TRỢ CẤP ..... 7 TÀN TẬT/ÓM ĐAU LÂU DÀI..... 8 KHÁC ..... 9 (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
322	Sau khi chuyển đến/trở về sống ở đây, anh/chị vẫn tiếp tục làm công việc cũ, chuyển việc hay chưa làm việc?	TIẾP TỤC LÀM CÔNG VIỆC CŨ..... 1 LÀM CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 CHƯA/KHÔNG LÀM VIỆC ..... 3	→ 324 → 326
323	Anh/chị đến/trở về đây bao lâu thì có việc làm?	SỐ TUẦN..... 1 <input type="text"/> SỐ THÁNG ..... 2 <input type="text"/> SỐ NĂM..... 3 <input type="text"/>	
324	Cơ sở mà anh/chị làm công việc đầu tiên sau khi chuyển đến/trở về đây thuộc loại hình kinh tế nào? ĐỌC GỢI Ý MÃ TRẢ LỜI <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> SXKD: SẢN XUẤT KINH DOANH	HỘ/CÁ NHÂN TỰ LÀM..... 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ..... 2 NHÀ NƯỚC..... 3 NGOÀI NHÀ NƯỚC ..... 4 KHU VỰC NƯỚC NGOÀI ..... 5 KHÁC ..... 6 (GHI CỤ THỂ)	
325	Sau đó, anh/chị có thay đổi nơi làm việc nói trên không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
326	Anh/chị có gặp khó khăn gì khi mới đến/trở về đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 334
327	Đó là khó khăn về những vấn đề gì? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP ..... A KHÔNG ĐƯỢC CẤP ĐẤT ..... B KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở ..... C KHÓ KHĂN VỀ ĐIỆN THẤP SÁNG ..... D KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT..... E KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM ..... F KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ... G KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH ..... H KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC CHO CON ..... I KHÔNG THÍCH NGHỈ VỚI NƠI Ở MỚI..... J KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP ..... K TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN ..... L BỊ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ Ở CỘNG ĐỒNG ..... M MÔI TRƯỜNG SỐNG Ô NHIỄM ..... N BỊ LẠM DỤNG/QUÁY RỐI TÌNH DỤC ..... O KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
328	Trong những khó khăn đã nêu trên, xin anh/chị cho biết một khó khăn chính?	_____ (KHÓ KHĂN CHÍNH) <input type="checkbox"/>	
329	Anh/chị có lường trước được khó khăn này trước khi đến/trở về đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 331
330	Nếu biết trước khó khăn đó, anh/chị có quyết định chuyển đến/trở về đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
331	Sau khi đến/trở về đây, anh/chị có nhờ ai giúp đỡ khi gặp khó khăn không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 334

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
332	Họ là những ai? Còn ai nữa không?  <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	NGƯỜI THÂN THÍCH..... A HỌ HÀNG ..... B BẠN BÈ..... C ĐỒNG HƯƠNG..... D CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN NƠI LÀM VIỆC ..... E CƠ QUAN ĐĂNG KÝ VIỆC LÀM..... F CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
333	Họ đã giúp đỡ anh/chị những gì? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	CHỖ Ở..... A TIỀN ..... B HIỆN VẬT ..... C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN..... D TÌM VIỆC LÀM..... E HỌC HÀNH..... F THÔNG TIN ..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG NHẬN ĐƯỢC SỰ GIÚP ĐỠ ..... Y	
334	Hiện nay, anh/chị có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng do nơi cư trú trước đây cấp không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 336
335	Tại sao anh/chị không có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng ở nơi cư trú trước đây?	XIN NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC CẤP..... 1 KHÔNG XIN VÌ: THẤY KHÔNG CẦN THIẾT..... 2 CHI PHÍ TỐN KÉM..... 3 MẤT THỜI GIAN..... 4 THỦ TỤC PHỨC TẠP..... 5 KHÔNG BIẾT LIÊN HỆ Ở ĐÂU ..... 6 KHÁC ..... 7 (GHI CỤ THỂ)	
336	Anh/chị đã đăng ký tạm trú/hộ khẩu thường trú tại nơi ở hiện nay chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2	→ 338
337	Đó là đăng ký KT1, KT2, KT3 hay KT4?	KT 1 (Thường trú) ..... 1 KT 2 (Tạm trú)..... 2 KT 3 (Tạm trú)..... 3 KT 4 (Tạm trú)..... 4	→ 340
338	Tại sao anh/chị chưa đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG CẦN THIẾT..... A CHI PHÍ TỐN KÉM ..... B MẤT THỜI GIAN..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ ..... E GIẤY TỜ ĐÃ HẾT HẠN ..... F KHÔNG BIẾT ĐĂNG KÝ BẰNG CÁCH NÀO... G ĐÃ ĐI ĐĂNG KÝ NHƯNG CHƯA ĐƯỢC..... H KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
339	Do chưa đăng ký hộ khẩu thường trú ở đây, anh/chị gặp phải những khó khăn gì?	TÌM VIỆC LÀM..... A THUÊ/MUA NHÀ ..... B HỌC HÀNH CỦA CON ..... C	



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
	Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TIẾP CẬN CƠ SỞ Y TẾ ..... D ĐĂNG KÝ BẢO HIỂM Y TẾ ..... E VAY VỐN..... F ĐƯỢC CẤP ĐẤT ..... G ĐĂNG KÝ Ô TÔ/XE MÁY ..... H ĐĂNG KÝ KINH DOANH ..... I KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN GÌ..... Y	
340	Với lần di chuyển này, anh/chị có ý định ở huyện/quận này trong bao lâu?  DƯỚI 1 NĂM, GHI SỐ THÁNG	Ở VĨNH VIỄN..... 1  Ở TẠM THỜI:  SỐ THÁNG ..... 2 <input type="text"/> <input type="text"/>  SỐ NĂM..... 3 <input type="text"/> <input type="text"/>  KHÔNG BIẾT..... 4	
341	So với nơi cư trú trước khi chuyển đến/trở về đây, với anh/chị, những vấn đề tôi nêu ra sau đây là tốt hơn rất nhiều, tốt hơn, vẫn như vậy, xấu hơn hay xấu hơn rất nhiều?  <b>ĐỌC TỪNG VẤN ĐỀ Ở PHẦN MÃ SỐ VÀ GHI NHỮNG MÃ TƯƠNG ỨNG NHƯ SAU:</b> 1 = TỐT HƠN RẤT NHIỀU 2 = TỐT HƠN 3= VẪN NHƯ VẬY 4 = XẤU HƠN 5 = XẤU HƠN RẤT NHIỀU 6 = KHÔNG THÍCH HỢP 8 = KHÔNG BIẾT	VIỆC LÀM..... THU NHẬP ..... TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ..... KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP..... HỌC TẬP CỦA CON CÁI ..... ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở ..... CHĂM SÓC SỨC KHOẺ ..... MÔI TRƯỜNG SỐNG ..... PHÚC LỢI XÃ HỘI ..... TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN ..... TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC .....	
342	So với nơi cư trú trước khi chuyển đến/trở về đây, theo anh/chị, những vấn đề sau đây là tăng hơn rất nhiều, tăng hơn, không thay đổi, giảm hơn hay giảm hơn rất nhiều?  <b>ĐỌC TỪNG VẤN ĐỀ Ở PHẦN MÃ SỐ VÀ GHI NHỮNG MÃ TƯƠNG ỨNG NHƯ SAU:</b> 1 = TĂNG HƠN RẤT NHIỀU 2 = TĂNG HƠN 3 = KHÔNG THAY ĐỔI 4 = GIẢM HƠN 5 = GIẢM HƠN RẤT NHIỀU 6 = KHÔNG THÍCH HỢP 8 = KHÔNG BIẾT	LŨ LỤT ..... HẠN HẠN..... NHIỆT ĐỘ..... DÂN ĐÔNG ĐÚC..... ĐẤT NÔNG NGHIỆP..... ĐỘ MÀU MỜ CỦA ĐẤT..... ĐẤT BỊ NHIỄM MẶN..... Ô NHIỄM DO KHÍ THẢI ..... Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC.....	
343	Trong 12 tháng qua, anh/chị có gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 345

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
344	Anh/chị đã gửi cho những ai? Còn ai nữa không?  <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BỐ/MẸ ..... A VỢ/CHỒNG ..... B CON..... C NGƯỜI THÂN THÍCH KHÁC..... D HỌ HÀNG ..... E KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)	
345	Trong 12 tháng qua, anh/chị có đi thăm người nhà của mình không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	348
346	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã đi thăm người nhà của mình bao nhiêu lần? NẾU KHÔNG NHỚ, GHI '99' NẾU TỪ 30 LẦN TRỞ LÊN, GHI '30'	SỐ LẦN..... <input type="text"/>	
347	Trong 12 tháng qua, khi đi thăm người nhà, anh/chị có lần nào mang tiền, hiện vật cho người nhà không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
348	KIỂM TRA CÂU 343 VÀ 347 ÍT NHẤT 1 LẦN 'CÓ' <input type="checkbox"/>	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	Phần 4
349	Trong 12 tháng qua, đã bao nhiêu lần anh/chị gửi hoặc mang tiền, hiện vật cho người nhà?	SỐ LẦN..... <input type="text"/>	
350	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã gửi hoặc mang bao nhiêu tiền cho người nhà? NẾU GỬI HIỆN VẬT, QUY RA TIỀN	SỐ TIỀN.... <input type="text"/> (ĐỒNG)	
351	Số tiền anh/chị gửi hoặc mang về được người nhà sử dụng chủ yếu vào những việc gì? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ..... A SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP ..... B BUÔN BÁN KINH DOANH..... C HỌC HÀNH..... D KHÁM/CHỮA BỆNH..... E GIỔ CHẠP/MA CHAY/CƯỚI XIN ..... F MUA ĐẤT/MUA NHÀ ..... G XÂY DỰNG/SỬA CHỮA NHÀ CỬA..... H MUA SẮM ĐỒ ĐẠC CÓ GIÁ TRỊ..... I CHI TIÊU HÀNG NGÀY ..... J TRẢ NỢ ..... K CHO VAY/ĐỀ DÀNH/GỬI TIẾT KIỆM ..... L KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	

PHẦN 4. THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI			
CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
401	Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 405
402	Lý do anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua là gì? <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> SV – SINH VIÊN HS – HỌC SINH	TẠM NGHỈ ..... 1 SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... 3 NỘI TRỢ ..... 4 ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC..... 5 KHÔNG CÓ NHU CẦU TÌM VIỆC ..... 6 KHÁC ..... 7 (GHI CỤ THỂ)	→ 405
403	Anh/chị có đi tìm việc làm trong tháng qua không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
404	Nếu có việc, anh/chị có sẵn sàng đi làm việc ngay trong vòng 2 tuần tới không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 421
405	Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? GHI RÕ CHỨC DANH/VỊ TRÍ NGHỀ CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ) <input type="text"/>	
406	Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính mà cơ sở anh/chị làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ) <input type="text"/>	
407	Cơ sở nơi anh/chị làm việc trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ thuộc loại hình nào sau đây? ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> SXKD – SẢN XUẤT KINH DOANH	HỘ/CÁ NHÂN TỰ LÀM..... 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ..... 2 NHÀ NƯỚC..... 3 NGOÀI NHÀ NƯỚC ..... 4 KHU VỰC NƯỚC NGOÀI ..... 5 KHÁC ..... 6 (GHI CỤ THỂ)	
408	Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
409	Với công việc trên, anh/chị là?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	CHỦ CƠ SỞ..... 1 TỰ LÀM..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG..... 5	411
410	Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào? ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXĐ – KHÔNG XÁC ĐỊNH	HĐLĐ KXĐ THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 THỎA THUẬN MIỆNG..... 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 6	
411	Với công việc trên, anh/chị có được hưởng bảo hiểm xã hội không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
412	Với tất cả các công việc đã làm (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm), bình quân một tháng trong năm qua anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: <input type="text"/> (ĐỒNG)	
413	So với tiền lương, tiền công hoặc thu nhập của anh/chị ở nơi ở/nơi làm việc trước thì mức tiền đó hiện nay là cao hơn nhiều, cao hơn, vẫn như vậy, kém hơn hoặc kém hơn nhiều?	CAO HƠN NHIỀU..... 1 CAO HƠN..... 2 Vẫn như vậy..... 3 KÉM HƠN..... 4 KÉM HƠN NHIỀU..... 5	
414	Với tất cả các công việc đã làm, anh/chị có được nhận tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	416
415	Đó là các loại tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi gì?  Còn khoản nào nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TIỀN THƯỞNG..... A TIỀN LÀM THÊM..... B TIỀN ĐI LẠI..... C TIỀN QUÂN ÁO..... D TIỀN ĂN..... E TIỀN NHÀ..... F TIỀN PHỤ CẤP NGHỀ..... G KHÁC..... X (GHI CỤ THỂ)	
416	<b>Thực tế</b> , trong 7 ngày qua anh/chị đã làm bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)?	SỐ GIỜ THỰC TẾ..... <input type="text"/>	
417	Ngoài các công việc đang làm hiện tại, anh/chị có muốn làm thêm công việc khác để tăng thêm thu nhập không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
418	Hiện nay anh/chị có ý định chuyển sang làm việc khác, hoặc tìm việc làm thêm không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 9	→ 420 → 421
419	Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn lý do nào khác không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN ..... A KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY ..... B ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/VÁT VẢ .... C TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP..... D SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP ..... E BỊ LẠM DỤNG/BAO LỰC ..... F BỊ KỶ THỊ..... G LÝ DO GIA ĐÌNH ..... H KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	→ 421
420	Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác hoặc không tìm việc làm thêm?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	CÓ THU NHẬP TỐT ..... A CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHOẺ..... C THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT ..... E CÔNG VIỆC ỔN ĐỊNH..... F KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
421	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 6 CỦA LỊCH, BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐTTĐ 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐTTĐ DƯỚI 20 TUỔI). <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI CỦA CÂU 405 VÀO QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ HỎI ĐTTĐ VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</li> <li>➢ NẾU CÓ HƠN 1 SỰ KIỆN XÂY RA TRONG CÙNG 1 QUÝ, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</li> <li>➢ ĐIỀN DẤU "X" VÀO QUÝ CỦA NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP.</li> <li>➢ TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC ĐÓ (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN CÁC DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</li> </ul> <b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị làm ..... từ tháng năm nào? + Trước .... anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào tháng năm nào?		
422	Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 1.000.000đ trở lên không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
423	Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không? <i>Bao gồm: tiền tiết kiệm, tiền để dành, ...</i>	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 9	→ 425
424	Khoản tiền đó anh/chị gửi ai hay để ở đâu? Còn gửi ai hay để ở đâu không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TỰ GIỮ ..... A GỬI NGƯỜI THÂN..... B GỬI TIẾT KIỆM ..... C CHO VAY LÃI/CHƠI HỤI CÓ LÃI ..... D CHO VAY KHÔNG LÃI/CHƠI HỤI KHÔNG LÃI .... E MUA VÀNG/NGOẠI TỆ..... F KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
425	Hiện tại, anh/chị có vay/mượn của ai không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 428
426	Anh/chị vay, mượn của những ai? Còn ai nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	NGƯỜI THÂN THÍCH..... A HỌ HÀNG ..... B NGƯỜI NGOÀI..... C TÍN DỤNG/NGÂN HÀNG ..... D KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
427	Khoản nợ đó khoảng bao nhiêu tiền? NẾU NỢ BẰNG VÀNG/NGOẠI TỆ/HÀNG HOÁ, QUY RA TIỀN	SỐ TIỀN ..... <input type="text"/> (ĐỒNG)	
428	Khi cần một khoản tiền lớn thì anh/chị sẽ huy động từ những nguồn nào? Còn huy động ở đâu không? <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TIỀN TIẾT KIỆM..... A VAY/MƯỢN..... B NGƯỜI THÂN ..... C BÁN TÀI SẢN RIÊNG ..... D CẦM ĐÒ ..... E KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	
429	Hiện nay, anh/chị có người con nào trong tuổi đi học, sinh từ tháng 1/1997 đến tháng 12/2009 (5-18 tuổi) và hiện đang sống cùng với anh/chị không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 432
430	Hiện nay, có cháu nào trong tuổi đi học, sinh từ tháng 1/1997 đến tháng 12/2009 (5-18 tuổi) và đang sống cùng với anh/chị nhưng không đi học không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 432
431	Tại sao cháu lại không đi học? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TRƯỜNG QUÁ XA..... A NHÀ NGHÈO ..... B ĐỒNG CON..... C CON PHẢI ĐI LÀM ..... D THI TRƯỢT/HỌC KÉM ..... E CHI PHÍ ĐI HỌC TỐN KÉM..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH..... H CON BỊ BỆNH/TẬT..... I CON KHÔNG THÍCH ĐI HỌC ..... J KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	
432	Anh/chị có dự định chuyển đến sinh sống/làm việc tại một huyện/quận khác không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 3	→ 434



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
433	Nơi anh/chị dự định chuyển đến thuộc vùng nào?	TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ..... 1 ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG..... 2 BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG ..... 3 TÂY NGUYÊN ..... 4 ĐÔNG NAM BỘ..... 5 ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ..... 6 Ở NƯỚC NGOÀI..... 7 KHÔNG BIẾT/KHÔNG CHẮC CHẮN ..... 8	
434	Hiện nay anh/chị thấy còn có những khó khăn gì cần được giúp đỡ không? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b> <i>Đất đai: đất canh tác, đất ở, đất phục vụ sản xuất kinh doanh, ...</i> <i>Nhà ở: Thuê nhà, mua nhà, ...</i> <i>Việc làm: thông tin tìm kiếm việc làm, tạo việc làm, ...</i> <i>Giống kỹ thuật: giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, sản xuất kinh doanh, ...</i>	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU ..... A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI ..... B VẤN ĐỀ NHÀ Ở..... C HỖ TRỢ VỐN..... D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM..... E HỖ TRỢ VỀ GIỐNG/KỸ THUẬT ..... F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH CỦA CON CÁI ..... G VẤN ĐỀ HỌC HÀNH CỦA BẢN THÂN..... H NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ..... I VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ ..... J VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ..... K BẢO VỆ KHÔNG BỊ KỶ THỊ/ BỊ QUẤY RỐI TÌNH DỤC/SÂM SỞ NƠI LÀM VIỆC VÀ Ở CỘNG ĐỒNG ..... L KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN GÌ ..... Y	
435	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của các đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 437
436	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO/Ở ĐÂU .... B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
437	Trong 3 tháng trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị có tham gia hoạt động đoàn thể nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
438	Trong 6 tháng qua, anh/chị có: Đi xem phim ở rạp/sân khấu ngoài trời không? Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp/sân khấu ngoài trời không? Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không? Đi tham quan/du lịch không?	C K KN XEM PHIM Ở RẠP/SÂN KHẤU ... 1 2 8 XEM KỊCH/BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ ..... 1 2 8 XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1 2 8 ĐI THAM QUAN/DU LỊCH ..... 1 2 8	
439	Anh/chị có cảm thấy an toàn/thoải mái/hài lòng khi sống ở đây	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ Phần 5

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
	không?		
440	<p>Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy không an toàn/không thoải mái/không hài lòng? Còn gì nữa không?</p> <p><b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b></p>	AN NINH TRẬT TỰ KÉM..... A MẤT CẤP/TRỘM CẤP/TRÁN LỘT ..... B MA TUÝ ..... C MẠI DÂM ..... D CỜ BẠC..... E CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM..... F MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH ..... G BỊ ĐÁNH ĐẠP..... H BỊ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ..... I BỊ BẠO LỰC/QUÁY RỐI TÌNH DỤC/SÂM SỞ NƠI LÀM VIỆC..... J BỊ BẠO LỰC/QUÁY RỐI TÌNH DỤC/SÂM SỞ Ở CỘNG ĐỒNG ..... K KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	

**PHẦN 5. THÔNG TIN VỀ SỨC KHOẺ, SỨC KHỎE SINH SẢN**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khỏe của mình hiện nay?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	RẤT KHOẺ..... 1 KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG..... 3 YẾU..... 4 RẤT YẾU..... 5 KHÔNG BIẾT..... 8	
502	Anh/chị thấy sức khỏe của mình thế nào trong 3 tháng cuối trước khi chuyển đến/trở về đây?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	RẤT KHOẺ..... 1 KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG..... 3 YẾU..... 4 RẤT YẾU..... 5 KHÔNG BIẾT..... 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khỏe của mình hiện nay thế nào?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU..... 5 KHÔNG BIẾT..... 8	
504	So với trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị tự đánh giá tình trạng sức khỏe hiện nay của mình như thế nào?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU..... 5 KHÔNG BIẾT..... 8	
505	Trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị có thẻ bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
506	Hiện nay, anh/chị có thẻ bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 508
507	Tại sao anh/chị không có thẻ bảo hiểm y tế? Còn lý do gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG CẦN THIẾT..... A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BẢO HIỂM Y TẾ Ở Đâu.. C CHI PHÍ MUA QUÁ CAO..... D KHÔNG ĐƯỢC MUA..... E KHÁC..... X  (GHI CỤ THỂ)	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khỏe không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ ở nhà/đi bệnh viện là khi nào, cách đây bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH..... 4 KHÔNG NHỚ..... 8	→ 514
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHỎI..... 1 TỰ UỐNG THUỐC/TỰ ĐIỀU TRỊ..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ..... 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ..... 4 KHÁC..... 5  (GHI CỤ THỂ)	→ 512

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
511	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BỆNH KHÔNG NẶNG.....A KHÔNG BIẾT KHÁM Ở Đâu.....B CHI PHÍ QUÁ ĐẮT.....C ĐI QUÁ XA.....D MẤT QUÁ NHIỀU THỜI GIAN.....E CÓ SẴN THUỐC Ở NHÀ.....F KHÁC.....X (GHI CỤ THỂ)	→ 514
512	Nơi/Cơ sở y tế mà anh/ chị đến khám chữa bệnh đó là gì? Còn đến đâu nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM NHÀ NƯỚC.....A BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN.....B TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG.....C THẦY THUỐC TƯ NHÂN.....D KHÁC.....X (GHI CỤ THỂ)	
513	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó?  Ngoài ra, còn ai nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BẢO HIỂM Y TẾ.....A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ.....B TỰ CHI TRẢ.....C NGƯỜI THÂN.....D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..E KHÁC.....X (GHI CỤ THỂ)	
514	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	→ 516
515	Anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG.....1 BÌNH THƯỜNG.....2 NHẸ.....3	
516	Trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
517	KIỂM TRA CÂU 514 VÀ 516: Câu 514=1 và 516=2 KHÔNG HÚT THUỐC TRƯỚC KHI DI CHUYỂN NHƯNG HIỆN TẠI CÓ HÚT	KIỂM TRA CÂU 514 VÀ 516: Câu 514=1 và 516=1 <input type="checkbox"/> CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 519 → 520
518	Lý do tại sao trước khi chuyển đến/ trở về đây, anh/chị không hút thuốc, nhưng hiện tại có hút thuốc? Còn lý do nào nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	ÁP LỰC CÔNG VIỆC.....A CĂNG THẲNG THẦN KINH.....B MÂU THUẬN GIA ĐÌNH.....C KINH TẾ KHÓ KHĂN.....D BUỒN CHÁN.....E KHÁC.....X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT.....Y	→ 520
519	Tình trạng hút thuốc của anh/chị so với trước khi chuyển đến/trở về đây như thế nào?	NHIỀU HƠN RẤT NHIỀU.....1 NHIỀU HƠN.....2 KHÔNG THAY ĐỔI.....3 ÍT HƠN.....4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU.....5	
520	Hiện nay, anh/chị có uống bia/rượu không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	→ 524
521	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	HÀNG NGÀY.....1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN.....2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN.....3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG.....4	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN																
		CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN/GẶP BẠN BÈ ..... 5 KHÔNG NHỚ..... 8																	
522	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 524																
523	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN ..... 1 2-3 LẦN..... 2 4 LẦN TRỞ LÊN ..... 3 KHÔNG SAY..... 4																	
524	Trước khi chuyển đến/trở về đây, anh/chị có uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 528																
525	KIỂM TRA CÂU 520 VÀ 524: CẢ HAI CÂU ĐỀU <input type="checkbox"/> TRẢ LỜI 'CÓ'	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 528																
526	Tình trạng uống bia/rượu của anh/chị so với trước khi chuyển đến/trở về đây như thế nào? ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	NHIỀU HƠN RẤT NHIỀU.....1 NHIỀU HƠN.....2 KHÔNG THAY ĐỔI.....3 ÍT HƠN.....4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU.....5																	
527	Lý do xảy ra tình trạng trên?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	THAY ĐỔI MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC .....A ÁP LỰC GIA ĐÌNH/CÔNG VIỆC.....B GIAO LƯU/TIẾP KHÁCH/LIÊN HOAN.....C YÊU CẦU/TƯ VẤN CỦA BÁC SỸ.....D TỰ NHẬN THỨC ĐƯỢC TÁC HẠI CỦA BIA RƯỢU.....E KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)																	
528	Anh/chị có thường xuyên tập thể dục, thể thao không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 530																
529	Mức độ thường xuyên của việc tập luyện đó?	HÀNG NGÀY..... 1 HÀNG TUẦN..... 2	→ 531																
530	Lý do anh/chị không tập thể dục/thể thao?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BẬN VIỆC .....A BẬN CHĂM SÓC CON .....B DO VẤN ĐỀ SỨC KHỎE .....C KHÁC..... X  (GHI CỤ THỂ)																	
531	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục sau đây không? ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>BỆNH LẬU.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>BỆNH GIANG MAI.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>VIÊM GAN B.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	KB	BỆNH LẬU.....	1	2	8	BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8	VIÊM GAN B.....	1	2	8	
	Có	Không	KB																
BỆNH LẬU.....	1	2	8																
BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8																
VIÊM GAN B.....	1	2	8																
532	KIỂM TRA CÂU 531: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN 'CÓ')	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	→ 535																

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
533	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì?  ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO,  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC ... A SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU..... B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU..... C BẮT TAY ..... D HỒN NHAU ..... E DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT ..... F ĂN CHUNG/NGỬ CHUNG ..... G KHÔNG BIẾT ..... Y	
534	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG)..... 1 KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG ..... 2 KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG..... 3 KHÔNG BIẾT ..... 8	
535	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON ..... 2	→ 545
536	Xin anh/chị cho biết: a) Số con đang sống với anh/chị? b) Số con đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG ..... <input type="text"/> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC..... <input type="text"/> SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... <input type="text"/> TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH ..... <input type="text"/>	
537	Bây giờ tôi muốn hỏi Anh/Chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà Anh/Chị đã sinh ra. <b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</b> <i>Xin Anh/Chị cho biết tháng năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</i> DỰA VÀO CÂU TRẢ LỜI CỦA ĐĐT, ĐTV ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO QUÝ MÀ ĐỨA CON SINH RA TRÊN CỘT 7 CỦA LỊCH', NẾU CÓ CON SINH TRONG THỜI GIAN 2011-2015. ➢ HỎI VÀ GHI CHO TỪNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU. ➢ SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH. ➢ TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở ĐÒNG D CÂU 536. <b>KIỂM TRA:</b> ➢ NẾU PHẦN C CÂU 536 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 540. ➢ NẾU PHẦN C CÂU 536 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI THÁNG, NĂM SINH CỦA TỪNG ĐỨA CON ĐÃ CHẾT VÀ ĐIỀN MÃ SỐ '1' VÀO QUÝ MÀ ĐỨA CON CHẾT TRÊN CỘT 8 CỦA LỊCH, NẾU CÓ CON CHẾT TRONG THỜI GIAN 2011-2015. <b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 8:</b> <i>Xin Anh/Chị cho biết tháng năm mà (những) đứa con của Anh/Chị bị chết?</i> TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 8 ≤ TỔNG SỐ Ở ĐÒNG C CÂU 536.		
538	KIỂM TRA CỘT 8 CỦA LỊCH: CÓ CON CHẾT TỪ <input type="checkbox"/> NĂM 2011 ĐẾN 2015	KHÔNG CÓ CON CHẾT TỪ <input type="checkbox"/> NĂM 2011 ĐẾN 2015	→ 540
539	Cháu bé đó (cháu ít tuổi hơn) mất trước hay sau khi anh/chị chuyển đến/trở về đây?	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN..... 1 SAU KHI CHUYỂN ĐẾN..... 2	



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
540	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và <b>hiện đang sống cùng</b> với anh/chị không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 545
541	Có cháu bé nào sinh ra trước khi chuyển đến/trở về đây không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	
542	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 544
543	Anh/chị có thể/sổ tiêm chủng cho cháu không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 545
544	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU ..... A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO ..... B NƠI TIÊM CHỦNG QUÁ XA ..... C GIA ĐÌNH BẠN LÀM ẮN ..... D QUÁ ĐÔNG CON..... E CHI PHÍ TỐN KÉM..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
545	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
546	KIỂM TRA CÂU 103: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
547	Hiện nay, chị/chồng chị/bạn tình có sử dụng một biện pháp tránh thai nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 550
548	Đó là biện pháp tránh thai gì?	VÒNG .....01 THUỐC UỐNG.....02 TIÊM .....03 CÂY.....04 MÀNG NGẮN .....05 KEM .....06 BAO CAO SU.....07 ĐÌNH SẴN NAM .....08 ĐÌNH SẴN NỮ .....09 TÍNH VÒNG KINH.....10 XUẤT TINH NGOÀI.....11 KHÁC .....12 (GHI CỤ THỂ)	→ 551
549	Chị/chồng chị/bạn tình nhận/mua/biết được biện pháp tránh thai đang sử dụng từ đâu?	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 MUA THUỐC/ BAO CAO SU TẠI HIỆU THUỐC ..... 2 CÁN BỘ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở CỘNG ĐỒNG ..... 3 KHÁC ..... 4 (GHI CỤ THỂ)	→ 551

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
550	Lý do chị/chồng chị/bạn tình không sử dụng biện pháp tránh thai?	ĐANG CÓ THAI ..... 01 MUỐN CÓ CON ..... 02 CHƯA HIỂU BIẾT ..... 03 NGƯỜI THÂN PHẦN ĐÓI..... 04 GIÁ ĐẮT ..... 05 KHÔNG CÓ SẴN PHƯƠNG TIỆN TRÁNH THAI..... 06 KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH ..... 07 SỨC KHỎE YẾU..... 08 TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI.....09 KHÁC ..... 10 (GHI CỤ THỂ) CHƯA/KHÔNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH ..... 11	
551	Từ khi chuyển đến/trở về đây, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 554
552	Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ ..... 1 DO SỨC KHỎE THAI ..... 2 MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN ..... 3 KHÁC ..... 4 (GHI CỤ THỂ)	
553	Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN..... 1 THÙNG TỬ CUNG ..... 2 CHẢY MÁU ..... 3 NHIỄM TRÙNG..... 4 CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 KHÁC ..... 6 (GHI CỤ THỂ)	
554	KIỂM TRA CÂU 536 DÒNG D KHÁC 0: <input type="checkbox"/>	KHÁC <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
555	Lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai tại cơ sở y tế không?  NẾU CÓ, thì khám mấy lần?	CÓ ..... 1 SỐ LẦN : <input type="text"/> KHÔNG..... 2	
556	Ở lần sinh gần nhất, địa điểm nơi chị sinh con là ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ ...2 TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....3 NƠI KHÁC ..... 4 (GHI CỤ THỂ)	

**CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA ANH/CHỊ  
QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỢ**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Phiếu 03-KDC/ĐTDC-2015

**ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA NĂM 2015**  
**(PHIẾU CÁ NHÂN – DÀNH CHO NGƯỜI KHÔNG DI CƯ)**

Thông tin thu thập tại cuộc Điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1067/QĐ-TCTK ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

KHOANH TRÒN VÀO PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI THÍCH HỢP

2     A

**ĐỊNH DANH**

TỈNH/THÀNH PHỐ: \_\_\_\_\_

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: \_\_\_\_\_

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: \_\_\_\_\_

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: .....

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: \_\_\_\_\_

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): .....

HỌ SỐ: .....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: \_\_\_\_\_

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: \_\_\_\_\_

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: \_\_\_\_\_

HỌ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ \_\_\_\_\_

CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN \_\_\_\_\_

THỜI GIAN PHÒNG VẤN: ..... SỐ GIỜ.....   SỐ PHÚT...

**KÝ XÁC NHẬN**

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY PHÒNG VẤN/ KIỂM TRA/MÃ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN			
ĐIỀU TRA VIÊN			-- / -- / -- <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
ĐỘI TRƯỞNG			-- / -- / -- <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

## PHẦN 1. THÔNG TIN VỀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
101	Họ và tên người trả lời	_____	
102	Giới tính?	NAM..... 1 NỮ ..... 2	
103	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TRÒN..... <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	
104	Anh/chị thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC..... 2  _____ <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> TÊN DÂN TỘC	
105	Anh/chị có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì?	CÓ ..... 1 _____ <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG ..... 2	
106	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GOÁ..... 3 LY HÔN ..... 4 LY THÂN..... 5	
107	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀO CỘT 2 CỦA LỊCH, BẮT ĐẦU QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐẪT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐẪT DƯỚI 20 TUỔI).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ TRƯỜNG HỢP CHƯA VỢ/CHỒNG, ĐIỀN MÃ '1' VÀO QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011.</li> <li>➢ NẾU ĐÃ TỪNG KẾT HÔN, ĐIỀN MÃ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI TRONG CÂU 106 VÀO NĂM 2015 VÀ HỎI ĐẪT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN ĐỂ GHI VÀO LỊCH.</li> <li>➢ NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 THAY ĐỔI XẢY RA TRONG CÙNG 1 QUÝ, GHI THAY ĐỔI XẢY RA SAU VÀO QUÝ ĐÓ VÀ THAY ĐỔI XẢY RA TRƯỚC VÀO QUÝ TRƯỚC.</li> </ul> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Anh/chị [<b>có vợ (chồng)/ góa/ ly hôn/ ly thân</b>] từ tháng năm nào?</li> <li>+ Tình trạng hôn nhân trước đó của anh/chị là gì? Xảy ra vào tháng năm nào?</li> </ul>		
108	Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đạt được là gì?	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..... 1 CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 TIỂU HỌC..... 3 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 5 TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP..... 6 CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP..... 7 ĐẠI HỌC..... 8 TRÊN ĐẠI HỌC..... 9	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
109	<p>ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT TRONG CÂU 108 VÀO CỘT 3 CỦA LỊCH. HỎI ĐỢT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐỢT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐỢT DƯỚI 20 TUỔI) ĐỂ LẦN LƯỢT GHI VÀO LỊCH.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị đạt được trình độ học vấn..... từ tháng năm nào? + Trình độ học vấn trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào tháng năm nào?</p>		
110	<p>Trình độ nghề/Kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?</p> <p><b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> CNKT – CÔNG NHÂN KỸ THUẬT</p>	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ/KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CHỨNG CHỈ..... 2 KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ..... 3 CHỨNG CHỈ NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ..... 4 SƠ CẤP NGHỀ ..... 5 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 7	
111	<p>ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ CAO NHẤT VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. HỎI ĐỢT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐỢT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐỢT DƯỚI 20 TUỔI) ĐỂ LẦN LƯỢT GHI VÀO LỊCH.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị đạt được trình độ nghề/kỹ năng nghề ..... từ tháng năm nào? + Trình độ nghề/kỹ năng nghề trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào tháng năm nào?</p>		
112	<p>KIỂM TRA CÂU 108: CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC TIỂU HỌC TRỞ LÊN CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC <input type="checkbox"/></p>		<input type="checkbox"/> → 114
113	Anh/chị có biết đọc, biết viết không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 115
114	Anh/chị có đọc báo giấy hoặc báo mạng hoặc tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
115	Anh/chị có xem ti vi ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
116	Anh/chị có sử dụng các loại thẻ ngân hàng để giao dịch không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
117	Anh/chị có sử dụng điện thoại di động không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
118	Hiện tại, anh/chị đang ở nhà của chính gia đình mình, ở nhờ hay ở nhà thuê/nhà trọ?	NHÀ CỦA CHÍNH MÌNH .....1 NHÀ CỦA BỐ/MẸ/CON .....2 Ở NHỜ NHÀ NGƯỜI THÂN/HỌ HÀNG.....3 NHÀ THUÊ/NHÀ TRỌ .....4 NƠI Ở KHÁC .....5 (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ NHÀ Ở.....6	

## PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> HUYỆN/QUẬN..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN) NƯỚC NGOÀI..... 98 → 203	
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> HUYỆN/QUẬN..... <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN) NƯỚC NGOÀI..... 98 → 205	
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	
205	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐTĐT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐTĐT DƯỚI 20 TUỔI). ➤ ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO TỪNG QUÝ NĂM 2015 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH. ➤ Ở VỊ TRÍ CÁC QUÝ TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN "X" VÀ NƠI CƯ TRÚ TƯƠNG ỨNG VÀO NHỮNG QUÝ CÓ DI CHUYỂN. ➤ NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 QUÝ, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG. <b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị đã chuyển đến [tên xã/phường điều tra] từ tháng năm nào? + Trước tháng năm....., Anh/Chị đã sống ở đâu? + Anh/chị đã chuyển tới đó vào tháng năm nào? + Nơi đó thuộc phường/thị trấn hay xã?		



**PHẦN 4. THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
401	Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 405
402	Lý do anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua là gì? <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> SV – SINH VIÊN HS – HỌC SINH	TẠM NGHỈ ..... 1 SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... 3 NỘI TRỢ ..... 4 ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC..... 5 KHÔNG CÓ NHU CẦU TÌM VIỆC ..... 6 KHÁC ..... 7 (GHI CỤ THỂ)	→ 405
403	Anh/chị có đi tìm việc làm trong tháng qua không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
404	Nếu có việc, anh/chị có sẵn sàng đi làm việc ngay trong vòng 2 tuần tới không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 421
405	Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? GHI RÕ CHỨC DANH/VỊ TRÍ NGHỀ CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH	           (GHI CỤ THỂ) <input type="text"/>	
406	Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính mà cơ sở anh/chị làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?	           (GHI CỤ THỂ) <input type="text"/>	
407	Cơ sở nơi anh/chị làm việc trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ thuộc loại hình nào sau đây? ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> SXKD – SẢN XUẤT KINH DOANH	HỘ/CÁ NHÂN TỰ LÀM..... 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ..... 2 NHÀ NƯỚC..... 3 NGOÀI NHÀ NƯỚC ..... 4 KHU VỰC NƯỚC NGOÀI ..... 5 KHÁC ..... 6 (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
408	Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
409	Với công việc trên, anh/chị là?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	CHỦ CƠ SỞ..... 1 TỰ LÀM..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG..... 5	→ 411
410	Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào? ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI <b>CHỮ VIẾT TẮT:</b> HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXĐ – KHÔNG XÁC ĐỊNH	HĐLĐ KXĐ THỜI HẠN ..... 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM ..... 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 THỎA THUẬN MIỆNG..... 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 6	
411	Với công việc trên, anh/chị có được hưởng bảo hiểm xã hội không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
412	Với tất cả các công việc đã làm (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm), bình quân một tháng trong năm qua anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: <input type="text"/> (ĐỒNG)	
414	Với tất cả các công việc đã làm, anh/chị có được nhận tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 416
415	Đó là các loại tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi gì?  Còn khoản nào nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TIỀN THƯỞNG ..... A TIỀN LÀM THÊM..... B TIỀN ĐI LẠI..... C TIỀN QUẦN ÁO ..... D TIỀN ĂN..... E TIỀN NHÀ..... F TIỀN PHỤ CẤP NGHỀ ..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
416	<b>Thực tế</b> , trong 7 ngày qua anh/chị đã làm bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)?	SỐ GIỜ THỰC TẾ..... <input type="text"/>	
417	Ngoài các công việc đang làm hiện tại, anh/chị có muốn làm thêm công việc khác để tăng thêm thu nhập không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
418	Hiện nay anh/chị có ý định chuyển sang làm việc khác, hoặc tìm việc làm thêm không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 9	→ 420 → 421
419	Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn lý do nào khác không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN ..... A KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY ..... B ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/VÁT VÀ ..... C TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP..... D SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP ..... E BỊ LẠM DỤNG/BẠO LỰC ..... F BỊ KỶ THỊ..... G LÝ DO GIA ĐÌNH ..... H KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	→ 421
420	Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác hoặc không tìm việc làm thêm?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	CÓ THU NHẬP TỐT ..... A CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHOẺ..... C THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT..... E CÔNG VIỆC ỔN ĐỊNH..... F KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... G KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
421	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 6 CỦA LỊCH, BẮT ĐẦU TỪ QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN QUÝ 1 NĂM 2011 (HOẶC LÙI ĐẾN NĂM ĐẠT 15 TUỔI ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐẠT DƯỚI 20 TUỔI).  <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI CỦA CÂU 405 VÀO QUÝ 4 NĂM 2015 VÀ HỎI ĐẠT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</li> <li>➢ NẾU CÓ HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 QUÝ, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</li> <li>➢ ĐIỀN DẤU "X" VÀO QUÝ CỦA NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP.</li> <li>➢ TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC ĐÓ (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN CÁC DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</li> </ul> <b>CÂU HỎI MINH HỌA:</b> + Anh/chị làm ..... từ tháng năm nào? + Trước .... anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào tháng năm nào?		
422	Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 1.000.000đ trở lên không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
423	Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không? <i>Bao gồm: tiền tiết kiệm, tiền để dành,...</i>	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 9	→ 425
424	Khoản tiền đó anh/chị gửi ai hay để ở đâu? Còn gửi ai hay để ở đâu không? <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TỰ GIỮ..... A GỬI NGƯỜI THÂN..... B GỬI TIẾT KIỆM ..... C CHO VAY LÃI/CHƠI HỤI CÓ LÃI ..... D CHO VAY KHÔNG LÃI/CHƠI HỤI KHÔNG LÃI .... E MUA VÀNG/NGOẠI TỆ..... F KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
425	Hiện tại, anh/chị có vay/mượn của ai không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 428
426	Anh/chị vay, mượn của những ai? Còn ai nữa không? <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	NGƯỜI THÂN THÍCH..... A HỌ HÀNG..... B NGƯỜI NGOÀI..... C TÍN DỤNG/NGÂN HÀNG..... D KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ)	
427	Khoản nợ đó khoảng bao nhiêu tiền? NẾU NỢ BẰNG VÀNG/NGOẠI TỆ/HÀNG HOÁ, QUY RA TIỀN	SỐ TIỀN ..... <input type="text"/> (ĐỒNG)	
428	Khi cần một khoản tiền lớn thì anh/chị sẽ huy động từ những nguồn nào? Còn huy động ở đâu không? <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TIỀN TIẾT KIỆM..... A VAY/MƯỢN..... B NGƯỜI THÂN ..... C BÁN TÀI SẢN RIÊNG ..... D CÀM ĐÒ ..... E KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	
429	Hiện nay, anh/chị có người con nào trong tuổi đi học, sinh từ tháng 1/1997 đến tháng 12/2009 (5-18 tuổi) và hiện đang sống cùng với anh/chị không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 432
430	Hiện nay, có cháu nào trong tuổi đi học, sinh từ tháng 1/1997 đến tháng 12/2009 (5-18 tuổi) và đang sống cùng với anh/chị nhưng không đi học không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 432

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
431	Tại sao cháu lại không đi học? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	TRƯỜNG QUÁ XA..... A NHÀ NGHÈO..... B ĐỒNG CON..... C CON PHẢI ĐI LÀM..... D THI TRƯỢT/HỌC KÉM..... E CHI PHÍ ĐI HỌC TÓN KÉM..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH..... H CON BỊ BỆNH/TẬT..... I CON KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..... J KHÁC _____ X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	
432	Anh/chị có dự định chuyển đến sinh sống/làm việc tại một huyện/quận khác không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT..... 3	→ 434
433	Nơi anh/chị dự định chuyển đến thuộc vùng nào?	TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC..... 1 ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG..... 2 BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG..... 3 TÂY NGUYÊN..... 4 ĐÔNG NAM BỘ..... 5 ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG..... 6 Ở NƯỚC NGOÀI..... 7 KHÔNG BIẾT/KHÔNG CHẮC CHẴN..... 8	
434	Hiện nay anh/chị thấy còn có những khó khăn gì cần được giúp đỡ không? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b> <i>Đất đai: đất canh tác, đất ở, đất phục vụ sản xuất kinh doanh,...</i> <i>Nhà ở: Thuê nhà, mua nhà, ...</i> <i>Việc làm: thông tin tìm kiếm việc làm, tạo việc làm, ...</i> <i>Giống kỹ thuật: giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, sản xuất kinh doanh, ...</i>	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU..... A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI..... B VẤN ĐỀ NHÀ Ở..... C HỖ TRỢ VỐN..... D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM..... E HỖ TRỢ VỀ GIÓNG/KỸ THUẬT..... F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH CỦA CON CÁI..... G VẤN ĐỀ HỌC HÀNH CỦA BẢN THÂN..... H NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN..... I VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ..... J VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG..... K BẢO VỆ KHÔNG BỊ KỶ THỊ/ BỊ QUẤY RỐI TÌNH DỤC/SÁM SỞ NƠI LÀM VIỆC VÀ Ở CỘNG ĐỒNG..... L KHÁC _____ X (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
		KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN GÌ..... Y	
435	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của các đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 438
436	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT..... A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO/Ở ĐÂU .... B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)	
438	Trong 6 tháng qua, anh/chị có: Đi xem phim ở rạp/sân khấu ngoài trời không? Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp/sân khấu ngoài trời không? Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không? Đi tham quan/du lịch không?	C      K      KN XEM PHIM Ở RẠP/SÂN KHẤU ... 1      2      8 XEM KỊCH/Biểu diễn VĂN NGHỆ ..... 1      2      8 XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1      2      8 ĐI THAM QUAN/DU LỊCH ..... 1      2      8	
439	Anh/chị có cảm thấy an toàn/thoải mái/hài lòng khi sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ Phần 5
440	Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy không an toàn/không thoải mái/không hài lòng? Còn gì nữa không?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	AN NINH TRẬT TỰ KÉM..... A MẤT CẤP/TRỘM CẤP/TRÁN LỘT ..... B MA TUÝ ..... C MAI DÂM ..... D CỜ BẠC..... E CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM ..... F MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH ..... G BỊ ĐÁNH ĐẬP..... H BỊ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ..... I BỊ BẠO LỰC/QUẦY RỐI TÌNH DỤC/SÂM SỞ NƠI LÀM VIỆC..... J BỊ BẠO LỰC/QUẦY RỐI TÌNH DỤC/SÂM SỞ Ở CỘNG ĐỒNG ..... K KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT..... Y	



**PHẦN 5. THÔNG TIN VỀ SỨC KHOẺ, SỨC KHỎE SINH SẢN**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYÊN ĐẾN
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khỏe của mình hiện nay?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	RẤT KHOẺ..... 1 KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 YẾU..... 4 RẤT YẾU..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khỏe của mình hiện nay thế nào?  ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU..... 5 KHÔNG BIẾT..... 8	
506	Hiện nay, anh/chị có thể bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 508
507	Tại sao anh/chị không có thể bảo hiểm y tế? Còn lý do gì nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BẢO HIỂM Y TẾ Ở Đâu .. C CHI PHÍ MUA QUÁ CAO..... D KHÔNG ĐƯỢC MUA..... E KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khỏe không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ ở nhà/đi bệnh viện là khi nào, cách đây bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM ..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN ..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH..... 4 KHÔNG NHỚ ..... 8	→  514
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHÔI..... 1 TỰ UỐNG THUỐC/TỰ ĐIỀU TRỊ..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ..... 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ ..... 4 KHÁC ..... 5  (GHI CỤ THỂ)	→  512
511	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không?  <b>KHOANH TÁT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BỆNH KHÔNG NẶNG.....A KHÔNG BIẾT KHÁM Ở Đâu .....B CHI PHÍ QUÁ ĐẮT .....C ĐI QUÁ XA.....D MẤT QUÁ NHIỀU THỜI GIAN .....E CÓ SẴN THUỐC Ở NHÀ .....F KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)	→ 514

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
512	Nơi/Cơ sở y tế mà anh/ chị đến khám chữa bệnh đó là gì? Còn đến đâu nữa không? <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM NHÀ NƯỚC..... A BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... B TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG..... C THẦY THUỐC TƯ NHÂN ..... D KHÁC _____ X (GHI CỤ THỂ)	
513	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó? Ngoài ra, còn ai nữa không? <b>KHOANH TẤT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BẢO HIỂM Y TẾ..... A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ ..... B TỰ CHI TRẢ ..... C NGƯỜI THÂN..... D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.. E KHÁC _____ X (GHI CỤ THỂ)	
514	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 520
515	Anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG..... 1 BÌNH THƯỜNG ..... 2 NHẸ ..... 3	
520	Hiện nay, anh/chị có uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 528
521	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	HÀNG NGÀY..... 1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN..... 2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN..... 3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG..... 4 CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN/GẶP BẠN BÈ ..... 5 KHÔNG NHỚ..... 8	
522	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 528
523	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN..... 1 2-3 LẦN..... 2 4 LẦN TRỞ LÊN ..... 3 KHÔNG SAY..... 4	
528	Anh/chị có thường xuyên tập thể dục, thể thao không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 530
529	Mức độ thường xuyên của việc tập luyện đó?	HÀNG NGÀY..... 1 HÀNG TUẦN..... 2	→ 531

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN																																
530	Lý do anh/chị không tập thể dục/thể thao?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	BẠN VIỆC .....A BẠN CHĂM SÓC CON.....B DO VẤN ĐỀ SỨC KHỎE .....C KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ)																																	
531	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục sau đây không?  ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	Có    Không    KB BỆNH LẬU ..... 1    2    8 BỆNH GIANG MAI ..... 1    2    8 VIÊM GAN B ..... 1    2    8																																	
532	KIỂM TRA CÂU 531: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN 'CÓ') ↓	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/> →	535																																
533	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì?  ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO,  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC ... A SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU ..... B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU ..... C BẮT TAY ..... D HỒN NHAU ..... E DÙNG CHUNG BÀN CHẢI/KHĂN MẶT ..... F ĂN CHUNG/NGỦ CHUNG ..... G KHÔNG BIẾT ..... Y																																	
534	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG)..... 1 KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG ..... 2 KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG..... 3 KHÔNG BIẾT ..... 8																																	
535	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON ..... 2 →	545																																
536	Xin anh/chị cho biết: a) Số con đang sống với anh/chị? b) Số con đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>																																	
537	Bây giờ tôi muốn hỏi Anh/Chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà Anh/Chị đã sinh ra. <b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</b> <i>Xin Anh/Chị cho biết tháng năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</i> DỰA VÀO CÂU TRẢ LỜI CỦA ĐTDĐ, ĐTV ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO QUÝ MÀ ĐỨA CON SINH RA TRÊN CỘT 7 CỦA LỊCH', NẾU CÓ CON SINH TRONG THỜI GIAN 2011-2015. ➤ HỎI VÀ GHI CHO TỪNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU.																																		

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
	<ul style="list-style-type: none"> <li>➢ SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH.</li> <li>➢ TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG D CÂU 536.</li> </ul> <b>KIỂM TRA:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ NẾU PHẦN C CÂU 536 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 540.</li> <li>➢ NẾU PHẦN C CÂU 536 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI THÁNG, NĂM SINH CỦA TỪNG ĐỨA CON ĐÃ CHẾT VÀ ĐIỀN MÃ SỐ '1' VÀO QUÝ MÀ ĐỨA CON CHẾT TRÊN CỘT 8 CỦA LỊCH, NẾU CÓ CON CHẾT TRONG THỜI GIAN 2011-2015.</li> </ul> <b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 8:</b> <i>Xin Anh/Chị cho biết tháng năm mà (những) đứa con của Anh/Chị bị chết?</i> TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 8 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG C CÂU 536.		
540	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và <b>hiện đang sống cùng</b> với anh/chị không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 545
542	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 544
543	Anh/chị có thể/sở tiêm chủng cho cháu không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 545
544	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng?  <b>KHOANH TẮT CẢ NHƯ CÂU TRẢ LỜI</b>	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU ..... A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO..... B NƠI TIÊM CHỨNG QUÁ XA ..... C GIA ĐÌNH BẠN LÀM ẮN..... D QUÁ ĐÔNG CON..... E CHI PHÍ TÓN KÉM..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
545	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
546	KIỂM TRA CÂU 103: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
547	Hiện nay, chị/chồng chị/bạn tình có sử dụng một biện pháp tránh thai nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 550
548	Đó là biện pháp tránh thai gì?	VÒNG .....01 THUỐC UỐNG.....02 TIÊM .....03 CÂY.....04 MÀNG NGĂN .....05 KEM.....06	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN
		BAO CAO SU.....07 ĐÌNH SẢN NAM.....08 ĐÌNH SẢN NỮ.....09 TÍNH VÒNG KINH.....10 XUẤT TINH NGOÀI.....11 KHÁC.....12 (GHI CỤ THỂ)	→ 554
549	Chị/chồng chị/bạn tình nhận/mua/biết được biện pháp tránh thai đang sử dụng từ đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 MUA THUỐC/ BAO CAO SU TẠI HIỆU THUỐC.....2 CÁN BỘ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở CỘNG ĐỒNG.....3 KHÁC.....4 (GHI CỤ THỂ)	→ 554
550	Lý do chị/chồng chị/bạn tình không sử dụng biện pháp tránh thai?	ĐANG CÓ THAI.....01 MUỐN CÓ CON.....02 CHƯA HIỂU BIẾT.....03 NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....04 GIÁ ĐẮT.....05 KHÔNG CÓ SẴN PHƯƠNG TIỆN TRÁNH THAI.....06 KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH.....07 SỨC KHỎE YẾU.....08 TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI.....09 KHÁC.....10 (GHI CỤ THỂ) CHƯA/KHÔNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH.....11	
554	KIỂM TRA CÂU 536 DÒNG D KHÁC 0: <input type="checkbox"/>	KHÁC <input type="checkbox"/>	→ KẾT THÚC
555	Lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai tại cơ sở y tế không?  NẾU CÓ, thì khám mấy lần?	CÓ.....1 SỐ LẦN : <input type="text"/> KHÔNG.....2	
556	Ở lần sinh gần nhất, địa điểm nơi chị sinh con là ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ...2 TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....3 NƠI KHÁC.....4 (GHI CỤ THỂ)	

**CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA ANH/CHỊ  
QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỒ**

## LỊCH THEO DÕI CÁC SỰ KIỆN

### HƯỚNG DẪN:

- + Ở MỖI Ô CHỈ ĐƯỢC ĐIỀN MỘT MÃ SỐ.
- + ĐIỀN THÔNG TIN TỪ NĂM ĐIỀU TRA (2015) LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM 2011 HOẶC NĂM ĐTĐT 15 TUỔI.
- + ĐỐI VỚI CỘT 1 (TUỔI), GHI THÔNG TIN TUỔI CHO TỪNG NĂM.
- + ĐỐI VỚI CÁC CỘT TỪ 2 ĐẾN 6, ĐIỀN ĐỦ THÔNG TIN CHO TỪNG QUÝ.
- + ĐỐI VỚI CỘT 7 VÀ 8, CHỈ ĐIỀN THÔNG TIN VÀO NHỮNG QUÝ CÓ XẢY RA SỰ KIỆN.
- + NẾU SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG MỘT THỜI GIAN DÀI, CÓ THỂ GHI MÃ KHI BẮT ĐẦU DIỄN RA SỰ KIỆN VÀ KHI KẾT THÚC SỰ KIỆN ĐÓ VÀ NỐI CHUNG VỚI NHAU BẰNG ĐƯỜNG CONG CÓ DẠNG CHỮ S. ĐẦU VÀ CUỐI MỖI ĐƯỜNG CONG HÌNH CHỮ S ĐỀU PHẢI CÙNG MỘT MÃ.

NĂM	STT	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	STT	NĂM
		TUỔI	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN	TRÌNH ĐỘ / KỸ NĂNG NGHỀ	DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ	NGHỀ NGHIỆP	SINH CON	CON CHẾT		
2015	Q4									Q4	2015
	Q3									Q3	
	Q2									Q2	
	Q1									Q1	
2014	Q4									Q4	2014
	Q3									Q3	
	Q2									Q2	
	Q1									Q1	
2013	Q4									Q4	2013
	Q3									Q3	
	Q2									Q2	
	Q1									Q1	
2012	Q4									Q4	2012
	Q3									Q3	
	Q2									Q2	
	Q1									Q1	
2011	Q4									Q4	2011
	Q3									Q3	
	Q2									Q2	
	Q1									Q1	

### CÁCH GHI MÃ CHO MỖI CỘT NHƯ SAU:

#### CỘT 1: Tuổi

#### CỘT 2: Tình trạng hôn nhân

- 1 = CHƯA VỢ/CHỒNG
- 2 = CÓ VỢ/CHỒNG
- 3 = GÓA
- 4 = LY HÔN
- 5 = LY THÂN

#### CỘT 3: Trình độ học vấn

- 1 = CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC
- 2 = CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC
- 3 = TIỂU HỌC
- 4 = TRUNG HỌC CƠ SỞ
- 5 = TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- 6 = TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
- 7 = CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP
- 8 = ĐẠI HỌC
- 9 = TRÊN ĐẠI HỌC

#### CỘT 4: Trình độ/Kỹ năng nghề

- 1 = KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ
- 2 = CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CHỨNG CHỈ
- 3 = KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG
- 4 = CHỨNG CHỈ NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG
- 5 = SƠ CẤP NGHỀ
- 6 = TRUNG CẤP NGHỀ
- 7 = CAO ĐẲNG NGHỀ

#### CỘT 5: Tình hình di chuyển và nơi cư trú

- X = THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ
- 1 = PHƯỜNG/THỊ TRẤN
- 2 = XÃ
- 3 = NƯỚC NGOÀI
- 8 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

#### CỘT 6: Nghề nghiệp

- X = THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP
- 01 = NHÀ LÃNH ĐẠO TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ
- 02 = NHÀ CHUYÊN MÔN BẠC CAO
- 03 = NHÀ CHUYÊN MÔN BẠC TRUNG
- 04 = NHÂN VIÊN TRỢ LÝ VĂN PHÒNG
- 05 = NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG
- 06 = LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
- 07 = LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP KHÁC CÓ LIÊN QUAN
- 08 = THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ
- 09 = LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN
- 10 = LỰC LƯỢNG QUÂN ĐỘI
- 11 = NỘI TRỢ
- 12 = SINH VIÊN/HỌC SINH/NGƯỜI HỌC VIỆC
- 13 = MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG
- 14 = THẤT NGHIỆP
- 15 = KHÁC
- 98 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

#### CỘT 7: Sinh con

- 1 = SINH CON

#### CỘT 8: Con chết

- 1 = CON CHẾT





# ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

---

**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN**

**Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**điện thoại: 04.39332278 - Fax: 04.39332276**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**GIÁM ĐỐC NGUYỄN THẾ SƠN**

*Chịu trách nhiệm nội dung*

**TỔNG BIÊN TẬP LÊ THỊ THU HƯƠNG**

Biên tập:	Nguyễn Thị Yên
Trình bày bìa:	Nguyễn Minh Quốc
Kt vi tính:	Nguyễn Minh Quốc
Sửa bản in:	Ngôi Hoài Thu

---

In 200 bản, khổ 20,5x29,5cm tại Công ty TNHH In và TM Thái Hà. Địa chỉ: Số 37 phố Trần Quang Diệu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Giấy ĐKXB số: 4445 - 2016/CXBIPH/01- 92/ThT. Quyết định xuất bản số: 541/QĐ-NXB cấp ngày 13 tháng 12 năm 2016. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2016. ISBN: 978-604-945-977-1

**ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015:**

**CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

Sách không bán

Mã ISBN: 978-604-945-977-1



9 786049 459771